TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 5 (43) 12/2022

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

Số 5 (43) 12/2022

TẠP CHÍ
HÀN QUỐC

Số 5(43)
12/2022

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỪ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
ĐẶNG THIẾU NGÂN

TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẮM

TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỪ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Uỷ viên
ĐẶNG THIẾU NGÂN
LƯU TUẤN ANH
NGUYỄN THỊ THẮM
PHAN THU HIỀN
TRẦN VĂN TIẾNG
LÊ ĐĂNG HOAN
LÝ XUÂN CHUNG
LÊ THỊ THU GIANG
TRẦN THỊ HƯỜNG
NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

Tòa soạn: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0912211106; 0918485969; 01646996986
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

NGUYỄN VĂN KIM 3
Một số suy nghĩ về định hướng phát triển ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam

TRẦN THỊ THU LƯƠNG 15
Nhìn lại nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt của Hàn Quốc học Việt Nam trong 30 năm (1992 - 2022): Một vài gợi mở về phát triển nội dung nghiên cứu theo định hướng khu vực học hiện đại

LÊ THỊ THU GIANG 27
Đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học tại Việt Nam

KWAN KI SU 36
Xu hướng nghiên cứu Hàn Quốc học ở Đông Nam Á

TRẦN THÚY ANH 50
Sự lan tỏa của làn sóng Hàn Quốc ở các nước Đông Nam Á

NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG 61
Độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế ở Hàn Quốc, Singapore (1961 – 1979)

LEE MINSOK 73
Nghiên cứu hiện trạng đào tạo tiếng Hàn cho phiên dịch du lịch và nhận thức của người học ở Việt Nam

HOÀNG THỊ YẾN 83
Đặc điểm hành động hỏi trong tiếng Hàn (Có liên hệ với tiếng việt)

KOREA KF FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제5(43)호

2022년 12월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

부발행인
DANG THIEU NGAN

감수
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
DANG THIEU NGAN
LUU TUAN ANH
NGUYEN THI THAM
PHAN THU HIEN
TRAN VAN TIENG
LE DANG HOAN
LY XUAN CHUNG
LE THI THU GIANG
TRAN THI HUONG
NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com

발행허가: 1232/GP-BTTTT
인쇄: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

목록

NGUYEN VAN KIM 3
베트남에서의 한국학 발전 방향에 관한 소고

TRAN THI THU LUONG 15
1992 년-2022 년 베트남 한국학의 베-한 문화 비교연구의 검토: 현대 지역학적 연구내용의 개발을 위하여

LE THI THU GIANG 27
베트남에서의 한국어 및 한국학 교육에 대하여

KWAN KI SU 36
동남아시아 지역의 한국학 연구동향

TRAN THUY ANH 50
동남아시아 국가에서의 한류 확산에 대하여

NGUYEN THI THU HUONG 61
1961 년-1979 년 한국과 싱가포르에서의 무역개방도 및 경제 성장률에 관한 연구

LEE MINSOK 73
베트남 내 관광통역 한국어 교육 현황 및 학습자 인식 연구

HOANG THI YEN 83
한국어 질문 화행의 특성 (베트남어와 비교하여)

KOREA KF FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Kim*

Tóm tắt

Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc đã trải qua 3 thập niên xây dựng và phát triển. Từ quan hệ hữu nghị năm 1992, đến nay hai nước đã đạt tầm Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện. Cùng với những điểm tương đồng, giữa hai nước cũng có nhiều sự khác biệt về tự nhiên, lịch sử, xã hội và trình độ phát triển kinh tế. Việc nhận thức rõ những tương đồng, dị biệt có ý nghĩa rất quan trọng trên nhiều phương diện để hai nước tiếp tục củng cố mối quan hệ, ngày càng đi vào thực chất và chiều sâu. Trong bối cảnh đó, ngành Hàn Quốc học cũng đang đứng trước những thách thức, trách nhiệm mới. Từ kinh nghiệm xây dựng ngành Nhật Bản học, bài viết tập phân tích bối cảnh lịch sử, văn hóa và đề xuất giải pháp về tư duy tổ chức; định hướng nghiên cứu, phương pháp đào tạo; huy động nguồn lực,... để phát triển ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam theo hướng liên ngành, chuyên sâu, toàn diện.

Từ khóa: Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc, nghiên cứu, đào tạo về Hàn Quốc

1. Những tương đồng, dị biệt về văn hóa

Về lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam và Hàn Quốc truyền thống, các chuyên gia hai nước cũng như các học giả quốc tế từng có nhiều công trình nghiên cứu. Từ góc độ so sánh, có thể thấy, trên phương diện lịch sử, văn hóa, xã hội,... giữa hai nước có nhiều nét gần gũi, tương đồng. Người ta vẫn nói đến truyền thống canh tác lúa nước; các phong tục, tập quán; những bước chuyển lớn trong lịch sử Việt Nam và vùng bán đảo Triều Tiên; chế độ khoa cử, giáo dục, tâm thế ứng đối với môi trường văn hóa và chính trị khu vực,... Tuy nhiên, cùng với những đặc tính chung, giữa hai quốc gia cũng có một số điểm dị biệt.

Trên một số phương tiện truyền thông đại chúng, đôi khi vẫn thấy có những bài viết, hình ảnh về tình trạng mâu thuẫn, xung đột trong các gia đình đa văn hóa Hàn - Việt. Tình trạng đó dường như diễn ra phổ biến hơn giữa giới chủ doanh nghiệp, các nhà quản lý Hàn Quốc với các chuyên viên kỹ thuật, công nhân và những người lao động Việt Nam. Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến các cuộc xung đột đó cũng thấy, trong không ít trường hợp, kinh tế không phải là lý do chính yếu. Căn nguyên cơ bản dẫn đến tình trạng đó được coi là do "thái độ nóng nảy", "truyền thống gia trưởng",... của người Hàn và cùng với đó là sự thiếu hiểu biết về lịch sử, văn hóa, phong tục, tập quán Việt Nam và cả tình trạng hạn chế (bất đồng) về ngôn ngữ. Một số nhà nghiên cứu còn cho rằng, lý do dẫn đến sự xung đột là vì một bộ phận những người lao động thiếu

* *Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;*
Email: nguyenvankimls@yahoo.com

ý thức tổ chức, kỷ luật trong quá trình sản xuất, không tuân thủ đúng nguyên tắc lao động công nghiệp, hơn thế họ còn có những hạn chế về tay nghề, trình độ kỹ thuật v.v...

Nhìn nhận vấn đề dưới góc độ kinh tế ta thấy, các chủ doanh nghiệp có thể yêu cầu người lao động thực hiện theo đúng những điều cam kết trong hợp đồng cũng như các quy định của cơ sở sản xuất. Nhưng, điều đáng nói là, hành vi của không ít ông chủ ngoại quốc đã xúc phạm, thậm chí có không ít trường hợp là sự xâm hại nghiêm trọng đến thân thể và danh dự của người lao động. Những hành động đó không thể mãi biện minh là do "thái độ nóng nảy", "thiếu kiềm chế", "truyền thống gia trưởng",... của không ít chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Từ cách tiếp cận tâm lý và văn hoá học, dường như có một bộ phận xã hội, khi đi ra nước ngoài đã "thoát khỏi" môi trường văn hoá, sự cương toả của những định chế luật pháp, quy ước xã hội mà khi sống trên đất nước mình họ luôn phải tuân thủ. Dường như chỉ chú ý đến lợi ích kinh tế, đến nguồn vốn bỏ ra cần phải được thu lời mau chóng và cả tâm thế "ông chủ", một số người đứng đầu doanh nghiệp đã tự cho mình quyền được thực hiện các hành vi "lệch chuẩn" với người lao động bản địa. Thực tế cho thấy, không phải tất cả các nhà kinh doanh ngoại quốc khi đến Việt Nam đã có những hiểu biết cơ bản, chứ chưa nói đến sự nhận thức đầy đủ và sâu sắc, về môi trường xã hội, đặc tính văn hoá mà ở đó họ sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất, đầu tư.

Mặt khác, khi xem xét các hiện tượng xã hội đó với một thái độ thực sự khách quan chúng ta cũng thấy, muốn tiến nhanh trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế thì vai trò điều phối, chính sách giáo dục, đào tạo của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng. Một thế hệ những người lao động mới cần được trang bị hệ thống tri thức và kỹ năng cần thiết để trở thành "công dân toàn cầu". Với tâm thế, tri thức và kỹ năng được đào tạo bài bản,... họ có thể tham gia tích cực vào quá trình phân công - phân công lại nguồn lực lao động trên phạm vi quốc tế. Cùng với đó, bộ phận những người đang làm việc trong các doanh nghiệp ngoại quốc cũng nên sớm từ bỏ một số thói quen cố hữu, được coi như "tập quán tự nhiên", là những điều "bình thường" trong cuộc sống gia đình và ở nhiều vùng quê.

Trong những thập niên qua, xã hội Việt Nam đã có những chuyển động khá mau chóng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhiều người không còn sống, lao động trong môi trường xã hội được lượng định bởi ba hằng số: "Nông thôn - nông nghiệp - nông dân" nữa. Do vậy, họ phải thích ứng mau chóng với môi trường xã hội, hoạt động kinh tế mới. Cùng với việc phải tự không ngừng "nâng mình lên" về trình độ tri thức, kỹ thuật thì những người lao động, công chức làm việc trong các doanh nghiệp cũng cần phải mau chóng thích ứng với phương thức quản lý, tác phong công nghiệp hiện đại. Đó là môi trường lao động đề cao tinh thần kỷ luật, linh hoạt trong hoạt động, chuẩn xác về hành vi và sáng tạo về tư duy. Song song với quá trình đó, họ cũng phải tự trang bị cho mình vốn kiến thức và cả vốn ngôn ngữ cần thiết để hợp tác, hoà hợp với đối tượng cộng tác và xã hội công nghiệp. Chính vì thế, sự chia sẻ những đặc tính chung riêng về lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán, đời sống tâm lý, ngôn ngữ và cả những hành vi, thói quen của công dân giữa các quốc gia là một trong những nhân tố cốt yếu bảo đảm sự thành công cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh. *Sự chân thành, thấu hiểu luôn là cơ sở vững chắc cho việc xây đắp mối quan hệ hữu nghị, sâu bền giữa các dân tộc*.

Hiện nay, Hàn Quốc đã trở thành cường quốc kinh tế khu vực và là một trong những quốc gia hàng đầu đầu tư vào Việt

Nam. Cùng với việc trở thành đối tác kinh tế lớn nhất của Hàn Quốc ở ASEAN, Việt Nam còn là đối tác trọng tâm của Hàn Quốc trong "*Chính sách hướng Nam*". Trong chuyến thăm Hàn Quốc (4-6/12/2022) của Chủ tịch Nước Nguyễn Xuân Phúc, lãnh đạo Hàn Quốc nhất quán khẳng định Việt Nam là đối tác trọng tâm trong quá trình triển khai "*Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, hòa bình, thịnh vượng*", và "*Sáng kiến đoàn kết Hàn - ASEAN của Hàn Quốc*". Trong chuyến thăm, Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc và Tổng thống Yoon Suk Yeol đã tuyên bố nâng cấp quan hệ hai nước lên "*Đối tác chiến lược toàn diện*" và ra "*Tuyên bố chung Việt Nam - Hàn Quốc*" về chuyến thăm[1].

Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc đã trải qua 3 thập niên (22/12/1992 - 22/12/2022) củng cố và phát triển. Cùng với những phát triển chung trong quan hệ hai nước, trên phương diện hợp tác kinh tế,... giữa các đối tác, cần phải coi trọng việc giáo dục, đào tạo về truyền thống lịch sử, văn hoá, xã hội, đời sống tâm lý, ngôn ngữ... Bên cạnh đó, cũng cần giáo dục ý thức công dân, tinh thần kỷ luật, tôn trọng luật pháp quốc tế và của nước sở tại. Việc làm đó tưởng như cần nhiều thời gian, cần nguồn đầu tư về tài chính... nhưng trên thực tế đó lại là cách thức cơ bản, tiết kiệm nhất để có thể đem lại những hiệu quả kinh tế thiết thực, tiếp tục đưa quan hệ hai nước đi vào thực chất, lâu bền. Các hoạt động đó cũng là nhân tố bảo đảm môi trường lành mạnh, bền vững của văn hoá kinh doanh để các bên đối tác luôn có thể đạt đến sự chia sẻ, sự tương liên về tình cảm, tri thức và cùng nhau thực hiện các kế hoạch hợp tác, phát triển.

2. Một số đặc tính tiêu biểu về xã hội, văn hóa

Trong không khí ấm lên của các mối quan hệ, nhìn chung người ta thường có khuynh hướng "tôn vinh", nhìn nhận vấn đề một cách đơn tuyến và hay nói đến những điều tốt đẹp, những yếu tố thuận lợi, điểm tương đồng giữa các quốc gia và nền văn hoá. Thực tế cho thấy, lịch sử quan hệ Việt Nam và Hàn Quốc là một bức tranh đa sắc, trong đó có không ít những trang đau buồn. Đó là thời kỳ hai nước bị các đế chế khu vực nô dịch, rồi lại bị thực dân phương Tây đô hộ[2], thời kỳ "Chiến tranh Việt Nam",...

Từ cái nhìn so sánh, có thể thấy, về tự nhiên hai dân tộc Việt, Hàn đều ở vị trí bán đảo. Sự tương tác giữa lục địa và đại dương, giữa các yếu tố nhân văn với môi trường chính trị khu vực đã tạo nên nhiều cảm thức văn hóa giữa hai nước[3]. Hàn

[1] Trả lời phỏng vấn báo giới của Bộ trưởng Ngoại giao Bùi Thanh Sơn về chuyến thăm Hàn Quốc của Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc: https://laodong.vn/thoi-su/chuyen-tham-han-quoc-cua-chu-tich-nuoc-thanh-cong-moi-mat-1124933.ldo ngày 13/12/2022. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Việt Nam), tính đến tháng 9/2022, Hàn Quốc đứng thứ 2 trong số 97 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 290 dự án, tổng số vốn đầu tư là 3,8 tỷ USD. Vốn FDI đăng ký lũy kế của Hàn Quốc vào Việt Nam giai đoạn 1988-9/2022 đạt hơn 80,5 tỷ USD với trên 9.400 dự án có hiệu lực. Trong 2 năm tới, hai nước có thể thực hiện "Mục tiêu kép" đưa kim ngạch thương mại song phương và tổng vốn đầu tư lũy kế cùng đạt 100 tỷ USD.

[2] Youn Dae-Yeong - Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Mạnh Dũng: *Lịch sử quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc (1862-1945)*, (bản tiếng Việt), Nxb. Lao động, H., 2014, tr.31-46.

[3] Những phát hiện khảo cổ học gần đây cho thấy, từ thế kỷ thứ III, chủ nhân văn hóa Óc Eo (châu thổ Mekong, Việt Nam), đã có quan hệ với nhiều quốc gia Đông Á. Với bán đảo Triều Tiên, việc phát hiện hơn 10.000 hạt thủy tinh Ấn Độ - Thái Bình Dương (*Indo-Pacific beads*) trong mộ vua Paekche là Muryong (cq:501-523) là minh chứng giàu sức thuyết phục về mối quan hệ này. Cùng với đó, trong mộ của một số quý tộc thời kỳ Yayoi (TK III TCN - TK III SCN) ở Nhật Bản, các nhà nghiên cứu cũng tìm được nhiều hạt chuỗi cùng loại hình. Các thư tịch cổ Trung Quốc từng ghi nhận việc nhập về nhiều hạt hạt lưu ly quý từ Óc Eo. Hạt chuỗi thủy tinh Óc Eo cũng đã tìm được ở Indonesia, Philippines và nhiều nước Đông Nam Á. Xem Nguyễn Kim Dung - Nguyễn Khánh Trung Kiên và Lê Hoàng Phong: *Từ hiện vật trang sức mới phát hiện góp thêm những nhận xét về hải thương quốc tế trong văn hóa Óc Eo*, Tạp chí Khảo cổ học, số 2(224), 2020, tr.84-85.

Quốc là một xứ ôn đới, có nhiều mối quan hệ với khu vực Đông Bắc Á về văn hóa, ngôn ngữ và nguồn gốc tộc người[4]. Môi trường canh tác của cư dân bán đảo luôn chịu sự chi phối của Hệ sinh thái chuyên biệt (*Specialized ecosystem*). Trong khi đó, hành trình lịch sử - văn hoá của dân tộc Việt Nam vừa chia sẻ những giá trị, đặc tính chung, riêng với môi trường văn hoá, xã hội Đông Bắc Á vừa dựa vào các giá trị nguồn cội của không gian xã hội Đông Nam Á.

Là quốc gia nhiệt đới, môi trường sống và canh tác của người Việt gắn liền với "Hệ sinh thái phổ tạp" (*General ecosystem*) của xứ nhiệt đới với ba đặc trưng cơ bản: Chỉ số đa dạng về giống loài cao, khả năng tái sinh nhanh, và số lượng trên mỗi giống loài thường thấp. Trong khi đó, từ thời khởi nguyên, cư dân Đông Bắc Á (trong đó có Hàn Quốc) đã phải thích ứng với "Hệ sinh thái chuyên biệt" của xứ hàn đới (khô, lạnh). Chịu tác động của hệ sinh thái tự nhiên từ nhiều nghìn năm trước đây, cũng như người Nhật Bản, Trung Quốc,... cư dân bán đảo Triều Tiên đã phải sớm phát triển kỹ thuật thâm canh, chuyên canh và có ý thức tư hữu mạnh mẽ. Trong khi đó, do được thụ hưởng những lợi thế của môi cảnh sống tự nhiên có khí hậu dường như nắng ấm quanh năm, không gian sinh tồn luôn được mở rộng về phía đông (phía biển, do sự bồi tụ của các dòng sông lớn) và phía nam nên nhìn chung trong lịch sử, cư dân nông nghiệp Việt Nam dường như không phải trải qua những cuộc khủng hoảng nghiêm trọng. Đặc tính đó gây ra tâm lý tự thoả mãn và làm triệt tiêu những tiến triển về kỹ thuật. Cùng với đó, trong tâm thức của người Việt, ý thức về tư hữu có phần kém mạnh mẽ so với Nhật Bản và Hàn Quốc[5].

Trong lịch sử, là những quốc gia nông nghiệp nên từ nhiều nghìn năm trước đây, cư dân hai nước đã quen dùng cơm, xôi nếp; các món rau củ, dưa muối/kimchi và thuỷ sản. Đời sống sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước cũng dần hình thành nên những đặc tính chung về phong tục, tập quán và tâm lý cố kết cộng đồng. Cư dân hai nước sống trong cộng đồng và luôn có ý thức cộng đồng sâu sắc. Một cá nhân không thể tồn tại nếu không có sự thương yêu, che chở của cộng đồng. Chịu sự chi phối của môi trường chính trị Đông Á, lịch sử, xã hội hai nước cũng diễn ra nhiều biến chuyển chung[6]. Nhưng, kinh tế nông nghiệp Hàn Quốc là nông nghiệp ôn đới, chủ yếu phát triển trong các thung lũng. Do đất đai hạn hẹp nên người Hàn phải sớm phát triển thâm canh và chuyên canh. Trong khi đó, nông nghiệp Việt Nam chủ yếu dựa vào châu thổ, coi trọng đa canh và quảng canh. Giữa hai mô hình kinh tế đó có nhiều sự khác biệt về tổ chức sản xuất, phương thức canh tác và hiệu quả kinh tế.

Bên cạnh đó, giữa hai miền Nam - Bắc, cư dân nông nghiệp Việt Nam cũng có những khác biệt nhất định. Ở châu thổ Mekong, do làm chủ một không gian sinh tồn rộng lớn, nên các thế hệ cư dân đã sớm thích ứng với môi trường canh tác theo phổ

[4] Carter J. Eckert - Ki Baik Lee - Young Ick Lew...: *Korea - Old and New*, Ilchokak Publishers, Korea Institute and Harvard University, 1990.

[5] Nguyễn Văn Kim: *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2003. Tham khảo thêm Đào Thế Tuấn - Trần Quốc Vượng: *Song thoại về nông sử Việt Nam*, Tạp chí Xưa và Nay, số 8 (09) XI, 1994.

[6] Phan Huy Lê: *Lời giới thiệu* cho bản dịch cuốn *Hàn Quốc - Lịch sử và văn hoá*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1995. Có thể tham khảo thêm: *Tương đồng văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc*, Khoa Ngữ Văn - Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG HN, Nxb. Văn hoá Thông tin, H., 1996. Và, Nguyễn Văn Kim: *Vương triều Lý trong bối cảnh lịch sử, chính trị khu vực Đông Bắc Á thế kỷ XI-XIII*, trong: *Lý Công Uẩn và vương triều Lý*, Nxb. ĐHQG HN, 2001.

rộng. Trong khi đó ở châu thổ Bắc Bộ, do dân số đông, đất canh tác tương đối hẹp nên người ta phải chú trọng phát triển thâm canh và vừa sản xuất nông nghiệp vừa làm nghề thủ công kết hợp với buôn bán. Hệ quả là, sản phẩm nông nghiệp Nam Bộ sớm trở thành nguồn hàng xuất khẩu ra nhiều nước. Trong khi đó, ở Miền Bắc các nguồn nông phẩm chủ yếu tập trung bảo đảm cuộc sống của con người. Môi trường xã hội, kinh tế đó đã dần hình thành nên đặc tính tâm lý, lối sống, tư duy kinh tế của mỗi vùng miền. Người Miền Bắc ưa cần kiệm, giàu năng lực phân tích, khéo léo trong ứng xử, giỏi tổ chức (làm chính trị), nhưng có phần kém mạnh mẽ, táo bạo, sự khoáng đạt và có tư duy làm ăn lớn như cư dân phương Nam[7].

Về văn hoá - xã hội, do gần kề với một đế chế khu vực nên cả hai nước đều đã tiếp nhận nhiều ảnh hưởng của nền văn hóa này. Về chính trị, cả hai nước đã xây dựng nhà nước theo thiết chế lục bộ, đồng thời tiếp nhận luật pháp, phân định các giai tầng trong xã hội và thực thi chế độ khoa cử[8],... Điều đáng chú ý là, trong truyền thống văn hóa, Việt Nam chịu ảnh hưởng của cơ tầng văn hóa Đông Nam Á và nhiều giá trị của nền văn minh Nam Á. Trong khi đó, văn hóa Hàn Quốc chịu ảnh hưởng của môi trường văn hóa Đông Bắc Á và cả khu vực Viễn Đông. Cùng với đó, thiết chế bốn đẳng cấp: *Yangban, chungin, yangmin* và *chonmin* ở Hàn Quốc cũng có nhiều điểm khác và có phần chặt chẽ (khắc nghiệt) hơn thiết chế tứ dân: Sĩ, nông, công, thương ở Việt Nam. Ở Hàn Quốc, về danh nghĩa chế độ khoa cử rộng mở cho tất cả mọi người, nhưng thực tế vào thời Choson (1392-1910) chỉ có đẳng cấp *yangban* mới được tham gia các kỳ thi. Thậm chí, chỉ có con quan lại cao cấp mới được xét đỗ và giao phó trọng trách. Con của các đẳng cấp trung nhân, bình dân và con của vợ lẽ các *yangban* cũng không được tham gia các kỳ thi tuyển.

Trong lịch sử, hai dân tộc cùng sùng Nho, thờ Phật, coi trọng tín ngưỡng bản địa và kính trọng tổ tiên. Việt Nam và Hàn Quốc đã phát triển chế độ giáo dục Nho giáo, đồng thời thực thi một chế độ khoa cử nghiêm cẩn. Đó chính là cơ chế chính yếu để tuyển dụng người hiền tài. Để xây dựng một thiết chế chính trị chặt, củng cố chế độ tập quyền... từ cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV, triều đại Choson ở Triều Tiên và nhà Lê (1427-1786) Đại Việt đã tôn vinh Nho giáo, coi Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống. Ảnh hưởng của Nho giáo đã dẫn đến những hệ quả nhiều mặt trong tiến trình lịch sử, văn hóa, giáo dục,... của hai quốc gia. Sự thâm nhập sớm, muộn của các hệ tư tưởng, tôn giáo vào Việt Nam và Hàn Quốc cùng những tác động của các tôn giáo, tín ngưỡng bản địa: *Shaman* (Hàn Quốc), tục thờ Mẫu (Việt Nam) cũng tạo nên những điểm riêng trong đời sống tư tưởng, tôn giáo của cư dân hai nước.

Về bang giao, là những quốc gia thành viên của xã hội Đông Á, cùng cộng tồn ở vùng Đông Á, cả hai dân tộc đều đã phải tự tôi rèn cho mình bản lĩnh, tư duy đối ngoại năng động. Mặt khác, hai nước cũng tự tạo cho mình những kháng lực cần thiết mỗi khi chủ quyền và nền độc lập dân tộc bị đe dọa. Tuy nhiên, thế ứng đối chính trị của mỗi nước với các thế lực khu vực cũng có nhiều điểm khác nhau. Cũng cần phải nói thêm là, vào cuối thời Lý (1010-1225), vì nhiều nguyên nhân, một số quý tộc của vương triều này đã di cư sang bán đảo Triều Tiên và từ đó đã dần hình thành nên hai dòng họ Lý Tinh Thiện (do Lý Dương Côn sáng lập)

[7] Về môi trường sống, điều kiện canh tác và đặc tính của nông dân đồng bằng Bắc Bộ có thể tham khảo Pierre Gourou: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam - Viện Viễn Đông bác cổ Pháp - Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2003.

[8] James B. Palais: *Politics and Policy in Traditional Korea*, The Council on East Asian Studies, Harvard University, 1991.

và Lý Hoa Sơn (do Lý Long Tường khai sáng). Hậu duệ nhà Lý sinh sống trên bán đảo Triều Tiên không chỉ đã sớm hoà nhập với cư dân bản địa mà còn có những đóng góp quan trọng trong lịch sử chống ngoại xâm và xây dựng đất nước Hàn Quốc[9]. Đến thời Lê, thế kỷ XV-XVIII, quan hệ giữa hai dân tộc còn được viết thêm nhiều trang tốt đẹp thông qua những hoạt động ngoại giao của các sứ thần hai nước tại Bắc Kinh[10]. Những tương đồng về văn hoá và cả tâm lý của những đại diện dân tộc luôn tồn tại bên cạnh một đế chế lớn khiến các sứ giả hai nước như: Phùng Khắc Khoan - Lý Chi Phong; Nguyễn Công Hãng - Du Tập Nhất, Lý Thế Cận; Lê Quý Đôn - Hồng Khải Hy, Triệu Vĩnh Tiến, Lý Huy Trung... luôn có sự cảm thông, giao hoà sâu sắc[11].

Cùng với một số điểm nêu trên, giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc cũng có những khác biệt về đặc tính xã hội và kinh tế. Nếu như ở bán đảo Triều Tiên, quá trình thống nhất dân tộc diễn ra tương đối sớm và người ta vẫn hay nói về một dân tộc Cao Ly (Korea) thống nhất, thuần nhất thì tiến trình lịch sử Việt Nam là sự tích hợp của ba miền, ba truyền thống văn hoá: Đông Sơn ở miền Bắc, Sa Huỳnh ở miền Trung và Óc Eo - Phù Nam ở Nam Bộ Việt Nam. Việt Nam là một cộng đồng thống nhất của 54 dân tộc, cùng chia sẻ nhiều đặc tính chung - riêng về văn hoá. Nhìn một cách tổng thể, do nằm ở vị trí bán đảo, cùng tiếp nhận, chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ, nhưng độ sâu đậm giữa hai miền Nam - Bắc có khác nhau. Tuy có những khác biệt, nhưng ba dòng chảy văn hoá Bắc - Trung - Nam đã sớm hoà hợp và tích hợp nên một dòng chung nhất của văn minh Đại Việt, với ý thức thống nhất và tinh thần dân tộc mạnh mẽ.

Cùng với những điều nêu trên, lịch sử quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc hiện đại, cũng từng chứng kiến không ít những "thăng trầm". Trong thời kỳ "Chiến tranh Việt Nam", với tư cách là đồng minh của Mỹ, quân đội Hàn Quốc đã được đưa sang Việt Nam. Hành động của các đội quân này vẫn còn để lại không ít nỗi đau trong lương tri của cư dân hai nước. Năm 1975, sau hai thập kỷ đấu tranh bền bỉ, nền thống nhất của dân tộc Việt Nam đã được phục hưng, trong khi đó quá trình thống nhất đất nước trên bán đảo Triều Tiên vẫn còn phải đối diện với nhiều thách thức bởi quan điểm thống nhất của hai miền và cả các tác nhân quốc tế[12].

Về kinh tế, Hàn Quốc đã bắt đầu thực hiện chiến lược công nghiệp hóa từ năm 1962-1966, đến nay đã trở thành một quốc gia phát triển trong khi đó Việt Nam đang nỗ lực để sớm đạt đến trình độ của một quốc gia công nghiệp. Dự trữ ngoại tệ của Hàn Quốc đến tháng 9 năm 2022 đạt 436,43 tỷ USD, trong khi đó dự trữ ngoại tệ của Việt Nam đạt khoảng 80 - 90 tỷ USD. Thu nhập bình quân theo đầu người của Hàn Quốc năm 2021 là 34.757 USD, Việt Nam là 3.694 USD, năm 2022 phấn đấu đạt 3.869 USD. Một vài con số nêu ra trên đây cho thấy, về cơ bản Việt Nam vẫn đang trong

[9] Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Người Việt Nam ở Triều Tiên và mối giao lưu văn hoá Việt - Triều trong lịch sử*, Hà Nội, 1997. Xem thêm Khương Vũ Hạc: *Hoàng thúc Lý Long Tường* (tiểu thuyết lịch sử), Nxb Chính trị Quốc gia, H.,1996.

[10] Cho Jae Hyon: *Quan hệ Hàn Quốc - Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai,* trong *Tương đồng văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc*, Sđd, tr.19-43.

[11] Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Đức Toàn: *Thơ văn xướng họa giữa các sứ thần Việt Nam - Triều Tiên*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2019, tr.317-386.

[12] Có thể xem Don Oberdorfer: *The Two Korea – A Contemporary History*, Published by Basic Books, USA, 1997. Nguyễn Hoàng Giáp (Cb.): *Hàn Quốc với khu vực Đông Á sau Chiến tranh lạnh và quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2009, tr.19; Nguyễn Văn Kim: *Cạnh tranh và đối thoại liên Triều trong bối cảnh lịch sử, chính trị Đông Á*, trong Hội thảo Khoa học Quốc gia: "30 năm quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc (1992-2022): Thành tựu và triển vọng", Trường Đại học Khoa học Huế, 2022.

trong quá trình chuyển đổi từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp hoá. Con đường phía trước còn nhiều khó khăn. Như vậy, cùng với những khác biệt về điều kiện tự nhiên, lịch sử, xã hội và văn hóa thì "khoảng cách" về trình độ phát triển kinh tế là tác nhân khác nữa mà các nhà hoạch định chính sách, kinh doanh,... phải cân nhắc trong quá trình xây dựng các chiến lược, kế hoạch hợp tác.

Nhận thức rõ những điểm tương đồng và dị biệt đó sẽ giúp cho chúng ta không bị rơi vào vòng xoáy của chủ nghĩa lạc quan. Đó là sự chuẩn bị những bước đi vững chắc, thể hiện tư duy lý tính, tinh thần trách nhiệm, sự cộng tác và sẵn sàng đối diện với các vấn đề thực tế đã và đang đặt ra trong quan hệ hai nước trong bối cảnh quốc tế luôn có những diễn chuyển mau chóng, bất định.

3. Từ yêu thích Hàn Quốc đến Nghiên cứu Hàn Quốc và Hàn Quốc học

Những năm gần đây, quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc đang phát triển tốt đẹp trên nhiều lĩnh vực ngoại giao, kinh tế, văn hoá... Do nhu cầu hiểu biết của xã hội cũng như sự trưởng thành của nhiều ngành khoa học, tại Hàn Quốc, Khoa Việt ngữ đã được mở tại một số trường đại học, bắt đầu từ năm 1966 tại Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc. Ở Việt Nam, sau khi quan hệ hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc được chính thức thiết lập ngày 22/12/1992, ngành Hàn Quốc học đã chính thức ra đời. Hiện nay, nhiệm vụ trọng tâm về đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc đã và đang là trách nhiệm của một số trường đại học và viện nghiên cứu. Tại Hà Nội đó là các trường đại học, viện nghiên cứu: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG HN; Trường Đại học Hà Nội (trước đây là Trường Đại học Ngoại ngữ HN); Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á,... Tại Tp. Hồ Chí Minh có các trường: Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Tp. HCM; Trường ĐH Dân lập Ngoại ngữ và Tin học; Trường ĐH Dân lập Hồng Bàng. Một số trường đại học, trung tâm nghiên cứu khác ở Huế, Đà Nẵng... cũng quan tâm nghiên cứu và giảng dạy Hàn ngữ[13]. Sau chặng đường 3 thập niên, Việt Nam đã có những phát triển vượt trội với trên 50 cơ sở đào tạo, nghiên cứu về Hàn Quốc.

Từ trong môi trường đào tạo, nghiên cứu đó, nhiều cơ sở đã nhận được sự hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc và một số quỹ tài trợ. Nhiều hội thảo khoa học đã được tổ chức, một số công trình nghiên cứu, giới thiệu về Hàn Quốc được đã xuất bản. Điều chắc chắn là, *cùng với những nỗ lực nghiên cứu của giới Hàn Quốc học trong nước thì việc chọn dịch những tác phẩm tiêu biểu, có giá trị cao về học thuật, tư tưởng sẽ góp phần quan trọng để thúc đẩy sự trưởng thành nhanh chóng của ngành học*[14].

---

[13] Khoa Đông Phương học - Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN: *10 năm đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc ở Việt Nam*, Nxb. ĐHQG HN, H., 2003. Cũng cần nói thêm là, sự thành lập Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á và *Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á* thuộc Viện Hàn lâm KHXH VN đã thực sự tạo nên diễn đàn khoa học để các nhà nghiên cứu trong nước, quốc tế công bố kết quả khảo cứu mới.

[14] Một số công trình đã được dịch sang tiếng Việt như: *Hàn Quốc - Đất nước, con người*, Trung tâm Thông tin Hải ngoại Hàn Quốc, Seoul, 1993; Nguyễn Vĩnh Sơn: *Tìm hiểu Hàn Quốc*, Viện Nghiên cứu và Phổ biến tri thức Bách khoa, H., 1996; Chung Yum Kim: *Hoạch định chính sách trên chiến tuyến* (Hồi ký của một quan chức kinh tế cao cấp Hàn Quốc, 1945-1979), Đại sứ quán Hàn Quốc phát hành; Lê Đăng Hoan – Kim Ki Te: *Hoa Chin – Tal – Le*, Nxb. Văn học, H., 2004; Hà Minh Thành: *Thời gian ăn tôm hùm* (của Bang Hyun-Suk), Nxb. Hội nhà văn, H., 2022; Andrew C.Nahm: *Lịch sử và văn hoá bán đảo Triều Tiên* (biên dịch Nguyễn Kim Dân), Nxb. Văn hoá Thông tin, H., 2005. Năm 1993, cuốn sách *Thế giới quả là rộng lớn và có rất nhiều việc phải làm* của Kim Woo Choong, Chủ tịch và là người sáng lập tập đoàn công nghiệp DAEWOO đã gây được tiếng vang và thu hút được sự chú ý của đông đảo độc giả Việt Nam, Nxb. Văn hoá Thông tin, H., 1993.

Thực tế triển khai các chương trình đào tạo và nghiên cứu cho thấy, ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng và có những bước đi cơ bản. Quan điểm nghiên cứu, đào tạo một cách toàn diện là một mục tiêu xác định đúng, thể hiện hướng đi lâu dài. Tuy nhiên, hiện nay các chuyên gia Hàn Quốc học đặc biệt là những người lãnh đạo ngành học này đã và đang phải giải quyết một bài toán khá nan giải là sự kết hợp giữa nghiên cứu hàn lâm, phấn đấu có được một số công trình đỉnh cao với việc nghiên cứu, đào tạo (chủ yếu là phổ biến kiến thức và dạy tiếng) nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Thực tế xây dựng ngành Nhật Bản học cho thấy, ngay từ đầu những năm 1990, trên cơ sở phát huy vốn nhân lực và thế mạnh của các cơ quan đào tạo, nghiên cứu, dưới sự phân công và điều hành của một Hội đồng chung (Hội đồng Liên ngành Nghiên cứu Nhật Bản), ngành Nhật Bản học ở Việt Nam đã có sự phân định về chức năng, nhiệm vụ của từng trường đại học và viện, trung tâm nghiên cứu[15]. Ngành Hàn Quốc học cũng có thể tham khảo, tiếp thu kinh nghiệm đó. *Một sự phân công sớm về chức năng và nhiệm vụ nghiên cứu, đào tạo cụ thể sẽ tạo nên những cơ sở thiết yếu để phát huy thế mạnh của đội ngũ chuyên gia, đầu tư tập trung và đúng hướng*. Mặt khác, các nội dung và chương trình nghiên cứu cũng sẽ sớm thể hiện tính chuyên ngành, thực tiễn và có chiều sâu.

Bên cạnh đó, để xây dựng và phát triển một ngành nghiên cứu, vấn đề đội ngũ có ý nghĩa quyết định. Từ kinh nghiệm phát triển ngành Nhật Bản học chúng ta thấy, hiện nay ngành học này đã có sự xuất hiện của thế hệ thứ tư. Mỗi thế hệ đều có những đóng góp quan trọng và thành tựu nghiên cứu của họ cũng mang rất rõ dấu ấn của nhận thức thời đại và khuynh hướng học thuật của mỗi thời kỳ. Có thể thấy, khi mới xây dựng một ngành học, khó có thể có ngay một đội ngũ những nhà nghiên cứu chuyên nghiệp và hùng hậu. Do vậy, *điều quan trọng là phải tập hợp và thu hút được một số chuyên gia hàng đầu, từng có kinh nghiệm và thành tựu trên các lĩnh vực tham gia vào chương trình đào tạo, nghiên cứu*. Vốn kiến thức sâu rộng, tầm nhìn, nhiệt huyết khoa học và quan hệ xã hội của các học giả đó chắc chắn sẽ là những di sản quý để có thể chỉ trong một thời gian tương đối ngắn xây dựng thành công một ngành học[16].

Nhưng, nhìn về lâu dài, *sự sống còn của một ngành học vẫn phải dựa vào sự kế thừa và phát triển tiếp nối của các thế hệ*. Kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy, để có thể phát triển ổn định và mang tính kế tục, cần có ít nhất sự tiếp nối của 4 thế hệ. Nhìn chung, giữa các thế hệ thường có độ chênh khoảng từ 15 đến 20 tuổi: Thế hệ thứ nhất 70 - 80 tuổi; Thế hệ thứ hai: 50 - 60; Thế hệ thứ ba: 30 - 40 và Thế hệ thứ tư (mà tuyệt đại đa số là các sinh viên năm cuối, học viên cao học, nghiên cứu sinh) ở độ tuổi 20 - 30. Họ là những người được lựa chọn trong số các sinh viên ưu tú hay đang tham gia các chương trình đào tạo sau đại

[15] Dương Phú Hiệp (Cb.): *Tìm hiểu kinh nghiệm và phương pháp nghiên cứu Nhật Bản*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1995

[16] Có thể thấy kết quả của khuynh hướng này thể hiện ở những công trình như: Lê Quang Thiêm: *Văn hoá - Văn minh & Yếu tố truyền thống văn hoá Hàn*, Nxb. Văn học, H., 1998; Nguyễn Văn Ánh - Đỗ Đình Hãng – Lê Đình Chỉnh: *Hàn Quốc: Lịch sử - Văn hoá*, Nxb. Văn hoá, H., 1996; Hoàng Văn Hiền: *Giáo dục và Đào tạo ở Hàn Quốc*, Nxb. Lao Động, H., 1998; Ngô Xuân Bình - Phạm Quý Long (Cb): *Hàn Quốc trên đường phát triển*, Nxb Thống kê, H., 2000; Trần Quang Minh – Ngô Xuân Bình (Cb.): *Tái cơ cấu tài chính Hàn Quốc sau khủng hoảng tài chính 1997-1998 - Những kinh nghiệm và gợi ý cho Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2004; Hoàng Văn Việt: *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*, Nxb. ĐHQG Tp HCM, 2006; Trần Thúc Việt: *Văn học Korea (Triều Tiên - Hàn Quốc)*, Nxb. ĐHQG HN, H., 2006...

học[17]. Một cách tự nhiên, sự tiếp nối giữa các thế hệ sẽ tạo nên cấu trúc hình tháp. Đó là mô hình lý tưởng để xây dựng các *Nhóm nghiên cứu mạnh* hướng đến mục tiêu phát triển bền vững cho một ngành học. Khi nói đến cấu trúc hình tháp, chúng ta thường hay liên tưởng đến mô hình *Đàn nhạn bay* từng là mô hình tiêu biểu tạo nên "Sự phát triển thần kỳ" của Nhật Bản[18] và "Kỳ tích sông Hàn".

Theo lý thuyết đó, khi một đất nước muốn phát triển, nhất là các nước đang phát triển hay kém phát triển, thì không thể có một sự đầu tư dàn trải để đồng thời đạt được sự tăng trưởng của tất cả các ngành kinh tế hay giải quyết tất cả các vấn đề mà xã hội đặt ra. Ở đây, tầm nhìn và vai trò tập trung điều hành của Nhà nước ở cấp vĩ mô có ý nghĩa quyết định. Nhật Bản trong những năm 1950 - 1960 đã làm như thế và Hàn Quốc trong thập kỷ 60 -70 của thế kỷ XX cũng đã thực hiện như vậy. Lịch sử cho thấy, để thực thi một quyết sách mang tính chiến lược, tạo nên bước ngoặt cho một dân tộc, trước những thách thức khắc nghiệt của lịch sử, một số bộ phận xã hội thậm chí cả dân tộc cần phải có sự hy sinh trong một thời gian.

Trong những năm 1960-1970, dường như cả đất nước Hàn Quốc đã tập trung tâm lực để phát triển một số ngành công nghiệp then chốt trong đó có công nghiệp luyện kim. Quyết định này được đưa ra trong điều kiện Hàn Quốc chưa có kỹ thuật luyện kim hiện đại và toàn bộ nguồn nguyên liệu phải nhập từ bên ngoài. Tổng thống Hàn Quốc lúc đó là Park Chung Hee (1964-1979) từng coi "*Sắt thép là quốc lực*". Nhờ có chiến lược đầu tư và phát triển đúng mà ngành công nghiệp này đã mau chóng trở thành lĩnh vực phát triển hàng đầu của Hàn Quốc, dẫn dắt các ngành kinh tế khác phát triển[19]. Do vậy, thép cao cấp của tập đoàn POSCO đã có thể tham gia vào công nghệ vũ trụ. Công nghiệp sản xuất ô tô của Hàn Quốc từ chỗ thua kém Tây Âu, Nhật Bản nay đã có thể cạnh tranh với thị trường ô tô thế giới và đã xuất nhiều dòng sản phẩm cao cấp sang Tây Âu, Bắc Mỹ.

Từ suy nghĩ đó có thể cho rằng, cũng giống như con đường phát triển của một đất nước, một nền kinh tế, *khoa học luôn và luôn cần những cánh chim đầu đàn để dẫn dắt tất cả cùng bay lên và bay đúng hướng*. Do vậy, việc đào tạo được một đội ngũ chuyên gia thực thụ, thông hiểu ngôn ngữ, kiến thức chuyên ngành và môi trường hợp tác... sẽ là nhân tố sống còn của một ngành học. Chính họ sẽ là những chuyên gia hàng đầu thúc đẩy khoa học phát triển. Họ cũng sẽ là những người tạo ra học phái (*school*), đứng đầu học phái, đề xuất những định hướng nghiên cứu lớn. Tôi luôn suy nghĩ và cho rằng một khi mỗi ngành học của

[17] Đến nay ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam đã hình thành một thế hệ các nhà nghiên cứu trẻ. Lực lượng này đang tham gia tích cực vào các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Có thể thấy công trình của họ trong các tác phẩm: *Những vấn đề văn hoá, xã hội và ngôn ngữ Hàn Quốc*, Nxb. ĐHQG Tp. HCM, 2002; Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan: *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*, Nxb. ĐHQG HN. H., 2002 và các bài viết trên một số tạp chí khoa học như *Nghiên cứu Đông Bắc Á*.

[18] Một trong những công trình nổi tiếng luận về con đường phát triển đặc thù của Nhật Bản có thể xem Michio Morishima: *Tại sao Nhật Bản "Thành công"? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1991.

[19] Dưới thời cầm quyền của Park Chung Hee, lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại nguồn tài nguyên và nhân lực được sử dụng có hiệu quả. Tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm đạt 9,2%. Thu nhập bình quân theo đầu người tăng từ 87 USD năm 1962 lên 1503 năm 1980. Xuất khẩu tăng 32,8% năm, từ 56,7 triệu USD năm 1962 lên 17,5 tỷ năm 1980. Hàn Quốc cũng đã bình thường hoá quan hệ với Nhật Bản tháng 6-1965. Tháng 12-1972 bản Hiến pháp mới (*Yuhsin*) cũng được ban hành. Để phát triển, ông đã thực hiện nhiều chính sách bất dân chủ. Bản hiến pháp mới cũng nhằm bảo vệ chế độ tổng thống suốt đời của ông và luôn bảo đảm cho Đảng Dân chủ Cộng hòa chiếm ưu thế. Vì nhiều nguyên nhân, ngày 26-10-1979, Park Chung Hee bị ám sát nhưng những đóng góp của ông cho sự phát triển của Hàn Quốc đã được ghi nhận.

chúng ta chưa có học phái thì ngành học đó rất khó có thể phát triển sâu sắc về mặt học thuật. Nói cách khác, *sự hình thành các học phái là minh chứng sinh động nhất thể hiện sự trưởng thành thực sự cũng như sức sống của một ngành học*. Cuộc tranh biện và đối thoại hằng xuyên giữa các học phái sẽ thúc đẩy tất cả các lĩnh vực học thuật tiến lên và tiến xa.

Cũng cần phải nói thêm rằng, *trong những bước đi ban đầu của một ngành học thì mối quan hệ hợp tác giữa các nhà nghiên cứu Hàn Quốc với giới Việt Nam học quốc tế trong đó đặc biệt là những nhà Việt Nam học Hàn Quốc có ý nghĩa rất quan trọng*. Chính họ là những người hiểu biết cụ thể, sâu sắc về diễn tiến kinh tế - xã hội trong nước và thực trạng của mỗi ngành học thậm chí năng lực, phạm vi chuyên môn, vấn đề chuyên sâu của từng nhà nghiên cứu. Một cách tự nhiên, hầu hết các nhà Việt Nam học đều luôn có quan điểm khu vực và cái nhìn so sánh trong nghiên cứu. Nhờ đó mà hoạt động khoa học có thể rút ra và đi tới những kết quả thú vị và một trong những kết quả tích cực nhất là nghiên cứu về quốc tế để hiểu đúng hơn, sâu sắc hơn về chính mình. Thực tế cho thấy, các nhà Việt Nam học quốc tế chính là những người góp công gây dựng mối quan hệ, tình thân hữu và tinh thần học thuật giữa các nhà khoa học, giữa những người nghiên cứu Hàn Quốc của Việt Nam với những nhà Hàn Quốc học ở Hàn Quốc và thế giới.

Cuối cùng, theo quan niệm của một số chuyên gia, ngành Nhật Bản học ở Việt Nam đã và đang trải qua ba giai đoạn: *Yêu thích Nhật Bản*, *Nghiên cứu Nhật Bản* và *Nhật Bản học*. Nhìn chung, Nhật Bản học ở Việt Nam đã vượt qua giai đoạn thứ nhất, đang phát triển khá phong phú ở giai đoạn thứ hai và trên thực tế đã có một số công trình đạt trình độ của giai đoạn thứ ba. Đó là kinh nghiệm thực tế mà ngành Nhật Bản học đã trải qua kể từ khi hai nước Việt - Nhật chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao từ năm 1973 đến nay.

Theo quan điểm của cá nhân tôi, ngành Hàn Quốc học có thể không nhất thiết phải trải qua một cách tuần tự ba giai đoạn phát triển đó. Ở một số lĩnh vực, có thể đạt sự phát triển trội vượt trong một khoảng thời gian tương đối ngắn. Về nghiên cứu, *cần có sự hợp tác để sớm đầu tư cho những công trình nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề căn bản nhất*. Và, thứ hai là *triển khai một số dự án Nghiên cứu so sánh* (*Comperative studies*) theo quan điểm và cách tiếp cận Liên ngành (*Interdispciplinary*), Khu vực học (*Area studies*),... Trong hầu hết các trường hợp, chúng ta nên tranh thủ ý kiến tư vấn, nguồn lực trí tuệ của các chuyên gia đầu ngành về Hàn Quốc học của Hàn Quốc trong các chương trình nghiên cứu đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Andrew C.Nahm: *Lịch sử và văn hoá bán đảo Triều Tiên* (biên dịch Nguyễn Kim Dân), Nxb. Văn hoá Thông tin, H., 2005.
2. Cho Jae Hyon: *Quan hệ Hàn Quốc - Việt Nam: Quá khứ, hiện tại và tương lai,* trong *Tương đồng văn hoá Việt Nam - Hàn Quốc*.
3. Đào Thế Tuấn - Trần Quốc Vượng: *Song thoại về nông sử Việt Nam*, Tạp chí Xưa và Nay, số 8 (09) XI, 1994.
4. Dương Phú Hiệp (Cb.): *Tìm hiểu kinh nghiệm và phương pháp nghiên cứu Nhật Bản*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1995.
5. Hà Minh Thành: *Thời gian ăn tôm hùm* (của Bang Hyun-Suk), Nxb. Hội nhà văn, H., 2022;
6. *Hàn Quốc - Đất nước, con người*, Trung tâm Thông tin Hải ngoại Hàn Quốc, Seoul, 1993.
7. *Hàn Quốc - Lịch sử và văn hoá*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 1995.
8. Hoàng Văn Hiển: *Giáo dục và Đào tạo ở Hàn Quốc*, Nxb. Lao Động, H., 1998.
9. Hoàng Văn Việt: *Hệ thống chính trị Hàn Quốc hiện nay*, Nxb. ĐHQG Tp HCM, 2006.

10. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Người Việt Nam ở Triều Tiên và mối giao lưu văn hoá Việt - Triều trong lịch sử*, Hà Nội, 1997.
11. Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan: *Tra cứu văn hoá Hàn Quốc*, Nxb. ĐHQG HN. H., 2002
12. Khoa Đông Phương học - Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQGHN: *10 năm đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc ở Việt Nam*, Nxb. ĐHQG HN, H., 2003.
13. Khương Vũ Hạc, *Hoàng thúc Lý Long Tường* (tiểu thuyết lịch sử), Nxb Chính trị Quốc gia, H.,1996.
14. Lê Đăng Hoan – Kim Ki Te: *Hoa Chin – Tal – Le*, Nxb. Văn học, H., 2004.
15. Lê Quang Thiêm: *Văn hoá - Văn minh & Yếu tố truyền thống văn hoá Hàn*, Nxb. Văn học, H., 1998.
16. Michio Morishima, *Tại sao Nhật Bản "Thành công"? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 1991.
17. Ngô Xuân Bình - Phạm Quý Long (Cb): *Hàn Quốc trên đường phát triển*, Nxb Thống kê, H., 2000.
18. Nguyễn Hoàng Giáp (Cb.): *Hàn Quốc với khu vực Đông Á sau Chiến tranh lạnh và quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H., 2009.
19. Nguyễn Kim Dung - Nguyễn Khánh Trung Kiên và Lê Hoàng Phong: *Từ hiện vật trang sức mới phát hiện góp thêm những nhận xét về hải thương quốc tế trong văn hóa Óc Eo*, Tạp chí Khảo cổ học, số 2(224), 2020
20. Nguyễn Văn Ánh - Đỗ Đình Hãng – Lê Đình Chỉnh: *Hàn Quốc: Lịch sử - Văn hoá*, Nxb. Văn hoá, H., 1996.
21. Nguyễn Văn Kim, *Vương triều Lý trong bối cảnh lịch sử, chính trị khu vực Đông Bắc Á thế kỷ XI-XIII*, trong: *Lý Công Uẩn và vương triều Lý*, Nxb. ĐHQG HN, 2001.
22. Nguyễn Văn Kim: *Cạnh tranh và đối thoại liên Triều trong bối cảnh lịch sử, chính trị Đông Á*, trong Hội thảo Khoa học Quốc gia: "30 năm quan hệ hợp tác Việt Nam - Hàn Quốc (1992-2022): Thành tựu và triển vọng", Trường Đại học Khoa học Huế, 2022.
23. Nguyễn Văn Kim: *Nhật Bản với châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2003.
24. Nguyễn Vĩnh Sơn: *Tìm hiểu Hàn Quốc*, Viện Nghiên cứu và Phổ biến tri thức Bách khoa, H., 1996.
25. *Những vấn đề văn hoá, xã hội và ngôn ngữ Hàn Quốc*, Nxb. ĐHQG Tp. HCM, 2002.
26. Pierre Gourou, *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam - Viện Viễn Đông bác cổ Pháp - Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2003.
27. Trần Quang Minh – Ngô Xuân Bình (Cb.): *Tái cơ cấu tài chính Hàn Quốc sau khủng hoảng tài chính 1997-1998 - Những kinh nghiệm và gợi ý cho Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, H., 2004.
28. Trần Thúc Việt: *Văn học Korea (Triều Tiên - Hàn Quốc)*, Nxb. ĐHQG HN, H., 2006.
29. Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Đức Toàn: *Thơ văn xướng họa giữa các sứ thần Việt Nam - Triều Tiên*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, H., 2019.
30. *Tương đồng văn hoá Việt Nam – Hàn Quốc*, Khoa Ngữ Văn - Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG HN, Nxb. Văn hoá Thông tin, H., 1996.
31. Youn Dae-Yeong - Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Mạnh Dũng: *Lịch sử quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc (1862-1945)*, (bản tiếng Việt), Nxb. Lao động, H., 2014.

Tiếng Anh:

32. Carter J. Eckert - Ki Baik Lee - Young Ick Lew...: *Korea - Old and New*, Ilchokak Publishers, Korea Institute and Harvard University, 1990.
33. Don Oberdorfer: *The Two Korea – A Contemporary History*, Published by Basic Books, USA, 1997.
34. James B. Palais: *Politics and Policy in Traditional Korea*, The Council on East Asian Studies, Harvard University, 1991.

Internet:

https://laodong.vn/thoi-su/chuyen-tham-han-quoc-cua-chu-tich-nuoc-thanh-cong-moi-mat-1124933.ldo

Abstract:

The relationship between Vietnam and Korea has been built and developed over three decades. Since the beginning of the friendship relation in 1992, the two countries have progressed to the level of a comprehensive strategic partnership. Along with the similarities, the two countries have many differences in terms of nature, history, society, and economic development. It is crucial in many ways to recognize these similarities and differences for the two countries to strengthen our relationship, becoming more substantive and in-depth. The field of Korean studies is consequently confronted with new duties and obstacles. The article examines some experiences and suggests solutions on organizational thinking, research orientation, training methods, resource mobilization, etc. to develop Korean studies in Vietnam in an interdisciplinary, intensive, and thorough manner based on the experience of developing Japanese Studies.

Keywords: Vietnam - Korea relations, Korean research and training

NHÌN LẠI NGHIÊN CỨU SO SÁNH VĂN HÓA HÀN - VIỆT CỦA HÀN QUỐC HỌC VIỆT NAM TRONG 30 NĂM (1992 - 2022): MỘT VÀI GỢI MỞ VỀ PHÁT TRIỂN NỘI DUNG NGHIÊN CỨU THEO ĐỊNH HƯỚNG KHU VỰC HỌC HIỆN ĐẠI

Trần Thị Thu Lương*

Tóm tắt

Quan hệ Hàn - Việt đã trải qua 30 năm. Trong 30 năm đó, Hàn Quốc học Việt Nam đã trưởng thành vượt bậc, song hành và hỗ trợ tích cực cho sự phát triển của quan hệ hai quốc gia. Sau chặng đường 30 năm, việc nhìn lại để đánh giá các thành tựu, các tồn tại để tiếp tục vững bước đi tới là việc làm cần thiết và có ý nghĩa của Hàn Quốc học Việt Nam. Bài nghiên cứu của chúng tôi cũng trong xu hướng nhìn lại này nhưng chỉ chọn tổng kết một trong số các nội dung nghiên cứu của Hàn quốc tại Việt Nam đó là: Nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn -Việt.

Dựa trên lý thuyết nghiên cứu về so sánh khu vực của khu vực học hiện đại và lý thuyết so sánh văn hóa, bài nghiên cứu phân tích các lợi ích và các nhu cầu thực tiễn của nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn – Việt để xác nhận rằng đó là một xu hướng nghiên cứu đúng, làm sâu sắc hơn cho lĩnh vực nghiên cứu văn hóa của Hàn quốc học tại Việt nam. Các nghiên cứu này đã thiết thực hỗ trợ cho sự phát triển quan hệ Việt - Hàn trong những năm qua.

Dựa trên các số liệu thống kê các kết quả nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt trong sách Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam đã được công bố năm 2015, dựa trên các kết quả thống kê mới từ thư mục các tạp chí chuyên ngành, các sách và đề tài nghiên cứu mới của Hàn Quốc học Việt Nam từ 2015 đến nay, bài viết tổng kết thực tiễn phát triển của xu hướng nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt trong 30 năm (1992-2022) của Hàn Quốc ở Việt Nam, đánh giá những thành tựu những tồn tại và gợi mở nội dung nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt theo định hướng khu vực học hiện đại, nhằm tăng hiệu quả hỗ trợ cho sự phát triển quan hệ Hàn - Việt trong giai đoạn tiếp theo.

Từ khóa: Hàn Quốc học Việt Nam, Nghiên cứu so sánh văn hóa, 30 năm

I. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện đại, song hành với các hợp tác kinh tế, giao lưu văn hóa giữa các quốc gia là những tiếp xúc, và chạm giữa các nền văn hóa. Điều đó tác động sâu sắc đến sự phát triển của các mối quan hệ hợp tác.

Với Hàn Quốc học Việt Nam, các nghiên cứu về văn hóa cũng đã đồng hành và có những đóng góp đáng ghi nhận hỗ trợ cho quan hệ Hàn Quốc và Việt Nam trong suốt 30 năm qua, đồng thời chắc chắn cũng sẽ tiếp tục gánh vác trọng trách hỗ trợ cho sự phát triển của quan hệ Hàn - Việt trong giai đoạn tiếp theo. Chính vì vậy Hàn Quốc học Việt Nam cần đẩy mạnh hơn mảng nghiên cứu đó vào đời sống hiện thực của quan hệ Việt - Hàn.

** Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trường Đại Học Công Nghệ TP.HCM (HUTECH), Email: ttt.luong@hutech.edu.vn*

Lộ trình hợp lý để bắt đầu công việc này là tổng kết các thành tựu và tồn tại của mảng nghiên cứu văn hóa của Hàn Quốc học Việt Nam trong 30 năm qua, phân tích, gợi mở định hướng nghiên cứu phù hợp với yêu cầu mới của quan hệ Hàn - Việt trong chặng đường tới.

Văn hóa có nội hàm đa dạng và ngoại diện rộng lớn, nhưng các tổng kết liên quan đến nghiên cứu văn hóa của Hàn Quốc học Việt Nam trong 30 năm qua ở tham luận này chỉ giới hạn trong các nội dung liên quan thường gặp trong giao tiếp văn hóa . Mặt khác công việc này cũng đã được thực hiện khá tốt ở 2 thập niên đầu của quan hệ Hàn - Việt (1992 - 2014)[1] do đó chúng tôi trong khi kế thừa các kết quả nghiên cứu đó sẽ tập trung nhấn mạnh nội dung nghiên cứu so sánh văn hóa.

Ngoài ra, để có thế đánh giá tổng quan và xác thực thực trạng nghiên cứu văn hóa nói chung, nghiên cứu so sánh văn hóa nói riêng trong 30 năm qua thì cần phải dựa trên việc thống kê đầy đủ các nghiên cứu về lĩnh vực này trên phạm vi cả nước dưới nhiều dạng tư liệu: sách, bài báo khoa học, hội thảo, luận văn, luận án. May mắn là ở chặng đường 22 năm đầu (1992 - 2014) công việc thống kê đã được thực hiện một cách tập trung và công phu[2] nên tư liệu tổng kết giai đoạn này khá thuận lợi. Tuy nhiên ở chặng đường tiếp theo (2015 - nay) thì công việc thống kê tập trung này chưa được thực hiện, do đó việc tiếp cận đầy đủ tư liệu là khó khăn. Trong điều kiện thời gian và khả năng hạn hẹp, ở giai đoạn 2015 - 2022 các nhận xét của tham luận chủ yếu dựa vào thống kê bài nghiên cứu về Hàn Quốc học được công bố trên 2 Tạp chí chuyên ngành có uy tín là Tạp chí Hàn Quốc và Tạp chí Nghiên cứu Đông - Bắc Á. Ngoài ra còn có các thống kê về hội thảo, sách, dự án, luận văn, luận án của Hàn Quốc học trong giai đoạn 2015 - 2022 tại 2 ĐHQG Hà nội và ĐHQG Hồ Chí Minh. Như vậy các tư liệu về giai đoạn 2015 - 2022 là chưa đầy đủ. Do tính chưa đầy đủ này của tư liệu nên các nhận xét ở giai đoạn 2015 - 2022 của tham luận là các nhận xét mở, cần được tiếp tục nghiên cứu bổ sung.

II. Nội dung

1. Nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt nhìn từ yêu cầu nghiên cứu khu vực học và thực tiễn quan hệ Việt - Hàn

Xét ở phương diện khu vực học, Hàn Quốc học là nghiên cứu khu vực ở quy mô quốc gia. Trong bối cảnh các quốc gia đều nằm trong dòng chảy toàn cầu hóa thì các nghiên cứu khu vực đã ngày càng chú trọng đến hướng tiếp cận nghiên cứu so sánh bởi vì "*sự xuất hiện của nghiên cứu so sánh khu vực (comperative Area Studies - CAS) là cách tiếp cận phân tích rộng, kịp thời trước những thách thức và cơ hội mới mà các khu vực học phải đối mặt ở các khu vực khác nhau trên thế giới trong thời kỳ hậu chiến tranh lạnh*" [3].

Do đó mà Hàn Quốc học nói chung, Hàn Quốc học Việt Nam nói riêng không thể chỉ giới hạn trong tầm nghiên cứu đất nước học truyền thống, chỉ tập trung nghiên cứu Hàn Quốc học một cách độc lập mà phải vươn mạnh tầm nhìn khu vực học với những nghiên cứu so sánh. Theo M. Basedo và P. Köller[4] thì so sánh khu vực có thể theo 3 cách thức: So sánh nội khu vực (Intra - Regional); So sánh liên khu vực (Inter - Regional); So sánh xuyên khu vực (Cross - Regional). Theo đó có thể triển khai hướng tiếp cận so sánh khu vực cho

[1] Viện Nghiên cứu ĐBÁ, 2015, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế.

[2] Nguyễn Thị Thắm, 2015, *Tổng thư một nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam*, Hà Nội, NXB. Giáo Dục

[3] Ariel Ahram, Patrick Kollner, Rudra sill 2018 PP.2-26

[4] Basedo Matthia and Patrick Koller 2007 *Area studies comparative Area studes and study of politics : context, subtance and methodological challenges* Zeitschrift fur vergleichende Politickwissens chaf 1 p.110

Hàn Quốc học theo 3 cách: So sánh với các quốc gia khác thuộc khu vực Đông Á (nội khu vực); so sánh với các quốc gia Đông Nam Á (liên khu vực); so sánh với các quốc gia ở châu lục khác Châu Âu, Châu Mỹ, v.v.. (xuyên khu vực) .

Hướng tiếp cận so sánh một cách hệ thống và rộng mở như vậy sẽ đem tới tính toàn cầu hóa cho nghiên cứu HQH. Tuy nhiên với việc bản địa hóa HQH ở Việt nam thì quan điểm so sánh khu vực học phải là ưu tiên so sánh Hàn - Việt, trong đó so sánh văn hóa - mảng nội dung nghiên cứu quan trọng, của HQH nhất thiết phải được thúc đẩy mạnh mẽ hơn.

Trên một phương diện khác, nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt còn giúp cho việc nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc được tiếp cận cân bằng thích hợp giữa cái quen thuộc và cái xa lạ. Bởi vì, trong nhiều trường hợp sự quen thuộc đến mức hiển nhiên với người Hàn Quốc lại là mới mẻ trong so sánh với văn hóa khác (ở đây là văn hóaViệt Nam). Trên quan điểm đó, PGS Seo Ho Chul của Viện nghiên cứu Hàn Quốc học trung ương của Hàn Quốc (AKS) xác nhận "*Các nghiên cứu Hàn Quốc học tại nước ngoài muốn có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về Hàn Quốc học thì nhất thiết không nên rời xa phạm trù nghiên cứu Hàn Quốc học tại nước ngoài*".[5]

Trên thực tiễn, hợp tác Hàn - Việt trong 30 năm qua có đặc điểm nổi bật là phát triển nhanh chóng và toàn diện trên tất cả lĩnh vực: chính trị, xã hội, văn hóa, kinh tế với những số liệu minh chứng ấn tượng. Cùng với sự phát triển đó, cường độ giao tiếp của cư dân hai bên cũng gia tăng đột biến. Mặc dù có sự suy giảm do đại dịch Covid nhưng hiện ở mỗi quốc gia vẫn có hàng trăm ngàn cư dân làm việc, học tập, kết hôn sinh sống trên lãnh thổ của nhau. Sự gia tăng đột biến về cường độ, quy mô quan hệ như vậy tất nhiên đi kèm với sự gia tăng tiếp xúc và va chạm văn hóa.

Giao lưu tiếp xúc Hàn - Việt không chỉ còn nằm ở bề mặt quan hệ ngoại giao, quan hệ lao động mà còn nằm sâu trong tế bào gia đình đa văn hóa, đã trở thành một bộ phận máu thịt của xã hội Hàn Quốc trong hiện tại và tương lai nên sự tham gia của yếu tố văn hóa đã trở nên đặc biệt sâu sắc trong quan hệ Việt - Hàn.

Như vậy, trong mối quan hệ Hàn - Việt, để hỗ trợ tốt cho cuộc đối thoại văn hóa, các bên tham gia đều cần được cung cấp những hiểu biết sâu sắc về văn hóa của đối tác. Sự hiểu biết này sẽ giúp các chủ thể có tâm thức khoan dung văn hóa, điều chỉnh các hành vi theo hướng gia tăng sự hòa hợp, giảm thiểu xung đột, tạo nên sự bền vững cho quá trình đối thoại của hai bên. Sự hỗ trợ của Hàn Quốc học Việt Nam trong việc cung cấp các hiểu biết văn hóa này có thể tốt nhất ở các nghiên cứu so sánh văn hóa Việt - Hàn.

2. Tình hình nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt trong 30 năm từ 1992 - 2022 của Hàn Quốc học Việt Nam

Trong điều kiện tư liệu và chuyên môn hạn hẹp, chúng tôi trong tham luận này, chỉ tập trung đánh giá tình hình nghiên cứu so sánh văn hóa (SSVH) Hàn - Việt ở Việt Nam dựa trên số lượng các công trình công bố có định hướng nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn – Việt với mặc định rằng, các nghiên cứu đó đều đã đạt chất lượng khoa học theo yêu cầu nghiệm thu của đề tài, dự án, đủ chất lượng để bảo vệ thành công của luận án, luận văn và được phản biện cho phép đăng của các bài công bố trên các tạp chí. Việc nhận định về đội ngũ nghiên cứu cũng là sự kế thừa những tổng kết đánh giá chung về sự phát triển của đội ngũ nghiên

[5] Seo Ho chun, 2015, *Vai trò của Viện nghiên cứu Hàn Quốc Học Trung Ương trong việc thúc đẩy nghiên cứu Hàn Quốc học ở ở nước ngoài* trong sách *Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam thành quả và phương hướng Hà Nội*, NXB. Khoa học Xã hội tr.33.

cứu Hàn Quốc học nói chung, hoặc một số lĩnh vực (ngôn ngữ, văn học, văn hóa, v.v..) nói riêng, không có thống kê về đội ngũ nghiên cứu so sánh văn hóa vì thực tế các nhà nghiên cứu này không chỉ nghiên cứu riêng định hướng nghiên cứu so sánh.

2.1. Giai đoạn 1992 - 2014

2.1.1 Đề tài, dự án

Theo Thư mục nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam (Nguyễn Thị Thắm, 2015, tr.44-54) thì cho đến 2014 có 103 đề tài, dự án nghiên cứu các cấp về Hàn Quốc học. Trong số đó có 20 đề tài nghiên cứu văn hóa (NCVH) chiếm 19,4% với nội dung nghiên cứu tổng quan về văn hóa Hàn Quốc.

Tuy nhiên chỉ có 01 đề tài nghiên cứu cấp Đại học quốc gia theo định hướng so sánh văn hóa, đó là *Nghiên cứu đối chiếu lời chào hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt* của Hoàng Thị Yến năm 2006. Như vậy so sánh văn hóa chỉ chiếm một tỷ lệ quá ít 1/103 và 1/20 trong thể loại đề tài, dự án nghiên cứuHàn Quốc học từ 1992 đến 2014.

2.1.2 Sách và kỷ yếu

Theo Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam (Nguyễn Thị Thắm, 2015, tr.11-43) thì tổng số sách và kỷ yếu hội thảo về Hàn Quốc học trong giai đoạn này là 359, trong đó có 152 nghiên cứu về văn hóa chiếm tỷ lệ 42,3%. Trong số 152 nghiên cứu Hàn Quốc học về văn hóa có 74 nghiên cứu ngôn ngữ chiếm 48,6%, 29 nghiên cứu văn học chiếm 19%, văn hóa xã hội 28 chiếm 18,4%, tôn giáo và tư tưởng 9 chiếm 5,9%, so sánh văn hóa 12 chiếm 7,8%.

Tỷ lệ nghiên cứu văn hóa ở thể loại này tăng dần: Từ 1960 đến 1991 trước khi có quan hệ chính thức Việt Nam - Hàn Quốc thì chỉ có duy nhất một công trình nghiên cứu lưu hành nội bộ *Một số tư liêu về việc giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Triều Tiên* của Trần Văn Giáp năm 1969. Từ 1992 đến 2000 có 17 nghiên cứu văn hóa, các đề tài đã đa dạng hơn trong đó những nghiên cứu chung về văn hóa xã hội Hàn Quốc chiếm số lượng nhiều nhất là 8, văn học 6, ngôn ngữ 2. Tuy nhiên đã có 01 cuốn sách so sánh văn hóa *Tương đồng văn hóa Hàn Quốc - Việt Nam* của Nguyễn Bá Thành (chủ biên) năm 1996. Đây có thể xem là sự khởi đầu của định hướng nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt vào thập niên đầu sau khi có quan hệ chính thức của 2 quốc gia.

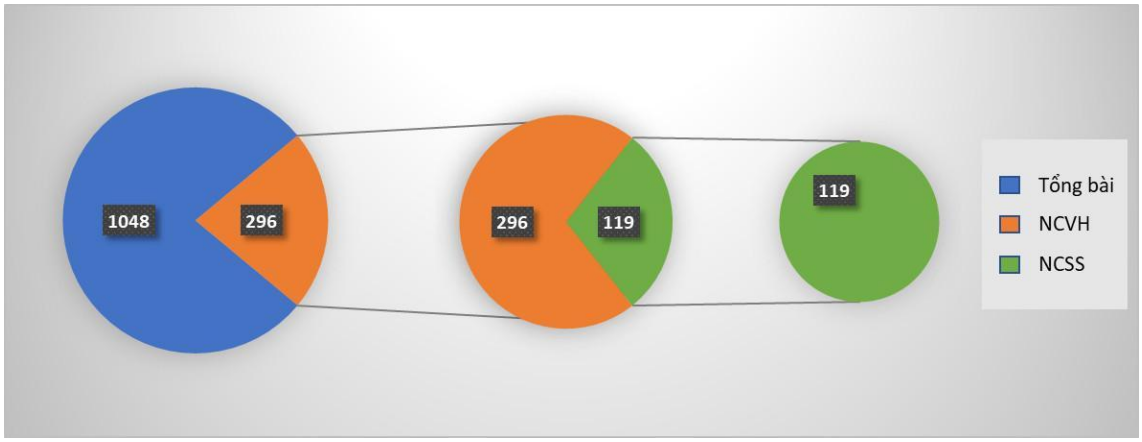
Từ 2001 đến 2014 số lượng sách và kỷ yếu hội thảo về nghiên cứu văn hóa Hàn Quốc tăng nhanh lên 134 trong đó nghiên cứu ngôn ngữ tăng nhiều nhất tới 72, văn học 23, văn hóa xã hội 21 và so sánh văn hóa 10.

Các nghiên cứu ngôn ngữ tăng mạnh trong giai đoạn này đặc biệt là từ 2012 là dễ hiểu vì đây là giai đoạn bắt đầu tăng tốc đào tạo nguồn nhân lực nói tiếng Hàn tại Việt Nam, đáp ứng sự phát triển đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam và sự gia tăng đột biến của gia đình đa văn hóa Hàn - Việt. Tuy vậy vẫn chỉ có 01 kỷ yếu trong số 72 sách và kỷ yếu nghiên cứu về ngôn ngữ theo định hướng so sánh là *Giáo dục ngôn ngữ Việt - Hàn* của Trung ương hội ngôn ngữ Việt Nam năm 2019.

Như vậy ở thể loại sách và kỷ yếu, mặc dù nghiên cứu văn hóa đã tăng lên đáng kể nhưng định hướng nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt vẫn chỉ chiếm tỷ lệ khiêm tốn 7,8% với 12/152 công bố nghiên cứu văn hóa và 12/359 các công bố nghiên cứu Hàn Quốc học ở giai đoạn này.

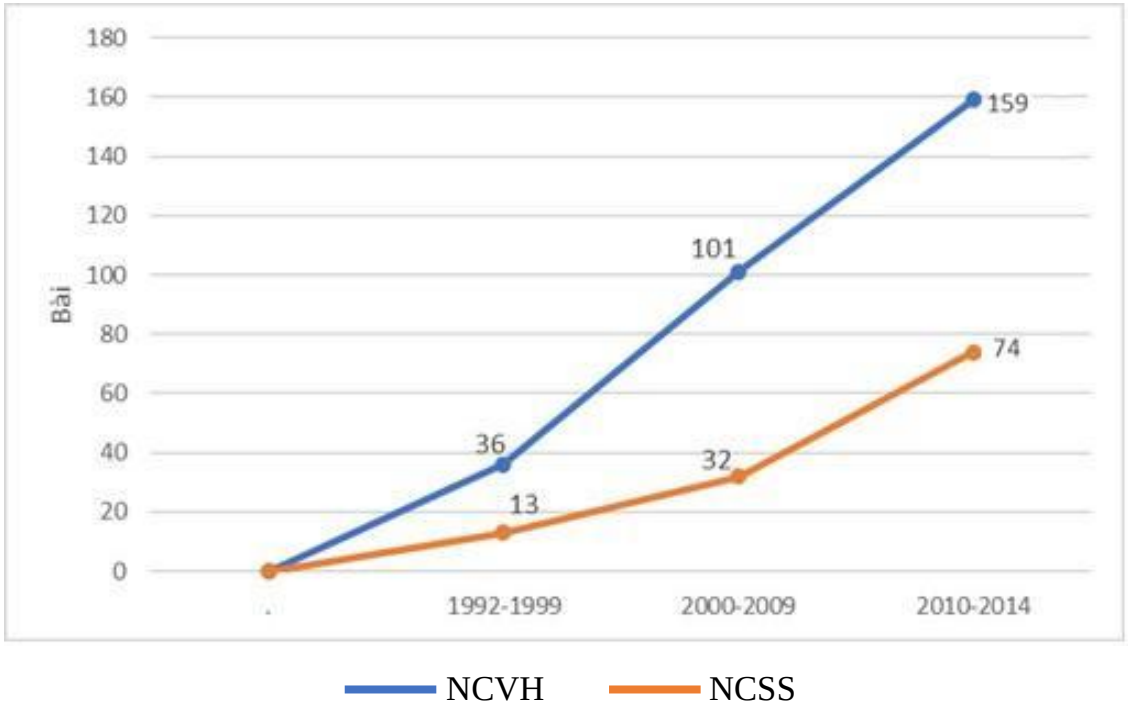
2.1.3 Bài báo tạp chí

Đây là lĩnh vực có số lượng công trình công bố ấn tượng nhất. Theo Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam (Nguyễn Thị Thắm, 2015, tr.55-164) thì tổng số bài nghiên cứu Hàn Quốc học đăng trên các tạp chí nghiên cứu ở Việt Nam cho đến 2014 là 1048 bài, trong đó có 296 bài nghiên cứu văn hóa (NCVH) chiếm tỷ lệ 28,2%, trong 296 bài NCVH thì có 119 bài nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt (NCSS) chiếm tỷ lệ 40,2%.



Biểu đồ 1: Số lượng bài NCVH và NCSS văn hóa trong tổng bài nghiên cứu Hàn Quốc học 1992 - 2014

Dựa trên các thống kê cụ thể hơn chúng ta có thể thấy NCVH tăng dần qua các thập niên:* Thập niên (1992 - 1999) 36 bài NCVH/tổng số 296 bài NCVH tỷ lệ 12,1%* Thập niên (2000 - 2009) 101 bài NCVH/tổng 296 bài NCVH tỷ lệ 34,1%* 4 năm (2010 - 2014) 159 bài NCVH/tổng 296 bài NCVH tỷ lệ 53,7%Trong các NCVH, định hướng nghiên cứu so sánh (NCSS) cũng tăng Thập niên (1992 - 1999) 13 bài NCSS/tổng số 119 bài NCSS tỷ lệ 10,9% Thập niên (2000 - 2009) 32 bài NCSS/tổng 119 bài NCSS tỷ lệ 26,8% 4 năm (2010 - 2014) 74 bài NCSS /tổng 296 bài NCSS tỷ lệ 62,1%



Biểu đồ 2: Sự phát triển của Số lượng bài NCVH và NCSS văn hóa trong các thập niên từ 1992 – 2014

Trong NCSS có xu hướng không đồng đều: trong thập niên 1992 - 1999 văn học chiếm ưu thế 12 bài/13 bài chiếm tỷ lệ 92,3%. Tuy nhiên 12 bài này chỉ nằm ở năm 1995, các năm sau hầu hết không có NCSS, chỉ có 1 bài so sánh văn hóa xã hội vào năm 1998. Điều đó cho thấy, trước năm 2000 dịnh hướng NCSS trong nghiên cứu Hàn Quốc (NCHQ) tại Việt Nam chưa định hình cũng chưa được thúc đẩy phát triển.

Thập niên 2000 - 2009 các lĩnh vực nghiên cứuso sánh được mở rộng hơn, NCSS văn học 14 bài/32 bài tỷ lệ 43,7%, NCSS văn hóa xã hội 14/32 bài tương đương với NCSS văn học và NCSS ngôn ngữ đã xuất hiện với số lượng 4/32 bài.

Từ 2010 - 2014 chỉ 4 năm nhưng lượng bài nghiên cứu so sánh đã tăng tới 74 bài, tăng 1,5 lần so với 2 thập niên trước cộng lại. Các lĩnh vực NCSS cũng đều hơn: NCSS văn học 29 bài chiếm tỷ lệ 39,1%, NCSS văn hóa xã hội 23 bài chiếm 31% NCSS ngôn ngữ đã vươn lên khẳng định vị trí trong NCSS văn hóa khi có 17 bài trong 4 năm so với 4 bài trong cả 2 thập niên trước.

Các kết quả thống kê như trên cho thấy, ở thể loại bài báo tạp chí xu hướng NCSS đã dần định hình từ thập niên 2000 - 2009 và trở thành một định hướng nghiên cứu rõ rệt trong NCVH của Hàn Quốc học Việt Nam. Xu hướng này tiếp tục phát triển trong 4 năm tiếp đó, đặc biệt là sau 2012 khi quan hệ Hàn - Việt đã đi qua 2 thập kỷ phát triển 1992 - 2022.

2.1.4 Luận văn, luận án

Trong sự phát triển mạnh mẽ của đào tạo Hàn Quốc học, các đề tài luận văn, luận án về Hàn Quốc học đã thực hiện và bảo vệ thành công ở các trường đại học Việt Nam cũng thể hiện rõ xu hướng nghiên cứu của Hàn Quốc học Việt Nam. Theo Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam (Nguyễn Thị Thắm, 2015, tr.165-187) thì từ 1996 đến 2014 có 30 luận án và 83 luận văn nghiên cứu Hàn Quốc học được bảo vệ.

Trong 30 luận án có 10 luận án có đề tài NCVH và tất cả 10 đề tài này đều theo định hướng NCSS trong đó có 4 đề tài NCSS văn học, 4 đề tài so sánh ngôn ngữ, 2 đề tài so sánh văn hóa xã hội. Trong 83 luận văn có 41 luận văn có đề tài NCVH chiếm tỷ lệ 49,3%, 16 đề tài NCSS chiếm tỷ lệ 39%. Trong 16 đề tài NCSS có 4 đề tài so sánh văn học, 4 đề tài so sánh ngôn ngữ, 7 đề tài so sánh văn hóa xã hội, 1 đề tài so sánh tôn giáo.

Như vậy ở thể loại luận văn, luận án các NCVH cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể, trong đó NCSS cũng được ưu tiên lựa chọn, đặc biệt là ở thể loại luận án.

So sánh với các đề tài luận án, luận văn Hàn Quốc học của người Việt bảo vệ tại Hàn Quốc từ 1998 đến 2013 được thống kê trong Tổng thư mục nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam (Nguyễn Thị Thắm, 2015, tr.180-187) thì thấy định hướng NCSS được xác định rõ ràng hơn.

Tổng số luận văn luận án về Hàn Quốc học được bảo vệ tại Hàn Quốc thời kỳ này là 50 trong đó có 33 đề tài NCVH, trong số 33 đề tài NCVH đó có 27 đề tài NCSS chiếm tỷ lệ cao tới 82%.

2.2. Giai đoạn 2015 - 2022

Từ 2015 đến nay định hướng NCSS văn hóa Hàn - Việt vẫn tiếp tục duy trì xu hướng NCSS cụ thể trong các lĩnh vực chuyên môn. Dù chưa đủ điều kiện để thống kê hết các kết quả NCSS của Hàn Quốc học Việt Nam trong giai đoạn này nhưng chúng ta cũng có thể thấy xu hướng này thể hiện rõ qua các công bố trên 2 tạp chí chuyên ngành: Ở tạp chí "Hàn Quốc": NCSS ngôn ngữ là 30 bài/80 bài NCSS; NCSS phong tục tập quán Hàn - Việt là 21 bài/80 bài NCSS và ở tạp chí "Nghiên cứu Đông Bắc

Á" là 13 bài/22 bài NCSS.Tại các cơ sở đào tạo Hàn Quốc học, các Hội thảo có chủ đề so sánh Hàn - Việt cũng diễn ra hàng năm.

Bước phát triển của NCSS văn hóa Hàn - Việt giai đoạn 2015 - 2022 thể hiện ở 2 khía cạnh sau:

2.2.1 Các nghiên cứu so sánh văn hóa (NCSSVH) Hàn - Việt không chỉ tập trung vào văn hóa truyền thống mà đã mở rộng sang so sánh văn hóa hiện đại.

Ở giai đoạn 2015 - 2022 NCSSVH được triển khai nhiều hơn trong các không gian giao lưu văn hóa hiện đại của quan hệ Hàn - Việt như: Giao lưu văn hóa Hàn - Việt trong các công ty Hàn Quốc tại Việt Nam ; Giao lưu văn hóa Hàn - Việt trong các gia đình đa văn hóa; Hàn lưu tại Việt Nam.

Trên 2 tạp chí "Hàn Quốc" và "Nghiên cứu Đông Bắc Á" từ 2015 đến 2022 có 16 bài nghiên cứu về Hàn lưu tại Việt Nam.

Trên tạp chí "Hàn Quốc" năm 2017 có hàng loạt các bài về giao tiếp và va chạm văn hóa Hàn - Việt tại các công ty Hàn Quốc

Xu hướng nghiên cứu va chạm văn hóa Hàn - Việt đương đại còn thể hiện ở các hội thảo như Hội thảo *Giao tiếp Hàn - Việt những va chạm văn hóa và hướng dẫn ứng xử giảm mâu thuẫn tăng hòa hợp* của ĐH KHXH&NV - ĐHQG TP.HCM năm 2017. Các kết quả nghiên cứu về các khác biệt văn hóa dẫn đến va chạm đã được đúc kết thành hướng dẫn ứng xử trong cuốn sách *Cẩm nang ứng xử Hàn - Việt trong các công ty Hàn Quốc tại Việt Nam* của ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP.HCM do Nxb BOGO Media Hàn Quốc xuất bản năm 2020 tại Hàn Quốc.

Xu hướng nghiên cứu so sánh văn hóa hiện đại cũng thể hiện rõ trong các đề tài, sách, giáo trình Hàn Quốc học của ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP.HCM công bố sau 2015 như các đề tài: *Sự cập nhật những giá trị truyền thống (Nho giáo, Phật giáo) trong văn hóa Hàn Quốc đương đại* năm 2018; *Chiến tranh Việt Nam qua tiểu thuyết của Hwang Seok Youn* năm 2018; Giáo trình *Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc (trong so sánh với Việt Nam)* năm 2020; *Văn hóa đại chúng và công nghiệp văn hóa Hàn Quốc* năm 2020 của Phan Thị Thu Hiền và Nguyễn Thị Hiền; *Giao tiếp liên văn hóa Việt - Hàn* của Nguyễn Thị Phương Mai - Lê Hoàng Bảo Trâm năm 2021, v.v..

Từ thực tiễn phát triển bùng nổ của các gia đình đa văn hóa Hàn - Việt, giao lưu văn hóa trong gia đình đa văn hóa cũng được quan tâm nghiên cứu trong các NCSSVH sau 2015. Trên tạp chí "Hàn Quốc" số 1 (11) 2015*;* số 2,3 (20,21) năm 2017; 3 (37) năm 2021; tạp chí "Nghiên cứu Đông Bắc Á" số 11 (201) năm 2017 đều có bài nghiên cứu về va chạm văn hóa trong gia đình đa văn hóa Hàn - Việt.

Tại ĐHKHXH&NV - TPHCM một nhóm giảng viên trẻ của Khoa Hàn Quốc học đã triển khai đề tài *Thực trạng con em gia đình Việt - Hàn chỉ có mẹ tại Việt Nam. Trường hợp TP.HCM và phụ cận* năm 2021. Năm 2020 từ kết quả nghiên cứu hợp tác Việt - Hàn, cuốn sách *Cẩm nang dành cho gia đình đa văn hóa Hàn - Việt* của 2 tác giả Trần Thị Thu Lương và Ahn Kyong Hwan đã được xuất bản tại Nxb TaHae Hàn Quốc

2.2.2 Các nghiên cứu so sánh văn hóa của Hàn Quốc học Việt Nam sau 2015 tăng tính hội nhập theo định hướng so sánh khu vực học.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa phát triển ở thế kỷ XXI quan hệ Việt - Hàn đã mở rộng hơn với những kết nối khu vực. Trong tầm nhìn liên khu vực ta có thể thấy Việt Nam có những ưu thế thuận lợi cho sự kết nối với khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Với Hàn Quốc, Việt Nam là quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng về văn hóa hơn tất cả các quốc gia

Đông Nam Á (ĐNÁ) khác. Hàn lưu ở Việt Nam cũng là Hàn lưu mạnh nhất ĐNÁ. Do vậy Việt Nam là bàn đạp thuận lợi nhất cho Hàn Quốc tiến vào ĐNÁ.

Cũng từ 2015, cộng đồng ASEAN đã được thành lập với việc xác lập 3 trụ cột: Cộng đồng an ninh ; Cộng đồng kinh tế ; Cộng đồng văn hóa xã hội. Với tư cách là một thành viên tích cực của cộng đồng ASEAN nên ngoài an ninh và kinh tế, việc xây dựng cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN cũng khiến cho các nghiên cứu văn hóa của Việt Nam phải vươn ra tầm hội nhập khu vực. Trong bối cảnh đó các nghiên cứu so sánh văn hóa Hàn - Việt cũng không thể chỉ bó hẹp trong so sánh Hàn - Việt mà phải đặt nó trong các so sánh liên khu vực trước hết là với khu vực Đông Á và khu vực Đông Nam Á.

Chúng ta có thể thấy Hàn Quốc học của ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP.HCM đã thể hiện rõ xu hướng nghiên cứu so sánh khu vực . Tại đây có các hội thảo, kỷ yếu, sách giáo khoa như; *Sự phát triển của công nghiệp văn hóa ở các nước Đông Nam Á và tác động đến Việt Nam* năm 2016; *Hợp tác để phát triển Hàn Quốc học ở Đông Bắc Á và Đông Nam Á* năm 2017; *Hiện trạng và tương lai dịch thuật và xuất bản văn học cổ điển Hàn Quốc học ở Châu Á* năm 2017; Sách *Thi Tăng Đông Á,* Nxb Văn hóa văn nghệ năm 2017; *Thượng Hải - Tokyo - Hà Nội - Seoul trong văn chương Đông Á đầu thế kỷ 20,* Nxb Văn hóa văn nghệ năm 2020; *Đoản thi Đông Á (Trung Hoa - Korea - Việt Nam - Nhật Bản),* Nxb Văn hóa văn nghệ năm 2020.

Xem vậy hướng nghiên cứu Hàn Quốc học tại ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP.HCM có vẻ nghiêng về khu vực Đông Bắc Á, tuy nhiên chính ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP.HCM lại là nơi khởi xướng sớm xu thế liên kết và thúc đẩy Hàn Quốc học nghiên cứu sang khu vực Đông Nam Á. Từ 2004 ĐHKHXH&NV - ĐHQG TP.HCM đã hợp tác với Đại học New South Wales của Australia và Quỹ Hàn Quốc Korea Foundation thành lập diễn đàn học thuật KoSASA để thúc đẩy nghiên cứu, giảng dạy và áp dụng tri thức Hàn Quốc học tại các quốc gia ĐNÁ. Trong nhiều năm sau đó, 2 trường ĐHKHXH&NV của 2 ĐHQG HN và ĐHQG TP.HCM là những đối tác tích cực của KoSASA kết nối các nghiên cứu và giảng dạy Hàn Quốc học của các trường đại học thành viên khác trong khu vực ĐNÁ.

Từ sau 2015, khi đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc học thế hệ 2 của Hàn Quốc học Việt Nam trưởng thành hơn, bối cảnh hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu tại Việt Nam rộng mở hơn thì Hàn Quốc học Việt Nam mở rộng các nghiên cứu so sánh ở tầm liên khu vực ĐNÁ rõ nét hơn. Hàn Quốc học của ĐHQG Hà Nội đã tỏ rõ sự vững vàng trong các hợp tác nghiên cứu và đào tạo Hàn Quốc học khu vực học ĐNÁ. ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN đã 2 lần đăng cai tổ chức hội thảo khoa học của KoSASA tại Việt Nam trong đó gần đây nhất năm 2020 là Hội thảo *Tương lai của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á - toàn cầu hóa và địa phương hóa* quy tụ hơn 40 các nhà nghiên cứu Hàn Quốc học, chính trị học, kinh tế học của các nước. Các tham luận của hội thảo nêu rõ những đóng góp của Hàn Quốc học trong việc tăng cường mối quan hệ giữa Hàn Quốc và các nước ASEAN cũng như góp phần xây dựng cộng đồng các nhà nghiên cứu và học giả Hàn Quốc học ở ASEAN.

Khoa ngôn ngữ văn hóa Hàn Quốc của Đại học ngoại ngữ ĐHQG Hà Nội là địa chỉ đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học mạnh của Hàn Quốc học Việt Nam. Hiện Khoa đang thực hiện dự án trọng điểm về đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học mang tầm khu vực ĐNÁ đầu tiên tại Việt Nam do Tiến sỹ

Trần Thị Hường - Trưởng khoa làm giám đốc. Ngày 14/1/2022 Đại học ngoại ngữ ĐHQG Hà Nội đã tổ chức Hội thảo quốc tế *Hàn Quốc học từ góc nhìn Đông Nam Á* do Quỹ phát triển Hàn Quốc học của Viện nghiên cứu Hàn Quốc học Trung ương Hàn Quốc AKS tài trợ.

III. Kết luận

1. Nhận xét tổng quan

Những nhận xét tổng quan về tình hình phát triển của NCVH nói chung hay những lĩnh vực cụ thể của văn hóa nói riêng như văn học, ngôn ngữ, triết học ở giai đoạn 1992-2014 đều đã được những người đi trước tổng kết khá sâu sắc và xác đáng. Trong đó định hướng NCSS văn hóa Hàn - Việt cũng đã được xác định là định hướng nghiên cứu tốt cần khuyến khích thúc đẩy phát triển.

Trên thực tiễn khảo sát cụ thể hơn về NCSS văn hóa Hàn - Việt trong từng thập niên, chúng tôi thấy rằng định hướng NCSS đã được định hình từ thập niên 2000 - 2009 và tăng mạnh sau 2010. Những NCSS này chủ yếu được công bố dưới dạng các bài báo Tạp chí và một phần dưới dạng đề tài luận văn, luận án. Tuy quy mô của những nghiên cứu so sánh này không lớn nhưng đã không còn dừng ở mức độ tổng quát chung mà đã đi vào so sánh hoặc các tác phẩm văn học, hoặc các hiện tượng ngôn ngữ, tôn giáo hay tư tưởng cụ thể để hướng đến chất lượng chuyên môn sâu hơn.

Việc gia tăng số lượng NCSS trong NCVH của Hàn Quốc học tại Việt Nam cũng phản ánh sự trưởng thành của đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam. Nếu các thập niên đầu đội ngũ nghiên cứu chủ yếu là những người vốn từ các lĩnh vực khác nhau chuyển sang nghiên cứu Hàn Quốc học với điểm mạnh của họ là giàu kinh nghiệm nghiên cứu nhưng không sử dụng trực tiếp được tiếng Hàn nên thường tiếp cận trên bình diện những vấn đề cơ bản (thế hệ 1) thì thập niên sau, nhất là sau 2010 đội ngũ Hàn Quốc học (thế hệ 2) đã kịp trưởng thành. Họ là lực lượng nghiên cứu trẻ, chưa thật nhiều kinh nghiệm nghiên cứu nhưng được đào tạo Hàn Quốc học bài bản và sử dụng trực tiếp được tiếng Hàn nên đã tiếp cận vấn đề ở mức độ cụ thể và chuyên sâu hơn. Chính vì vậy sau 2010 các nghiên cứu văn hóa của Hàn Quốc học Việt Nam tăng lên nhanh và các NCSS ở các lĩnh vực ngôn ngữ, văn học, tôn giáo, phong tục tập quán v.v... cũng tăng lên nhanh. Chỉ tính riêng lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ công bố trên các tạp chí "*Tổng số bài viết của nhóm tác giả trong ngành Hàn Quốc học chỉ trong 3 năm từ 2012 - 2014 lên tới 39 bài, gấp 2 lần tổng số bài nhóm tác giả ngoài ngành Hàn Quốc học trong gần 20 năm từ 1995 - 2014. Đây là thời điểm đánh dấu sự "đổi ngôi" ngoạn mục giữa nhóm tác giả ngoài ngành Hàn Quốc học và nhóm tác giả trong ngành Hàn Quốc học*".[6]

Sang giai đoạn 2015-2022, Các nghiên cứu so sánh văn hóa (NCSSVH) Hàn - Việt không chỉ tập trung vào văn hóa truyền thống mà đã mở rộng sang so sánh văn hóa hiện đại, đồng thời tăng tính hội nhập theo định hướng so sánh khu vực học. Sang giai đoạn này, đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc học thế hệ thứ 2 tiếp tục trưởng thành. Sự trưởng thành đó cho phép thế hệ 2 dần thay thế thế hệ 1 nắm trọng trách đào tạo Hàn Quốc học và từng bước mở rộng lĩnh vực nghiên cứu Hàn Quốc học ra ngoài ngôn ngữ, văn học, để trở nên đa dạng hơn với các lĩnh vực kinh tế, chính trị, ngoại giao, v.v.. Việc mở rộng các nghiên cứu Hàn Quốc nói chung NCSS văn hóa nói riêng từ sau 2015 theo hướng NCSS khu vực học đã mở rộng cánh cửa cho sự giao lưu, cọ xát,

[6] Nguyễn Thị Thắm, *Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ Hàn tại Việt Nam nhìn từ bài tạp chí khoa học*, Tạp chí Hàn Quốc số 2,3,4 (16, 17, 18) tháng 8/2016 tr.125

trưởng thành của đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam.

Mặc dù vậy cũng phải thấy rằng, sự phát đó của đội ngũ nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam chưa phải đã đạt đến độ chín và tầm phát triển cao. Các kết quả NCSS vẫn bộc lộ sự không đồng đều trong các lĩnh vực và chưa nhiều các công trình có chất lượng chuyên môn sâu. Các NCSS cụ thể tập trung nhiều ở NCSS ngôn ngữ và văn học, các lĩnh vực khác còn ít và tản mạn. Đội ngũ nghiên cứu chưa đông đảo, chỉ tập trung vào một số ít giảng viên nòng cốt ở 2 Đại học quốc gia và Viện nghiên cứu. Dù vậy, trên nền tảng của sự phát triển vượt bậc của Hàn Quốc học Việt Nam trong 3 thập niên qua, các thế hệ nghiên cứu HQH đang được tiếp nối phát triển và Việt Nam đang là hình mẫu phát triển Hàn Quốc học tốt nhất khu vực Đông Nam Á.

2. Một vài gợi ý phát triển NCSS văn hóa cho Hàn Quốc học Việt Nam theo định hướng khu vực học hiện đại ở giai đoạn tiếp theo

Khu vực học (KVH) hiện đại có khuynh hướng hướng mục đích nghiên cứu vào việc hỗ trợ trực tiếp cho sự phát triển của khu vực nghiên cứu. Nói khác đi, nghiên cứu KVH hiện đại mang tính tư vấn, phản biện, cũng tức là tham gia cung cấp đầu vào (input) cho các chính sách và đóng góp trực tiếp vào chiến lược phát triển của khu vực đó. Điều này buộc nghiên cứu khu vực phải lột xác theo định hướng: Tăng tính liên ngành, tăng tính hệ thống, tăng tính kết nối với thực tế để trở thành khu vực nghiên cứu liên ngành theo định hướng ứng dụng.

Theo cách nhìn hệ thống của KVH hiện đại thì không gian văn hóa của quan hệ Hàn - Việt là hệ thống không gian kết nối: Địa phương - Vùng - Miền (bên trong của 2 quốc gia với Đông Nam Á)- Đông Bắc Á và rộng hơn là kết nối toàn cầu. Như vậy để đáp ứng yêu cầu của KVH hiện đại là tư vấn, phản biện chính sách phát triển của 2 quốc gia thì Hàn Quốc học Việt Nam phải tăng kết nối và tăng tương tác trên cả 2 tầm tư duy: Tư duy toàn cầu hóa (nghiên cứu so sánh khu vực và xuyên khu vực) với tư duy địa phương hóa, bản địa hóa (NCSS các địa phương bên trong của Hàn Quốc và Việt Nam).

Trên thực tiễn từ sau 2015 đến nay Hàn Quốc học Việt Nam đã thể hiện xu hướng mở rộng tiếp xúc, giao lưu quốc tế liên khu vực với Đông Bắc Á và Đông Nam Á (Tầm tư duy toàn cầu hóa) nhưng xu hướng NCSS khu vực ở quy mô cụ thể các địa phương (Tầm tư duy địa phương hóa), hành động tại địa phương thì chưa được rõ.

Chính vì vậy gợi ý của chúng tôi về định hướng phát triển của NCSS văn hóa của Hàn Quốc học Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo là thúc đẩy Hàn Quốc học Việt Nam phát triển theo phương châm của KVH hiện đại "*Tư duy toàn cầu, hành động địa phương "*(Think globally - act locally). Ngoài việc chú trọng mở rộng nghiên cứu Hàn Quốc học Việt Nam hội nhập toàn cầu hóa với các nghiên cứu khu vực, xuyên khu vực thì cần phải đặc biệt đẩy mạnh các NCSS văn hóa Hàn - Việt ở cấp độ địa phương của hai quốc gia.

Chẳng hạn Hàn Quốc học Việt Nam có thể liên kết với Hàn Quốc học tại Hàn Quốc, Việt Nam học của Việt Nam để thực hiện các đề tài so sánh không gian văn hóa cội nguồn ở Việt Nam của các cô dâu Việt (các đặc trưng văn hóa, tâm lý, phong tục tập quán, v.v..) với không gian văn hóa của địa phương sinh sống hiện đại của các gia đình đa văn hóa của các cô dâu đó tại Hàn Quốc. Các NCSS văn hóa ở cấp độ địa phương - vùng đưa lại những tri thức chân thực, sinh động về sự tương đồng và khác biệt, giúp cho các thành viên trong gia đình đa văn

hóa bao gồm những người thân: cha mẹ, anh em, chị em, họ hàng 2 bên, các cấp quản lý từ địa phương đến trung ương có đủ hiểu biết và tự điều chỉnh thái độ ứng xử giảm va chạm, tăng hòa hợp.

Một gợi ý khác, NCSS văn hóa tại những địa phương của Hàn Quốc và Việt Nam có đặc điểm tương đồng về quy mô, địa lý, địa chất (thành phố lớn, đảo, vùng ven biển, v.v..) hoặc có tương đồng về văn hóa, lịch sử để so sánh về các di sản văn hóa, các danh lam thắng cảnh, các đặc sản ẩm thực, các nghề thủ công truyền thống, các loại hình nghệ thuật truyền thống, v.v.. nhằm tăng các hiểu biết đa dạng và phong phú về văn hóa cho các chủ thể giao lưu Hàn - Việt, đồng thời làm tăng kết nối để phát triển du lịch cho du lịch Hàn Quốc và du lịch Việt Nam.

Một gợi ý khác nữa là tăng NCSS văn hóa Hàn - Việt trong sách giáo khoa song ngữ dạy tiếng Hàn cho học sinh Việt và dạy tiếng Việt cho học sinh Hàn trong các trường phổ thông. Các NCSS văn hóa Hàn - Việt trong các sách giáo khoa ngôn ngữ này sẽ đưa các hiểu biết văn hóa vào ngôn ngữ, tạo chiều sâu cho việc học ngôn ngữ của nhau trong các chương trình đưa tiếng Việt và đưa tiếng Hàn vào trường phổ thông của 2 quốc gia. Điều đó cũng đồng thời giúp cho việc giáo dục cân bằng văn hóa trong các gia đình đa văn hóa Hàn - Việt dễ dàng hơn vì con em trong các gia đình này là học sinh trong các trường phổ thông.

Những gợi ý trên dĩ nhiên chỉ mang tính phác thảo nhưng rõ ràng có thể thấy, phát triển định hướng NCSS văn hóa Hàn - Việt theo hướng so sánh địa phương của 2 quốc gia sẽ tiếp tục mở thêm một cánh cửa nữa cho NCSS của Hàn Quốc học Việt Nam. Theo đó các NCSS văn hóa Hàn - Việt sẽ không chỉ trên lĩnh vực chuyên môn học thuật mà còn đi vào đời sống thực tiễn thúc đẩy quan hệ Hàn - Việt phát triển một cách sinh động và hữu ích, tạo nên một sức sống mới cho NCSS Hàn - Việt trong giai đoạn tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, 2015, *Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam thành quả và phương hướng* kỷ yếu hội thảo quốc tế, Hà Nội, NXB. Khoa học Xã hội. (Xem các bài Phạm Hồng Thái *Nghiên cứu Văn Hóa Hàn Quốc tại Việt Nam Nhìn lại chặng đường 22 năm,* tr.147-161; Phan Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Hiền, *Tổng quan tình hình nghiên cứu giảng dạy giới thiệu văn học Hàn Quốc tại Việt Nam và phương hướng phát triển,* tr.257-280*;* Nghiêm Thị Thu Hương *Tổng quan đánh giá nghiên cứu Hàn Quốc học trong lĩnh vực Ngôn ngữ học tại Việt Nam,* tr.209- 235.

(2) Nguyễn Thị Thắm, 2015, *Tổng thư một nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam*, Hà Nội, NXB. Giáo Dục, Việt Nam.

(3) Ariel Ahram, Patrick Kollner, Rudra Sill 2018 Chaper *Comparative Area Studies: What it is, What it can do* in book *Coparative Area studies: methodological Rationales and cross-Regional Applications. Oxford Univerity pess PP 3-26*

(4) Basedo Matthia and Patrick Koller, 2007 *Area studies comparative Area stades and study of politics: context, subtance and methodological challenges* Zeitschrift fur vergleichende Politickwissens chaf 1 p.110

(5) Seo Ho chun, 2015, *Vai trò của Viện nghiên cứu Hàn Quốc Học Trung Ương trong việc thúc đẩy nghiên cứu Hàn Quốc học ở ở nước ngoài* trong sách *Nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam thành quả và phương hướng Hà Nội*, NXB. Khoa học Xã hội tr.33.

(6) Nguyễn Thị Thắm, *Tình hình nghiên cứu ngôn ngữ Hàn tại Việt Nam nhìn từ bài tạp chí khoa học*, Tạp chí Hàn Quốc số 2,3,4 (16, 17, 18) tháng 8/2016 tr.125.

Abstract

The relationship between Korea and Vietnam has undergone 30 years. During those 30 years, Korean studies in Vietnam have grown tremendously, paralleling and actively supporting the development of the two countries' relations. After a 30-year journey, looking back to evaluate the achievements and shortcomings to continue firmly moving forward is a necessary and meaningful work of Korean Studies in Vietnam. Our research paper is also in this looking back trend, but only chooses to investigate one of the Korean studies contents in Vietnam, which is: Comparative study of Korean-Vietnamese culture.

Based on the research theory of regional comparison of modern Area and the theory of cultural comparison, the paper analyzes the benefits and practical needs of the comparative study of Korean - Vietnamese culture in order to confirm that it is a correct research trend, more deepening the field of cultural research of Korean studies in Vietnam. These studies have practically supported the development of Vietnam-Korea relations over the years.

Based on the statistics of research results comparing Korean-Vietnamese culture in the book General Directory of Korean Studies in Vietnam published in 2015, based on new statistical results from the specialized journals' bibliography, books and new research topics of Korean Studies in Vietnam from 2015 to present, the article summarizes the development practice of the trend of comparative research on Korean-Vietnamese culture in 30 years (1992 -2022) of Korea studies in Vietnam, evaluate the achievements, shortcomings, and suggest some the content of Comparative research on Korean - Vietnamese culture in the direction of modern area studies, in order to increase the effectiveness of supporting the development of Korea-Vietnam relations in the next period.

Keywords: Korean Studies in Vietnam, Cultural Comparative Studies, 30 years

ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN VÀ HÀN QUỐC HỌC TẠI VIỆT NAM

Lê Thị Thu Giang*

Tóm tắt:

Bắt đầu tiến hành đào tạo từ năm 1993, ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Việt Nam đã trải qua 30 năm hình thành và phát triển. Đây là thời điểm cần có những nghiên cứu có tính đúc kết để nhìn lại những thành tựu cũng như chỉ ra các thách thức cho sự phát triển của ngành. Với tinh thần đó, bài viết tập trung vào 2 vấn đề chính như sau: 1) Nhìn lại quá trình phát triển của ngành giáo dục tiếng Hàn/ Hàn Quốc học tại Việt Nam trên các khía cạnh: các cơ sở đào tạo, mô hình và cấp độ đào tạo, lực lượng đào tạo, trong đó tập trung chỉ ra các thành tựu, khó khăn cũng như lý giải điều kiện, những nhân tố tạo nên diện mạo của ngành đào tạo tiếng Hàn Việt Nam hiện nay; 2) Chỉ ra những thách thức của việc đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học trước những biến động trong thực tế.

Từ khóa: đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học, quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc, ngoại ngữ 1, bối cảnh mới, thực trạng, thách thức.

1. Dẫn nhập

Xét về ngành đào tạo ngôn ngữ hay đất nước học, khu vực ở Việt Nam, ngành đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học là một trong những ngành tương đối đặc biệt. Không phải là cường quốc truyền thống có sức ảnh hưởng lớn tới Việt Nam như Trung Quốc, Mỹ, Pháp nhưng hiện nay sự hiện hữu của Hàn Quốc trên các lĩnh vực khác nhau là khá phổ biến và ngành đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học cũng đang là một trong những ngành học có nhu cầu lớn nhất tại Việt Nam. Hàn Quốc cũng là quốc gia duy nhất ở Việt Nam cho đến thời điểm này có Hội nghiên cứu khoa học[1]. Trong vài năm trở lại đây, số lượng tuyển sinh cũng như điểm trúng tuyển của ngành tiếng Hàn/Hàn Quốc học luôn ở mức cao nhất trong hệ đại học của Việt Nam. Năm 2021, tiếng Hàn đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận là một trong bảy ngoại ngữ 1 của Việt Nam. Có thể thấy, không chỉ trên phương diện hợp tác kinh tế, văn hoá, ngành giáo dục tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam cũng đã có những bước phát triển nhanh chóng. Trong bài viết này, người viết sẽ khái quát những thành tựu mà ngành giáo dục tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam đã có được trong 30 năm qua. Đồng thời tìm hiểu những thách thức mà ngành này phải đối mặt để tiếp tục phát triển trong tương lai.

** Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, Email: lttgiang@ussh.edu.vn*

[1] Hội nghiên cứu về Hàn Quốc của Việt Nam (Korea Research Association of Vietnam - KRAV) được Bộ Nội vụ ra quyết định thành lập năm 2011. Kể từ sau đó, vẫn chưa có hội nghiên cứu khoa học về một quốc gia nào được thành lập.

2. Quá trình hình thành và phát triển ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam

Nhìn vào tiến trình phát triển của ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam, có thể chỉ ra một số mốc thời gian cụ thể như sau:

Năm 1993, ngành đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học được chính thức bắt đầu, một năm sau khi quan hệ ngoại giao Việt Nam – Hàn Quốc được chính thức thành lập (22/12/1992). Xuất phát điểm là ngành Văn học Hàn Quốc thuộc Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội[2]. Cùng năm này, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cũng tiến hành dạy thí điểm ngành Hàn Quốc học cùng với ngành Nhật Bản học, Trung Quốc học trong chương trình đào tạo cử nhân Đông phương học theo hình thức chính quy không tập trung. Đến năm 1995, cùng với sự thành lập Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tách ra từ Trường Đại học Tổng hợp cũ đã chính thức đào tạo ngành Hàn Quốc học thuộc Khoa Đông phương học theo hình thức chính quy tập trung[3]. Cùng nằm trong hệ thống Đại học Quốc gia Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh cũng thành lập Ngành Hàn Quốc học thuộc Khoa Đông phương học vào năm 1994. Như vậy, hai cơ sở đào tạo đầu tiên liên quan đến Hàn Quốc tại Việt Nam là các trường đại học thuộc Đại học Quốc gia Việt Nam và đào tạo theo định hướng Hàn Quốc học. Đến thời điểm hiện nay, theo thống kê, trên toàn lãnh thổ Việt Nam có 39 cơ sở đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học hệ đại học và cao đẳng (tham khảo bảng 1). Trong đó, xem xét theo vùng miền, miền Nam là nơi tập trung nhiều cơ sở đào tạo đại học và cao đẳng có liên quan đến Hàn Quốc nhất với 19 cơ sở, miền Bắc có 14 cơ sở, miền Trung có 5 cơ sở.

Năm 2011, Quỹ Sejong thuộc Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch Hàn Quốc cũng bắt đầu mở các Học viện King Sejong tại Việt Nam với mục tiêu quảng bá ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc. Các hoạt động của Học viện King Sejong có chương trình và tiêu chuẩn đánh giá được thống nhất trong toàn hệ thống trên thế giới. Theo thống kê của Quỹ Sejong, Việt Nam hiện có 23 học viện King Sejong đang hoạt động trên tổng số 139 học viện trên toàn châu Á và 244 học viện ở 84 quốc gia trên thế giới. Với quy mô này, Việt Nam hiện đang là quốc gia có số học viện King Sejong nhiều nhất châu Á và thế giới. Như vậy, chỉ trong thời gian một thập kỷ, số học viện King Sejong tại Việt Nam đã tăng gấp 7 lần so với năm 2011, thời điểm bắt đầu mở 3 học viện đầu tiên.

---

[2] Đại học Tổng hợp Hà Nội được thành lập năm 1956 theo Quyết định số 2183/TC với tư cách là trường Đại học khoa học cơ bản đầu tiên của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Năm 1993, với nghị định 97/CP của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Tổng hợp Hà Nội trở thành một trong 3 thành viên cấu thành gồm Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội (nay là Trường Đại học Ngoại ngữ) và Đại học sư phạm Hà Nội I. Năm 1995, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội được tách ra thành Trường Đại học Tự nhiên và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

[3] Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được thành lập theo quyết định số 436/TCCB của Giám đốc Đại học Quốc Hà Nội ngày 21 tháng 10 năm 1995. Dẫn theo Lê Thị Thu Giang, "Đào tạo Tiếng Hàn ở Việt Nam - Thực trạng và những thách thức trong bối cảnh mới", Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn, tập 7, số 4b (2021), tr.628.

Bảng 2. Danh sách học viện King Sejong đang hoạt động tại Việt Nam

Miền Bắc (7)	Học viện King Sejong Hà Nội 1 (2011)	Học viện King Sejong Hà Nội 2 (2011)	Học viện King Sejong - Trung tâm văn hoá Hàn Quốc (2012)	Học viện King Sejong Hà Nội 3 (2016)	Học viện King Sejong Hải Phòng (2018)
	Học viện King Sejong Thái Nguyên (2020)	Học viện King Sejong Hưng Yên (2021)			
Miền Trung (3)	Học viện King Sejong Huế (2013)	Học viện King Sejong Đà Nẵng (2018)	Học viện King Sejong Vinh (2022)		
Miền Nam (13)	Học viện King Sejong Hồ Chí Minh 2 (2014)	Học viện King Sejong Cần Thơ 1 (2015)	Học viện King Sejong Hồ Chí Minh 3 (2015)	Học viện King Sejong Bình Dương (2016)	Học viện King Sejong Quy Nhơn (2016)
	Học viện King Sejong Viện giáo dục thành phố Hồ Chí Minh (2016)	Học viện King Sejong – Trụ sở chính (2019)	Học viện King Sejong Hồ Chí Minh 4 (2020)	Học viện King Sejong Cần Thơ 2 (2020)	Học viện King Sejong Trà Vinh (2021)
	Học viện King Sejong Hồ Chí Minh 5 (2021)	Học viện King Sejong Biên Hoà (2021)	Học viện King Sejong Đà Lạt (2021)		

Nguồn: Website Quỹ Sejong Hàn Quốc, 세종학당재단 > 사업마당 > 세계 곳곳 세종학당 – 세계 곳곳 세종학당 (ksif.or.kr), truy cập ngày 16/11/2022.

Năm 2016, với hiệp định đào tạo thí điểm tiếng Hàn tại các trường THPT Việt Nam như ngoại ngữ 2 giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Đại sứ quán Hàn Quốc, tiếng Hàn đã được tiến hành dạy thí điểm tại 6 trường THPT của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2017, tiếng Hàn được dạy như một ngoại ngữ của Trường THPT chuyên Ngoại ngữ thuộc Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN. Sau đó, tiếng Hàn được mở rộng dạy thí điểm ở các trường THCS.

Năm 2018, Khoa Ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN mở hệ đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ Hàn Quốc đầu tiên ở Việt Nam. Đến năm 2020, Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh, ĐHQGTPHCM mở chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Hàn Quốc học.

Năm 2021, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận tiếng Hàn là một trong bảy ngoại ngữ 1 của Việt Nam. Điều này đồng nghĩa tiếng Hàn sẽ là một trong bảy ngoại ngữ thi đầu vào cho hệ thống giáo dục của Việt Nam. Với sự công nhận này, trong thời gian tới, tiếng Hàn có thể sẽ được giảng dạy nhiều hơn ở cấp THCS và THPT. Hiện nay đã có 15 trường THCS, THPT đào tạo tiếng Hàn như ngoại ngữ 1 theo hình thức môn lựa chọn.

Xem xét theo từng phương diện, có thể thấy một số đặc điểm của đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam như sau:

Về định hướng đào tạo: Ở Việt Nam hiện có 2 định hướng đào tạo chính là 1) đào tạo ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc; 2) đào tạo Hàn Quốc học theo hướng đất nước học và khu vực học. Trong đó, định hướng đào tạo ngôn ngữ và văn hoá Hàn Quốc có 2 định hướng nhỏ là đào tạo thông biên dịch và đào tạo giáo viên tiếng Hàn. Đặc trưng của định hướng này là chương trình đào tạo thường tập trung vào rèn luyện kỹ năng tiếng là chủ yếu. Ngoài ra, cũng có những môn học bổ sung các kiến thức chung về văn hóa, lịch sử, kinh tế… của Hàn Quốc nhưng tỷ lệ ít hơn. Trong khi đó, hướng đào tạo Hàn Quốc học có thể chia thành 2 hướng nhỏ là đào tạo Hàn Quốc học theo hướng đất nước học và đào tạo Hàn Quốc học như một bộ phận của khu vực học. Trong các cơ sở đào tạo Hàn Quốc học, tiếng Hàn cũng được đào tạo nhưng chỉ được coi là công cụ để phục vụ cho việc nghiên cứu nên tỷ trọng số giờ dạy tiếng Hàn so với các cơ sở đào tạo tiếng Hàn có sự chênh lệch lớn. Nếu ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học ở Việt Nam được khởi đầu bằng định hướng đất nước học, khu vực học thì hiện nay định hướng đào tạo ngôn ngữ Hàn đang chiếm ưu thế khi 2/3 số cơ sở đào tạo đang vận hành theo hướng này.

Xét về quy mô đào tạo: Theo thống kê của Quỹ Giao lưu quốc tế Hàn Quốc (KF) và Quỹ Sejong năm 2020, tính riêng các cơ sở đào tạo chính quy và học viện King Sejong, số người đang theo là khoảng 30.000 người. Số sinh viên tuyển sinh hàng năm của ngành tiếng Hàn/Hàn Quốc học luôn đạt ở mức 100 – 200 người/năm. Trong đó, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn có quy môn tuyển sinh lớn hơn nhiều so với các cơ sở đào tạo Hàn Quốc học. Con số trên chưa bao gồm các hệ đào tạo phi chính quy như chương trình tại chức, chương trình văn bằng 2, ngoại ngữ 2, các khóa đào tạo ngắn hạn…. Đặc biệt, các thống kê về các trung tâm ngoại ngữ hoặc trung tâm tiếng Hàn tư nhân đang hoạt động nhỏ lẻ là một phần còn thiếu do chưa có những điều tra chính xác. Điều đó cho thấy, quy mô của ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học ở Việt Nam là khá lớn. Mặc dù vậy, trong những năm trở lại đây, điểm thi đầu vào của ngành Hàn Quốc luôn đạt mức cao nhất trong số các ngành tuyển sinh của các trường đại học. Đặc biệt, ngành Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN có điểm tuyển sinh đầu vào khối C (tính điểm môn Văn, Sử, Địa) ba năm liền đạt điểm đầu vào từ 29,95 – 30/30 điểm. Điều này cho thấy sức hút của ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học luôn ở tốp cao nhất ở Việt Nam.

Về hình thức đào tạo: Có thể chia thành các hình thức như sau: 1) đào tạo chính quy tại các trường đại học và cao đẳng; 2) đào tạo phi chính quy tại các trường đại học và cao đẳng (hệ tại chức, bằng kép, ngoại ngữ 2); 3) đào tạo tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc tại các trung tâm được hỗ trợ bởi chính phủ Hàn Quốc (hệ thống học viện Hàn ngữ King Sejong); 4) đào tạo tiếng Hàn tập trung tại các trung tâm ngoại ngữ thuộc các trường đại học, cao đẳng hoặc trung tâm tư nhân. Ngoài ra, tùy theo nhu cầu của các doanh nghiệp Hàn Quốc hoặc doanh nghiệp Việt Nam làm việc với các đối tác Hàn Quốc, các khóa đào tạo tiếng Hàn và văn hoá Hàn Quốc ngắn hạn cũng được thường được tổ chức.

Về cấp độ đào tạo: Theo thỏa thuận giữa hai chính phủ Việt Nam và Hàn Quốc về việc dạy thử nghiệm chương trình tiếng Hàn ở bậc phổ thông, từ năm 2016, dưới sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục Việt Nam về việc nâng cao năng lực ngoại ngữ cho học sinh phổ thông và sự hỗ trợ của Đại sứ quán Hàn

Quốc tại Việt Nam, chương trình đào tạo tiếng Hàn cho học sinh phổ thông thuộc Đề án 2020 cũng được xây dựng. Sau thời gian dạy thử nghiệm ở 6 trường THPT hiện nay, tiếng Hàn đã được đưa vào giảng dạy trong các trường THCS, THPT dưới hình thức môn tự chọn. Hệ thống trường chuyên THCS của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN cũng đã tiến hành đào tạo tiếng Hàn như một ngoại ngữ bắt đầu từ năm 2019. Năm 2021, sau khi tiếng Hàn đã được công nhận là ngoại ngữ 1, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đang xây dựng chương trình đào tạo tiếng Hàn hệ 10 năm, tương đương với việc tiếng Hàn sẽ được bắt đầu giảng dạy từ năm lớp 3 tiểu học đến hết lớp 12. Như vậy, có thể nói, đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học ở Việt Nam hiện nay đã bắt đầu được phủ từ cấp THCS đến THPT, đại học và sau đại học (thạc sĩ, chưa có đào tạo bậc tiến sĩ)[4]. Chưa có chương trình tiến sĩ cho sinh viên học về Hàn Quốc tại Việt Nam. Vì thế, bên cạnh các học viên theo học các chương trình đào tạo bậc cao ở Hàn Quốc, các học viên theo học chương trình trong nước có thể nghiên cứu về Hàn Quốc khi hướng luận văn, luận án của mình theo các vấn đề liên quan đến Hàn Quốc.

Về chương trình đào tạo và giáo trình: Các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học ở Việt Nam thường có chương trình đào tạo được quy định tương đối giống nhau về các khối kiến thức cần có bao gồm 5 bộ phận chính: kiến thức chung, kiến thức theo lĩnh vực, kiến thức theo khối ngành, kiến thức theo nhóm ngành và kiến thức ngành. Trong đó, nhóm kiến thức ngành giữa các cơ sở đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học là có sự khác biệt, đặc biệt ở số giờ học tiếng Hàn. Số lượng giờ học tiếng Hàn thường chiếm khoảng 50% tổng số giờ học sinh viên cần tích lũy. Đối với các cơ sở đào tạo tiếng Hàn, nếu tính cả các giờ học chuyên đề dạy bằng tiếng chuyên ngành thì con số này có thể cao hơn, đạt từ 75 – 90%.

Mặc dù các chương trình đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam đang được xây dựng một cách khá đa dạng nhưng các cơ sở đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học ở Việt Nam vẫn đang phụ thuộc rất nhiều vào hệ thống giáo trình của Hàn Quốc. Phần lớn các cơ sở đào tạo chưa có giáo trình riêng cho mình mà vẫn sử dụng hệ thống giáo trình của Hàn Quốc. Theo thống kê của tiến sĩ Nguyễn Thị Hiền, các bộ giáo trình tiếng được sử dụng nhiều ở các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc của Việt Nam chủ yếu vẫn tập trung ở các bộ giáo trình của các trường đại học lớn của Hàn Quốc như: giáo trình của Đại học Yonsei, giáo trình của Đại học Koryeo, giáo trình của Đại học Kyunghee. Giáo trình "Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người nước ngoài 1- 6" được biên soạn bằng tiếng Việt dành riêng cho người Việt Nam đang dần được nhiều cơ sở sử dụng nhưng cũng cần được thay thế do được biên soạn cách đây hơn 10 năm. Hiện nay chỉ có hệ thống Học viện King Sejong là có hệ thống giáo trình chính và các giáo trình bổ trợ riêng và hoàn chỉnh. Ngoài ra, các học viện King Sejong cũng có các giáo trình online để phục vụ cho các nhu cầu học từ xa của người học. Điều này giúp cho hệ thống học viện King Sejong có được một hình thái riêng và đang càng ngày càng có uy tín trên thị trường đào tạo tiếng Hàn Việt Nam (Lê Thị Thu Giang, 2021).

Về đội ngũ giảng viên: Khác với những năm đầu mới thành lập, đội ngũ giảng viên tiếng Hàn/Hàn Quốc học đã có sự chuyển

[4] Ở Việt Nam hiện nay có 3 cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ có liên quan đến Hàn Quốc gồm: 1) Chương trình thạc sĩ châu Á học của Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN (từ năm 2000); 2) chương trình thạc sĩ Ngôn ngữ Hàn Quốc của Khoa Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN (2017); 3) chương trình thạc sĩ Hàn Quốc học của Khoa Hàn Quốc học, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TPHCM (2019).

đổi mạnh mẽ về năng lực theo hướng trẻ hóa và chuyên môn hóa. Trong giai đoạn thập niên 1990 – 2000, đội ngũ giảng viên chủ yếu dựa vào những người đi du học tại CHDCND Triều Tiên những năm 50 – 60 và những người nghiên cứu về Hàn Quốc qua ngôn ngữ thứ 3. Đây là những người đóng vai trò to lớn trong việc đặt nền móng cho ngành tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam. Hiện nay, lực lượng đóng vai trò chủ chốt trong việc nghiên cứu và đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam là những người học các chuyên ngành liên quan đến Hàn Quốc tại Việt Nam hoặc Hàn Quốc kể từ sau năm 1993. Đây là lực lượng có ưu thế về tiếng Hàn, được đào tạo một cách bài bản về Hàn Quốc và hiện đã bắt đầu nắm giữ các công việc chuyên môn và quản lý. Hiện nay, ở hầu hết các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam, số người có độ tuổi dưới 30 - 45 chiếm đến 95% - 97%, thậm chí có những nơi tỷ lệ này đạt tới 100%. Đặc biệt, số tiến sĩ với các chuyên môn khác nhau có liên quan đến Hàn Quốc ngày càng gia tăng, khoảng gần 30 người. Trong đó, phần lớn tập trung vào các chuyên môn liên quan đến ngôn ngữ Hàn Quốc, văn học Hàn Quốc và giáo dục tiếng Hàn. Với khả năng nghiên cứu và giảng dạy tiếng Hàn/Hàn Quốc học, đây sẽ là lực lượng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy ngành đào tạo Hàn Quốc học tại Việt Nam phát triển theo hướng toàn diện.

3. Đào tạo tiếng Hàn/ Hàn Quốc học Việt Nam trong bối cảnh mới

Sự phát triển của ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam trong thời gian qua được lý giải bởi nhiều yếu tố, trong đó những yếu tố thường được nhắc đến bao gồm: 1) chính sách mở của nền kinh tế và các biện pháp thu hút đầu tư nước ngoài hợp lý của chính phủ Việt Nam; 2) sự tương đồng trong lịch sử, văn hoá của Việt Nam và Hàn Quốc; 3) nhu cầu về nguồn lao động biết tiếng Hàn ở Việt Nam tăng cao do sự phát triển trong hợp tác kinh tế Việt Nam – Hàn Quốc; 4) ảnh hưởng của làn sóng Hallyu đến Việt Nam, khu vực và thế giới. Cho đến thời điểm này, những nhân tố góp phần phát triển ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học này vẫn còn nguyên giá trị. Đặc biệt, khi mối quan hệ Việt Nam – Hàn Quốc còn được phát triển mở rộng hơn, không chỉ trên lĩnh vực kinh tế mà ở cả quan hệ ngoại giao, giao lưu nhân dân.

Tuy nhiên, sau 30 năm phát triển, ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học đang đứng trước thời khắc có nhiều biến động như: sự thay đổi trong nhu cầu nhận thức của người Việt Nam về Hàn Quốc (chuyển từ bề rộng sang bề sâu, từ ngôn ngữ, văn hoá đến các lĩnh vực đa dạng hơn); những biến động trong tình hình thế giới (đại dịch Covid – 19 đã làm thay đổi toàn bộ phương thức đào tạo, đặc biệt là đào tạo ngoại ngữ); những thay đổi trong chính sách của chính phủ Hàn Quốc đối với Việt Nam và Đông Nam Á….. Để có thể phát triển một cách bền vững và lâu dài, nhất là trong tình hình xã hội có thể có những biến động bất ngờ, không thể phủ nhận ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức.

Thách thức thứ nhất là nguy cơ bão hoà nhu cầu học tiếng Hàn/Hàn Quốc học. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Một là mặc dù các doanh nghiệp của Hàn Quốc vẫn tiếp tục đầu tư vào Việt Nam và nhu cầu về lao động biết tiếng Hàn vẫn cao nhưng với quy mô đào tạo ngày càng mở rộng cộng với sự gia tăng các cơ sở đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên, trong khi thị trường sử dụng tiếng Hàn là không lớn so với các ngoại ngữ khác có thể sẽ dẫn đến tình trạng bão hoà thị trường lao động tiếng Hàn trong thời gian tới. Bên cạnh đó, khi các doanh nghiệp của Hàn Quốc đang có sự chuyển đổi sang tự động hoá và bản địa hóa nguồn lao động, nhu cầu sử dụng lao động biết tiếng

Hàn cũng sẽ giảm. Ngoài ra, một yếu tố nữa cũng phải tính đến là sự bổ sung của lực lượng lao động là con em của các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn. Hiện nay, thế hệ con em đầu tiên của các gia đình đa văn hoá Việt – Hàn đã đến tuổi tham gia vào lực lượng lao động. Đây cũng sẽ là một nguồn nhân lực có khả năng cạnh tranh cao với nguồn nhân lực trong nước khi họ được trang bị cả chuyên môn và công cụ ngôn ngữ.

Thứ hai là chất lượng và mục tiêu đào tạo nguy cơ tụt hậu so với yêu cầu của thị trường lao động. Trên thực tế, nguồn lao động biết tiếng Hàn hiện nay vẫn đang có giá do nguồn cung còn ít. Vì thế, yêu cầu của thị trường lao động tiếng Hàn vẫn còn khá thấp. Tuy nhiên, khi nguồn cung lao động tăng lên, sự cạnh tranh sẽ đòi hỏi nguồn lao động có chất lượng cao hơn. Ngoài ra, xét cho cùng tiếng Hàn không phải là chuyên môn mà chỉ là công cụ. Vì thế, trong thời gian tới nếu chỉ biết tiếng Hàn mà không có chuyên môn cũng sẽ là một điểm trừ trong cạnh tranh ở thị trường lao động. Theo khảo sát đối với một số doanh nghiệp Hàn Quốc, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhu cầu đối với lao động biết tiếng Hàn nhưng có chuyên môn về kế toán và luật đang còn rất thiếu. Thị trường lao động trong lĩnh vực du lịch lữ hành cũng đang thiếu các nhân lực giỏi tiếng Hàn. Trong hai năm vừa qua, thị trường này gần như đóng băng do dịch bệnh Covid nên nhu cầu về lao động biết tiếng Hàn chưa bộc lộ rõ. Nhưng nếu tình hình ổn định như hiện nay được duy trì, chắc chắn Việt Nam sẽ lại rơi vào tình trạng thị trường hướng dẫn du lịch thiếu nguồn lao động Việt Nam biết tiếng Hàn. Tình trạng tương tự cũng đang xảy ra với trường hợp của thông dịch viên cao cấp.

Thứ ba là sự thiếu linh hoạt và chưa gắn với thực tế của các chương trình đào tạo. Trong những năm gần đây, nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo, các cơ sở đào tạo của Việt Nam thông qua các cuộc khảo sát với đối tượng là những đơn vị sử dụng lao động, sinh viên, giảng viên và cựu sinh viên để tìm hiểu những bất cập của chương trình đào tạo. Qua các cuộc khảo sát, phần lớn các câu trả lời trong bảng hỏi đều cho thấy ý kiến về sự nặng nề, xa rời thực tế của các chương trình đào tạo. Tuy nhiên, sự xung đột khó khắc phục ở đây là những môn học mà phía sử dụng lao động thấy không cần thiết trong chương trình lại là những môn học bắt buộc của chương trình đào tạo đại học của Việt Nam hoặc của ngành học. Thêm vào đó, số lượng các môn bắt buộc trong các chương trình đào tạo luôn chiếm tỷ lệ cao, khoảng trên dưới 70% chương trình đào tạo (ví dụ trường hợp của Ngành Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN là 71,2%). Đây là yếu tố làm giảm sự linh hoạt của chương trình đào tạo để đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Ngoài ra, tỷ lệ các môn học mang tính lý thuyết cũng có xu hướng nhiều hơn so với các môn thực hành. Đặc biệt, các ngành đào tạo Hàn Quốc học theo hướng khu vực học thường có xu hướng trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, nền tảng về Hàn Quốc mà chưa chú trọng đến tính thực hành, luyện tập ngôn ngữ trong khi các công việc sau khi ra trường của sinh viên thường đòi hỏi sử dụng ngôn ngữ. Mặc dù thời gian gần đây, các cơ sở đào tạo, cụ thể là các trường đại học cũng đã nhận ra hạn chế này nhưng không có nhiều cơ sở thực hiện thay đổi.

Thứ tư là sự thiếu hụt hệ thống giáo trình mới và phù hợp. Hệ thống giáo trình có từ bậc sơ cấp đến cao cấp, phục vụ cho đối tượng là người Việt Nam đang được phần lớn các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc tại Việt Nam sử dụng là bộ giáo trình "Tiếng Hàn tổng hợp dành cho người Việt Nam 1 - 6" được biên soạn từ năm 2009. Đây là bộ giáo trình duy nhất viết bằng tiếng Việt được xây

dựng dựa trên chương trình của các trường đại học của Việt Nam. Ngoài ra, các cơ sở chủ yếu vẫn sử dụng giáo trình dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài do các trường đại học của Hàn Quốc biên soạn. Việc sử dụng giáo trình do Hàn Quốc biên soạn dẫn đến một số khó khăn như sau: 1) giáo trình được sử dụng thường không phải là phiên bản mới nhất do mất thời gian cập nhật; 2) luôn có độ trễ trong giảng dạy các giáo trình mới do cần có sự đào tạo lại đội ngũ giảng viên để sử dụng giáo trình; 3) các giáo trình có thể có những nội dung không gần gũi với Việt Nam; 4) tình trạng vi phạm bản quyền do sinh viên không thể mua được sách gốc… Hiện tiếng Hàn đã được công nhận là ngoại ngữ 1 và được đưa vào chương trình giảng dạy từ lớp 3 nên trong thời gian tới, việc xây dựng khung chương trình và hệ thống giáo trình tiếng Hàn cho các cấp đào tạo là công việc cần làm của ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam.

Thứ năm là định hướng phát triển bền vững cho ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam cần phải được xác định. Ở Việt Nam, ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học hiện đang là ngành học có nhu cầu xã hội lớn. Vì thế, đào tạo để đáp ứng nhu cầu xã hội là hướng đi đúng và cần thiết trong thời điểm này. Tuy nhiên, nhu cầu xã hội là khái niệm không có tính ổn định, và ngắn hạn. Vì thế, việc đào tạo quá tập trung vào việc đáp ứng nhu cầu xã hội sẽ dẫn đến tình trạng thụ động, chỉ tập trung ở một số lĩnh vực nhất định mà không chú trọng đào tạo toàn diện. Cụ thể, hiện nay ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam chủ yếu dừng lại ở việc đào tạo tiếng Hàn và phổ cập tri thức thường thức về Hàn Quốc (Paik Young-seo, 2008). Mức độ nghiên cứu cũng chỉ dừng lại ở mức độ truyền tải thông tin nhằm nâng cao nhận thức cơ bản chứ không chú trọng vào việc sáng tạo ra các tri thức mới. Điều này làm cho ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam mất đi tính cạnh tranh. Bên cạnh đó, nếu duy trì một ngành nghiên cứu có tính thụ động chạy theo nhu cầu xã hội sẽ không thể tạo được sự phát triển vững chắc. Vì thế, song song với việc nghiên cứu và đào tạo có tính ngắn hạn, cần phải xây dựng định hướng mang tính chiến lược phục vụ công cuộc phát triển kinh tế, xã hội của đất nước cũng như trong quan hệ quốc tế. Để làm được điều này, ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học tại Việt Nam cần phải xây dựng được kế hoạch phát triển dài hạn và hoạt động với sự liên kết thống nhất giữa các cơ sở nghiên cứu và đào tạo. Như vậy, cần có một tổ chức đóng vai trò hình thành mạng lưới liên kết giữa các nhà nghiên cứu Hàn Quốc học trong nước và nước ngoài.

4. Kết luận

Sau 30 năm hình thành và phát triển, ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam đã có những bước phát triển nhanh chóng, biến Việt Nam trở thành một trong những trung tâm đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc của khu vực[5]. Không chỉ có tốc độ phát triển nhanh chóng, ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam cũng đã định hình nên những đặc tính riêng của mình. Để ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học có thể phát triển được lâu dài sẽ cần nhiều nỗ lực từ nhiều phía. Tuy nhiên, với vai trò định hướng phát triển xã hội, các trường đại học cần chủ động tìm ra những phương thức phát triển phù hợp. Sau 30 năm phát triển, ngành đào tạo tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam giờ đây không còn là

[5] Trong phát biểu bên lề hội thảo quốc tế "Hàn Quốc học: Khía cạnh mới trong hợp tác ở Đông Nam Á", GS. Suh Chung Sok, Viện trưởng Viện nghiên cứu Hàn Quốc, Đại học New South Wales, Australia đã đánh giá "Việt Nam là trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc học ở Đông Nam Á". Bảng thông tin báo điện tử Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội . http://ussh.vnu.edu.vn/viet-nam-la-trung-tam-nghien-cuu-han-quoc-hoc-o-dong-nam-a/6359

một ngành mới nữa mà đã trưởng thành. Vì thế, cần có một tư duy mới, một cách tiếp cận mới, một định hướng mới cho giai đoạn phát triển mới. Phải như vậy giáo dục tiếng Hàn/Hàn Quốc học Việt Nam với có thể tạo được sức cạnh tranh và phát triển như một trung tâm đào tạo và nghiên cứu về Hàn Quốc của khu vực./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Thu Giang, *Bước đầu khảo sát tính thực dụng trong nghiên cứu khoa học của sinh viên (Nghiên cứu trường hợp sinh viên ngành Hàn Quốc học, Khoa Đông phương học, Trường Đại học KHXH & NV Hà Nội)*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Đông phương học Việt Nam lần thứ 4: Nhật Bản và thế giới phương Đông, NXB Thế giới, 2009, p 199 – 205.
2. Lê Thị Thu Giang, Mai Ngọc Chừ (2008), *Tình hình đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học tại Việt Nam,* Kỷ yếu hội thảo Hàn Quốc học khu vực châu Á – Thái Bình Dương lần thứ IX, Hà Nội.
3. Lê Thị Thu Giang (2013), *Korean studies in Vietnam*, The BESETOHA University Presidents' Forum, "Asian Consensus for Education", Seoul National University, S. Korea
4. Lee Gye-sun (2018), *Hiệu quả kinh tế từ Hallyu ở Việt Nam,* Tạp chí Hàn Quốc số 4 (26), 12.2018, tr. 23 – 36.
5. Lee Gye-sun, *Phân tích nội dung các bài báo Việt Nam về Hàn Quốc đăng trên báo chí Việt Nam,* Kỷ yếu Hội thảo Ngành Hàn Quốc học ở Việt Nam 20 năm giảng dạy và nghiên cứu, 2012, p63 – 75.
6. Mai Ngọc Chừ (2012), *Tổng quan về Hàn Quốc học Việt Nam 2012*, Hội thảo quốc tế Hàn Quốc học lần thứ 5, Hàn Quốc học ở khu vực Đông Nam Á.
7. Nguyễn Thị Hiền (2017), "*Tình hình và triển vọng đào tạo và nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam – Phân tích thực trạng và tìm kiếm phương án hợp tác giữa các khu vực trong thời gian tới",* Hội thảo quốc tế về Hàn Quốc, Đại học Chengchi, Đài Loan.
8. Nguyễn Thị Thắm (2017), *Nhìn lại chặng đường 25 năm nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam,* Tạp chí nghiên cứu Đông Bắc Á, số 11(201), tr. 71 - 80.
9. Paik Young-seo, 글로컬로지로서의 한국학의 (불)가능성, Hội thảo quốc tế Hàn Quốc học khu vực châu Á – Thái Bình Dương lần thứ 5 "Hàn Quốc học từ góc nhìn châu Á", 2008.
10. Phạm Hồng Thái, Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam qua tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, Thúc đẩy Hàn Quốc học ở Việt Nam, 2010, p85 – 103.
11. Rhee Young-seop (chủ biên) (2017), *Khái luận kinh tế - chính trị Hàn Quốc*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
12. *Quỹ Sejong, https://www.ksif.or.kr*

Abstract

Starting training in 1993, the Korean language and Korean studies education in Vietnam has undergone 30 years of establishment and development. This is the time to have concluding studies to review the achievements as well as point out the challenges for its development. With that perspective, the article focuses on two main issues as follows: 1) Looking back at the development process of the Korean language/Korean studies education in Vietnam in terms of: training institutions, model form and levels, training force, which focuses on pointing out achievements and difficulties as well as explaining the conditions and factors that make up the face of the current Korean language training of Vietnam; 2) Point out the challenges of training Korean languages/ Korean studies in change of reality.

Keywords: Korean language/ Korean studies education, Vietnam - Korea relations, the first foreign language, new context, current situation, challenges.

XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU HÀN QUỐC HỌC Ở ĐÔNG NAM Á

Kwan Ki Su*

Tóm tắt

Bài nghiên cứu này thông qua các số liệu thống kê và nghiên cứu về Hàn Quốc học mới nhất ở Đông Nam Á, trình bày về tình hình nghiên cứu Hàn Quốc học và giải thích lý do tại sao cần phải nghiên cứu Hàn Quốc học ở khu vực này, từ đó muốn đề ra phương hướng phát triển cho ngành Hàn Quốc học tại đây.

Đông Nam Á là khu vực giao thoa giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương từ thời cổ đại, đóng vai trò cầu nối giữa châu Âu và châu Á. Chính vì thế, tất cả các nền văn hóa trên thế giới đều hội tụ tại đây, tiếp nhận các nền văn hóa khác nhau, Đông Nam Á trở thành "khu phức hợp đa văn hóa" độc đáo và sáng tạo, giờ đây khu vực này đang được chú ý đến như một vành đai tăng trưởng kinh tế quan trọng trên thế giới. Đông Nam Á, cùng với Trung Quốc là nơi khởi nguồn của Làn sóng văn hóa Hàn Quốc (Hallyu) vào cuối những năm 1990 và hiện tại là khu vực làn sóng văn hóa Hallyu đang phát triển mạnh mẽ nhất. Hoạt động giao thương tích cực với Đông Nam Á thông qua làn sóng văn hóa Hallyu đã khiến nhiều người ngày càng dành sự quan tâm đặc biệt cho tiếng Hàn và ngành Hàn Quốc học. Tính đến 2021, số lượng các trường đại học dạy tiếng Hàn ở khu vực Đông Nam Á, bao gồm cả các trường cao học và các trung tâm đào tạo không cấp bằng (Trung tâm ngoại ngữ) đã tăng lên đến 180 đơn vị. Các Học viện King Sejong được thành lập tại 48 trường đại học ở 8 quốc gia, và các Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc học được mở tại 16 trường đại học ở 8 quốc gia. Tính đến cuối tháng 12 năm 2019 (theo Thống kê của Bộ Giáo Dục Hàn Quốc), tổng số lớp học tiếng Hàn ở các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ở 5 quốc gia (Thái Lan, Indonesia, Việt Nam, Philippines và Malaysia) trong khu vực Đông Nam Á cho thấy có 48.082 học sinh đang theo học tiếng Hàn tại 229 trường học. Con số này nhiều hơn 1/3 so với 125.309 học sinh thuộc 1.635 trường học ở 30 quốc gia trên thế giới đang học tiếng Hàn. Ngoài ra, ba quốc gia Lào, Myanmar và Campuchia cũng đã bắt đầu triển khai thí điểm các lớp học tiếng Hàn vào năm 2020 và ở Việt Nam, đầu tháng 2/2021, tiếng Hàn đã được công nhận là ngoại ngữ 1, đưa vào giảng dạy bắt đầu từ lớp 3...

Với tốc độ phát triển nhanh chóng của ngành Hàn Quốc học ở Đông Nam Á, có nhiều thách thức cần giải quyết để tiếng Hàn ngày càng phát triển hơn nữa. Thứ nhất, để phù hợp với quy mô thương mại của các nước Đông Nam Á, cần có sự hỗ trợ và hợp tác tích cực của Chính phủ Hàn Quốc về nhân lực, vật lực với các chế độ phù hợp với quy mô thương mại này. Đặc biệt, nên cân nhắc xây dựng các trường cao học trọng điểm hoặc thành lập các trung tâm đào tạo tiếng Hàn trực tuyến ở từng khu vực Đông Nam Á. Thứ hai, cần có chính sách hỗ trợ việc làm để sinh viên các cấp ngành Hàn Quốc học đi du học Hàn Quốc

** Tiến sĩ, Giảng dạy tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Email: kgs673@hanmail.net*

có thể tiếp tục theo học tiếng Hàn tại quê nhà sau khi tốt nghiệp. Thứ ba, phải trang bị các cơ sở hạ tầng giáo dục cần thiết cho việc học tiếng Hàn ở các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông ở Đông Nam Á. Nếu các lớp học tiếng Hàn được phủ khắp trường cấp hai, cấp ba ở tất cả các nước trong khu vực Đông Nam Á thì ngành tiếng Hàn và Hàn Quốc học sẽ có thể bước vào một kỷ nguyên mới. Thứ tư, cần tích cực vận dụng các yếu tố môi trường để phát triển ngành tiếng Hàn và Hàn Quốc học. Tức là cần sáng tạo và phổ biến nhiều nội dung đa dạng khác nhau, tận dụng tốt sức ảnh hưởng của đông đảo khách du lịch đến thăm Hàn Quốc, các doanh nghiệp Hàn Quốc và kiều bào nước ngoài để từ đó tìm ra phương án hợp tác đa dạng cho sự phát triển của tiếng Hàn và Hàn Quốc học.

Từ khóa: Làn sóng văn hóa Hallyu, Đông Nam Á, Hàn Quốc học, tiếng Hàn

I. Phần mở đầu

Ngày nay, Hàn Quốc học đang nhanh chóng được biết đến trên toàn thế giới thông qua sức mạnh của văn hóa đại chúng Hàn Quốc được gọi là Làn sóng văn hóa Hàn Quốc "Hallyu" (The Korean Wave). "Hallyu" có thể được định nghĩa là một hiện tượng văn hóa mà trong đó, văn hóa Hàn Quốc lan rộng ra nước ngoài và người nước ngoài cũng yêu thích, ngưỡng mộ Hàn Quốc như nền văn hóa đại chúng của họ (Jung-Min Ko và cộng sự, 2005; Seong-Seop Kim, 2009; Chun-Ho Kim, 2020 ; Jeong-Eun Song, 2014; Moonkyung Oh, 2013; Eunkyung Han, 2010). Tuy nhiên, cũng có một số nhà nghiên cứu định nghĩa rằng làn sóng văn hóa Hallyu được hình thành thông qua một khu vực hoặc quốc gia ở Đông Nam Á (Shin Yun-hwan, 2002; Seo Yong-geon · Kim Hee-soo, 2002; Oh Mun-kyung, 2013; Yoon Young-geun, 2009; Jang Su-hyeon, 2004; Han Young, 2009). Dù sao, Làn sóng Hallyu đã hình thành và xuất hiện trên khắp Đông Nam Á và minh chứng cho điều này chính là tỉ lệ đông nhất của cư dân Đông Nam Á - các du học sinh và các gia đình đa văn hóa trong số những người đang lưu trú tại Hàn Quốc.

Có thể thấy, ảnh hưởng của nội dung văn hóa Hàn Quốc qua phim ảnh và phim truyền hình cũng đã khiến cho ngày càng có nhiều người trên thế giới quan tâm đến Hàn Quốc học. 'Squid Game' - bộ phim được phát hành trên toàn thế giới thông qua Netflix (ngày 17/9/2021) đã giành vị trí đầu bảng, trở thành phim được xem nhiều nhất trên 94 quốc gia, bao gồm cả Hoa Kỳ. Kết quả là bộ phim đã thu hút một nửa trong số 209 triệu người đăng ký Netflix trên toàn thế giới và làm cho số người mong muốn học tiếng Hàn tăng lên. Các bộ phim như "Trò chơi con mực", "Ký sinh trùng", "Minari" cũng đã khiến nhiều người dành sự quan tâm đặc biệt đến văn hóa Hàn Quốc. Thông qua "sức mạnh mềm" của văn hóa Hàn Quốc, chúng tôi thấy tiếng Hàn đã trở thành ngôn ngữ toàn cầu và theo đó, mở ra những con đường phát triển cho ngành Hàn quốc học. Ngôn ngữ Hàn Quốc được xuất hiện trong ấn bản mới nhất của Từ điển tiếng Anh Oxford gần đây chính là một minh chứng cho tiềm năng phát triển của ngành học tiếng Hàn. Tổng số có 26 từ tiếng Hàn đã được liệt kê trong từ điển (theo Kim Jong-min, chuyên mục Kinh tế Hàn Quốc ngày 11/10/2021) là các từ như: 한류(Làn sóng văn hóa Hallyu), 반찬(banchan: từ dùng để chỉ các món ăn phụ Hàn Quốc), 불고기(bulgogi), 김밥(kimbap), 잡채(japchae), 치맥(chimaek - từ xuất hiện trong bộ phim truyền hình "Vì sao đưa anh tới", 먹방(mukbang), 파이팅(Fighting), 피시방(PC bang),

스킨십(skinship), 한복(Hanbok), 오빠(oppa), v.v... Và như vậy, mọi người trên khắp thế giới đều đang học tiếng Hàn và tìm hiểu về Hàn Quốc thông qua K-pop, các bộ phim truyền hình Hàn Quốc... Ngày càng xuất hiện nhiều câu lạc bộ được thành lập để tìm hiểu về làn sóng văn hóa Hàn Quốc Hallyu, giới trẻ người nước ngoài có hiểu biết về văn hóa đại chúng của Hàn Quốc đều muốn có cơ hội để sang Hàn Quốc du học, ngoài ra, số người muốn tới Hàn để giao lưu và kết hôn với người Hàn cũng tăng lên...

Cùng với Làn sóng Hallyu, văn hóa và ngôn ngữ của người Hàn đã được biết đến rộng rãi ở Đông Nam Á, và ngược lại, cũng dấy lên một phong trào nghiên cứu về khu vực Đông Nam Á ở Hàn Quốc. Tại thời điểm này, việc xem xét về vị trí của ngành Hàn Quốc học tại Đông Nam Á, trung tâm của Làn sóng Hallyu là rất có ý nghĩa. Chính vì thế, trong nghiên cứu này, chúng tôi sẽ tìm hiểu về vị trí lịch sử, tầm quan trọng của Đông Nam Á và tình hình của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á, từ đó thảo luận về hướng phát triển của Hàn Quốc học tại đây.

II. Tại sao lại là khu vực Đông Nam Á?

Ngày nay, nền kinh tế và văn hóa của khu vực Đông Nam Á ngày càng phát triển với tốc độ nhanh chóng. Chính vì thế năm 2019 đã diễn ra hội nghị thượng đỉnh đặc biệt giữa Hàn Quốc và ASEAN nhân kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ giữa Hàn Quốc và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á. Thông qua sự kiện này, Hàn Quốc đã tích cực thúc đẩy "Chính sách hướng Nam mới" bao gồm các nội dung mở rộng phạm vi giao thương thông qua công nghệ, văn hóa, nghệ thuật, giao lưu nhân dân tại các trung tâm thương mại hàng hóa. Lý do bởi vì Đông Nam Á hiện đang là một trong những khu vực kinh tế lớn trên thế giới với 10 quốc gia thành viên gồm: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam, có dân số khoảng 640 triệu người, cao hơn 100 triệu người so với Liên minh châu Âu (EU). Ngoài ra, do cấu trúc nền kinh tế trẻ (độ tuổi trung bình là 29), đây là một thị trường có tiềm năng phát triển lớn. Chính vì thế, Đông Nam Á ngày càng phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt 5-6% (University Jisung in & out, 26.04.2020).

Nhờ hoạt động thương mại tích cực với Đông Nam Á, các phương tiện thông tin đại chúng của Hàn Quốc cũng có nhiều chương trình giới thiệu Đông Nam Á hơn, mối quan hệ giữa người với người trở nên gần gũi hơn, và kinh tế cũng phát triển nhanh chóng. Nhờ đó, khái niệm "Hiện tượng Đông Nam Á" ra đời. "Hiện tượng Đông Nam Á" là một khái niệm tổng thể bao gồm tất cả các hiện tượng liên quan đến Đông Nam Á mà người Hàn Quốc có thể trải nghiệm và nhận thức. Không giống như Hallyu, "Hiện tượng Đông Nam Á" là khái niệm văn hóa vật chất bao gồm truyền thông đại chúng và văn hóa đại chúng, nó được xem như một khái niệm tổng thể bao gồm tất cả các hiện tượng liên quan đến Đông Nam Á được trải nghiệm, công nhận ở Hàn Quốc.

Ngày nay, người ta đang thay đổi cách nhìn về Đông Nam Á. Đông Nam Á được thấy với những giá trị khác biệt chỉ có ở khu vực này thông qua những nét đặc trưng, lịch sử văn hóa độc đáo mang tính khái quát và sáng tạo lâu đời. Hiện nay, tất cả các quốc gia trên thế giới đều công nhận Đông Nam Á là một cộng đồng kinh tế quan trọng kết nối thế giới, là nơi có thể cùng chia sẻ những giá trị văn hóa độc đáo và diễn ra giao lưu văn hóa sôi động.

III. Tình hình Hàn Quốc học ở Đông Nam Á

Làn sóng văn hóa Hàn Quốc Hallyu, bắt đầu xuất hiện ở Trung Quốc và Đông

Nam Á từ cuối những năm 1990 và "làm mưa làm gió" khắp sáu châu lục. Theo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số người sử dụng tiếng Hàn như ngôn ngữ mẹ đẻ hiện nay có 79,4 triệu người, đứng thứ 14 trên thế giới. Trong bối cảnh đó, Hàn Quốc đã không ngừng có những cố gắng "toàn cầu hóa tiếng Hàn" nhằm mục đích phổ cập ngôn ngữ Hàn Quốc ra nước ngoài. Một trong những thành tựu trên lĩnh vực này của Hàn Quốc phải kể đến là Học viện King Sejong - nơi giảng dạy ngôn ngữ và truyền bá văn hóa Hàn Quốc ra nước ngoài. Kể từ khi được thành lập vào tháng 10/2012, đến nay (9/6/2021), Hàn Quốc đã có tổng cộng 234 Học viện King Sejong ở 82 quốc gia. Ngoài ra, còn phải tính đến các cơ sở phổ biến ngôn ngữ Hàn Quốc, Hàn Quốc học và văn hóa Hàn Quốc ra thế giới như: Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia (1962), Viện Hàn lâm Syudies (1978), Tổ chức Hàn Quốc (1991), Tổ chức Người Hàn Quốc ở nước ngoài (1997), Tổ chức Quốc tế Hàn Quốc - Ngôn ngữ (1991)...

Hiện tại, nhờ ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hallyu nên sự quan tâm đến Hàn Quốc học ở nước ngoài đang ngày càng tăng, nhờ đó các khóa học liên quan đến tiếng Hàn cũng có xu hướng tăng theo. Mặc dù vậy, trên thực tế vẫn chưa thể khẳng định rằng, Hàn Quốc học ở nước ngoài đang có nền tảng học thuật ổn định. Lý do vì ở nước ngoài, giáo dục tiếng Hàn được thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng chứ không chỉ đào tạo theo chuyên ngành. Đồng thời, do thiếu chuyên gia Hàn Quốc nên các sinh viên chuyên ngành Hàn Quốc cũng cho thấy sự khác biệt lớn tùy theo từng khu vực. Tại các trường đại học ở nước ngoài, nơi tổ chức các khóa học liên quan đến tiếng Hàn, có thể thấy, đội ngũ giảng viên được đào tạo theo các chuyên ngành đa dạng, du học về từ Hàn Quốc chứ chưa thực sự là "chuyên gia về Hàn Quốc". Bên cạnh vấn đề không đảm bảo về số lượng giảng viên có chuyên ngành "Hàn Quốc học", các trường đại học ở nước ngoài cũng còn gặp nhiều khó khăn như: thiếu tài liệu, sách giáo khoa, số lượng học sinh ít hoặc học sinh khó khăn về học phí v.v... Do đó, chính phủ Hàn Quốc và các trường đại học ở nước ngoài cần có sự hợp tác và hỗ trợ chặt chẽ với nhau hơn.

Vấn đề quan trọng tiếp theo là cần phải biết tiếng Hàn đã được truyền bá như thế nào vào các nước Đông Nam Á. Giáo dục tiếng Hàn ở Đông Nam Á bắt đầu hơi muộn vào giữa những năm 1980 tại một trường đại học ở Malaysia, Indonesia và Thái Lan, sau đó mới mở rộng sang Philippines, Việt Nam và Myanmar vào những năm 1990. Trong những năm 2000, nó đã được mở rộng sang tất cả các nước Đông Nam Á bao gồm Campuchia, Lào, Singapore và Brunei (Jo Hang-rok, 2021).

Theo "Sách trắng về nghiên cứu Hàn Quốc ở nước ngoài năm 2018" của Korea Foundation, số lượng các trường đại học ở nước ngoài đang vận hành các khóa học liên quan đến tiếng Hàn đã tăng gần 9 lần từ 151 trường đại học ở 32 quốc gia vào năm 1991 lên 1.348 trường đại học ở 105 quốc gia vào năm 2017. Trong đó, tại các nước Đông Nam Á có 132 chương trình đào tạo liên quan đến tiếng Hàn và Hàn Quốc học. Theo báo cáo "Hiện trạng Hàn Quốc học của các trường đại học ở nước ngoài năm 2021" của Trung tâm Thống kê của Korea Foundation, số lượng các trường đại học đang có khóa học liên quan đến tiếng Hàn đã tăng lên thành 1.408 trường của 107 quốc gia và trong đó có 141 chương trình đào tạo tiếng Hàn của các nước Đông Nam Á. <Bảng 1> dưới đây cho thấy hiện trạng các khóa học tiếng Hàn và đào tạo liên quan đến Hàn Quốc học tại các trường đại học, tiểu học và trung học ở Đông Nam Á.

<Bảng 1> Tình hình tổ chức các khóa học liên quan đến tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở các trường đại học, tiểu học và trung học cơ sở khu vực Đông Nam Á

Quốc gia	Phân loại tình hình tổ chức các khóa học tiếng Hàn và Hàn Quốc học trong các trường đại học Đông Nam Á và các trường tiểu học, trung học							
Quốc gia có ngành Hàn Quốc học (tổng số các trường Đại học)	**Cử nhân**	**Thạc sĩ**	**Tiến sĩ**	**Học viện Sejong**	**Viện Nghiên cứu Hàn Quốc học**	**Chương trình đào tạo không cấp bằng/ Trường ngôn ngữ**	**Phân loại trường đại học**	**Lớp tiếng Hàn tiểu học &THCS**
Việt Nam (34)	25 (Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc 15, Nghiên cứu Hàn Quốc 9, Nghiên cứu Hàn Quốc và Ngôn ngữ Hàn Quốc 1)	3 (Chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc 1, Nghiên cứu Đông Á 1, Quan hệ quốc tế 1)	1 (Nghiên cứu Đông Á 1)	22	3	17(8)	Đại học Quốc gia 14, Đại học dân lập 0, Trường khác 0	14
Thái Lan (35)	16 (Ngôn ngữ Hàn Quốc 13, Nghiên cứu Hàn Quốc 3)	2 (Hàn Quốc học)		5	4	26(7)	Đại học Quốc gia 15, Đại học dân lập 1	138
Philippines (12)	2 (Hàn Quốc học)	1 (Hàn Quốc học)		6	1	13(3)	Đại học Quốc gia 4, Đại học dân lập 6, Trường khác 3	26
Malaysia (19)	1 (Nghiên cứu Đông Á)	1 (Khoa Nghệ thuật và xã hội học)	1 (Khoa Nghệ thuật và xã hội học)	3		19(1)	Đại học quốc gia 11, Đại học dân lập 6, Trường khác 2	10
Indonesia (16)	4 (Ngôn ngữ hàn Quốc 2, Ngôn ngữ & Hàn Quốc học 2, Chuyên ngành khác 1)			7	4	12	Đại học quốc gia 6, Đại học dân lập 4, Trường khác 5	41

Singapore (6)						6	Đại học Quốc gia 5, Trường khác 1	
Myanmar (3)	2 (Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc)	3 (Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc 2, Quan hệ quốc tế1)	1 Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc	1	1	2(1)	Đại học Quốc gia 3	
Lào (4)	1 (Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc)			2	1	3	Đại học Quốc gia 2 Trường khác 2	
Campuchia (12)	6 (Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc 5, Chuyên ngành khác 1)			2	1	8(2)	Đại học Quốc gia 5 Đại học dân lập 5 Trường khác 2	
Brunei (1)	1 (Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc)					1	Đại học Quốc gia 1	
Đông Timo (2)	1(Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc)				1	1	Đại học Quốc gia 1	
Tổng số trường có chuyên ngành Hàn Quốc học trên 11 quốc gia (143)	59 (Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc 41, Hàn Quốc học 14, Ngôn ngữ & Hàn Quốc học 2, Chuyên ngành khác 2)	Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc 3, Hàn Quốc học 3, Nghiên cứu Đông Á 1, Quan hệ quốc tế 2, Khoa Nghệ thuật và xã hội học 1	Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc 1, Nghiên cứu Đông Á 1, Khoa Nghệ thuật và xã hội học 1	48	16	108(22)	Đại học Quốc gia 67 Đại học dân lập 32 Trường khác 16	229

<Bảng 1> trên lấy các thông tin từ báo cáo "Hiện trạng Hàn Quốc học của các trường đại học ở nước ngoài năm 2021" của Trung tâm Thống kê của Korea Foundation, trang web của Học viện King Sejong và thông cáo báo chí của Bộ Giáo dục Hàn Quốc (Ngày 1/1/2020). Có thể thấy thực trạng hiện đang có có 180 trường đại học ở 11 quốc gia của Đông Nam Á đang giảng dạy tiếng Hàn và Hàn Quốc học, trong đó có: đào tạo chính quy bậc cử nhân (59), thạc sĩ và tiến sĩ (13), các trường dạy tiếng Hàn theo các chương trình không cấp bằng (108). Phân loại theo chuyên ngành, có 41 trường đại học

chuyên ngành tiếng Hàn, 14 trường đại học chuyên ngành về Hàn Quốc học, 2 trường đại học đào tạo ngành Hàn Quốc học và ngôn ngữ Hàn Quốc, và 2 trường đại học đào tạo chuyên ngành khác. Có thể thấy việc đào tạo được thực hiện tập trung nhiều ở một số quốc gia như: Việt Nam (25), Thái Lan (16), Campuchia (6) và Indonesia (4).

Chương trình đào tạo thạc sĩ có tại 10 trường đại học ở 5 quốc gia, và đào tạo tiến sĩ có tại 3 trường đại học ở 3 quốc gia. Trong 10 trường đào tạo thạc sĩ, chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có ở 4 trường tại 2 quốc gia, chuyên ngành Hàn Quốc học có ở 3 trường tại 2 quốc gia. Số còn lại, tại 4 trường đại học ở 3 quốc gia, có các ngành khác xa với ngành nghiên cứu về Hàn Quốc như: Nghiên cứu Đông Á (1), Quan hệ Quốc tế (2), Nghệ thuật và Xã hội học (1). Chương trình đào tạo tiến sĩ có tại 3 trường đại học ở 3 quốc gia gồm có các chuyên ngành lần lượt là: Ngôn ngữ Hàn Quốc, Nghiên cứu Đông Á, Nghệ thuật và Xã hội học.

Nội dung của bảng tổng hợp cho thấy nền tảng học thuật để phát triển ngành Hàn Quốc học ở Đông Nam Á vẫn còn thiếu. Trong tương lai, tại khu vực này, để cân bằng về mặt học thuật, ngành Hàn Quốc học cần được mở rộng hơn nữa trong các trường đại học và cao học của nhiều quốc gia.

Bên cạnh đó, có thể thấy các số liệu khác như: Học viện King Sejong được mở ra tại 48 trường đại học của 8 quốc gia, các Trung tâm nghiên cứu về Hàn Quốc học được mở ở 16 trường đại học của 8 quốc gia. Ngoài ra, còn có các trường đại học (105 trường đại học ở 11 quốc gia) dạy tiếng Hàn theo các chương trình không cấp bằng (Trung tâm ngoại ngữ / Khóa học nghệ thuật tự do). Nhìn vào số lượng Học viện King Sejong, Trung tâm Nghiên cứu Hàn Quốc học và các khóa học không cấp bằng, có thể thấy, nền tảng cho sự phát triển của ngôn ngữ Hàn Quốc và nghiên cứu Hàn Quốc đang ngày càng được củng cố. Số lượng các Học viện King Sejong được thành lập ở Đông Nam Á là 48 đơn vị, so với tổng số của cả Châu Á (129) cũng chiếm tới hơn một phần ba, so với các địa bàn khác thì lớn hơn Châu Mỹ (34), Châu Phi (12) và Châu Đại Dương (4) và gần tương đương với Châu Âu (55). Đặc biệt, số lượng sinh viên theo học ngành Nghiên cứu Hàn Quốc trong các khóa học không cấp bằng (Khóa học nghệ thuật tự do, Trung tâm ngoại ngữ: 105 đơn vị) cũng cao hơn tất cả các khu vực trên thế giới, ngoại trừ Đông Bắc Á (482) bao gồm Nhật Bản, Trung Quốc, Mông Cổ và Đài Loan. Điều này có nghĩa là Đông Nam Á đang phát triển như một trung tâm của Hàn Quốc học nhờ vào làn sóng văn hóa Hallyu.

Ngoài ra, một thực tế cho thấy rằng việc giảng dạy và nghiên cứu về tiếng Hàn và Hàn Quốc học được thực hiện tại các trường quốc lập (67) nhiều hơn so với các trường đại học tư nhân (32) và điều này cũng đồng nghĩa với việc Hàn Quốc học và tiếng Hàn đang nhận được sự hộ trợ nhiều hơn từ phía nhà nước.

Trong số các quốc gia Đông Nam Á, có thể nói Việt Nam là quốc gia có ngành Hàn Quốc học phát triển nhất. Theo "Sách trắng năm 2018 về Hàn Quốc học ở nước ngoài" của Korea Foundation thì thời điểm bấy giờ mới chỉ có 9 trường đại học Việt Nam thành lập khoa tiếng Hàn và Hàn Quốc học nhưng hiện tại đã lên tới 25 trường có khoa tiếng Hàn, Hàn Quốc học, bằng gần một nửa so với tổng số 59 trường đại học trong khu vực Đông Nam Á. Ngoài ra, chỉ có Việt Nam và Myanmar là có tới 4 trường đào tạo sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ). Số đơn vị của Học viện King Sejong cũng cùng với Trung Quốc thuộc vào nhóm nhiều nhất thế giới. Dự kiến trong tương lai Việt Nam sẽ trở thành một trung tâm về ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học.

Theo thông cáo báo chí của Bộ Giáo dục Hàn Quốc (ngày 25/2/2020) về tình hình các lớp học tiếng Hàn ở các trường tiểu học và trung học ở nước ngoài tính đến năm 2019, trong tổng số 1.635 trường ở 30 quốc gia với 125.309 học sinh, có 6 quốc gia mới tham gia ở khu vực phía Nam gồm Thái Lan, Việt Nam , Indonesia, Philippines, Malaysia, Ấn Độ (243 trường với tổng số 48.575 học sinh). Ba quốc gia (Lào, Myanmar và Campuchia) bắt đầu hoạt động thử nghiệm vào năm 2020.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Thái Lan có 138 trường với 38.109 học sinh, Indonesia có 41 trường với 5.141 học sinh, Việt Nam có 14 trường với 1.865 học sinh, Philippines có 26 trường với 2.044 học sinh từ và Malaysia có 10 trường với 923 học sinh. Lý do các lớp học tiếng Hàn ở các trường tiểu học và trung học cơ sở được mở ra nhiều nhất ở Thái Lan là vì việc giảng dạy tiếng Hàn ở đây đã bắt đầu được thực hiện từ sớm, vào năm 1986 khi Đại học Songkhla chọn tiếng Hàn là môn học tự chọn. Vào năm 2005, Tiếng Hàn được chỉ định và hướng đến mục tiêu ở kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Hàn (EPS-TOPIK), chính vì thế các cơ sở giáo dục tư nhân đã mở ra nhiều lớp học tiếng Hàn để chuẩn bị cho việc này. Ngoài ra, còn một nguyên nhân nữa là ở Thái Lan, các trường đại học, học viện tư thục và trường trung học phổ thông được thành lập sớm hơn so với các nước khác. Gần đây, Tiếng Hàn đã được đưa vào chương trình giáo dục thí điểm tại Việt Nam (bắt đầu vào năm 2016) và được sử dụng như một ngôn ngữ thứ hai ở Ấn Độ - quốc gia có dân số lên tới 1,3 tỷ người. Xét về tốc độ phát triển, có thể thấy rằng tiếng Hàn trong các trường tiểu học và trung học ở Việt Nam sẽ phát triển nhanh chóng trong tương lai, đặt nền móng từ việc dạy tiếng Hàn cho lớp 3 tiểu học. Cùng với chính sách kinh tế "Hướng Nam mới" của chính phủ Hàn Quốc và những ảnh hưởng của làn sóng văn hóa Hallyu, có thể dự báo tình hình du học Hàn Quốc của người học từ các quốc gia Đông Nam Á sẽ còn phát triển nhiều hơn nữa trong tương lai.

IV. Phương hướng phát triển của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á

Có thể nhận định rằng, động lực lớn nhất cho sự phát triển của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á là hiện tượng văn hóa mang tên 'Hallyu'. Tuy nhiên, Hallyu hiện nay không phải chỉ là một hiện tượng văn hóa đại chúng ở Đông Nam Á, mà là một hiện tượng văn hóa toàn cầu. Vì thế, cần phải xem xét lại để thấy được những nỗ lực nào cần phải tập trung để giúp cho Hàn Quốc học ở Đông Nam Á phát triển.

Thứ nhất, để phát triển ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học ở Đông Nam Á, cần có sự hỗ trợ tích cực của chính phủ Hàn Quốc về cả nhân lực, vật lực và thể chế cũng như sự thúc đẩy hợp tác trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Nguyên nhân là do việc giáo dục tiếng Hàn ở Đông Nam Á vốn dĩ được bắt đầu cũng chính là nhờ ở mối quan hệ của chính phủ Hàn Quốc. Vào giữa những năm 1980, khi các nước Đông Nam Á đang bước vào giai đoạn phát triển kinh tế, quan hệ hợp tác đa dạng của Hàn Quốc với các nước trong khu vực Đông Nam Á lúc này trở nên hết sức cần thiết, và theo đó giáo dục tiếng Hàn ở Đông Nam Á cũng bắt đầu được triển khai tại các trường đại học. Trong quá trình đó, giá trị của việc sử dụng tiếng Hàn tăng lên, giáo dục tiếng Hàn bắt đầu được xây dựng với sự hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc tại Malaysia và Thái Lan, sau đó là Indonesia và Việt Nam. Tuy nhiên, trong hơn 30 năm qua, Hàn Quốc học đã đạt được bước tiến vượt bậc và chính phủ Hàn Quốc đang nỗ lực để thúc đẩy phát triển Hàn Quốc học trong lĩnh vực ngoại giao công chúng. Vấn đề quan trọng nhất là thiếu chuyên gia giảng dạy, chuyên gia nghiên cứu tiếng Hàn và Hàn Quốc học. Ở Đông Nam Á, trong khi số

lượng các trường đại học, khóa học không cấp bằng (khóa học nghệ thuật tự do/ trung tâm ngoại ngữ), trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc liên tục tăng thì trái lại, số lượng giáo viên dạy tiếng Hàn lại không đủ để đáp ứng. Do đó, đơn vị đào tạo của các quốc gia trong khu vực này đều tìm đến và yêu cầu sự hỗ trợ từ chính phủ Hàn Quốc. Song, thực tế, không chỉ là thiếu nguồn nhân lực, vấn đề còn là năng lực chuyên môn của giáo viên, giảng viên. Đây cũng được coi là một bài toán cho các nhà nghiên cứu Đông Nam Á cần giải quyết (Kim Geung-seop, 2005; Kim Chun-ho, 2020; Nae-young, 2007; Ryu Seung-wan, Kim Geum-hyeon, 2005; Shin Sung-cheol, 2011; Son Jin-woo, 2015; Lee Ji-young, 2020; Lim Hyeong-je, 2013; Jin Ran, 2012; Jo, Cho, 2021; Supaporn Boonrung, 2018). Vấn đề thiếu giáo viên có chuyên môn cao giảng dạy tiếng Hàn không thể giải quyết được nếu chỉ dựa vào cách chính phủ Hàn Quốc phái cử một số lượng nhỏ giáo viên đến các trường đại học. Tóm lại, chính phủ Hàn Quốc cần hỗ trợ tích cực về tài chính và nhân lực sao cho phù hợp với quy mô giao thương với các nước Đông Nam Á.

Thứ hai, cần sự quan tâm và hợp tác của Hàn Quốc với các nước trong khu vực Đông Nam Á để sinh viên ngành Hàn Quốc học sang du học Hàn Quốc sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục nghiên cứu Hàn Quốc học tại nước sở tại. Theo nghiên cứu của Kim Chun-ho (2020) về sự phát triển của du học Hàn Quốc thông qua việc phân tích mối tương quan giữa Hallyu và các khóa học liên quan đến Hàn Quốc học (tập trung vào bốn quốc gia Đông Nam Á gồm: Việt Nam, Thái Lan, Philippines và Malaysia), mối quan tâm của người nước ngoài đối với Hàn Quốc đã làm gia tăng số lượng sinh viên quốc tế đến đây. Tuy nhiên điều này cũng không ảnh hưởng đến các chương trình đào tạo, học tập liên quan đến Hàn Quốc học ở nước ngoài. Thực tế du học sinh đến Hàn Quốc không phải để nghiên cứu Hàn Quốc học mà có thể mục đích chính của họ là để sau khi hoàn thành chương trình học sẽ có việc làm tại quê nhà hoặc ở ngay tại Hàn Quốc. Điều này có nghĩa là người muốn học tiếng Hàn thì nhiều nhưng người muốn học về Hàn Quốc học lại ít. Đây có thể xem là một tổn thất lớn đối với phía Hàn Quốc, những người đang cố gắng cho việc quảng bá về Hàn Quốc học. Sinh viên đã theo học ngành Hàn Quốc học cũng cần sự hỗ trợ của chính phủ Hàn Quốc về phương hướng và việc làm để sau khi kết thúc chương trình học tại Hàn Quốc họ có thể quay về nước, tiếp tục nghiên cứu về Hàn Quốc học. Đây là vấn đề khá quan trọng đối với sự phát triển lâu dài của ngành Hàn Quốc học.

Thứ ba, cần thiết lập cơ sở hạ tầng để giúp đỡ cho việc học tiếng Hàn tại các trường tiểu học và trung học ở Đông Nam Á được tốt hơn. Nếu các nước Đông Nam Á tạo điều kiện để học tiếng Hàn từ tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông thì số lượng sinh viên học tiếng Hàn tại các trường đại học đương nhiên cũng sẽ tăng lên, và đây cũng chính là nền móng cho sự phát triển của ngành Hàn Quốc học. Hiện tại, lớp học tiếng Hàn chỉ được mở tại các trường tiểu học và trung học cơ sở ở 5 quốc gia (bao gồm Việt Nam, Thái Lan, Philippines, Malaysia và Indonesia), nhưng dự kiến sau này, sẽ còn mở rộng ra tất cả các nước khác trong khu vực Đông Nam Á. Khi tiếng Hàn được mở tại các trường tiểu học và trung học ở tất cả các nước Đông Nam Á, tiếng Hàn được phổ biến rộng rãi, thì ngành Hàn Quốc học ở Đông Nam Á cũng sẽ bước vào một kỷ nguyên mới.

Thứ tư, các yếu tố về môi trường (nghiên cứu, học tập) cần được vận dụng tích cực để thúc đẩy và phát triển nghiên cứu về Hàn Quốc học. Cần tạo ra nhiều nội

dung khác nhau và tích cực sử dụng chúng thông qua Internet, ngoài ra cần tích cực quảng bá các nghiên cứu về Hàn Quốc học thông qua môi trường xung quanh. Trong thời đại toàn cầu ngày nay, yếu tố môi trường tốt nhất để phổ biến các nghiên cứu về Hàn Quốc học là Internet. Sự phát triển của Internet giúp chúng ta có thể giáo dục bất cứ lúc nào bằng cách kết nối đến những nơi mà thậm chí chúng ta không thể đến. Korea Foundation đã khởi động dự án 'KF Global e-School' vào năm 2011 để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về các khóa học tiếng Hàn và Hàn Quốc học ở nước ngoài. Vì vậy, năm 2020, đúng vào năm thứ 10 của dự án, với sự hợp tác của các trường đại học hàng đầu tại Hàn Quốc, 1.735 khóa học tiếng Hàn và Hàn Quốc học đã được mở cho 130 trường đại học tại 31 quốc gia trên thế giới, và thông qua đó, khoảng 32.000 sinh viên đã học tập về Hàn Quốc một cách trực tuyến. Đến nay, sở dĩ Hàn Quốc học có thể phát triển nhanh chóng đến như vậy cũng là nhờ vào việc tích cực tận dụng các yếu tố của môi trường như Internet.

V. Kết luận

Thông qua các nghiên cứu và dữ liệu thống kê mới nhất về Hàn Quốc học ở Đông Nam Á, chúng tôi đã nhìn nhận, đánh giá về hiện trạng của Hàn Quốc học ở Đông Nam Á. Tại sao nên nghiên cứu Hàn Quốc học ở Đông Nam Á? tình hình nghiên cứu Hàn Quốc học ở Đông Nam Á đang tiến triển như thế nào? Qua đó, chúng tôi cũng đưa ra một số ý kiến cho phương hướng phát triển sau này.

Ngày nay, Làn sóng Hàn Quốc (Hallyu) ở Đông Nam Á không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc quảng bá các giá trị của Hàn Quốc ra thế giới, mà còn góp phần to lớn vào sự phát triển của ngành Hàn Quốc học ở khu vực này. Đặc biệt, giao lưu văn hóa với Hàn Quốc luôn gắn liền với việc trao đổi nhân lực và phát triển cộng đồng kinh tế. Nếu như có con người và văn hóa Đông Nam Á du nhập vào xã hội Hàn Quốc, thì cũng có con người Hàn Quốc di chuyển đến với Đông Nam Á. Mối quan tâm đến Hàn Quốc học (và tiếng Hàn) đã tăng lên, các trường đại học có tiếng Hàn và Hàn Quốc học được thành lập ở Đông Nam Á cũng tăng theo, chiếm khoảng 1/10 các trường đại học dạy về Hàn Quốc trên thế giới. Một trong những yếu tố quan trọng giúp ngành Hàn Quốc học phát triển ở Đông Nam Á cho đến nay vẫn là sự đầu tư kinh tế của chính phủ Hàn Quốc vào các nước Đông Nam Á, tất nhiên, dựa trên những ảnh hưởng của Làn sóng Hàn Quốc - Hallyu. Để đáp ứng lại sự đầu tư này, các quốc gia Đông Nam Á đã đưa ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học vào giảng dạy trong các trường đại học tại quốc gia của họ. Tuy nhiên, để ngành Hàn Quốc học phát triển hơn nữa ở các nước Đông Nam Á, không chỉ các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á mà các trường tiểu học và trung học trong khu vực cũng cần được đầu tư. Từ đó đặt ra các nhiệm vụ về xây dựng nội dung để quảng bá ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, xây dựng cơ sở hạ tầng, và đào tạo bồi dưỡng các chuyên gia Hàn Quốc học, chuyên gia giảng dạy tiếng Hàn.

Giờ đây, dòng chảy Hallyu ở Đông Nam Á đã đạt đến thời kỳ hoàng kim và sự giao lưu văn hóa, kinh tế, trao đổi nhân sự với Hàn Quốc cũng đang đạt đến đỉnh cao nhất, tinh thần học tiếng Hàn và Hàn Quốc học cũng đạt đến thời kỳ sục sôi nhất. Đây là thời điểm cần thiết phải có sự đầu tư thực tiễn và tích cực để tạo điều kiện cho các làn sóng thứ hai và thứ ba và mới hơn nữa xuất hiện. Để làm được như vậy, chính phủ Hàn Quốc và các doanh nghiệp, các chuyên gia nghiên cứu ngành Hàn Quốc học cũng như các trường đại học Hàn Quốc cần phải có sự hợp tác chặt chẽ với các nước Đông Nam Á và các trường đại học đào tạo liên quan đến Hàn Quốc học ở Đông Nam Á.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) 고정민(2005), 한류 콘텐츠의 경쟁원천에 대한 연구, 문화산업연구, 5(2), 5-18.- Ko Jung-min (2005), Một nghiên cứu về các nguồn cạnh tranh của nội dung Hallyu, Nghiên cứu Công nghiệp Văn hóa, 5 (2), 5-18.

2) 교육부, 2012-2016년 국내 외국인 유학생 현황 정보공개.- Bộ Giáo dục, công bố thông tin tình hình lưu học sinh nước ngoài ở trong nước năm 2012-2016.

3) 교육부, 교육부 보도자료(2020,11,4) '2021년 교육 기본 통계 결과'. - Bộ Giáo dục, Thông cáo báo chí của Bộ Giáo dục (04.11.2020) 'Số liệu thống kê cơ bản về giáo dục năm 2021'.

4) 구민교(2012), 동남아시아 국가들이 바라보는 자본주의의 미래: 신자유주의적 사회화와 아시아적 가치의 확장 사이에서, 서울대학교 국제학 연구소, 국제지역연구, 21(3), 93-127.,- Koo Min-Kyo (2012), Tương lai của chủ nghĩa tư bản từ quan điểm của các nước Đông Nam Á: Giữa xã hội hóa tân tự do và việc mở rộng các giá trị châu Á, Viện Nghiên cứu Quốc tế Đại học Quốc gia Seoul, Nghiên cứu Khu vực Quốc tế, 21 (3), 93-127.

5) 김긍섭(2005), 인도네시아의 한국어교육, 민현식·조항록·유석훈·최은규외, 『한국어 교육론 3』, 한국문화사, 301-303.,- Kim Geung-seop (2005), Giáo dục tiếng Hàn ở Indonesia, Min Hyeon-sik, Jo Hang-rok, Yoo Seok-hoon, Choi Eun-gyu và cộng sự, 『Giáo dục Ngôn ngữ Hàn Quốc 3』, Lịch sử Văn hóa Hàn Quốc, 301- 303.

6) 김성섭(2004), 방한 외래 관광객의 비교문화연구, 관광레저연구, 16(1), 9-24. - Kim Seong-seop (2004), Nghiên cứu văn hóa so sánh của khách du lịch nước ngoài đến thăm Hàn Quốc, Nghiên cứu du lịch và giải trí, 16 (1), 9-24.

7) 김유진(2018), 동남아시아 유학생의 한국인과 소통경험에 관한 현상학적 연구, 경성대학교 대학원 박사학위논문. - Kim Yu-jin (2018), Nghiên cứu về trải nghiệm giao tiếp của sinh viên Đông Nam Á với người Hàn Quốc, Luận án tiến sĩ trường đại học Kyungsung.

8) 김홍구, 조영희, 최경희, 이요한, 채수홍, 심두보, 홍석준, 윤진표, 김동엽, 이재현(2010), 한국 속'동남아 현상'의 근원과 경로, 한국연구재단(NRF). - Kim Hong-Gu, Cho Young-Hee, Choi Kyung-Hee, Lee Yo-Han, Chae Su-Hong, Shim Du-Bo, Hong Seok-Jun, Yoon Jin-Pyo, Kim Dong-Yeop và Lee Jae-Hyeon (2010), Nguồn gốc và con đường của 'hiện tượng Đông Nam Á' ở Hàn Quốc, Quỹ Nghiên cứu Quốc gia (NRF).

9) 나은영(2007), 말레이시아에서의 한국어 교육 현황과 말라야대학교(UM)의 한국어와 한국문화의 통합교육 방안, 『언어와 문화』, 제3권 3호, 한국언어문화교육학회, 127-143 - Naeun-Young (2007), Hiện trạng giáo dục tiếng Hàn ở Malaysia và kế hoạch giáo dục tích hợp về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc tại Đại học Malaya (UM), 『Ngôn ngữ và Văn hóa』, Tập 3 Số 3, Hiệp hội Ngôn ngữ và Giáo dục Văn hóa, 127-143.

10) 류승완·김금현(2005), 말레이시아에서의 한국어교육, 민현식·조항록·유석훈·최은규 외, 『한국어 교육론 3』, 한국문화사, 275-299. - Ryu Seungwan · Kim Geumhyeon (2005), Giáo dục tiếng Hàn ở Malaysia, Min Hyunsik · Jo Hangrok · Yoo Sukhoon · Choi Eunkyu và cộng sự, 『Giáo dục Ngôn ngữ Hàn Quốc 3』, Lịch sử Văn hóa Hàn Quốc, 275-299.

11) 서용건, 김희수(2002), 한류를 활용한 중국관광객 유치증진 방안, 관광학 연구, 15(5), 515-522. - Seo Yong-geon và Kim Hee-soo (2002), Kế hoạch thúc đẩy thu hút khách du lịch Trung Quốc bằng Làn sóng Hàn Quốc, Nghiên cứu Du lịch, 15 (5), 515-522.

12) 신성철(2011), 한국어교육과 한국학 교육의 연계 방안 모색, 국제 한국어교육학회, 115-137. - Shin Seong-cheol (2011), Tìm kiếm mối liên hệ giữa giáo dục tiếng Hàn và giáo dục Hàn Quốc học, Hiệp hội Giáo dục Ngôn ngữ Hàn Quốc quốc tế, 115-137.

13) 소병국(2020), 동남아시아사, 책과 함께. - So Byeong-guk (2020), Khám phá Lịch sử Đông Nam Á với sách.

14) 손정은(2014), 경제한류와 문화한류가 한국 브랜드 이미지 형성에 미치는 역할-인도네시아에서의 한국 브랜드이미지를 중심으로-

, 한류비즈니스연구, 2014년 2월창간호, 109-142. - Son Jeong-eun (2014), Vai trò của Hallyu kinh tế và Hallyu văn hóa đối với việc hình thành hình ảnh thương hiệu Hàn Quốc-Tập trung vào hình ảnh thương hiệu Hàn Quốc tại Indonesia-, Nghiên cứu Kinh doanh Làn sóng Hàn Quốc, tháng 2 năm 2014, số đầu tiên, 109-142.

15) 오문경(2013), 한류 콘텐츠를 활용한 한국어 국외 보급 정책 연구: 한류 기반 잠재적 학습자를 상으로, 한국외국어대학교 대학원 박사학위논문.- Oh Mun-kyung (2013), Chính sách phổ biến ngôn ngữ Hàn Quốc sử dụng nội dung Hallyu: Giải thưởng dành cho những người học tiềm năng dựa trên luận án tiến sĩ trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc.

16) 오애영(2021), 동남아시아 출신 이주자들의 문화적 배경연구, 동국대학교 대학원 박사학위논문. - Oh Ae-Young (2021), Nghiên cứu về nền tảng văn hóa của người di cư từ Đông Nam Á, Luận án tiến sĩ cao học Đại học Dongguk.

17) 윤영근(2009), 한국 드라마 체험, 한류 및 한류제품태도가 구매의도 미치는 영향연구, 홍익대학교 대학원 석사학위논문.-Yoon Young-geun (2009), Nghiên cứu về ảnh hưởng của phong cách sản phẩm Hallyu và Hallyu, trải nghiệm phim truyền hình Hàn Quốc đến ý định mua hàng, Luận văn thạc sĩ tại Đại học Hongik.

18) 이지영(2020), 인도네시아 한국어 교육 현황과 개선방안, 『학습자중심교과교육연구』, 20(13), 학습자중심교과교육학회, 891-907.-Lee Ji-young (2020), Thực trạng và kế hoạch cải thiện giáo dục tiếng Hàn ở Indonesia, 『Nghiên cứu Giáo dục lấy Người học làm Trung tâm』, 20 (13), Hiệp hội Giáo dục lấy Người học Làm trung tâm, 891-907.

19) 임형제(2013), 태국 내 한국어교육의 변화와 교육 기반 연구-중등학교 한국어 학습자를 중심으로, 『한민족문화연구』, 44권, 한민족문화학회, 75-98.- Lim Hyeong-je (2013), Nghiên cứu dựa trên giáo dục và biến đổi của giáo dục tiếng Hàn tại Thái Lan-Tập trung vào người học tiếng Hàn ở các trường trung học, 『Nghiên cứu Văn hóa Hàn Quốc』, Tập 44, Hiệp hội Văn hóa Hàn Quốc của Hàn Quốc, 75-98.

20) 조항록(2021), 동남아시아의 한국어 교육 현황과 발전 방안-말레이시아, 인도네시아, 태국, 베트남을 중심으로-, 언어와 문화 17(1), 211-234.- Johang-rok (2021), Hiện trạng và kế hoạch phát triển giáo dục tiếng Hàn ở Đông Nam Á - Tập trung vào Malaysia, Indonesia, Thái Lan và Việt Nam -, Ngôn ngữ và Văn hóa 17 (1), 211-234.

21) 진선미(2019), 2018년 전국다문화가족 실태조사 연구. 도서문화한학문화.- Jin Seon-mi (2019), Khảo sát thực tế về các gia đình đa văn hóa năm 2018. Văn hóa sách. Văn hóa ngôn ngữ Hàn Quốc.

22) 진정란(2012), 태국 중고등학교 한국어교육의 현황과 과제, 『언어와 문화』, 8(2), 한국어언어문 화교육학회, 235-257.- Jin Cheong Ran (2012), Hiện trạng và nhiệm vụ giáo dục tiếng Hàn cho các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông ở Thái Lan, 『Ngôn ngữ và Văn hóa』, 8 (2), Hiệp hội Giáo dục Văn hóa và Ngôn ngữ Hàn Quốc, 235-257.

23) 통계청(2018), 2017년 인구주택총조사: 등록센서스 방식집계결과, 통계청 보도자료 (2018.8.27.)-Cục Thống kê Quốc gia (2018), Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2017: Kết quả tổng hợp phương thức điều tra dân số đăng ký, Tài liệu báo cáo của Cục Thống kê Quốc gia (2018.8.27.)

24) 통계청(2020), 한눈에알아보는나라지표 『2019년 혼인 이혼 통계』.-Cục Thống kê Quốc gia (2020), sơ lược về các chỉ số quốc gia 『Thống kê về Hôn nhân và Ly hôn 2019』.

25) 한국국제교류재단, 『2018 해외 한국학 백서』, 서울: 을유문화사.- Korea Foundation, 『Sách trắng Nghiên cứu Hàn Quốc học ở nước ngoài 2018』, Seoul: Eulji Mun Hwasa (Tam quốc di sự).

26) 한은경(2010). 한류 포에버. 중국. 대만편, 한류총서Ⅲ, 한국문화산업교류재단.-Han Eun-kyung (2010). Hallyu Forever. Trung Quốc. Đài Loan, Bộ sách Hallyu III, Quỹ Trao đổi Công nghiệp Văn hóa Hàn Quốc.

27) Supaporn Boonrung(2018), 태국 대학에서의 한국어 교육 현황, 『제5차 KF Friends Networking 학술회의』베트남에서의 한국어 및 한국문화교육: 새로운 걸음, 20-28.- Supaporn

Boonrung (2018), Thực trạng giáo dục tiếng Hàn tại các trường đại học Thái Lan, 『Hội nghị học thuật kết nối bạn bè KF lần thứ 5』 Giáo dục tiếng Hàn và văn hóa Hàn Quốc tại Việt Nam: Một bước tiến mới, 20-28.

<Trang web>

1) 한국국제교류재단(KF) 2021년 통계센터 해외대학 한국학현황, https://www.kf.or.kr/koreanstudies/koreaStudiesList.do- Trung tâm thống kê Korea Foundation (KF) (Tình hình nghiên cứu tiếng Hàn ở các trường đại học ở nước ngoài theo Trung tâm Thống kê KF năm 2021)
2) 세종학당홈페이지, https://www.ksif.or.kr/ste/ksf/hkd/lochkd.do?menuNo=20101800 (Trang web của Viện King Sejong)
3) 한국강사신문(2021,10,4), http://www.lecturernews.com/news/articleView.html?idxno=77366 (Báo giảng viên Hàn Quốc 04.10. 2021),
4) 김봉민, 한국경제칼럼(2021.10.11.)https://www.hankyung.com/opinion/article/2021101194871 (Kim Bongmin, Chuyên mục kinh tế Hàn Quốc 2021.110.11.)
5) 대학지성in&out(2020.04.26.)http://www.unipress.co.kr/news/articleView.html?idxno=1100 (Trí tuệ đại học in & out, 26.04.2020.)
6) 문화체육관광부 홈페이지, https://www.mcst.go.kr/kor/search/search.jsp (Trang web của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)
7) 테크월드뉴스 '해외 한국어교육에 236억투자 (2021,03,16) (Techworld News 'Đầu tư 23,6 tỷ KRW vào giáo dục tiếng Hàn ở nước ngoài, 16.03.2021), https://www.epnc.co.kr/news/articleView.html?idxno=203433
8) 아시아경제신문(2020.08.04.),『KF, '글로벌 e-스쿨 사업' 시행 10주년 워크숍 10년 성과 점검, https://www.asiae.co.kr/article/2020080410322398451(Nhật báo Kinh tế Châu Á (2020.08.04.), 『KF, hội thảo 10 năm kỷ niệm 10 năm thực hiện 'Dự án Trường học Điện tử Toàn cầu')
9) 주 필리핀 대한민국대사관 홈페이지, https://overseas.mofa.go.kr/ph-ko/brd/m_3661/view.do?seq=1328560 (Trang chủ của Đại sứ quán Hàn Quốc tại Philippines)

KOREAN STUDIES TREND IN SOUTHEAST ASIA

Abstract

The research paper explains why it is necessary to study Korean in Southeast Asia through statistics and the latest Korean studies in Southeast Asia, the situation of Korean studies in this region, thereby giving a development direction for Korean studies.

Southeast Asia has been a crossroads between the Indian and Pacific Oceans since ancient times, serving as a bridge between Europe and Asia. As a critical intersection point among the continents, Southeast Asia can also be used as an important strategic region for entering the Indian Ocean or Europe and Africa through the Pacific Ocean. Therefore, all cultures in the world converge here, receiving different cultures, Southeast Asia becomes a unique and creative "multicultural complex", now the region is being noticed as an important economic growth belt in the world. Southeast Asia, along with China, was the birthplace of the Korean Hallyu Cultural Wave in the late 1990s and is now the region where the Hallyu cultural wave is strongest. Active trade with Southeast Asia through the Hallyu culture wave has led many people to pay more attention to Korean language and Korean studies. As of 2021, the number of universities teaching Korean in Southeast Asia, including graduate schools and non-degree training centers (Language Academy/Foreign Language Center) has increased to 180 universities. The King Sejong Institute is established at 48 universities in 8 countries,

and the Korean Studies Center is opened at 16 universities in 8 countries. As of the end of December 2019 (according to the Ministry of Education), the total number of Korean language classes in primary, lower secondary and upper secondary schools in 5 countries (Thailand, Indonesia, Vietnam, Philippines and Malaysia) in the Southeast Asia region shows that 48 082 students are studying Korean in 229 schools. That's more than a third more than the 125,309 students in 1,635 schools in 30 countries around the world who are learning Korean. In addition, the three countries of Laos, Myanmar and Cambodia began piloting Korean language classes in 2020, and in Vietnam, Korean is applied to teaching from grade 3 as a compulsory foreign language in early February 2021.

With the rapid development of Korean studies in Southeast Asia, there are many challenges to be solved to further develop the Korean language. Firstly, in line with the trade scale of Southeast Asian countries, it is necessary to have the support and active cooperation of the Korean Government in terms of human resources, material resources and regimes in line with the trade rules of Southeast Asia. In particular, consider building key graduate schools or establishing online Korean language training centers in each region of Southeast Asia. Secondly, it is necessary to have an employment support policy so that students at all levels of Korean majors studying abroad in Korea can continue to follow Korean at home after graduation. Third, the educational infrastructure needed for Korean language learning in primary, lower secondary and upper secondary schools in Southeast Asia must be equipped. If Korean language classes are covered throughout middle and high school in all countries in Southeast Asia, Korean studies will enter a new era. Fourth, it is necessary to actively apply environmental factors to develop the Korean learning industry. That is, it is necessary to create and disseminate a variety of different content, make good use of the influence of the majority of tourists visiting Korea, Korean businesses and overseas Vietnamese, thereby finding a diversified cooperation plan to develop the Korean studies industry.

Keywords: Hallyu culture wave, Southeast Asia, Korean studies, Korean language

SỰ LAN TỎA CỦA LÀN SÓNG HÀN QUỐC Ở CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

Trần Thúy Anh*

Tóm tắt

Làn sóng Hàn Quốc là sự lan tỏa không ngừng văn hóa đại chúng Hàn Quốc ở khắp toàn cầu trong đó có khu vực Đông Nam Á . Đây chính là một yếu tố quan trọng đã đem tới là sự thành công trong việc quảng bá hình ảnh về đất nước con người Hàn Quốc. Ở Đông Nam Á, Làn sóng Hàn Quốc bắt đầu đến Việt Nam trong cuối những năm 1990 và lan sang các nước khác như Thái Lan, Malaysia và Indonesia, Philippines. Con đường thâm nhập của các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc vào thị trường Đông Nam Á đầu tiên thông qua các bộ phim truyền hình, sau đó là điện ảnh và âm nhạc. Mỗi nước ở Đông Nam Á lại có những đặc điểm riêng biệt như các tầng lớp xã hội khác nhau, sự đa dạng dân tộc và tôn giáo, điều kiện kinh tế rất khác nhau đều là những thách thức đối với Làn sóng Hàn Quốc. Điều đó đã không cản trở sự thành công mà thúc đẩy Làn sóng Hàn Quốc lan rộng hơn và nhanh hơn vượt ra ngoài sự mong đợi. Để có được sự thành công như vậy bên cạnh các yếu tố từ phía Hàn quốc như chính sách của chính phủ Hàn quốc, sự quảng bá hữu hiệu thì còn những yếu tố như tính nhân văn, tính dung hợp của văn hóa Đông Nam Á cũng góp phần làm nên thành công vang dội của Làn sóng Hàn Quốc.

Từ khóa: Làn sóng Hàn Quốc, văn hóa, điện ảnh, truyền hình, ca nhạc

1. Dẫn nhập

Từ cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI đã có một làn sóng văn hóa đại chúng của Hàn Quốc trên khắp thế giới. Điểm khởi nguồn của làn sóng này bắt đầu từ Đông Á và đã lan rộng ra thế giới, bao gồm Đông Á, Đông Nam Á, châu Âu và châu Mỹ. Các sản phẩm văn hóa đại chúng của Hàn Quốc, còn được gọi là "Làn sóng Hàn Quốc" (Hallyu) bao gồm phim truyền hình, điện ảnh, âm nhạc nổi tiếng, khiêu vũ, trò chơi điện tử, ẩm thực, thời trang, du lịch và ngôn ngữ .

Hiện tượng " Làn sóng Hàn Quốc" có ảnh hưởng lớn trên thế giới, đặc biệt sau khi thành công ngoạn mục của BTS trong thế giới âm nhạc, các bộ phim " Ký sinh trùng" do đạo diễn Bong Joon-Ho đã giành được bốn giải Oscar năm 2019, nữ diễn viên Hàn Quốc Youn Yuh-jung, người đã bất ngờ giành giải Oscar năm 2021, đã được tạp chí Time của Mỹ vinh danh là một trong 100 người có ảnh hưởng nhất năm 2021. Với vai diễn bà ngoại trong Minari, Youn Yuh Jung đã xuất sắc giành tượng vàng Oscar cho hạng mục Nữ diễn viên phụ xuất sắc.

Ở các nước Đông Nam Á, Làn sóng Hàn Quốc đã lan rộng tới các nước ở Đông Nam Á và hình ảnh đất nước và con người Hàn Quốc trở nên quen thuộc với người dân các nước trong khu vực này.

2. "Khái niệm "Làn sóng Hàn Quốc"

Từ khi Làn sóng Hàn quốc (Hallyu) xuất hiện thì âm nhạc Hàn Quốc, các ngôi sao truyền hình, điện ảnh, ẩm thực và thể thao đã góp phần gia tăng sự quan tâm đến Hàn Quốc và văn hóa đại chúng Hàn Quốc

* *Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, Email: thuyanh@ussh.edu.vn*

trong khu vực Đông Nam Á. Những sản phẩm văn hóa đại chúng của Hàn Quốc từ âm nhạc, điện ảnh tới ẩm thực hiện đã được xuất khẩu đến không chỉ các nước Châu Á mà còn các nước ở Trung Đông, Châu Âu và Châu Mỹ.

Thuật ngữ "Làn sóng Hàn Quốc" được báo chí Trung Quốc đặt ra để chỉ sự phổ biến của văn hóa đại chúng Hàn Quốc ở Trung Quốc. Buổi biểu diễn của nhóm nhạc thần tượng nổi tiếng H.O.T được tổ chức tại Bắc Kinh và báo chí Trung quốc đã viết: "Sự bùng nổ bắt đầu từ việc xuất khẩu phim truyền hình Hàn Quốc (phim truyền hình dài tập) sang Trung Quốc vào cuối những năm 1990 . Kể từ đó, Hàn Quốc đã nổi lên như một trung tâm mới cho việc sản xuất văn hóa đại chúng xuyên quốc gia, xuất khẩu nhiều loại sản phẩm văn hóa sang các nước châu Á lân cận". (Gunjoo Jang, Won K. Paik, 2012).

Làn sóng Hàn Quốc được xem như là sự yêu thích và say mê với văn hóa đại chúng Hàn Quốc bao gồm sự nhiệt tình "có kế hoạch và thị trường hóa" đối với văn hóa Hàn Quốc chủ yếu được dẫn dắt bởi Công nghiệp văn hóa Hàn Quốc. Kết quả là khán giả của Hallyu đã mở rộng từ người tiêu dùng trẻ tới toàn bộ công chúng (Lee Geun , 2009).

Sự phát triển của Hallyu được tách biệt thành 4 giai đoạn như sau: (1) Hallyu 1.0 là phim truyền hình K, (2) Hallyu 2.0 là nhạc K-pop, (3) Hallyu 3.0 là văn hóa K, và trong tương lai, (4) Hallyu 4.0 là K- thời trang. (Kim Borea, 2015).

Các sản phẩm văn hóa của họ bao gồm phim, kịch và nhạc pop, hiện tượng đấy được gọi là 'Làn sóng Hàn Quốc'. Âm nhạc và ngành công nghiệp điện ảnh ở Hàn Quốc là nhân tố chính tạo nên Làn sóng Hàn Quốc. Phim truyền hình và điện ảnh Hàn Quốc luôn mang các yếu tố văn hóa, ví dụ, thời trang, ẩm thực hay các lĩnh vực khác của Hàn Quốc. Hơn thế nữa, ảnh hưởng của nhạc pop Hàn Quốc (K-Pop) đã xâm nhập sang các nước khác nhau, đặc biệt là trên hầu hết các quốc gia châu Á. (Chung-Sok Suh, Young-Dal Cho and Seung-Ho Kwon 2016).

Hallyu hiện đang vẽ "một bản đồ châu Á" ở Đông Á, nơi không có sự đồng nhất về văn hóa gắn kết với nhau thành một khu vực. Vì lý do này, một số người tìm thấy hạt giống văn minh mới trong trái cây hấp dẫn của Làn sóng Hallyu. Đó là sự ngạc nhiên về cách người Trung Quốc, Nhật Bản, Đông Nam Á,Trung Á hình thành sự đồng thuận xã hội và văn hóa, đoàn kết thông qua các bài hát và phim truyền hình Hallyu. Hơn nữa, Hàn Quốc, trạm chủ của Làn sóng Hallyu, không mạnh đến mức chinh phục các quốc gia khác bằng vũ lực. Đó là quốc gia duy nhất không bao giờ xâm chiếm lãnh thổ của một quốc gia khác. Do đó, Hallyu hoàn toàn khác với chủ nghĩa đế quốc văn hóa. Vì định hướng cuối cùng của Làn sóng Hàn Quốc không phải là một chủ nghĩa đế quốc văn hóa bá quyền, mà là một "Làn sóng thế giới" bao trùm hài hòa tất cả các nền văn hóa trong một ngôi làng toàn cầu. (Kim Borea,2015)

Như vậy, Làn sóng Hàn Quốc là " sự lan tỏa không ngừng văn hóa đại chúng Hàn Quốc ở khắp mọi nơi trên toàn cầu" .

3. Những thành công của "Làn sóng Hàn Quốc" ở Đông Nam Á

Làn sóng văn hóa Hàn Quốc là một yếu tố quan trọng đã đem tới là sự thành công trong việc quảng bá hình ảnh về đất nước con người Hàn Quốc tại khu vực Đông Nam Á. Chính phủ Hàn Quốc xem Làn sóng Hàn Quốc như một bước đệm từ tăng mức độ phổ biến của K-drama và K-pop đến mua các sản phẩm văn hóa, mua các sản phẩm khác, và cuối cùng một ấn tượng tích cực về Hàn Quốc. Samsung, LG và KIA, Hyundai đều đã sử dụng các thần tượng K-pop làm hình tượng trong chương trình quảng bá và

khuyến mãi sản phẩm của họ. Tổng thể mang lại lợi ích cho việc tiếp tục thúc đẩy và phát triển Làn sóng Hàn Quốc hay "Hallyu" không chỉ là sự quảng bá văn hóa mà còn là sự thúc đẩy kinh tế của Hàn Quốc.

Milim Kim (2011) nêu bật bốn giai đoạn của Làn sóng Hàn Quốc là 1) phổ biến Văn hóa Hàn Quốc; 2) tăng mua mỹ phẩm văn hóa Hàn Quốc; 3) mua các sản phẩm khác của Hàn Quốc; 4) tích cực ấn tượng về Hàn Quốc. Từ những giai đoạn này, người ta có thể rõ ràng chính phủ Hàn quốc đối với làn sóng Hàn Quốc - bắt đầu bằng quảng bá văn hóa và kết thúc bằng kinh tế. (Milim Kim, 2011).

Các sản phẩm văn hóa đương đại của Hàn Quốc đã được truyền bá trước hết là các nước có truyền thống theo Nho giáo, sau đó mới đến các nền văn hóa khác. Ở Đông Bắc Á, các sản phẩm văn hóa đương đại của Hàn Quốc đã trở nên phổ biến ở Trung Quốc và Đài Loan trong cuối những năm 1990 và sau đó ở Nhật Bản vào đầu những năm 2000. Ở Đông Nam Á, xu hướng này bắt đầu với Việt Nam trong cuối những năm 1990 và lan sang các nước khác như Thái Lan, Malaysia và Indonesia, nơi Khổng Tử truyền thống ít rõ ràng hơn. (Chung-Sok Suh, Young-Dal Cho and Seung-Ho Kwon,2006). Tiếp đó, Làn sóng Hàn Quốc lan tới tới các nước Philippines, Lào, Campuchia và Myanmar.

Con đường thâm nhập của các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc vào thị trường Đông Nam Á khác với con đường đến với các nước ở Đông Bắc Á. Làn sóng Hàn Quốc xâm nhập đầu tiên thông qua các bộ phim truyền hình, sau đó là điện ảnh và âm nhạc. Trong trường hợp của Trung Quốc, âm nhạc và biểu diễn của các ca sĩ nổi tiếng của Hàn Quốc đến đầu tiên tiếp theo là các bộ phim truyền hình và điện ảnh. Tuy nhiên, ở Việt Nam, Thái Lan, Malaysia và Indonesia, thứ tự tham gia từ phim truyền hình, phim điện ảnh và âm nhạc. (Chung-Sok Suh, Young-Dal Cho and Seung-Ho Kwon,2006).

Các bộ phim truyền hình Hàn Quốc đã nhanh chóng chiếm thời lượng phát sóng trên các kênh truyền hình ở các nước như Đài Loan, Singapore, Thái Lan, Việt Nam và Indonesia, nơi chứng kiến quá trình tự do hóa truyền thông bắt đầu từ những năm 1990.

Các bộ phim và bài hát từ Hàn Quốc cũng đồng hành với sự phổ biến của các bộ phim truyền hình Hàn Quốc trên khắp châu Á, những bài hát và động tác vũ đạo của các ban nhạc nữ Hàn Quốc như T-ara, SNSD, Red Velvet, Blackpink ngày nay rất phổ biến ở ở các nước Đông Nam Á đến mức rất nhiều người hâm mộ và ca sĩ các nước bắt chước thần tượng.

Tại Việt Nam, sự gia nhập của "Làn sóng Hàn Quốc" với mô hình đặc biệt ở Đông Nam Á, theo thứ tự phim truyền hình, phim điện ảnh và âm nhạc. Bộ phim truyền hình Hàn Quốc, lần đầu tiên được giới thiệu tại Việt Nam, được biết đến với tên "My Love Yumi", được phát sóng trên đài truyền hình VTV1 vào năm 1995.Sau tác phẩm này, loạt phim Hàn kinh điển lần lượt "đổ bộ" màn ảnh Việt như "*Mối tình đầu, Người mẫu, Anh và em, Anh em nhà bác sĩ, Ước mơ vươn tới một ngôi sao, Ông trùm, Tình cờ, Trái tim mùa thu, Bản tình ca mùa đông, Nàng Dae Jang Geum hay Nấc thang lên thiên đường*….." đã trở nên rất nổi tiếng, tạo nên nền tảng cho Làn sóng Hàn Quốc tại Việt Nam. Tiếp theo đó nhiều phim nổi tiếng không chỉ ở Hàn Quốc mà còn ở nhiều nước khác trên toàn cầu cũng thu hút lượng khán giả lớn như "*Vườn sao băng, Vì sao đưa anh tới, Hậu duệ mặt trời, Thế giới hôn nhân, Hạ cánh nơi anh, Tầng lớp Itaewon, Ký sinh trùng, Trò chơi con mực*". Trung tâm phim truyền hình của Đài Truyền hình Việt Nam đã thực hiện các bộ phim chuyển thể từ phim Hàn Quốc như: *Gia đình là số*

một, Hậu duệ Mặt trời, Ngôi nhà hạnh phúc……Việt Nam và Hàn quốc cùng nhau sản xuất phim " *Tuổi thanh xuân*" do diễn viên Hàn quốc và Việt Nam cùng diễn xuất, dự án hợp tác giữa Đài Truyền hình Quốc gia Việt Nam và CJ E&M Pictures của Hàn Quốc. Làn sóng Hàn Quốc thực sự trở thành một hiện tượng văn hóa tại Việt Nam với sự xuất hiện của cơn sốt K-pop. Năm 2006 chứng kiến sự khởi đầu của một sự thay đổi mạnh mẽ trong bối cảnh K-pop tại Việt Nam với tư cách là thần tượng K-pop *Bi Rain, Chae Yeon và Jewelry* đến Việt Nam biểu diễn . Đến năm 2008, giới trẻ Việt Nam dần biết đến và thần tượng trong các nhóm nhạc nổi tiếng như *Big Bang, Super Junior, SNSD, T-ara*. Những năm gần đây với các ban nhạc nổi tiếng như *BTS, NU'EST, the Boys, Astro, EXO, Bigbang, Blackpink, Twice, SNSD*…. với các ca sĩ thần tượng luôn gây ấn tượng với công chúng nhờ vẻ ngoài xinh đẹp, khả năng nhảy đẹp và hát hay, thông thạo ngoại ngữ. Ẩm thực và thời trang Hàn Quốc cũng có ảnh hưởng rất lớn ở Việt Nam với số lượng lớn các nhà hàng Hàn Quốc ở các thành phố lớn cùng với phong cách thời trang Hàn Quốc cũng được giới trẻ ưa thích. Ngoài ra, phụ nữ Việt rất ngưỡng mộ các diễn viên Hàn quốc với làn da trắng mịn màng, mũi thon gọn, hình thể đẹp nên họ đã tìm đến các thẩm mỹ viện theo công nghệ Hàn Quốc ở Việt Nam. Theo nghiên cứu có 8 con đường để Việt Nam tiếp nhận làn sóng Hàn Quốc, bao gồm: (1) Giáo dục – đào tạo, (2) Nghiên cứu khoa học, (3) Điện ảnh và phim truyền hình, (4) Âm nhạc, (5) Du lịch, (6) Du học, (7) Gia đình đa văn hóa Hàn – Việt, (8) Người lao động Việt Nam làm việc tại các công ty Hàn Quốc (Chỉnh, 2015). Hội chứng "Huấn luyện viên Park Hang-Seo" đã trở thành nhân tố chính dẫn dắt Làn sóng Hàn Quốc tại Việt Nam vượt ra ngoài lĩnh vực văn hóa xã hội cho đến lĩnh vực thể thao. Với hiệu ứng Park Hang-Seo tại Việt Nam, BONGDA-TV, một kênh bóng đá Việt Nam, cũng được phát sóng K-League Hàn Quốc - một chương trình phát sóng chuyên môn của Hàn Quốc.(Minh Tân, 2019).

Indonesia cũng giống như bất kỳ quốc gia nào khác ở Đông Nam Á, ảnh hưởng của Làn sóng Hàn Quốc xuất hiện vào đầu những năm 2000 và bị thống trị bởi phim truyền hình Hàn Quốc như *Mùa thu trong tôi, Bản tình ca mùa đông, Viên ngọc quý trong cung điện, Ngôi nhà hạnh phú*c….. Hiện tại, phim truyền hình Hàn Quốc và phim điện ảnh chiếm ưu thế trong ngành công nghiệp giải trí thông qua nội dung miêu tả đúng kỳ vọng mà mọi người mong đợi trong cuộc sống. Cốt truyện độc đáo, đầy cảm xúc và thể hiện một quan điểm tình dục đúng đắn và khiêm tốn, sự thân mật phù hợp trong văn hóa phương Đông (so với văn hóa phương Tây). Năm 2009, làn sóng thứ hai nổi lên ở Indonesia với sự xuất hiện của một số ca sĩ nổi tiếng chẳng hạn như *Wonder Girls, Super Junior, Girls Generation, Wonder Girls, Shinee, TVXQ, 2PM, MBLAQ, T-Ara,* v.v... Một số chương trình truyền hình hoặc chương trình thực tế của Hàn Quốc đã chọn Indonesia như chương trình truyền hình thực tế của *SBS, Barefoot Friends*, đã quay chương trình tại Yogyakarta, Chương trình *Running Man*, vốn rất được ngưỡng mộ ở Indonesia cho đến tận bây giờ. Chương trình của SM Entertainment với sự tham gia của TVXQ và một số thành viên của *Super Junior, Analog Trip*, loạt phim du lịch này cũng được quay ở Yogyakarta vào năm 2019. Gili Trawangan, một địa điểm du lịch khác ở Indonesia, là một hòn đảo đã được tvN sử dụng để quay chương trình thực tế của họ, *Youn's Kitchen Season 1*. Gần đây nhất chương trình tài liệu chọn Indonesia làm địa điểm sản xuất là *Twogether* của Netflix với sự tham gia của *Lee Seung-Gi và Jasper*

Liu. Các nghệ sĩ Hàn Quốc cũng biểu diễn bài hát Indonesia khi đến thăm Indonesia. (Chatarina Tri Rahmawati,2020).

Con đường thâm nhập của các sản phẩm văn hóa Hàn Quốc vào Malaysia khác biệt đáng kể so với các quốc gia khác như Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Việt Nam và Singapore. Sự xâm nhập tương đối muộn so với các nước trong khu vực và phản ứng ban đầu không thuận lợi. Từ những năm 2000, các bộ phim truyền hình và điện ảnh Hàn Quốc đã trở nên rất phổ biến ở Malaysia. (Chung-Sok Suh, Young-Dal Cho and Seung-Ho Kwon,2006). Điều này cũng giống như Việt Nam phim truyền hình đến trước và tiếp là phim điện ảnh và âm nhạc . Sau đó, "Malaysia đã chấp nhận Làn sóng Hàn Quốc nhanh hơn và mạnh mẽ hơn "(Cho, Chul Ho, 2010). Hazami, một ca sĩ trẻ địa phương người Malaysia đã bán được 100.00 bản album và giành được giải thưởng ca sĩ mới bên cạnh đề cử giải album hay nhất khi giới thiệu bài hát "*Sonata Musim Salju*" (Bản tình ca mùa đông trong tiếng Malay) tại Malaysia. Bài hát này đã đứng đầu trong bảng xếp hạng âm nhạc của đài phát thanh Malaysia. Sức hút của Làn sóng Hàn Quốc vẫn tiếp tục, với một bộ phim truyền hình nổi tiếng khác trong năm 2016 – *Hậu duệ mặt trời* do chính Song Joong Ki và Song Hye Kyo. Những món đồ thời trang được cặp đôi sử dụng trong phim trở thành món đồ 'nó' mà hầu như ai cũng muốn sở hữu. (Betty M,2020).

Malaysia là đất nước đa dân tộc, đa tôn giáo với Hồi giáo là quốc giáo và bất chấp sự khác biệt về dân tộc, tôn giáo thanh niên Malaysia có thái độ tích cực đối với Làn sóng Hàn Quốc. Những bản hit lớn mới nhất như "*Hậu duệ mặt trời*" và "*Tình yêu của tôi*" đã giành được trái tim của hàng triệu người hâm mộ Hàn Quốc ở châu Á, bao gồm cả Malaysia. Các diễn viên như *Kim Soo Hyun, Song Joong Ki, Song Hye Kyo và Jun Ji Hyun* rất nổi tiếng ở Malaysia. Các phim truyền hình và điện ảnh được phát sóng qua các kênh trả phí trong Malaysia, phụ đề có sẵn bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau như tiếng Anh, tiếng Trung và tiếng Malay cho phép khán giả từ các tầng lớp khác nhau thưởng thức bộ phim. Lee Min Ho, người từng diễn xuất trong cả "*Vườn sao băng*" và "*Người thừa kế*" trở thành người đại diện cho nhiều sản phẩm phổ biến của Hàn Quốc ở Malaysia như 11Street.com, LG và Etude House. Ban nhạc *Big Bang* cũng rất nổi tiếng ở Malaysia ngay cả những người không hâm mộ cũng biết về nhóm nhạc này. Làn sóng Hàn Quốc ở Malaysia "không phải là một hiện tượng ngắn hạn, mà là một xu hướng dài hạn" đã khiến cho thanh niên Malaysia thành khách hàng trung thành của các sản phẩm Hàn Quốc và xa hơn nữa trở thành 'người phát ngôn' cho Làn sóng Hàn Quốc ở các nước Hồi giáo là yếu tố quan trọng đối với sự mở rộng của Làn sóng Hàn Quốc. (Cho Chul Ho, 2010). Các video clip ca nhạc và chương trình thực tế được phát sóng bởi các mạng truyền hình Malaysia như TV2, TV3 và kênh Astro 391. Bên cạnh truyền hình, Internet cung cấp nhiều các trang web giải trí dành cho khán giả quan tâm, chẳng hạn như DramaFever, AsianCrush và Viu (Noor Khairin Nawwarah Khalid, Saodah Wok, 2020).

Từ cuối những năm 1990, làn sóng Hallyu đã gây được nhiều sự chú ý tại Philippines. Các bộ phim truyền hình và âm nhạc đã đưa văn hóa Hàn Quốc tới hàng ngàn người hâm mộ. Vào đầu những năm 2000, truyền hình của Philippines đã bắt đầu làm lại các bộ phim truyền hình và điện ảnh nổi tiếng của Hàn Quốc. Bộ phim chuyển thể từ bộ phim từng đoạt giải thưởng "*Hậu duệ mặt trời*" của Philippines đã nhận được vô số phản ứng từ người hâm mộ, và năm 2022 một trong những bộ phim được mong đợi nhất là bộ phim chuyển thể "*Thế giới*

hôn nhân" mà hầu hết các ông chồng, bà vợ và người dân Philippines đều có thể cũng liên quan. Bản chuyển thể của phim "*Điều kỳ diệu ở phòng giam số 7*" đã nhận được nhiều đánh giá cao khi họ được xem một trong những bộ phim thịnh hành nhất do Hàn Quốc sản xuất và là tác phẩm làm lại của Philippines tại Liên hoan phim Metro Manila vào năm 2019. (Ednyl Joharah Amar, 2022). Năm 2018, Philippines trở thành quốc gia ghi nhận tốc độ tăng trưởng người hâm mộ Hallyu cao nhất trong số 113 quốc gia. (Andrea Ysabel Andres, 2020). Làn sóng Hallyu đã tấn công mạnh vào Philippines khi hàng ngày người xếp hàng dài hàng giờ bên ngoài các nhà hàng phục vụ thịt nướng Hàn Quốc, các buổi hòa nhạc Kpop cháy vé trong vài phút, các bộ phim truyền hình được dịch sang tiếng Philippines được phát sóng vào khung giờ vàng trên truyền hình quốc gia và các cửa hàng K-beauty mọc lên trong các trung tâm thương mại trên toàn quốc. (Lia Savilloo, 2019).

Mặc dù Thái Lan thể hiện sự gần gũi về văn hóa xã hội cao nhất, thậm chí đi trước Việt Nam, nhưng Làn sóng Hàn Quốc đến đất nước Chùa Vàng tương đối muộn. Năm 2001, một tổ chức của Hàn Quốc ở Thái Lan đã tổ chức một buổi biểu diễn ca sĩ Hàn Quốc với sự hỗ trợ từ chính phủ Hàn Quốc. Phim truyền hình Hàn Quốc bắt đầu chính thức gia nhập thị trường Thái Lan trong năm 2002. Tuy Làn sóng Hàn Quốc đến Thái Lan tương đối muộn nhưng cũng phát triển mạnh kể từ khi phát sóng bộ phim "Daejanggeum". (Chung-Sok Suh, Young-Dal Cho and Seung-Ho Kwon, 2006). Hơn 20 năm qua, phim truyền hình Hàn Quốc đã chiếm được cảm tình của khán giả Thái Lan. Câu chuyện hấp dẫn và diễn viên diễn xuất tốt thu hút khán giả cảm thấy gần gũi với câu chuyện như thể họ đang ở trong cùng tình huống với những nhân vật đó. Trên hết, thành phần đặc biệt đằng sau thành công toàn cầu của K-drama chính là cách họ chú ý đến từng chi tiết của quá trình sản xuất. Hơn nữa, Thái Lan đã có mối quan hệ bền chặt hơn với ngành công nghiệp Kpop kể từ khi Nichkhun Horvejkul là thành viên người Thái đầu tiên trong nhóm nhạc nam 2PM Hàn Quốc. Sau đó, một số ca sĩ Thái Lan, như Bambam của GOT7, Lisa của Blackpink và Ten của NCT, đã nối gót Nichkhun ra mắt trong ngành công nghiệp K-pop. Nhờ công nghệ và tiềm năng trong việc tạo ra các ca khúc EDM, SBFive đã hợp tác với hãng thu âm Hàn Quốc để thực hiện một đĩa đơn pop và EDM mới mang tên "Candy Crush". Bài hát đã trở nên lan truyền và đánh thức lại thành công ngành công nghiệp T-pop. (Chanyanuch Wiriyayuthama & Nunhathai Bualerd, 2022). Lisa, thành viên người Thái Lan của nhóm nhạc nữ Kpop BLACKPINK, vào ngày 28 tháng 8 năm 2022 đã giành giải Best K-pop cho album solo "Lalisa" của cô ấy tại Lễ trao giải MTV Video Music Awards năm nay được tổ chức tại Trung tâm Prudential ở New Jersey. (Aisylu Akhmetzianova, 2022). Dễ dàng bắt gặp hàng trăm nghìn nhà hàng Hàn Quốc ở Thái Lan, từ bình dân đến cao cấp với các món ăn như Jajangmyeon, mỳ tương đen, gà rán, Dak galbi, Kimchi.... (Chanyanuch Wiriyayuthama & Nunhathai Bualerd, 2022).

Ở Singapore có một số lượng lớn người hâm mộ K-pop. Khu vực Đông Nam Á nổi lên là mục tiêu hấp dẫn nhất cho các hoạt động của các ngôi sao xứ Kimchi, như họp fan, chào đón, liveshow... Đây cũng là tiền đề dẫn đến sự ra đời của những tổ chức fan như SGK-Wave - một cộng đồng fan online mang trong mình trọng trách quảng bá văn hóa pop Hàn Quốc ở Singapore. (HG, 2015). Biên giới được mở sau đại dịch Covid, nhạc sống trở lại và chu kỳ lưu diễn Kpop đang diễn ra sôi nổi. Các ngôi sao bao

gồm BLACKPINK, Stray Kids và NCT 127 đang lưu diễn khắp thế giới với những giai điệu mới – và sẽ sớm tấn công châu Á trong đó có Singapore.(NME, 2023). Công ty giải trí Hàn Quốc, SM Entertainment, sẽ thành lập trụ sở Đông Nam Á tại Singapore như một phần trong kế hoạch mở rộng trong khu vực. SM Entertainment đã xác nhận trong một email rằng họ đang tuyển dụng nhân viên cho trụ sở chính ở Singapore, với kế hoạch bao gồm các tài năng địa phương. SM cũng đang xem xét việc thuê sinh viên đại học và sinh viên mới tốt nghiệp để thực tập. Gã khổng lồ giải trí cũng có kế hoạch khai trương hoạt động kinh doanh bán lẻ tại Singapore, bao gồm các quán cà phê, cửa hàng bán hàng hóa và triển lãm Pop-up. (Russell Ang, 2022).

Làn sóng Hàn Quốc là một ví dụ điển hình về ngoại giao công chúng giữa người dân Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á. Thông qua chiến lược quyền lực mềm này, Hàn Quốc đã có ảnh hưởng rất lớn để truyền bá văn hóa, và sẽ thuận lợi trong xây dựng một hình ảnh tốt đẹp về đất nước Hàn Quốc. Do đó, sự lan rộng mạnh mẽ của Làn sóng chắc chắn có tác động tích cực đến chính phủ Hàn Quốc vì hình ảnh thuận lợi sẽ mở ra cơ hội thiết lập mối quan hệ với các quốc gia khác. Đông Nam Á, là khu vực đã bị ảnh hưởng bởi Làn sóng Hàn Quốc là cơ hội chiến lược để Hàn Quốc thể hiện ảnh hưởng của mình ở đó. Làn sóng Hàn Quốc đã ngầm mở ra cánh cửa cho Hàn Quốc hợp tác với các nước ASEAN. (Wendy Wiliyanto, 2021)

Hiệu ứng Làn sóng Hàn Quốc ở các nước ASEAN đã trở nên mạnh mẽ hơn bất kỳ nơi nào khác trên thế giới. Xu hướng Làn sóng Hàn Quốc đã giúp người Đông Nam Á quan tâm nhiều hơn đến các món ăn Hàn Quốc, các nhà hàng Hàn Quốc xuất hiện ở tất cả các nước Đông Nam Á, mọi người được thưởng thức Kimchi, Gimbap, canh bò Seolleongtang, mì lạnh Naengmyeon, thịt bò nướng – Bulgogi, bánh gạo Tokbokki, súp đậu phụ kho - Sundubu Jjigae, Mandu Kimchi….

Làn sóng Hàn Quốc trở thành một thuật ngữ chung mô tả sự bùng nổ của mối quan tâm tới văn hóa đại chúng Hàn Quốc và bao gồm cả việc mua và xem các sản phẩm Hàn Quốc kể cả sản phẩm văn hóa, cũng như du lịch đến Hàn Quốc.

4. Những yếu tố giúp Làn sóng Hàn quốc thành công ở các nước Đông Nam Á

Ở Đông Nam Á, mỗi nước lại có những đặc điểm riêng biệt như các tầng lớp xã hội khác nhau, sự đa dạng dân tộc và tôn giáo, và điều kiện kinh tế rất khác nhau đều là những thách thức đối với Làn sóng Hàn Quốc. Tuy nhiên, điều đó không lo ngại bởi vì sự thành công của Làn sóng Hàn Quốc ở Đông Nam Á đã vượt ngoài sự mong đợi. Để có được sự thành công như vậy bên cạnh các yếu tố từ phía Hàn quốc như chính sách của chính phủ Hàn quốc, sự quảng bá và công tác truyền thông thì còn những yếu tố nội tại của văn hóa Đông Nam Á cũng góp phần làm nên thành công vang dội của Làn sóng Hàn Quốc.

4.1. Tính nhân văn

Tính nhân văn của văn hóa Hàn Quốc cũng tương đồng với văn hóa Đông Nam Á với tư tưởng, quan điểm, tình cảm quý trọng các giá trị của con người như trí tuệ, tình cảm, phẩm giá, sức mạnh, vẻ đẹp, những giá trị tốt đẹp của từng cá nhân con người, trong đó bao gồm cả trách nhiệm cộng đồng, trách nhiệm xã hội. Trong các bộ phim truyền hình Hàn Quốc như giá trị gia đình, sự tôn trọng đối với người lớn tuổi, tình họ hàng và tình yêu trong sáng có thể chiếm được trái tim của mọi người, bất kể tôn giáo và chênh lệch sắc tộc (Cho Chul Ho, 2010). Tinh thần của Làn sóng Hàn Quốc là tinh thần truyền thống văn hóa nhưng phù hợp với xã hội hiện đại. Văn hóa truyền thống có ý nghĩa nội tại khi

nó có sức mạnh để kết nối quá khứ, hiện tại và tương lai trong cuộc sống thực tại.

Một số mặt mạnh của người Hàn được ghi nhận " Sự kính trọng đối với cha mẹ; Tôn trọng người già cả; Tránh xa sự xa xỉ trụy lạc; Có tục lệ giúp đỡ nhau và hợp tác giữa những người cùng chung sống; Không tham lam, người Hàn không quấn quít vật chất; tìm kiếm hòan hảo trong hoàn cảnh đã có , không phàn nàn về sự nghèo nàn không kêu than trời đất và chịu đựng những lời trách cứ bề trên; Nhanh chóng đáp ứng đòi hỏi của công việc xã hội" (Kim Jai-un,1992).

Những ưu điểm về nhân cách của người Hàn cũng tương đồng với đặc điểm, tính cách người dân ở Đông Nam Á như kính trọng người già, tình làng nghĩa xóm, tương thân tương ái. Những biểu hiện "tôn trọng kính cẩn trong lời ăn tiếng nói người Hàn cũng là một sự bắt nguồn từ các đường nét đức hạnh Nho giáo, của sự tôn trọng người khác cũng như sự tự trọng bản thân mỗi người". (Lê Quang Thiêm, 2019)

Các giá trị của Nho giáo như lòng hiếu thảo, tầm quan trọng của sự chăm chỉ, mạnh mẽ mối quan hệ gia đình và sự tôn trọng đối với người già được nhấn mạnh trong các bộ phim truyền hình Hàn Quốc. Những điểm tương đồng và giá trị văn hóa được chia sẻ cũng là những chủ đề nổi bật. Người Indonesia thích phim điện ảnh và phim truyền hình Hàn Quốc hơn vì "Từ cách họ nói chuyện, thức ăn của họ, họ gần gũi với văn hóa Indonesia" (Evi Mariani, 2008). Sự cân bằng truyền thống và hiện đại là một khía cạnh cũng đánh trúng tâm lý của người Việt Nam.(Aviva West,2008). Ở Philippines, những gì khán giả thấy trong các chương trình của Hàn Quốc không khác nhiều so với giá trị của người Philippines về "tình yêu dành cho gia đình, tầm quan trọng của việc tôn trọng những người lớn tuổi, và đấu tranh cho tình yêu đích thực của một người" (Yasmin Lee G Arpon ,2008).

Từ những câu chuyện gần gũi xoay quanh cuộc sống gia đình, mỗi một phim truyền hình Hàn Quốc như bức tranh tổng thể đầy màu sắc, khai thác triệt để những góc khuất còn tồn đọng trong cuộc sống gia đình. Bên cạnh đó, những bài học, những giá trị nhân văn được lồng ghép cũng phần nào tạo nên giá trị của văn hóa Hàn quốc.

4.2. Tính dung hợp

Đông Nam Á luôn là ngã tư giao lưu văn hóa và cuộc gặp gỡ của các nền văn hóa khác nhau - Đông và Tây. Trải qua hàng ngàn năm phát triển, văn hóa các nước Đông Nam Á đều có đặc điểm chung là cội nguồn văn hóa – văn minh nông nghiệp trồng lúa nước. Khi gặp gỡ với các nền văn minh lớn như văn hóa Ấn độ, Trung Hóa, các nền văn hóa bản địa đã tiếp thu, chọn lọc những giá trị văn hóa phù hợp, làm cho văn hóa khu vực Đông Nam Á trở nên phong phú, đa dạng. Đây chính là sự giao lưu – tiếp biến văn hóa giữa Đông Nam Á với thế giới bên ngoài. Chính vì vậy, khi Làn sóng Hàn Quốc đến các nước Đông Nam Á, người dân ở các nước đã tiếp thu có chọn lọc tiếp nhận những yếu tố văn hóa mang tính tinh thần phù hợp với bản sắc văn hóa khu vực.

Làn sóng Hàn Quốc đang xâm nhập rất sâu tới các nước Đông Nam Á dẫn đến sự gia tăng chưa từng thấy về số lượng người học học tiếng Hàn. Ở Việt Nam, Việt Nam, đến nay có 51 đơn vị đào tạo liên quan đến Hàn Quốc. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quyết định tiếng Hàn là một trong 7 môn ngoại ngữ chính thức được đăng ký ở kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông từ năm 2021 và có thể sử dụng để xét tuyển đại học. (Quý Hải, 2021). Hơn 40 trường đại học Thái Lan đã thêm tiếng Hàn vào chương trình giảng dạy của họ và 30.000 học sinh trung học hiện đang học ngôn ngữ này. Với những lý do trên, Bộ Giáo dục Hàn Quốc và Thái Lan đã đưa PAT Korean, PAT 7.7 vào

kỳ thi tuyển sinh đại học từ năm 2018. (Chanyanuch Wiriyayuthama & Nunhathai Bualerd, 2022). Thông qua các quyết định của giáo dục Việt Nam và Thái Lan thì tiếng Hàn đã được tiếp nhận trở thành trong những ngoại ngữ chính thức trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Một số trường đại học ở các nước Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Myanmar đã giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ.

Về ẩm thực, các món ăn Hàn Quốc đang rất thịnh hành đối với lớp người trẻ tuổi ở các nước Đông Nam Á như Gimbap, Tokbokki, mì tương đen...., bên cạnh các món ăn truyền thống của người Việt (phở, bún chả, nem, nộm bò khô...), của người Thái (pad Thai, tom yum....), người Malaysia, Indonesia, Brunei (nasi lemak, sate, rendang....).

Dù xu hướng đã thay đổi nhưng vẫn có thể thấy rằng các thần tượng K-pop đã ngay lập tức áp đảo những kiểu tóc của đàn ông Việt, đàn ông Thái trong suốt những năm qua. Các xu hướng đã tác động mạnh mẽ đến thanh thiếu niên nữ để có làn da thủy tinh, đôi môi nhung, má hồng nhẹ nhàng, đôi mắt trong veo, bọng mắt dưới và hàng mi cong vút được tô điểm một cách đẹp đẽ và tự nhiên trên khuôn mặt.

Các bạn trẻ trong khu vực đang ngày càng chạy theo thời trang Hàn Quốc từ những gì họ đã xem trong các bộ phim truyền hình. Xu hướng trang điểm Hàn Quốc cũng đang thu hút rất nhiều sự chú ý trong giới làm đẹp. Tuy nhiên, những trang phục truyền thống của các nước như Áo dài Việt Nam, Thai Chakkri, Thai Borompiman và Thai Siwalai Thái Lan, Baju Kebaya của Malaysia, Indonesia, Singapore.... vẫn được mặc trong các dịp lễ hội, cưới hỏi của các nước.

Bên cạnh các yếu tố khác thì yếu tố nhân văn và yếu tố dung hợp là hai yếu tố quan trọng góp phần cho sự lan tỏa thành công Làn sóng Hàn Quốc ở Đông Nam Á.

5. Kết luận

Văn hóa là một công cụ mềm mỏng nhưng rất hiệu quả trong việc thúc đẩy các giá trị tốt đẹp của một đất nước ra ngoài biên giới cũng như giúp gắn kết các quốc gia lại với nhau. Hàn Quốc là trường hợp điển hình đã vận dụng khéo léo ngoại giao văn hóa thông qua Làn sóng Hàn Quốc. Hiện nay, Làn sóng Hàn Quốc vẫn đang ảnh hưởng rất lớn về nhiều lĩnh vực đặc biệt là âm nhạc, phim ảnh, thời trang và ẩm thực đối với các quốc gia trên toàn thế giới và Đông Nam Á.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) Aisylu Akhmetzianova (2022), *Thais say Korea has 'biggest cultural impact' on their culture*, https://www.korea.net/NewsFocus/Culture/view?articleId=220928
2) Andrea Ysabel Andres (2020), *Hallyu wave in Philippines and its Evident Influence on Society*, https://www.merdekadirect.com/read/hallyu-wave-in-ph-and-its-evident influence-on-society
3) Aviva West (2008),*The High Tide of the Korean Wave,The Korean Wave 'Will Never Die in Vietnam*, Korea Herald, February 14, 2008.
4) Betty M (2020), *Korean Wave as Model Culture in Malaysia*, University Selangor,https://www.academia.edu/33350275/KOREAN_WAVE_AS_A_MODEL_CULTURE_IN_MALAYSIA.
5) Chanyanuch Wiriyayuthama & Nunhathai Bualerd (2022), *Korean Wave The"Ann-yeong" Story Behind Thai Society*, https://issuu.com/jinnyinthebottle/docs/annyeong_mag/s/12327238
6) Chatarina Tri Rahmawati (2020), *The Massive Korean Wave in Indonesia and Its Effects in the Term of Culture*, Research Gate, 8/11/2020, https://www.researchgate.net/publication/345487743_The_Massive_Korean_Wave_in_Indonesia_and_Its_Effects_in_the_Term_of_Culture

7) Lê Đình Chỉnh (2015), "*Quyền lực mềm của văn hóa Hàn Quốc – Hanllyu ở Việt Nam và ảnh hưởng của nó",* Đông Phương học, http://dongphuonghoc.org/article/245/quyen-luc-mem-cua-van-hoa-han-quoc-hanllyu-o-viet-nam-va-anh-huong-cua-no.html
8) Cho, Chul ho (2010), *Korean Wave in Malaysia and Changes of the Korea-Malaysia relations*, Jurnal PengaJian Media Malaysia Jilid 12, Malaysian Journal of Media Studies vol. 12, no. 1, 2010, Pages 1–14.
9) Chung-Sok Suh, Young-Dal Cho and Seung-Ho Kwon (2006), *The Korean Wave in Southeast Asia: An Analysis of Cultural Proximity and the globalisation of the Korean Cultural Products*, Korea-Australia Research Center, Sydney, 2006.
10) Ednyl Joharah Amar (2022), *Reasons Why Filipinos Love Korean Culture and Products*, https://www.bria.com.ph/articles/reasons-why-filipinos-love-korean-culture-and-products/
11) Evi Mariani (2008), *The High Tide of the Korean Wave 'Delicious' Boys Lead Hallyu in Indonesia*, Korea Herald, February 15, 2008.
12) Fandy Zenas Tjoe, Kyung-Tae Kim (2016), *The Effect of Korean Wave on Consumer's Purchase Intention of Korean Cosmetic Products in Indonesia*, Journal of Distribution Science 14-9 (2016) 65-72 65 Print ISSN: 1738-3110 / Online ISSN 2093-7717,http://dx.doi.org/10.15722/jds.14.9.201609.65
13) Gunjoo Jang, Won K. Paik (2012), *Korean Wave as Tool for Korea's New Cultural Diplomacy*, Advances in Applied Sociology 2012. Vol.2, No.3, 196-202 Published Online September 2012 in SciRes (http://www.SciRP.org/journal/aasoci) http://dx.doi.org/10.4236/aasoci.2012.23026
14) HG (2015), *Làn sóng Hàn ở khu vực Đông Nam Á*, Zing News 16/9/2015, https://zingnews.vn/lan-song-han-o-khu-vuc-dong-nam-a-post580299.html
15) Kim Bok-rae (2015), *Past, Present and Future of Hallyu (Korean Wave)*, American International Journal of Contemporary Research Vol. 5, No. 5, https://d1wqtxts1xzle7.cloudfront.net/55837876/19-libre.pdf?1519024057
16) Kim Jai-un (1992), *The Koreans: Their Mind and Behavior*, Translated in English Kim Kyong – Dong, Kyobo Book Center, Republic of Korea.
17) Lee Geun (2009), *A Soft Power Approach to the "Korean Wave*", The Review of Korean Studies Volume 12 Number 2 (June 2009) : 123-137 by the Academy of Korean Studies.
18) Lê Quang Thiêm (2019), *Văn hóa – Văn minh và văn hóa truyền thống Hàn*, Nxb ĐHQGTPHCM , TPHCM
19) Lia Savilloo (2019), *The Korean Wave Has Hit the Philippines Hard, So We Asked Fans Why They Love the Culture So Much*, https://www.vice.com/en/article/8844kz/korean-wave-hallyu-philippines-filipino-fans-k-pop
20) Milly Kim M (2011), *The Role of the Government in Cultural Industry: Some Observations from Korea's Experience*, Keio Communication Review, 33:163-182.) https://www.mediacom.keio.ac.jp/publication/pdf2011/10KIM.pdf.
21) NME (2023*), Upcoming K-pop concerts, tours and music festivals in Asia: BLACKPINK, Stray Kids, TREASURE and more*, NME 12/1/2023 https://www.nme.com/en_asia/news/music/kpop-concert-tour-music-festival-asia-sea-tickets-dates-3344654
22) Noona Meroyan (2015), *Kpop concert 2015 in Malaysia*. Noona Meroyan blogspot. Retrieved from http://noonameroyan.blogspot.my/p/2015-kpop-concert-schedule.html
23) Noor Khairin Nawwarah Khalid, Saodah Wok (2020), *The Influences of Korean Wave Among Young Adult Muslim Women*, Asian Journal of Applied Communication, Volume 9, Issue 2, 2020, e-ISSN: 2682-7506, https://www.researchgate.net/publication/348621553_THE_INFLUENCES_OF_KOREAN_WAVE_AMONG_YOUNG_ADULT_MALAY_MUSLIM_WOMEN

24) Quý Hải (2021),*Tiếng Hàn trở thành môn thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển đại học,* https://vietnamnet.vn/tieng-han-tro-thanh-mon-thi-tot-nghiep-thpt-va-xet-tuyen-dai-hoc-720327.html
25) Russel Ang (2022), *Popular K-pop company SM Entertainment to set up SEA HQ in S'pore, keen on hiring local talents*, 2/12/2022 https://mothership.sg/2022/12/sm-entertainment-singapore-headquarters/
26) Suray, Nugroho Agung (2010), *"Hallyu di Indonesia: Selama Dekade Pertama di Abad ke-21" in Sejarah Korea Menuju Masyarakat Modern*, Yogyakarta: INAKOS and Pusat Studi Korea, UGM, p. 43.
27) Minh Tân (2019), *Xu hướng của làn sóng Hàn Quốc tại Việt Nam*, Kinh tế Ajou, https://vietnam.ajunews.com/view/20191025113521230
28) Wendy Wiliyanto (2021), *The Korean Wave: A South Korean Public Diplomacy to ASEAN*, UGM ASEAN Society, https://ugmasean.medium.com/the-korean-wave-a-south-korean-public-diplomacy-to-asean-a31103ec505
29) William Tuk (2012), *The Korean Wave: Who are behind the success of Korean popular culture?* Master Thesis William Tuk Leiden University (MA) History of European Expansion and Globalization, https://www.academia.edu/39699997/The_Korean_Wave_Who_are_behind_the_success_of_Korean_popular_culture
30) Yasmin Lee G Arpon (2008), *Chasing the Korean Dream: 'Koreanovelas' Fever is Sweeping the Philippines*, Korea Herald, January 30, 2008.

Abstract

THE SPREAD OF THE KOREAN WAVE IN SOUTHEAST ASIAN COUNTRIES

The Korean Wave is the continuous spread of Korean popular culture around the world, including Southeast Asia. This is an important factor that has brought about the success of promoting the image of the country and Korean people. In Southeast Asia, the Korean Wave began to arrive in Vietnam in the late 1990s and it spread to other countries such as Thailand, Malaysia and Indonesia, the Philippines. The penetration of Korean cultural products into the Southeast Asian market has been first through dramas, then movies and music. Each country in Southeast Asia has unique characteristics such as different social classes, ethnic and religious diversity, and very different economic conditions. All of which are challenges for the Korean Wave. That has not been hinder the success but spurred the Korean Wave to spread wider and faster beyond expectations. In order to have such success, besides factors from the Korean side such as the policy of the Korean government, effective promotion, there are also factors such as humanity, the integration of Southeast Asian culture which also contributed to the great success of the Korean Wave.

Key word: Korean Wave, culture, movie, television, music

ĐỘ MỞ THƯƠNG MẠI VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở HÀN QUỐC, SINGAPORE (1961 - 1979)

Nguyễn Thị Thu Hường*

Tóm tắt

Báo cáo của OECD vào năm 1979 đã vinh danh Hàn Quốc và Singapore là hai trong bốn "con hổ" của nền kinh tế châu Á. Thành công chuyển mình thành các nước công nghiệp mới (NICs) trong bối cảnh nghèo nàn về tài nguyên đã khiến cả thế giới phải cảm thán và nể phục. Nguyên nhân chính tạo nên thành công đó được coi là tác động của chiến lược công nghiệp luôn là vấn đề cốt yếu trong phát triển kinh tế. Nghiên cứu này tập trung tái đánh giá lại chỉ số độ mở thương mại và sử dụng chỉ số này để kiểm tra mối liên hệ giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế ở hai quốc gia trong suốt 2 thập kỷ từ thập niên 1960. Tác giả quyết định sử dụng một mô hình tăng trưởng nội sinh mới để hỗ trợ lý thuyết bởi đây cũng được xem là thời kỳ công nghiệp hóa đầu tiên của Hàn Quốc và Singapore. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chính sách thương mại quốc tế có tác động mạnh mẽ đến quá trình tái sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của hai quốc gia. Mặt khác, độ mở thương mại có tác động tích cực đáng kể đến tăng trưởng kinh tế của hai nước trong giai đoạn 1961-1979. Nghiên cứu đặc biệt khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách nên xem xét áp dụng các biện pháp đa dạng nhằm hỗ trợ phát triển thương mại thông qua mở rộng các hoạt động xuất khẩu.

Từ khóa: Hàn Quốc, Singapore, độ mở thương mại, tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu

1. Dẫn nhập

Vào cuối thập niên 1950, Hàn Quốc ở Đông Bắc Á và Singapore ở Đông Nam Á là những quốc gia bất ổn về chính trị - xã hội, không phát triển về kinh tế với giá trị xuất khẩu gần bằng con số 0.

Hàn Quốc đối mặt tình trạng hết sức khó khăn khi Park Chung-hee bắt tay vào kiến thiết đất nước sau cuộc đảo chính quân sự ngày 16/5/1961. Park Chung-hee từng nói rằng "...Tôi gần như được giao một ngôi nhà bị mất trộm hay một công ty bị phá sản... (Park Chung-hee 1997, tr.91). Chiến lược phát triển tự lực của Hàn Quốc ở giai đoạn trước năm 1961 đã không thành công bởi những tư tưởng chỉ đạo, định hướng cho phát triển chưa phù hợp với xu hướng liên kết và phân công lao động của nền kinh tế tư bản hiện đại. Thêm vào đó, cũng có nguyên nhân xuất phát từ hạn chế về chức năng kinh tế, chậm trễ trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch của nhà nước. Hàn Quốc thời kỳ bấy giờ được đánh giá là kém hơn Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên cả về thu nhập bình quân đầu người lẫn năng lực sản xuất công nghiệp. Hầu hết người dân Hàn Quốc đều lâm vào cảnh nghèo khó, 80% hộ gia đình nông thôn ở nhà lợp mái rạ. Thu nhập GDP bình quân đầu người năm 1961 chưa đến 100 đô la Mỹ, trong khi tỷ lệ thất nghiệp năm 1960 lên tới 24,2% (KRIHS 2013, tr.21).

Singapore sau khi giành được quyền "Quốc gia tự trị" từ tay thực dân Anh cũng đứng trước những thách thức lớn đối với sự

* *Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN, Email: huong82dph@gmail.com*

tồn tại và phát triển. Thứ nhất, các nước láng giềng của Singapore, đặc biệt là Malaysia thi hành chiến lược kinh tế hướng nội, thực hiện chính sách bảo hộ nội địa và hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô sang Singapore. Thứ hai, các nước phương Tây, đặc biệt là Anh giảm xuất khẩu hàng công nghiệp sang Singapore và do dự trong việc sử dụng Singapore như trung tâm thương mại, buôn bán chuyển khẩu ở Đông Nam Á. Thứ ba, do sự nhập cư ồ ạt của người Hoa trong thời kỳ thuộc địa sang Singapore và tỷ lệ sinh đẻ cao nên tạo ra đội quân thất nghiệp khổng lồ (năm 1960 tỷ lệ thất nghiệp 13,5% dân số cả nước) (Nguyễn Thu Mỹ và cộng sự 2005, tr.168). Những vấn đề trên đã làm cho các hoạt động buôn bán chuyển khẩu của Singapore giảm nhanh chóng, nhiều xí nghiệp chế biến nguyên liệu thô để tái xuất khẩu phải đóng cửa, nạn thất nghiệp ngày càng gia tăng. Về điều này, nguyên thủ tướng Lee Kuan Yew đã nhận định rằng Singapore có "khoảng cách chênh lệch khủng khiếp [với các quốc gia khác] với tương lai sống còn mờ mịt" (Lee Kuan Yew 2000, tr.19).

Nói cách khác, vào đầu thập niên 1960, khi bắt tay hoạch định chiến lược phát triển quốc gia, Hàn Quốc và Singapore đều đối mặt với những tình trạng bất ổn và kém phát triển. Tuy nhiên, chỉ chưa tới hai thập kỉ sau đó, vào năm 1979, hai quốc gia này đã ghi tên vào nhóm NICs gồm bốn nước và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Bắc - Đông Nam Á (Hongkong, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan) theo báo cáo của OECD "The Impact of the Newly Industrialising Countries - on Production and Trade in Manufactures" (*Tác động của các nước Công nghiệp mới tới sản xuất và thương mại trong lĩnh vực chế tạo*)[1] (OECD 1979). Tăng cường thương mại thường được đánh giá là một trong những nguyên nhân thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo động lực khiến các quốc gia Singapore và Hàn Quốc chuyên môn hóa thế mạnh giao thương nhất định của mình. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi hướng tới mục tiêu: 1) khảo sát và kiểm chứng mối quan hệ giữa độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc và Singapore trong giai đoạn 1961–1979; 2) tái đánh giá tác động (ngắn hạn và dài hạn) của độ mở thương mại lên tăng trưởng kinh tế của hai quốc gia trong giai đoạn 1961–1979.

2. Tổng quan cơ sở lý thuyết và cách thức tiến hành nghiên cứu

Trước khi tiến hành nghiên cứu nội dung chính, chúng ta cần bàn tới khái niệm liên quan về tăng trưởng kinh tế và độ mở thương mại.

Tăng trưởng kinh tế (Economic growth)

Tăng trưởng kinh tế là một trong những khái niệm cơ bản nhất trong kinh tế học về phát triển. Trong ngôn ngữ thông thường, khái niệm "tăng trưởng" thường được sử dụng tương đồng với khái niệm "phát triển", bởi tăng trưởng đóng vai trò thiết yếu định hình mức độ phát triển. Tăng trưởng kinh tế được coi là cơ sở để thực hiện hàng loạt vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, góp phần giải quyết công ăn việc làm, giảm thất nghiệp…

Nhà kinh tế học Simon Kuznet (1901-1985) đưa ra định nghĩa về tăng trưởng kinh tế được giới kinh tế học tiếp nhận, đó là: "Tăng trưởng kinh tế của một đất nước có thể được định nghĩa như là sự tăng lên trong thời kỳ dài năng lực cung cấp cho dân cư những sản phẩm kinh tế ngày càng phong phú, năng lực tăng trưởng không

[1] Tổ chức OECD đã đưa ra định nghĩa về các nước Công nghiệp mới (NICs) - là "nhóm các nước - một số nằm trong khu vực OECD - có thị phần sản lượng công nghiệp và xuất khẩu hàng chế tạo tăng lên nhanh chóng từ đầu thập niên 1960 và đặc biệt trong giai đoạn 1970". [OECD 1979, tr.18].

ngừng đó được xây dựng trên cơ sở kĩ thuật tiên tiến và sự điều chỉnh tương ứng của chế độ và ý thức tư tưởng cần có". (Simon Kuznet 1963, tr.1).

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng định nghĩa của S.Kuznets đó để đánh giá về tăng trưởng kinh tế của Singapore và Hàn Quốc trong gần 2 thập niên từ 1961-1979. Chúng tôi cũng quyết định đo lường tăng trưởng kinh tế thường qua chỉ số Tổng sản phẩm quốc nội (GDP - Gross Domestic Product) - là một trong những thước đo quan trọng nhất phản ánh năng lực sản xuất của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. GDP thường được xem xét ở hai góc độ là GDP danh nghĩa và GDP thực tế. Trong đó, GDP thực tế xem xét điều chỉnh theo tác động của lạm phát. Điều này có nghĩa là nếu lạm phát dương, GDP thực sẽ thấp hơn GDP danh nghĩa và ngược lại. Nếu GDP thực không điều chỉnh theo lạm phát, lạm phát dương sẽ làm tăng đáng kể GDP danh nghĩa. Do đó, GDP thực là cơ sở tốt hơn để đánh giá hiệu quả nền kinh tế quốc gia trong dài hạn so với việc sử dụng GDP danh nghĩa.

Độ mở thương mại (Trade openness)

Độ mở thương mại là thuật ngữ kinh tế để chỉ quy mô tương đối của khu vực ngoại thương trong một nền kinh tế. Thông thường, chỉ tiêu độ mở thương mại được đo lường bằng cách lấy giá trị tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (Export + Import) của một thời kỳ chia cho giá trị của tổng sản phẩm trong nước ở cùng thời kỳ đó: Openness = (Export + Import)/GDP. Hoặc chúng ta có thể tính toán thông qua giá trị xuất khẩu để thấy được sự phát triển thương mại quốc tế của nền kinh tế xuất phát từ xuất khẩu. Dựa trên các chỉ số này, chúng ta có thể xem xét mức độ khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước cũng như tranh thủ được thị trường thế giới. Ngoài ra, độ mở thương mại cũng thể hiện ở nhiều chỉ tiêu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Việc mở rộng độ mở thương mại trong xu thế toàn cầu hoá được cho là sẽ dẫn đến nguy cơ nhập khẩu lạm phát và khi đó yếu tố lạm phát ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Mối quan hệ của Độ mở thương mại và Tăng trưởng kinh tế

Về mối quan hệ của Độ mở thương mại và tăng trưởng kinh tế, nhiều nhà nghiên cứu có đồng quan điểm khi cho rằng mở cửa thương mại có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Nhóm nghiên cứu Edwards và Sebastian (1992) nghiên cứu trên cơ sở sử dụng dữ liệu chéo của 30 nước đang phát triển, kết quả cho thấy các quốc gia có chính sách thương mại cởi mở hơn thì phát triển nhanh hơn so với các quốc gia có chính sách hạn chế hơn (Edwards và Sebastian 1992). Nghiên cứu của Wacziarg (1998) cũng chỉ ra rằng mở cửa thương mại có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế chủ yếu bằng cách tăng tỷ lệ đầu tư trong nước so với GDP. Tuy nhiên, không chỉ tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế thông qua việc tăng tỷ lệ đầu tư trong nước, mở cửa thương mại còn làm tăng trưởng năng suất các nhân tố tổng hợp - TFP (total-factor productivity), và các nước cởi mở hơn đã thực sự tăng trưởng năng suất nhanh hơn (Edward 1998).

Tuy nhiên, giới nghiên cứu cũng tồn tại những quan điểm khác biệt khi cho rằng tăng trưởng kinh tế là một chất xúc tác cho mở cửa thương mại chứ không phải theo chiều ngược (Omotola Awojobi, 2013) hay cho là tồn tại quan hệ cân bằng dài hạn giữa phát triển tài chính, thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế khi nghiên cứu về vấn đề liên quan ở Ấn Độ trong khoảng thời gian 1965-2004 (Katircioglu và cộng sự 2007).

Cách thức tiến hành nghiên cứu

Trên nền tảng lý luận trên, tác giả lần lượt khảo sát 5 biến đại diện, trong đó có 03 biến liên quan độ mở thương mại, cụ thể là tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP (OPE1), tỷ lệ xuất khẩu trên GDP (OPE2), tỷ lệ nhập khẩu trên GDP (OPE3); 02 biến liên quan tăng trưởng kinh tế thông qua khảo sát chỉ số GDP thực tế (RGDP) và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (GDPR). Số liệu sử dụng cho nghiên cứu được thống kê theo từng quốc gia và từng năm trong phạm vi nghiên cứu từ năm 1961 đến 1979. Do đó, để đảm bảo mức độ thống nhất tương đối trong số liệu tham chiếu của Hàn Quốc và Singapore, tác giả quyết định sử dụng các số liệu từ nguồn tài liệu mở của tổ chức trung gian, cụ thể là của Ngân hàng Thế giới. Số liệu sử dụng được làm tròn lên đến 1 chữ số thập phân, đảm bảo con số tinh gọn, dễ hiểu.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Trong giai đoạn 1961-1979, Hàn Quốc và Singapore đã nỗ lực khắc phục khó khăn, bắt tay công nghiệp hoá đất nước. Singapore từng bước chứng tỏ năng lực thích ứng với môi trường kinh tế quốc tế và không ngừng phát triển với sự tham gia mạnh mẽ của các tập đoàn đa quốc gia. Trong khi đó, thông qua các kế hoạch phát triển, cố Tổng thống Park Chung-hee đã đưa Hàn Quốc chuyển động như một tổ hợp công ty cổ phần toàn quốc xoay quanh ba trục chính: ngân hàng đảm trách tài chính, công nghiệp, các doanh nghiệp trong nước là trục sản xuất - tiếp thị còn Nhà nước đảm nhận quản lý và lập kế hoạch. Sự kết hợp hài hòa và đồng bộ đó chính là một trong những bí quyết thành công của hai quốc gia trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá.

3.1. Kết quả khảo sát các biến nghiên cứu

Các quốc gia phần lớn đều kỳ vọng rằng nếu có độ mở thương mại lớn hơn có thể đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn. Khảo cứu trường hợp của Hàn Quốc và Singapore có thể thấy, độ mở thương mại đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hai quốc gia thông qua việc xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, nâng cao hiệu quả trong việc phân bổ các nguồn lực và cải thiện năng suất các yếu tố tổng hợp nhờ sự phổ biến kiến thức và công nghệ. Về điều này, nhà nghiên cứu Adhikar từng nhận định rằng sự mở cửa thương mại tạo điều kiện cho sự luân chuyển vốn và chuyển giao công nghệ nhanh hơn (Adhikary 2011). Đây là một trong lí do mà phần lớn các quốc gia đều chú trọng thúc đẩy kinh tế tăng trưởng hướng đến mục tiêu tự do hóa thương mại, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, xem đó như là những động lực cho tăng trưởng kinh tế của quốc gia (Belloumi 2014).

Các bằng chứng thực nghiệm đã cho thấy độ mở thương mại không chỉ làm tăng thu nhập bình quân đầu người, mà còn tạo điều kiện cho sự luân chuyển vốn và chuyển giao công nghệ nhanh hơn, cho phép các quốc gia cạnh tranh quốc tế hơn trong khâu quản trị. Nói cách khác, nền kinh tế càng mở, cơ hội và khả năng thực hiện các đổi mới công nghệ từ các đối tác thương mại hiệu quả càng lớn và do đó, tăng trưởng kinh tế càng cao (Karras, 2003).

Bảng 1 cho thấy, bằng những biện pháp huy động vốn đầu tư linh động, trong năm 1979 Singapore đã nhận được lượng vốn FDI lớn nhất, nhiều hơn so với Hàn Quốc và các nền kinh tế đang phát triển khác ở châu Á.

Bảng 1: Đầu tư nước ngoài vào các nước châu Á thập niên 70

Đơn vị: triệu đôla

Quốc gia	Năm									
	1970	*1971*	*1972*	*1973*	*1974*	*1975*	*1976*	*1977*	*1978*	*1979*
Hồng Kông	50	59	110	271	153	377	255	274	477	648
Đài Loan	62	53	3	62	83	34	71	51	114	126
Malaysia	94	100	114	172	571	350	381	406	500	573
Singapore	93	116	161	353	340	292	231	291	300	836
Hàn Quốc	66	42	496	4	2	6	5	132	169	172

Nguồn: [Elliot Formal - Agnieszka Wojtera, 2013, tr.41].

**** Khảo sát Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP (OPE1)***

Tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu không chỉ góp phần cải thiện quá trình phân bổ nguồn lực và cạnh tranh quốc gia, mà còn làm tăng đầu tư trong nước do thu hút đầu tư nước ngoài, giảm thiểu ràng buộc về cán cân thương mại, thúc đẩy thay đổi công nghệ và cải thiện nguồn vốn nhân lực. Tất cả điều này đều hướng tới mục tiêu gia tăng năng suất.

Thập niên 1960 đánh dấu thời kỳ bắt đầu công nghiệp hoá và thúc đẩy xuất khẩu và thập niên 1970 đánh dấu sự bùng nổ tiếp nhận FDI của Hàn Quốc và Singapore. Giai đoạn này, môi trường đầu tư kinh doanh tại hai quốc gia hấp dẫn nhà đầu tư, một phần do chi phí đầu tư – kinh doanh thấp so với một số quốc gia trong khu vực; một phần vì hai quốc gia có sẵn lực lượng lao động giá rẻ cùng nhiều lĩnh vực tiềm năng chưa được khai thác. Khi tiến hành chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu, chính phủ Hàn Quốc đã chú trọng xây dựng những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động để giải quyết vấn nạn thất nghiệp, đáp ứng nhu cầu việc làm cho người dân. Chính phủ Singapore áp dụng các biện pháp mở cửa toàn diện lĩnh vực chế tạo, đồng thời cũng có những bước đầu tư nước ngoài vào ngành chế tạo-ngành trọng điểm phát triển. Chính phủ chủ trương tiến hành điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế bằng việc định hướng ưu tiên sản xuất hàng phục vụ xuất khẩu, tham gia chặt chẽ vào phân công lao động quốc tế nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp của ngoại quốc vào những ngành công nghiệp chế biến thâm dụng lao động như ngành dệt vải, may mặc, lắp ráp các thiết bị điện dân dụng, điện tử.

Bảng 2 cho thấy các chỉ số thương mại trong trường hợp của Hàn Quốc và Singapore. Tổng giá trị thương mại trong GDP của Hàn Quốc là 54,5% vào năm 1979, tăng gần gấp 3 lần so với 18% ở năm 1961. Do ảnh hưởng của Khủng hoảng dầu mỏ lần 1, tỷ trọng ngoại thương của Hàn Quốc và Singapore bắt đầu giảm từ 1974. Tuy vậy, sụt giảm tỷ trọng trong trường hợp Hàn Quốc là không đáng kể còn Singapore sau một năm sụt giảm đã phục hồi trở lại và tăng cao hơn vào cuối thập niên 1970.

Bảng 2: Chỉ số thương mại của Hàn Quốc và Singapore (1961-1979)

Năm	Thương mại (% of GDP)	
	Hàn Quốc	*Singapore*
1961	18,0	299,4
1962	19,5	286,6
1963	18,6	296,9
1964	17,3	255,0
1965	21,5	257,5
1966	26,7	253,8
1967	28,8	235,9
1968	32,8	256,8
1969	33,1	273,7
1970	32,6	271,1
1971	35,7	259,3
1972	38,0	229,1
1973	51,6	245,7
1974	55,5	314,0
1975	54,0	283,6
1976	53,9	305,9
1977	53,9	327,0
1978	54,2	334,6
1979	54,5	375,0

Nguồn: Tác giả tổng hợp (The World Bank 2021)

**** Khảo sát tỷ lệ xuất khẩu trên GDP (OPE2) và tỷ lệ nhập khẩu trên GDP (OPE3)***

Tính đến năm 1960, Singapore và Hàn Quốc đều là những quốc gia nhập siêu. Giá trị xuất khẩu của Singapore năm 1960 là 1135,8 triệu USD còn nhập khẩu là 1332 triệu USD (Chung Ming Wong 1987, tr.385&396). Thời điểm đó, khoảng 60% sản phẩm xuất khẩu của Singapore là những sản phẩm nông nghiệp như là cao su, gỗ, thực phẩm, dầu thực vật… Hàn Quốc có quan hệ thương mại trao đổi với hơn 50 quốc gia, cụ thể đã xuất khẩu tới 59 quốc gia và nhập khẩu từ 50 quốc gia. Sản phẩm xuất khẩu chỉ có 712 mặt hàng (hơn 90% là sản phẩm tinh chế và công nghiệp nhẹ) trong khi sản phẩm nhập khẩu nhiều gấp đôi với 1439 mặt hàng. Giá trị xuất khẩu đạt 22 triệu USD so với 208 triệu USD giá trị nhập khẩu. Năm 1960, tài khoản vốn (cán cân vốn) của Hàn Quốc là 13,4 triệu USD trong khi cán cân vãng lai là -1,6 triệu USD. (Tổng cục thống kê (통계청) 2008, tr.19-22).

Tiếp đó, khi nền sản xuất đạt được thành tựu mới, Chính phủ Hàn Quốc đã chuyển sang chiến lược hướng tới xuất khẩu, lợi thế về nguồn nhân lực sẵn có mới thực sự được tận dụng và mang lại hiệu quả cao trong các ngành công nghiệp xuất khẩu sử dụng nhiều nhân công. Singapore cũng

đã chuyển đổi thành công từ vai trò của một cảng hàng hóa và căn cứ quân sự của Anh thành một trung tâm dịch vụ và công nghiệp của khu vực.

Ở thập niên 1960, công nghiệp của Quốc đảo này chỉ chiếm 12% GDP và tập trung vào các hoạt động liên quan đến chế biến nguyên liệu thô và dịch vụ hậu cần phục vụ quân đội. Với quy mô dân số hạn chế với khoảng hai triệu người tại thời điểm tách ra từ Malaysia vào năm 1965, để tiết kiệm các nguồn lực, Singapore đã không áp dụng chính sách bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ như Hàn Quốc. Thay vì đó, quốc gia này đã quyết định đi theo hướng thương mại tự do, làm cơ sở phát triển triển công nghiệp hóa. Kết quả là quá trình hoạch định và thực thi chính sách công nghiệp của Singapore khác biệt hơn so với Hàn Quốc và các nước Đông Á khác.

Vào đầu thập niên 70, thế kỷ XX, xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế đã diễn ra mạnh mẽ. Bối cảnh mới đòi hỏi mỗi quốc gia phải tự thay đổi cơ cấu kinh tế trong nước cho phù hợp với sự phân công lao động quốc tế. Là những quốc gia trong cộng đồng thế giới, Singapore và Hàn Quốc đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của quá trình quốc tế hóa kinh tế. Đây là những nhân tố khách quan, tác động tới nền kinh tế mỗi nước ở các chiều cạnh khác nhau. Chính các mối quan hệ quốc tế này giúp Singapore và Hàn Quốc có thể tranh thủ được sự ủng hộ, nguồn viện trợ hay thiết lập thêm mối quan hệ thương mại, đầu tư… để phát triển đất nước. Thêm vào đó, thông qua quá trình hợp tác, Singapore và Hàn Quốc có thể học hỏi thêm không chỉ những bài học kinh nghiệm phát triển, cách thức quản lý nền kinh tế mà còn có cơ hội được chuyển giao các công nghệ sản xuất tiên tiến để đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước.

Từ năm 1970, các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động đang đứng trước sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường quốc tế. Thương mại thế giới bị trì trệ do Mỹ đơn phương tuyên bố phá giá đồng đô-la và ngừng hoán đổi đồng đô-la Mỹ ra vàng khiến quy mô giao dịch toàn cầu bị co cụm. Nhiều ngành công nghiệp nhẹ đạt tới giới hạn mở rộng phát triển vấp phải sự cạnh tranh của các sản phẩm cùng loại từ các nước có trình độ công nghệ và chi phí lao động thấp hơn. Trong khi đó, nền kinh tế của Singapore, đặc biệt là Hàn Quốc phụ thuộc vào nhiều mặt hàng trung gian phục vụ các ngành nghề chế tạo sản xuất. Ngoài ra, Hàn Quốc cũng đứng trước thách thức an ninh từ phía CHDCND Triều Tiên do quân đội Mỹ bị sa lầy vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam, có thể cắt giảm hay rút quân khỏi Hàn Quốc. Trong bối cảnh chung và riêng như vậy, Hàn Quốc và Singapore đã thực hiện chiến lược thay đổi cơ cấu công nghiệp theo hướng phát triển công nghiệp nặng sử dụng nhiều vốn như đóng tàu biển, lọc dầu… Các ngành này từng bước trở thành trụ cột của nền công nghiệp hai quốc gia. Với Singapore, hai đại gia dầu lửa của thế giới là Shell và Essco đã xây dựng nhà máy lọc dầu tại đây, góp phần biến Singapore trở thành trung tâm lọc dầu lớn thứ ba thế giới vào giữa thập niên 1970[2]. Sau gần một thập niên chuyển đổi chiến lược, đến năm 1979, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong GDP (OPE1) của Hàn Quốc và Singapore lần lượt là 23,7% và 184,7%, trong khi tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (OPE2) lần lượt là 30,9% và 190,3% (tham khảo bảng 3).

[2] Weng Hoong Ng (2013), Singapore, the Energy Economy: From The First Refinery To The End Of Cheap Oil: 1960-2010, Routledge, p. 50

Bảng 3: Chỉ số xuất khẩu (OPE1), nhập khẩu (OPE2) của Hàn Quốc và Singapore (1961-1979)

Năm	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (% of GDP)		Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (% of GDP)	
	Hàn Quốc	*Singapore*	*Hàn Quốc*	*Singapore*
1961	4,0	142,4	14,0	157,0
1962	3,9	138,1	15,6	148,5
1963	3,9	141,2	14,7	155,7
1964	5,0	122,1	12,4	132,9
1965	7,1	123,2	14,3	134,3
1966	8,4	123,3	18,2	130,5
1967	9,1	114,3	19,7	121,6
1968	10,1	125,7	22,6	131,1
1969	10,6	132,1	22,5	141,6
1970	11,4	126,0	21,1	145,0
1971	12,7	119,5	23,0	139,8
1972	16,6	106,7	21,4	122,4
1973	23,9	118,3	27,7	127,4
1974	22,2	149,5	33,3	164,5
1975	22,7	137,1	31,3	146,4
1976	25,5	149,5	28,3	156,4
1977	26,0	162,8	27,9	164,2
1978	25	165,4	29,2	169,1
1979	23,7	184,7	30,9	190,3

Nguồn: Tác giả tổng hợp (The World Bank 2021)

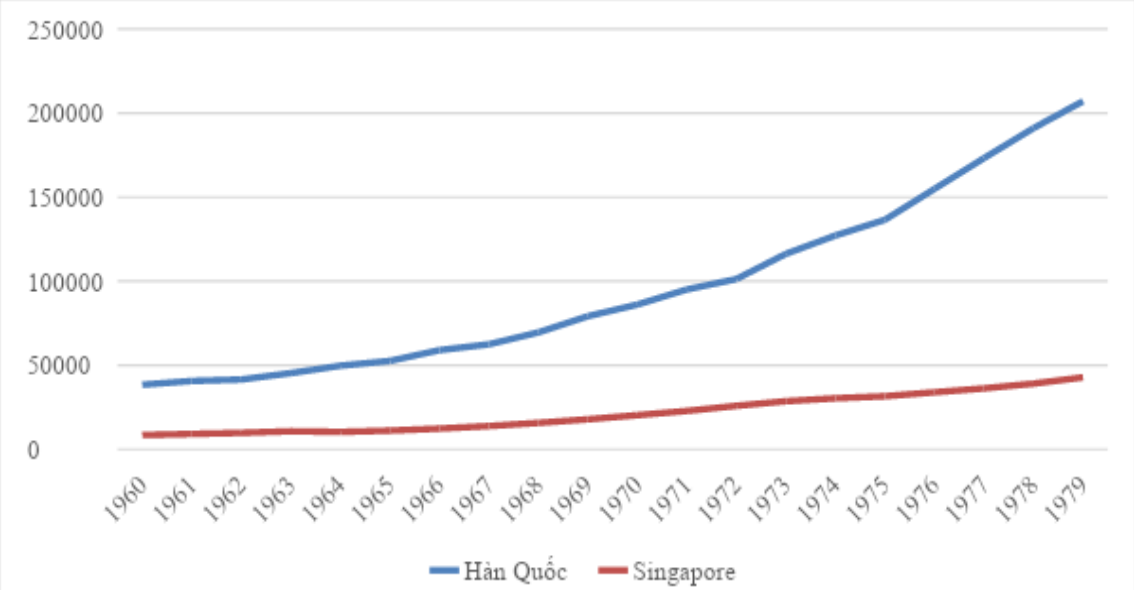
Theo số liệu thống kê ở bảng 3, tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong GDP (OPE1) của Hàn Quốc đã tăng xấp xỉ sáu lần từ 4% (năm 1961) lên là 23,7% (năm 1979), trong khi chỉ số này của Singapore tăng không đáng kể chỉ gấp 1,2 lần. Đó là vì ngay từ giai đoạn đầu công nghiệp hoá, chính phủ Singapore đã theo đuổi chính sách hợp tác chặt chẽ với các công ty xuyên quốc bởi họ gần như không có các doanh nghiệp nội địa lớn. Theo đó, ngày từ thời kỳ đầu, Singapore đã có tỷ trọng đầu tư của của FDI trong tổng vốn đầu tư toàn nền kinh tế vào loại cao nhất trên toàn thế giới, thậm chí cao hơn cả nền kinh tế tự do hoàn toàn như Hongkong (Nguyễn Thị Thu Hường 2015).

**** Khảo sát GDP thực tế (RGDP) và Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế (GDPR)***

Như là kết quả của quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, GDP của cả hai quốc gia Hàn Quốc và Singapore ở giai đoạn 1961-1979 cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ.

Hình 1: GDP thực tế (RGDP) của Hàn Quốc và Singapore (1961-1979)

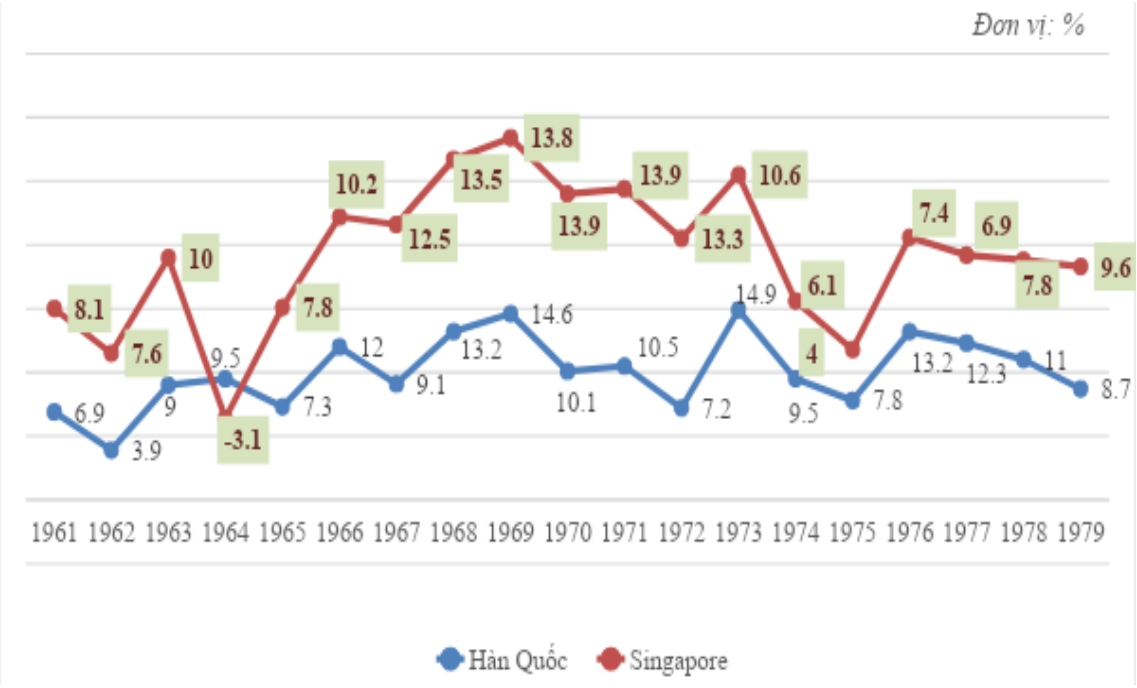
Đơn vị: USD



Nguồn:Tác giả tổng hợp (FRED 2022)

Dựa vào biểu đồ hình 1, ta có thể nhận định Singapore có GDP thực tế (RGDP) phát triển tịnh tiến dần đều, trong khi GDP thực tế (RGDP) của Hàn Quốc có sự tăng trưởng nhảy vọt.

Hình 2: Tỷ lệ tăng trưởng GDP của Hàn Quốc và Singapore (1961-1979)



Nguồn: (The World Bank 2022)

Theo dự liệu tại hình 2, mức tăng trưởng GDP bình quân của Hàn Quốc giai đoạn 1961-1979 đạt khoảng 10,04%. Nếu như thập niên 1950, quy mô GDP của Hàn Quốc được mở rộng chưa tới hai lần, tới thập niên 1960 nó đã tăng gấp bốn lần và tới thập niên 1970 đã được mở rộng mạnh mẽ gấp tám lần [Korea Foundation, 2013, tr.24], đặc biệt vào thời điểm Hàn Quốc theo đuổi chính sách phát triển công nghiệp nặng và hoá chất. Trong khi đó, mức tăng trưởng GDP bình quân của Singapore giai đoạn 1961-1979 xấp xỉ 9,07%. Giá trị trung bình của biến GDPR tại Hàn Quốc là 10%, dao động từ 6,9% (năm 1961) đến 8,7% (năm 1979). Đà tăng trưởng nửa cuối thập niên 1970 bị giảm xuống vào năm 1979 là điều dễ hiểu vì đó là thời điểm xảy ra cuộc Khủng hoảng dầu mỏ lần thứ hai và Cố Tổng thống Park Chung-hee bị ám sát. Chỉ số biến GDPR ở Singapore là 9,1%, dao động từ 8,1% (năm 1961) cho tới 9,6% (năm 1979). Sự tăng trưởng đầu thập niên 1960 sụt giảm vào năm 1964 khi Singapore tách khỏi Liên bang Malaysia hay trong thời gian xảy ra cú sốc dầu mỏ thế giới vào thời kỳ 1973 -1974. Tuy chịu tác động của khủng hoảng dầu mỏ nhưng so với các quốc gia khác, tăng trưởng GDP của Singapore vẫn đạt mức cao. Giai đoạn 1973-1979, tỉ lệ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,5 %/năm.

3.2. Vấn đề thảo luận

Qua kết quả phân tích ở trên, về cơ bản chúng ta có thể thấy độ mở thương mại của Hàn Quốc và Singapore giai đoạn 1961-1979 là kết quả của các yếu tố mang tính cấu trúc, phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế. Đây vốn không phải là một lựa chọn chính sách mà hai quốc gia có thể dễ dàng thay đổi và điều chỉnh trong ngắn hạn. Chính sách thương mại tự do được xem là một trong những biến số quyết định đến độ mở của một nền kinh tế. Trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá ở Hàn Quốc và Singapore, độ mở thương mại đơn thuần chỉ phản ánh tính chất gia công của hoạt động sản xuất trong nước. Điều này không đồng nghĩa với việc sở hữu nền kinh tế hội nhập và tự do hóa thương mại cao hơn. Độ mở thương mại có thể sẽ giảm xuống khi kinh tế hai quốc gia phát triển lên được vị trí cao hơn trong chuỗi sản xuất toàn cầu, khu vực dịch vụ được mở rộng nhờ mức thu nhập bình quân đầu người cải thiện.

Thứ nhất, Hàn Quốc và Singapore trong giai đoạn 1961-1979 thuộc nhóm quốc gia đang phát triển, thu nhập bình quân đầu người thấp và có xu hướng có độ mở thương mại cao. Khu vực nông nghiệp và công nghiệp - chịu ảnh hưởng nhiều của thương mại quốc tế - chiếm tỷ trọng cao. Tỷ lệ kim ngạch xuất nhập khẩu/GDP vì thế cũng bị phóng đại do phần mẫu số bị thu nhỏ hơn thực tế.

Thứ hai, Hàn Quốc và Singapore là những nền kinh tế phát triển trong điều kiện khan hiếm tài nguyên thiên nhiên, luôn phải ưu tiên nhập khẩu nguyên liệu sản xuất. Do đó, hai quốc gia này sẽ khác với các nền kinh tế phát triển cao thường có độ mở thấp hơn do có khả năng sản xuất được hầu hết mọi thứ và các quan hệ thương mại chủ yếu diễn ra trong nội bộ nền kinh tế (trường hợp Nhật Bản).

Thứ ba, độ mở thương mại đặc biệt lớn khi Hàn Quốc và Singapore là điểm trung chuyển thương mại của khu vực hay các nền kinh tế chuyên sản xuất gia công. Lúc này, kim ngạch xuất nhập khẩu gần như được tính hai lần khi xét cả chiều nhập khẩu và xuất khẩu

4. Kết luận

Mở cửa thương mại, hội nhập với thế giới đã và đang trở thành một xu hướng tất

yếu, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh cao giữa các quốc gia, khu vực, giữa doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài. Bài nghiên cứu đã khảo sát mối quan hệ của độ mở thương mại với tăng trưởng kinh tế của Hàn Quốc và Singapore trong giai đoạn 1961 - 1979.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã củng cố nhận định cơ sở lý luận về vai trò tích cực của độ mở thương mại đối với tăng trưởng kinh tế từ trường hợp Hàn Quốc và Singapore. Trong giai đoạn 1961-1979, Hàn Quốc và Singapore với sự chuyển đổi cơ cấu mạnh mẽ đã tăng cường hội nhập kinh tế, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu. Đây chính là chìa khóa đem lại tăng trưởng cho kinh tế của Hàn Quốc và Singapore, góp phần đưa hai quốc gia được xếp vào hàng ngũ các nước công nghiệp mới NICs ở cuối thập niên 1970.

Bên cạnh đó, ta cũng có thể nhận thấy, độ mở thương mại không phải là một tiêu chí toàn diện để phản ánh mức độ ảnh hưởng của các cú sốc từ bên ngoài đến nền kinh tế. Điều này là do chỉ số này không đánh giá tổng hợp tất cả các yếu tố như bản chất của các mối quan hệ thương mại, đối thủ cạnh tranh, chủng loại mặt hàng xuất nhập khẩu hay mức độ đa dạng hóa các đối tác thương mại. Trong trường hợp của Hàn Quốc và Singapore giai đoạn 1961-1979, độ mở thương mại dù cao nhưng không chịu ảnh hưởng nhiều từ các biến động bên ngoài, ví như cuộc Khủng hoảng dầu mỏ năm 1973-1974. Do đó, bên cạnh đẩy mạnh các hoạt động thương mại, điều quan trọng là cần cải thiện các điều kiện cơ sở hạ tầng trong nước, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, áp dụng các tiến bộ công nghệ hiện đại nhằm tạo ra sự đồng bộ, tương thích giữa các thành phần kinh tế khác với các doanh nghiệp FDI. Chỉ trên cơ sở đó, các quốc gia mới có thể khai thác một cách hiệu quả và bền vững thế mạnh này cho phát triển kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Edwards, Sebastian, 1998. "Openness, Productivity and Growth: What Do We Really Know?", *Economic Journal*, 108, March, pp. 383-398

FRED, 2022. *Real GDP at Constant National Prices for South Korea and Singapore* https://fred.stlouisfed.org/series/KORRGDPR [truy cập 12/11/2022]

Nguyễn Thị Thu Hường 2016, *Nghiên cứu so sánh nguồn lực phát triển của Singapore và Hàn Quốc giai đoạn 1961-1979*, Luận án tiến sĩ ngành Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

Katircioglu, Kahyalar and Benar, 2007. "Financial development, trade and growth triangle: the case of India". *International Journal of Social Economics*, Vol. 34, pp. 586-598.

KRIHS (Korea Research Institute for Human Settlement) (2013), *National Territorial and Regional Development Policy: Focusing on Comprehensive National Territorial Plan*

Nguyễn Thu Mỹ (cb.) (2002), *Chiến lược phát triển của các nước Đông Nam Á,* Trường Đại học Mở Bán công Tp. Hồ Chí Minh

Omotola Awojobi, 2013. *Does trade openness and financial liberalization foster growth: An empirical study of Greek economy*. International Journal of Social Economics, Vol. 40, pp.537-555.

Wacziarg Romain, 1998. "Measuring the Dynamic Gains from Trade". *World Bank* Working Paper, No. 2001, November.

The World Bank, 2022. *GDP growth (annual %) - Singapore, Korea, Rep.* https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?end=2020&locations=SG-KR&start=1961&view=chart [truy cập ngày 23/6/2022]

Abstract

According to the OECD report in 1979, South Korea and Singapore have been named as two of the four "tigers" of the Asia economies. All the world was curios how two countries have planned and implemented its economic strategy to transform resouce-poor nations into the newly industrialized countries (NICs). The main reason for that success is considered to be the impact of industrial strategy that has always been a crucial issue in economic development.

In this study, we focus on re-evaluating the trade openness index and use this index to examine the link between trade openness and economic growth in both South Korea and Singapore during 2 decades from the 1960s. This period can be seen as the first time of the industrialization of two countries, so we decided to employ a new endogenous growth model for theoretical support. The results showed that the international trade policy has a strong impact on the process of reproduction, economic restructuring of 2 countries. On the other hand, the trade openness has a significantly positive impact on economic growth of 2 countries over the period 1961-1979. After that, we strongly recommend that policymakers should consider adopting measures aimed at supporting increased trade through promoting the expansion of export activities.

Keywords: South Korea, Singapore, trade openness, economic growth, export expansion

NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG ĐÀO TẠO TIẾNG HÀN CHO PHIÊN DỊCH DU LỊCH VÀ NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI HỌC Ở VIỆT NAM

Lee Minsok*

Tóm tắt

Số lượng khách du lịch nước ngoài nói chung và khách du lịch Hàn Quốc nói riêng đến Việt Nam ngày càng tăng dẫn đến nhu cầu đòi hỏi cần có nguồn nhân lực phiên dịch du lịch chất lượng cao. Đặc biệt, việc đào tạo phiên dịch tiếng Hàn cho du lịch để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành du lịch là hết sức cần thiết. Hiện nay, một số trường đại học tại Việt Nam đã đưa môn tiếng Hàn du lịch vào chương trình giảng dạy, tuy nhiên hầu hết đều dạy bằng giáo trình riêng do giảng viên biên soạn chứ không có giáo trình chuẩn của chuyên ngành. Nghiên cứu này tiến hành khảo sát thực trạng và xu hướng đào tạo phiên dịch du lịch tại Việt Nam. Đồng thời chúng tôi cũng thực hiện khảo sát nhận thức về tiếng Hàn phiên dịch du lịch của giảng viên và người học chuyên ngành tiếng Hàn tại một số trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam, cũng như một số hướng dẫn viên đang hoạt động nghề du lịch. Thông qua kết quả khảo sát, chúng tôi đã đưa ra một số ý kiến nhằm góp phần phát triển một cách có hiệu quả hơn các phương án giảng dạy tiếng Hàn phiên dịch du lịch trong tương lai.

Từ khóa: đào tạo nguồn phiên dịch, phiên dịch du lịch tiếng Hàn, kịch quá trình

1. Thực trạng đào tạo phiên dịch du lịch ở Việt Nam

1.1. Phiên dịch du lịch tại Việt Nam

Quan hệ giao lưu giữa hai nước Việt Nam và Hàn Quốc trở nên sôi động hơn và mối quan tâm của người Hàn Quốc đối với Việt Nam cũng ngày càng tăng lên. Đặc biệt, việc các doanh nghiệp lớn của Hàn Quốc đầu tư quy mô lớn vào Việt Nam đã đem lại sự gia tăng giao lưu về nhân lực và vật lực, theo đó là các chuyến bay giữa Hàn Quốc và Việt Nam cũng đã tăng lên. Ngoài ra, sự phát triển của những điểm đến du lịch tích cực của Việt Nam cũng đã tạo ra nhiều loại hình du lịch đa dạng hơn tại các điểm du lịch truyền thống.

Có thể thấy trong <Bảng 1> dưới đây, số lượng người nước ngoài đến thăm Việt Nam đã tăng đều đặn qua các năm, tỷ lệ người Hàn Quốc trong số khách du lịch nước ngoài tương đương khoảng 10% từ năm 2010 đến năm 2014, nhưng đến năm 2015 tăng mạnh lên 14,6%, tiếp theo, năm 2017 là 18,7% và năm 2019 là 23,9%.[1]

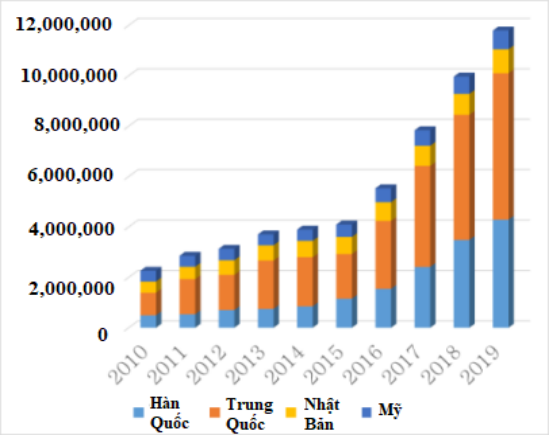
* *Nghiên cứu sinh, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển; Email: minsok525@naver.com*

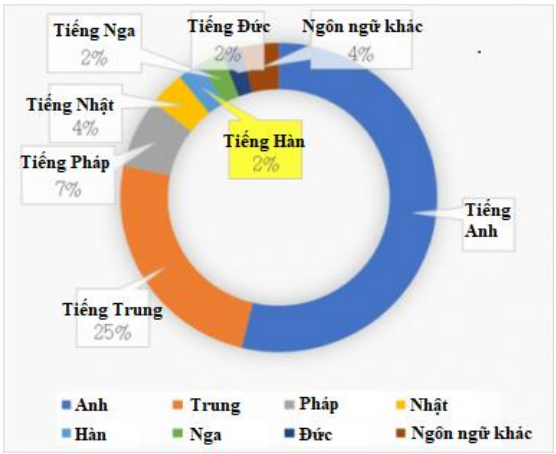
[1] Nguồn: Tổng cục Du lịch: https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/statistic/international

<Bảng 1> Tỷ lệ người Hàn Quốc trong số du khách quốc tế đến Việt Nam

Năm	Số lượng khách du lịch nước ngoài (người)	Số lượng khách du lịch Hàn Quốc (người)	Tỷ lệ khách du lịch Hàn Quốc so với khách du lịch nước ngoài (%)
2010	5,034,712	494,929	9.8%
2011	5,921,925	535,685	9.1%
2012	6,744,158	703,401	10.4%
2013	7,581,564	748,727	9.9%
2014	7,870,130	849,384	10.8%
2015	7,898,852	1,152,349	14.6%
2016	10,012,735	1,543,883	15.4%
2017	12,922,151	2,415,245	18.7%
2018	15,497,791	3,485,406	22.5%
2019	**18,008,591**	**4,290,802**	**23.9%**

<Hình 1> Xu hướng khách du lịch từ 4 quốc gia lớn đến Việt Nam và tình hình phiên dịch du lịch theo ngôn ngữ





<**Hình 1**> là biểu đồ thể hiện xu hướng lượng khách du lịch từ các quốc gia lớn đến Việt Nam từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản với mục đích du lịch từ năm 2010 đến 2019 và tình hình phiên dịch du lịch tính theo các ngôn ngữ[1]. Tổng số khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam năm 2019 là 18.008.591 lượt, trong đó có 4.290.802 lượt khách Hàn Quốc, chiếm 23,9% tổng lượt. Tuy nhiên, tính đến tháng 10/2020, chỉ có 469 phiên dịch du lịch tiếng Hàn, chiếm 2,53% trong tổng số 18.513 phiên dịch du lịch của Việt Nam. Do đó,

[1] Số liệu thống kê từ Tổng cục Du lịch Việt Nam thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam, cơ sở dữ liệu trực tuyến về hướng dẫn viên du lịch. (https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/statistic/international), (https://www.huongdanvien.vn)

việc đào tạo phiên dịch du lịch tiếng Hàn để cung cấp dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách du lịch Hàn Quốc là điều rất cần thiết.

Một số trường đại học ở Việt Nam đã đưa môn tiếng Hàn du lịch vào giảng dạy ở các ngành đào tạo có liên quan đến tiếng Hàn, một số ít trường chỉ dạy tiếng Hàn cho đối tượng người Việt đi du lịch ở Hàn Quốc. Gần đây cũng mới có một số trường đại học mở lớp dạy tiếng Hàn phiên dịch du lịch nhưng hầu hết đều dạy bằng tài liệu, bài giảng do giáo viên tự biên soạn chứ chưa có giáo trình riêng cho chuyên môn về tiếng Hàn phiên dịch du lịch, và hầu hết các lớp học này đều theo hình thức biên dịch tiếng Hàn sang tiếng Việt.

1.2. Thực trạng giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam

Theo số liệu của Trung tâm Thống kê KF thuộc Quỹ Hàn Quốc, thời điểm năm 2021, có 25 trường đại học ở Việt Nam có khoa đào tạo liên quan đến tiếng Hàn. Kể từ năm 1999, hầu như mỗi năm đều có ngành hay chuyên ngành liên quan đến tiếng Hàn được mở mới. Nếu tình hình giao lưu giữa Hàn Quốc và Việt Nam tiếp tục phát triển, nhu cầu nhân lực chất lượng cao chuyên ngành tiếng Hàn dự kiến sẽ còn tăng cao trong thời gian tới.[2]

Mặc dù vậy, rất khó để tìm được một khóa đào tạo riêng về phiên dịch du lịch tiếng Hàn trong các chuyên ngành liên quan đến tiếng Hàn tại các trường đại học của Việt Nam. Có thể thấy rằng điều kiện để nhận chứng chỉ hướng dẫn viên phiên dịch du lịch có ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề này. Sau khi tốt nghiệp các ngành học liên quan đến tiếng Hàn, sinh viên chỉ cần hoàn thành khóa đào tạo trong vòng 4 tuần tại cơ quan ủy thác hướng dẫn du lịch là có thể nhận được chứng chỉ hướng dẫn viên phiên dịch du lịch.

Gần đây, thị trường du lịch Việt Nam bước vào giai đoạn phục hồi và hơn bao giờ hết, rất cần có những hướng dẫn viên du lịch tiếng Hàn có kiến thức và thái độ chuyên nghiệp cao. Vì thế, việc dạy tiếng Hàn phiên dịch du lịch một cách có hệ thống cũng là điều rất cần thiết.

Để trở thành một hướng dẫn viên du lịch tiếng Hàn tại Việt Nam, thông thường bạn phải học chuyên ngành tiếng Hàn tại một trường đại học hoặc cao đẳng. Trong khi đó, tính đến tháng 9 năm 2021, tại Việt Nam có khoảng 9.300 sinh viên tại 25 trường đang theo học chuyên ngành tiếng Hàn.

2. Điều tra nhận thức của người học về tiếng Hàn phiên dịch du lịch

Để đưa ra phương án giảng dạy lớp học tiếng Hàn phiên dịch du lịch hiệu quả hơn, chúng tôi đã tiến hành khảo sát kiến thức của người học, đồng thời phân tích kết quả, cho thấy hình ảnh chung về các giờ học này.

2.1. Đối tượng và phương pháp điều tra

Tiếng Hàn phiên dịch du lịch là ngôn ngữ tiếng Hàn được học trong quá trình chuẩn bị để trở thành hướng dẫn viên phiên dịch du lịch. Vì vậy nghiên cứu này hướng tới đối tượng là người học chuyên ngành tiếng Hàn, người học chuyên ngành du lịch có mục đích trở thành hướng dẫn viên du lịch tiếng Hàn tại các trường đại học của Việt Nam. Chúng tôi cũng mở rộng phạm vi điều tra về nhận thức của đối tượng người Việt đang làm hướng dẫn viên phiên dịch du lịch tiếng Hàn, có mong muốn học tiếng Hàn phiên dịch du lịch để nâng cao năng lực của mình.

Khảo sát được thực hiện trong 2 tuần từ ngày 4 tháng 9 đến ngày 17 tháng 9 năm 2021, được tiến hành song song offline và

[2] Trung tâm thống kê của Quỹ giao lưu quốc tế Hàn Quốc, thông tin tìm kiếm tổng hợp về tình hình các trường đại học nước ngoài (Đông Nam Á, Việt Nam, nhà nước/công lập, tư nhân, v.v.)
(https://www.kf.or.kr/koreanstudies/koreaStudiesList.do)

online theo mẫu (form) internet và đã nhận được tổng cộng 300 phản hồi. Cụ thể về thành phần đối tượng khảo sát, có 150 phiếu là học viên chuyên ngành tiếng Hàn tại các trường đại học, cao đẳng có quan tâm đến việc làm hướng dẫn viên phiên dịch du lịch, 50 phiếu là học viên chuyên ngành du lịch và 100 phiếu là người hiện đang làm hướng dẫn viên phiên dịch. Trong quá trình thực hiện, nghiên cứu khảo sát này đã nhận được nhiều sự giúp đỡ từ các giáo viên tại các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam và nhóm Facebook hướng dẫn viên du lịch Việt Nam, nhờ vậy đã diễn ra suôn sẻ và đạt được kết quả nhất định.

Về nội dung cụ thể của câu hỏi khảo sát, chúng tôi có tham khảo các câu hỏi khảo sát của Nam Sukyung (2021), Yoon Hyejeong (2021) và Nguyễn Thị Thơm Thắm (2016). Kết quả khảo sát được tổng hợp từ kết quả online và offline, rồi được sắp xếp, phân loại và xử lý thông tin thông qua công cụ Excel.

2.2. Nội dung điều tra

Cấu trúc câu hỏi được chia thành ba yếu tố: thông tin cơ bản, kinh nghiệm học tập của các lớp hướng dẫn viên phiên dịch du lịch và ngôn ngữ tiếng Hàn để phiên dịch du lịch. Chi tiết các câu hỏi khảo sát như sau.

Thứ nhất, tìm hiểu thông tin cá nhân về giới tính, tuổi tác, nơi cư trú, nghề nghiệp, kinh nghiệm… Đặc biệt, có so sánh nhóm sinh viên chuẩn bị trở thành hướng dẫn viên phiên dịch du lịch với nhóm hiện đang làm hướng dẫn viên, phiên dịch viên để tìm hiểu xem có sự khác biệt về kết quả giữa hai nhóm này hay không.

Thứ hai, đặt câu hỏi xem các đối tượng đã từng tham gia khóa học riêng dành cho hướng dẫn viên phiên dịch du lịch chưa. Thông qua nội dung này, chúng ta có thể xác định được những người đã có kinh nghiệm tham gia khóa học dành cho hướng dẫn viên phiên dịch du lịch và nhờ vào tỷ lệ đó, có thể khẳng định được tính cần thiết của việc mở khóa học dành cho hướng dẫn viên phiên dịch du lịch.

Thứ ba, điều tra về công việc của đối tượng là hướng dẫn viên phiên dịch du lịch và tiếng Hàn sử dụng trong công việc này. Điều tra này sẽ cho thấy trong các chức năng của ngôn ngữ, chức năng nào cần thiết nhất cho công việc, và tiêu chuẩn, mục tiêu hướng đế của trình độ tiếng Hàn là ở mức độ nào. Thông qua đó, chúng ta có thể nâng cao tính hợp lý của phương án giảng dạy kỹ năng nói cho hướng dẫn viên phiên dịch du lịch.

Phần nội dung dịch sang tiếng Việt được chúng tôi thực hiện với các học sinh, sinh viên đang theo học chương trình đại học, cao đẳng, chủ yếu sử dụng phương pháp khảo sát trực tiếp thông qua giáo viên. Còn với trường hợp của hướng dẫn viên dịch vụ du lịch, do khó tập trung được các đối tượng khảo sát nên chúng tôi đã phải thực hiện qua Internet.

2.3. Kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát được tổng hợp lại thành kết quả chung. Các câu hỏi khảo sát cho thấy sự khác biệt giữa nhóm người học với nhóm đang làm hướng dẫn viên dịch vụ du lịch, hoặc khác biệt giữa người học các chuyên ngành tiếng Hàn với chuyên ngành du lịch...

1) Khảo sát thông tin cơ bản

Các câu hỏi về thông tin cơ bản bao gồm giới tính, tuổi tác, khu vực, nơi đang học hay công tác và kinh nghiệm học tập, làm việc... Theo giới tính của đối tượng khảo sát, ở cả học sinh, sinh viên hay hướng dẫn viên du lịch, có thể thấy tỷ lệ nữ cao hơn nhiều so với nam, tổng số nam chỉ chiếm 13,67% (41). Riêng với hướng dẫn viên du lịch, tỷ lệ nữ là 75% cao hơn nhiều so với nam. Ngoài ra, xét về độ tuổi, có sự khác biệt rõ rệt giữa nhóm người học và

nhóm phiên dịch viên du lịch. Sở dĩ vì nhóm phiên dịch viên ngành du lịch đa phần đều là những người đã tốt nghiệp và đang đi làm. Điều đáng chú ý ở đây là nhóm tuổi chủ yếu của người làm công việc phiên dịch kiêm hướng dẫn viên du lịch là từ 25 đến 29 tuổi, chiếm 41%, còn những người trên 35 tuổi những vẫn tiếp tục công việc này thì chỉ chiếm 20%. Phân bố người trả lời khảo sát theo vùng miền là 148 người ở miền Bắc (49,33%), 32 người ở miền Trung (10,67%) và 120 người ở miền Nam (40%). Kết quả này có lẽ liên quan đến thực trạng các cơ sở giáo dục tiếng Hàn chủ yếu tập trung ở phía bắc là Hà Nội và phía nam là thành phố Hồ Chí Minh. Gần đây, một số đơn vị đào tạo liên quan đến tiếng Hàn cũng đã được thành lập ở miền Trung, nhưng tỷ lệ này (12%) vẫn còn thấp hơn so với Hà Nội (40%) và TP.HCM (48%).

<Bảng 3> Số lượng cơ sở giáo dục liên quan đến du lịch và tiếng Hàn theo khu vực

Hạng mục	Phân loại	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng
Liên quan đến tiếng Hàn	Số (cơ sở)	10	3	12	25
	Tỷ lệ(%)	40	12	48	100
Liên quan đến du lịch	Số (cơ sở)	21	9	23	53
	Tỷ lệ(%)	39.62	16.98	43.4	100
Tất cả	Số (cơ sở)	31	12	35	78
	Tỷ lệ(%)	39.74	15.38	44.88	100

Nhìn vào <Bảng 3> trên có thể thấy, 22 trong số 25 trường đại học và cao đẳng liên quan đến tiếng Hàn tập trung ở khu vực phía bắc (chủ yếu ở Hà Nội) và khu vực phía nam (chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh). Ở miền Trung, chỉ có 3 trường mở các chuyên ngành liên quan đến tiếng Hàn.

Các trường đại học và cao đẳng liên quan đến du lịch cũng tập trung 44 trường ở phía bắc và phía nam trong tổng số 53 trường, chỉ có 9 trường ở các tỉnh miền Trung.

Vì vậy, trong số 300 người được khảo sát, chỉ có 32 người miền Trung tham gia khảo sát, chiếm 10,67% tổng số. Kết quả này cho thấy Việt Nam cần nghiên cứu để phát triển đồng đều giữa đào tạo tiếng Hàn và đào tạo hướng dẫn viên phiên dịch du lịch ở cả ba miền Bắc, Trung và Nam.

Nhìn vào tỷ lệ của nhóm đối tượng trả lời khảo sát phân theo các thành phần khác nhau, có thể thấy, 150 người (50%) đang học chuyên ngành tiếng Hàn tại các trường đại học hoặc cao đẳng, 50 người (16,67%) đang học chuyên ngành du lịch tại các trường đại học và cao đẳng và 100 người (33,33%) hiện đang làm hướng dẫn viên phiên dịch du lịch Hàn Quốc.

Theo kết quả của một cuộc khảo sát về kinh nghiệm của các phiên dịch viên, hướng dẫn viên du lịch, thì có đến hơn một nửa trong số họ là có kinh nghiệm làm việc dưới 2 năm. Điều này phản ánh một thực trạng là đang thiếu hướng dẫn viên du lịch dày dạn kinh nghiệm. Trong tương lai, nhu cầu của khách du lịch sẽ trở nên đa dạng hơn và công việc của phiên dịch viên hay hướng dẫn viên du lịch cũng sẽ ngày càng trở nên phức tạp hơn. Họ sẽ phải mất nhiều năm kinh nghiệm để có thể giải quyết, đáp ứng cho những nhu cầu đa dạng này của du lịch. Ngoài ra, để có được sự phát triển chung, rất cần có sự hướng dẫn và dẫn dắt của các thế

hệ đi trước đối với các thế hệ sau trong ngành. Muốn vậy, cần liên tục có những nhu cầu về công việc phiên dịch, hướng dẫn viên du lịch và việc đào tạo tiếng Hàn cũng nên được bổ sung thường xuyên, đảm bảo công việc không bị gián đoạn, cản trở bởi các tình huống gặp khó khăn về ngôn ngữ - tiếng Hàn.

2) Kinh nghiệm học tập chuyên môn hướng dẫn phiên dịch du lịch

Theo kết quả khảo sát về lớp phiên dịch cho hướng dẫn viên, chỉ có 12,33% (37 người) trả lời đã tham gia lớp hướng dẫn viên phiên dịch. Trong số những người hiện đang làm hướng dẫn viên du lịch, 33 người đã có kinh nghiệm tham gia các khóa học (33% trên tổng số). Trong số đó, có 20 người đã tham gia các khóa học liên quan tại các trung tâm và 13 người còn lại tham gia các khóa học tại các trường đại học hay cao đẳng. Ngược lại, chỉ có 13 (4,33%) trong số 300 sinh viên theo học khóa hướng dẫn viên du lịch tại các trường đại học, cao đẳng.

Đối với phiên dịch tiếng Hàn du lịch, chỉ có 10 người (3,33%) trong tổng số 300 người có kinh nghiệm tham gia khóa học tiếng Hàn phiên dịch du lịch.

Kết quả khảo sát cho thấy hiện tại hầu hết những người hoạt động như hướng dẫn viên du lịch phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam đều đang thực hiện công việc mà chưa được đào tạo nghiệp vụ hướng dẫn viên phiên dịch hay được học qua các lớp tiếng Hàn phiên dịch du lịch.

Vì vậy, có thể thấy việc giáo dục tiếng Hàn để đào tạo hướng dẫn viên phiên dịch du lịch cho người Việt là cần thiết. Thiết nghĩ, để làm được điều này, cần phải có những nghiên cứu về phương án giảng dạy kết hợp với việc chỉnh sửa, điều chỉnh lại chương trình đào tạo cũng như các giáo trình giảng dạy.

3) Khảo sát về tiếng Hàn trong phiên dịch du lịch

Chúng tôi đã đưa ra các câu hỏi nhằm định hướng cho việc đào tạo lớp học phiên dịch tiếng Hàn du lịch. Để làm được điều này, chúng tôi đã tiến hành điều tra về các nội dung như: những khó khăn thường gặp phải trong công việc của hướng dẫn viên phiên dịch du lịch, hình thức giảng dạy tiếng Hàn được ưa chuộng, tiêu chuẩn, mục tiêu của lớp học, tần suất và độ khó của tiếng Hàn sử dụng trong công việc.

Đầu tiên là kết quả khảo sát về những khó khăn thường gặp phải của phiên dịch viên hướng dẫn du lịch, hơn một nửa số người đã chọn khó khăn là ở việc diễn đạt nội dung, kiến thức bằng tiếng Hàn. Điều này cho thấy, dù đang làm công việc của một hướng dẫn viên phiên dịch du lịch nhưng các đối tượng tham gia khảo sát vẫn luôn cảm thấy những thiếu sót về năng lực tiếng Hàn của bản thân. Ngoài ra, đối với đối tượng đang chuẩn bị vào nghề hướng dẫn viên phiên dịch du lịch, thì tiếng Hàn cũng là gánh nặng lớn nhất.

Thứ hai phải kể đến là những khó khăn do khác biệt văn hóa giữa Hàn Quốc và Việt Nam. Điều này được phản ánh thông qua tâm lý xa lạ, e ngại khi tiếp xúc với khách du lịch. Đây là vấn đề có thể khắc phục bằng nhiều trải nghiệm và tiếp xúc với nhiều loại khách du lịch khác nhau. Bên cạnh đó, để có thể khắc phục một cách hiệu quả, hướng dẫn viên cũng cần phải học hỏi về văn hóa của cả Hàn Quốc và Việt Nam để bổ sung cho nhau, trên quan điểm tôn trọng văn hóa của nhau. Vì vậy, giáo dục về văn hóa cần được cân nhắc đưa vào trong các khóa học tiếng Hàn cho phiên dịch du lịch. Trong lớp học tiếng Hàn phiên dịch du lịch cần tạo ra sự tiếp xúc về văn hóa của Hàn Quốc và Việt Nam, đưa chúng vào thành các hoạt động để tìm hiểu văn hóa của nhau.

Thứ ba là khó khăn trong việc ứng phó với các tình huống bất ngờ - những tình huống được coi là phù hợp nhất với đặc điểm của "kịch quá trình". Ở "kịch quá trình" kịch bản không được xác định sẵn, nó được phát triển tự nhiên dựa theo bối cảnh và câu chuyện mà giáo viên giới thiệu ở giai đoạn bắt đầu. Do đó, nội dung câu chuyện và bối cảnh là những yếu tố không thể dự đoán trước được và các tình huống như vậy sẽ xuất hiện liên tục. Làm thế nào để vượt qua những tình huống đó mới chính là mục tiêu học tập của một vở kịch quá trình (Lee Minsok 2022:74).

Nội dung hỏi liên quan đến hình thức giảng dạy hiệu quả cho một lớp học tiếng Hàn thông dịch du lịch bao gồm các yếu tố như: bài giảng của giáo viên, hoạt động học tập của người học, các hình thức phát biểu và hội thoại... Kết quả nội dung giảng dạy được ưa thích nhất là hội thoại (238 người, 79,33%). Có lẽ là do công việc của hướng dẫn viên phiên dịch du lịch thường phải hội thoại nhiều nên họ đã tập trung bình chọn cho hình thức học tập này nhiều hơn các lựa chọn khác. Tiếp đến là các xếp hạng lần lượt theo thứ tự như: hoạt động làm bài tập của người học (27 người, 9%), bài giảng của giáo viên (20 người, 6.67%), hình thức phát biểu người học (13 người, 4.33%).

Đối với câu hỏi "Mục tiêu về mức độ của tiếng Hàn mà người học mong muốn đạt được thông qua lớp học tiếng Hàn phiên dịch du lịch là gì?", chúng tôi đã đưa ra các ví dụ để đối tượng khảo sát có thể tham khảo về các mốc chuẩn và mục tiêu của từng cấp bậc trong chương trình đào tạo tiếng Hàn tiêu chuẩn năm 2020 của Lee Jun Ho (2020).

Đối tượng học viên chuyên ngành liên quan đến tiếng Hàn hay chuyên ngành du lịch đều cho rằng mục tiêu về trình độ tiếng Hàn mà họ mong muốn đạt được là cấp độ 5. Ngược lại, đối với nhóm đang làm việc hướng dẫn viên phiên dịch du lịch thì tỷ lệ cao hơn cả lại là cấp 6. Trình độ tiếng Hàn tối thiểu cần thiết để làm hướng dẫn viên phiên dịch du lịch là cấp 4, tuy nhiên trên thực tế phải có năng lực tiếng Hàn cao hơn mới có thể hoạt động hướng dẫn du lịch một cách suôn sẻ. Việc chọn trình độ tiếng Hàn cấp 6 cho thấy, các hướng dẫn viên phiên dịch du lịch đã trải nghiệm với công việc và họ đặt ra mục tiêu cần có trình độ tiếng Hàn cao hơn để ứng phó với mọi tình huống thực tế. Đối với người học chuyên ngành tiếng Hàn hoặc chuyên ngành du lịch, năng lực tiếng Hàn cơ bản của họ thấp hơn so với nhóm hướng dẫn viên phiên dịch du lịch nên mục tiêu đặt ra của họ cũng thấp hơn. Tuy nhiên, với số lượng kết quả nhiều nhất dành cho mục tiêu cấp 5 cũng phản ánh, cho thấy suy nghĩ của họ đều ở mức cần phải vượt quá tiêu chuẩn cấp 4. Hiện nay, chuẩn đầu ra của lớp học tiếng Hàn phiên dịch du lịch thường bắt đầu với bậc trung cấp, nhưng kết quả khảo sát trên đã cho thấy cần phải xây dựng thêm những khóa học đạt trình độ cao hơn.

Câu hỏi tiếp theo là câu hỏi về tần suất sử dụng các kỹ năng ngôn ngữ khi làm việc bằng tiếng Hàn. Do là câu hỏi liên quan đến thực tế sử dụng tiếng Hàn nên chúng tôi đã thực hiện với đối tượng là nhóm hướng dẫn viên phiên dịch du lịch. Đa phần tỷ lệ trả lời là "sử dụng rất nhiều". Vì tính chất công việc chủ yếu đòi hỏi sự tương tác với khách du lịch nên các kỹ năng nói và nghe được cho là sử dụng thường xuyên nhất.

Mức độ khó của mỗi kỹ năng trong quá trình làm việc bằng tiếng Hàn, cũng được thể hiện khác nhau, nghe - nói thường có tỷ lệ cao hơn đọc - viết. Công việc hướng dẫn và phiên dịch du lịch đòi hỏi sử dụng nhiều nhất là kỹ năng nói và nghe, trong đó, kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ cảm thấy khó với kỹ năng nói còn cao hơn so với cả kỹ năng nghe. Đó chính là lý do tại sao cần phải nhấn mạnh đến việc đào tạo kỹ năng nói trong lớp học tiếng Hàn phiên dịch viên du lịch.

3. Kết luận

Từ thực trạng đào tạo của các trường đại học, cao đẳng chuyên ngành ngôn ngữ Hàn Quốc và chuyên ngành du lịch ở Việt Nam có thể thấy, tiếng Hàn phiên dịch du lịch ở Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn bắt đầu. Điều này là không đủ đáp ứng nhu cầu so với quy mô khách du lịch Hàn Quốc, chiếm 23,9% tổng số khách du lịch đến Việt Nam (tính đến năm 2019). Cụ thể, vẫn có nhiều phần cần được cải tiến trong chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục và vẫn chưa có giáo trình chuyên dụng cho tiếng Hàn phiên dịch du lịch. Ngoài ra, việc tiếng Hàn chưa được đưa vào làm học phần ngoại ngữ để giảng dạy ở các khoa có đào tạo về du lịch cũng là một vấn đề cần phải khắc phục trong tương lai.

Phiên dịch viên du lịch tiếng Hàn khác với phiên dịch tiếng Hàn thông thường. Với phiên dịch viên du lịch tiếng Hàn, việc dạy và học đòi hỏi phải có thực tế để huấn luyện khả năng ứng biến, có nội dung phản ánh các tình huống bất ngờ trong lĩnh vực du lịch. Công việc của hướng dẫn viên thông dịch du lịch chủ yếu dùng đến kỹ năng nói để giao tiếp. Do đó, cần có những khóa đào tạo để giúp họ có thể chuẩn bị tốt cho các tình huống giao tiếp thực tế.

Kỹ năng nói tiếng Hàn phiên dịch du lịch có đặc điểm là tập trung vào tình huống, nói theo tình huống bất ngờ và nói theo dẫn dắt của người nói. Nó liên quan đến cả khả năng dự đoán, tính tức thời và tính tích cực, khả năng nói giới hạn trong tình huống, nói không kịch bản, nói lấy người học làm chủ đạo v.v... Khác với các vở kịch giáo dục thông thường khác, kịch quá trình là vở kịch coi trọng vào quá trình mà giáo viên và người học cùng tham gia mà không có kịch bản. Đây là phương pháp học tập có thể phát triển tình huống hoặc có thể giải quyết vấn đề được nêu ra một cách ngẫu nhiên, sáng tạo tập trung vào tình huống. Do đó, lớp học nói tiếng Hàn phiên dịch du lịch sử dụng kịch quá trình được đánh giá là có giá trị, phù hợp và mang lại hiệu quả.

Những thảo luận xoay quanh vấn đề đào tạo tiếng Hàn phiên dịch du lịch trong giới giáo dục tiếng Hàn tại Việt Nam vẫn còn nhiều khoảng trống. Có thể nói đây là thời điểm cần thiết để bàn bạc, tính toán cho các phương pháp giảng dạy đa dạng, phát triển được phương án giáo dục hiệu quả. Thông qua nghiên cứu này, chúng tôi hy vọng vấn đề đào tạo phiên dịch du lịch tiếng Hàn sẽ được chú ý, có thêm nhiều nghiên cứu đa dạng, và được triển khai một cách có hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. (2019), “Về định hướng “Giáo dục tiếng Hàn thông qua các phương pháp giảng dạy sáng tạo và đổi mới”, Tuyển tập các bài báo của Hiệp hội Giáo dục tiếng Hàn Quốc tế (Tài liệu Hội nghị Mùa xuân) Lần thứ 49, Hiệp hội Giáo dục tiếng Hàn Quốc tế, trang 34-38.
2. Ahn Seon-yeong (2014), “Nghiên cứu phương án thiết kế giáo trình giảng dạy tiếng Hàn cho mục đích du lịch: Tập trung vào người mới bắt đầu học tiếng nước ngoài”, Luận văn thạc sĩ của Đại học Kyung Hee Cyber.
3. Ahn So-young (2013), “Nghiên cứu phương án phát triển sách giáo khoa tiếng Hàn phiên dịch du lịch: Tập trung vào các trường cao đẳng tiếng Trung Quốc”, Luận văn thạc sĩ của Đại học Keimyung.
4. Bae Hyeon-Suk (2005), “Nghiên cứu cơ bản để xây dựng giáo trình tiếng Hàn du lịch”, Ngôn ngữ và Văn hóa Tập 1, Số 2, Hiệp hội Giáo dục Văn hóa và Ngôn ngữ Hàn Quốc, trang 131-147.
5. Cha Jun-hee (2014), "Các biện pháp cải thiện kỹ năng nói tiếng Hàn bằng kỹ thuật diễn xuất", Luận văn thạc sĩ tại Đại học Kongju.
6. Cho Soo-hyun (2005), "Nghiên cứu phân tích nhu cầu phát triển chương trình giảng dạy tiếng Hàn cho hướng dẫn viên du lịch", Luận văn thạc sĩ Đại học Yonsei.

7. Choi Jeongsoon (2006), "Chương trình và đánh giá giáo dục ngôn ngữ Hàn Quốc vì mục đích học thuật", Song ngữ Tập 31, Hiệp hội Song ngữ, trang 277-314.
8. Jang Mi-ra (2010), "Nghiên cứu về việc xây dựng kế hoạch học tập cho giáo viên tiếng Hàn dự bị: Tập trung vào hoạt động dạy và học theo lớp", Ngôn ngữ và Văn học Hàn Quốc Số 154, Hiệp hội Ngôn ngữ và Văn học Hàn Quốc, tr.57-91.
9. Jung Eun-joo (2021), "Nghiên cứu phát triển giáo trình tiếng Hàn phục vụ mục đích việc làm cho người học tiếng Hàn tại các trường đại học ở Việt Nam", Luận văn thạc sĩ Đại học Kyung Hee.
10. Jung Sook-kyung (2014), "Giáo dục tiếng Anh sáng tạo: Kịch quá trình", Ngôn ngữ và Văn học Anh, Tập 19 Số 3, Hiệp hội Văn học và Ngôn ngữ Anh tương lai, tr.227-249.
11. Kim Do-wan (2015), "Phân tích nhu cầu phát triển giáo trình tiếng Hàn phục vụ mục đích nghề nghiệp cho ngành Hàn Quốc học ở các trường đại học Việt Nam", Luận văn thạc sĩ Đại học Yonsei.
12. Kim Eun-joo (2014), "Nghiên cứu phương án thiết kế chương trình giảng dạy tiếng Hàn cho chuyên ngành tiếp viên hàng không: Tập trung vào các trường đại học Trung Quốc", Luận văn thạc sĩ tại Đại học Kyung Hee Cyber.
13. Kim Hyunjin (2016), "Phân tích nhu cầu thiết kế chương trình giảng dạy tiếng Hàn trong du lịch chữa bệnh", Giáo dục tiếng Hàn Tập 27, số 3, Hiệp hội Giáo dục tiếng Hàn Quốc tế, trang 1-34.
14. Kim Jeong-sook và cộng sự (2005), Ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài 2 – Cách sử dụng, Seoul: Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc.
15. Kim Jong-suk (2012), "Nghiên cứu thiết kế chương trình giảng dạy tiếng Hàn cho mục đích nghề nghiệp - Tập trung vào khoa tiếng Hàn tại một trường đại học ở Việt Nam", Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Chungbuk.
16. Kim Joongseop và cộng sự (2017), "Báo cáo nghiên cứu giai đoạn 4 về phát triển mô hình chuẩn cho giáo dục ngôn ngữ Hàn Quốc sử dụng trên toàn cầu", Seoul, Viện ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc.
17. Le Thanh Loan (2020), "Phân tích nhu cầu phát triển các chương trình giáo dục tiếng Hàn cho mục đích nghề nghiệp - Tập trung vào các điều phối viên du lịch y tế Việt Nam", Luận văn thạc sĩ của Đại học Sangmyung.
18. Lee Jeong-hee, Park Hye-ok (2018), "Nghiên cứu về việc sử dụng kịch quy trình để cải thiện kỹ năng nói tiếng Hàn - Tập trung vào việc phát triển các đơn vị nhiệm vụ trong sách giáo khoa *Trung cấp hội thoại tiếng Hàn Sejong*", Giáo dục tiếng Hàn Tập 29, Số 1, Hiệp hội Giáo dục tiếng Hàn Quốc tế, trang 199-222.
19. Lee Joon-gi (2010), "Nghiên cứu phương án phát triển giáo trình tiếng Hàn cho hướng dẫn viên du lịch", Luận văn thạc sĩ, Đại học Korea.
20. Lee Joo-yeon (2021), "Nghiên cứu về mô hình và hiệu quả của lớp học nói tiếng Hàn bằng cách sử dụng Dictoshadowing - Dành cho người học trình độ trung cấp ở Hồng Kông", Luận văn thạc sĩ, Đại học Kyung Hee Cyber.
21. Lee Jun-ho và cộng sự (2020), Nghiên cứu phương án vận hành hệ thống chứng nhận giáo trình và phát triển chương trình giảng dạy tiêu chuẩn Hàn Quốc 2020, Seoul: Viện Ngôn ngữ Quốc gia Hàn Quốc.
22. Lee Mi-hye (2003), "Nghiên cứu về giáo dục tiếng Hàn cho nghề nghiệp", Tuyển tập bài báo khoa học quốc tế của Hiệp hội Giáo dục tiếng Hàn Quốc tế lần thứ 13, Hiệp hội Giáo dục tiếng Hàn Quốc tế , tr.133-158.
23. Mu Lyeok Moon (2012), "Phương án thiết kế giáo trình cho chương trình giảng dạy tiếng Hàn du lịch tại Trung Quốc: Tập trung vào trường kỹ thuật dạy nghề tỉnh Cát Lâm", Luận văn thạc sĩ Đại học Korea.
24. Nam Sukyung (2021), "Nghiên cứu phương án phát triển nội dung trực tuyến của Hàn Quốc cho mục đích du lịch", Luận văn thạc sĩ tại Đại học Kyung Hee Cyber.
25. Ngô Trần Việt Trinh (2018), "Phương án thiết kế giáo trình tiếng Hàn mục đích nghề nghiệp cho người học Việt Nam - Tập trung vào du lịch", Luận văn thạc sĩ Đại học Sangmyung.

26. Nguyễn Thị Thơm Thắm (2016), “Nghiên cứu phương án phát triển giáo trình tiếng Hàn cho hướng dẫn viên du lịch đối với người học là người Việt”, Luận văn thạc sĩ Đại học Korea.
27. Wang Hongwei (2018), "Phương án cải thiện sách giáo khoa tiếng Hàn phục vụ mục đích du lịch: Tập trung vào người học là người Trung Quốc", Luận văn thạc sĩ Đại học Sangmyung.
28. Yoo Su-jeong (2008), “Nghiên cứu về thiết kế chương trình giảng dạy tiếng Hàn cho mục đích nghề nghiệp thông qua phân tích nhu cầu”, Luận văn thạc sĩ, Đại học Kyung Hee.

<Tài liệu Internet>

1. Thống kê lượng khách du lịch vào Việt Nam, "Số liệu thống kê, Khách quốc tế đến", Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/statistic/international,
2. Thủ tục cấp chứng chỉ hướng dẫn viên phiên dịch du lịch Việt Nam, "Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế", Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/guides/ 69
3. Cơ sở dữ liệu hướng dẫn du lịch Việt Nam, "Hướng dẫn viên", Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam http://www.huongdanvien.vn,
4. Quy định 16/2012/NĐ CP về Xử phạt vi phạm hành chính trong ngành Du lịch Việt Nam, “Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch”, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam http://congbao.chinhphu.vn/noi-dung-van-ban-so-16-2012-nd-cp-9559?cbid=10158
5. Giới thiệu bài kiểm tra OPIc Đánh giá khả năng nói ngoại ngữ, "Hoạt động OPIc và hệ thống điểm", đánh giá khả năng nói ngoại ngữ OPIc https://www.opic.or.kr/opics/servlet/controller.opic.site.about.AboutServlet?p_process=move -trang -valClass&p_nav=3_1_2
6. Tìm kiếm tổng hợp về Nghiên cứu Hàn Quốc tại các trường đại học nước ngoài, “Tìm kiếm Thống kê Đại học Việt Nam”, Trung tâm Thống kê Quỹ Hàn Quốc https://www.kf.or.kr/koreanstudies/koreaStudiesList.do
7. Giới thiệu bài Kiểm tra năng lực tiếng Hàn TOPIK, "Tiêu chí đánh giá theo trình độ", Kiểm tra trình độ tiếng Hàn TOPIK https://www.topik.go.kr

Abstract

Due to a sharp increase in number of foreign tourists in general and Korean tourists in particular to Vietnam, there is a need for high-quality interpreters to develop tourism industry. Nowadays, some universities in Vietnam include Korean for Tourism in their curriculum, but most are teaching with curriculum written by their instructors and there is no Standard major curriculum at present. Therefore, this study will conduct a survey on the status and trends of tourism interpretation training in Vietnam. This study surveys the perceptions of instructors and students in Korean major at some universities and colleges and some tourguides are working in Korean tourism industry also. Through the results of the survey, we will fine the direction of developing a more effective Korean for tourism interpretation teaching method.

Keywords: Korean tourism interpretation, Process Drama, Korean education

ĐẶC ĐIỂM HÀNH ĐỘNG HỎI TRONG TIẾNG HÀN (LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

Hoàng Thị Yến*

Tóm tắt

Bài viết tiếp cận vấn đề từ góc nhìn của Ngữ dụng học, vận dụng lí luận tính nghi vấn vào thực tiễn nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt). Các thuật ngữ liên quan được xác định một cách có hệ thống, đảm bảo có đặc trưng nội tại phù hợp với những lí luận cơ bản của lí thuyết hành động ngôn từ. Đặc điểm của hành động hỏi bộc lộ rõ hơn khi được xét một cách toàn diện, đầy đủ ở các phương diện: đặc điểm các phương tiện ngôn ngữ, các dạng hồi đáp cho hành động hỏi, ảnh hưởng của hiện tượng tỉnh lược, độ tường minh tiền giả định và các yếu tố ngữ dụng - tình thái khác. Kết quả nghiên cứu có thể ứng dụng vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn và tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp.

Từ khóa: *hành động hỏi, tính nghi vấn, ngữ dụng học, tiếng Hàn, tiếng Việt*

1. Đặt vấn đề

Trong các hành động ngôn từ, hành động hỏi (HĐH) đóng vai trò quan trọng trong hoạt động giao tiếp bởi hướng tới mục đích đáp ứng nhu cầu học hỏi, nhận thức của con người. HĐH nhận được sự quan tâm khá sâu sắc của các nhà ngôn ngữ (NN). Trong tiếng Hàn có các công trình của Choi Myung Ok (1976), Lee Ik Hwan (1980), Park Hye Kyeong (1981), Park Jong Gap (1982), Seo Jeong Mok (1987), Ko Seung Hwan (1987), Park Young Soon (1990), Yang Myeong Hee (1991), Seo Soon Hee (1992), Lee Jang Deok (1992), Cho Young Sim (1997), Ryu Hyeon Mi (1999), Lee Jun Ho (2008)... Trong tiếng Việt có các nghiên cứu của Nguyễn Thị Thìn (1994), Nguyễn Thị Lương (1996), Lê Đông (1996), Võ Đại Quang (2000), Nguyễn Việt Tiến (2002), Lê Anh Xuân (2005), Mai Thị Kiều Phượng (2007), Nguyễn Đăng Sửu (2010)…

Kết quả nghiên cứu tổng quan nghiên cứu cho thấy còn tồn tại khá nhiều ô trống và hạn chế trong nghiên cứu về HĐH tiếng Hàn (có liên hệ với tiếng Việt), cụ thể là: i. Có sự thiếu nhất quán trong sử dụng thuật ngữ *câu hỏi chính danh* và *câu hỏi đích thực* trong tiếng Việt; ii. Có sự phức tạp và thiếu thống nhất của hệ thống các câu hỏi trong tiếng Hàn; iii. Việc hiểu về nội hàm ý nghĩa và cách sử dụng thuật ngữ "hành động hỏi" trong các nghiên cứu Hàn ngữ và Việt ngữ thiếu nhất quán và chính xác...

* *Tiến sĩ, Trường Đại học CMC,*
Email: htyen@cmc-u.edu.vn

Tiếp nhận một cách có phê phán và kế thừa có chọn lọc các thành tựu nghiên cứu có trước, chúng tôi vận dụng lí luận tính nghi vấn vào nghiên cứu đặc điểm của HĐH tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt) và thu được một số kết quả đáng khích lệ (xem Hoàng Thị Yến, 2018).

2. Cơ sở lí luận của nghiên cứu hành động hỏi

2.1. Lí thuyết về hành động ngôn từ

Các hành động được thực hiện bằng các phát ngôn được gọi chung là *speech acts* (George Yule, 2003: 95-96). Thuật ngữ *speech acts* trong các ấn phẩm tiếng Việt có nhiều tên gọi, nhưng chúng tôi chọn sử dụng thuật ngữ *hành động ngôn từ* bởi tính phổ biến, khoa học của thuật ngữ này. Bên cạnh đó, các thuật ngữ *biểu thức ngữ vi, phát ngôn ngữ vi và động từ ngữ vi* được chuyển thành thuật ngữ: *biểu thức ngôn hành, phát ngôn ngôn hành, động từ ngôn hành.* Điều này nhằm đảm bảo sự nhất quán trong việc sử dụng thuật ngữ khi trình bày các nội dung nghiên cứu.

Theo Nguyễn Đức Dân (2000), khi nói, ta thực hiện đồng thời ba hành động: *hành động tạo lời, hành động tại lời hay ở lời* và *hành động mượn lời.* Một hành động tại lời được thực hiện gián tiếp qua một hành vi tại lời khác được gọi là hành động gián tiếp. Quan niệm *cùng một phát ngôn có thể tiềm tàng nhiều hành động ngoài lời khác nhau* được nhiều tác giả cùng chia sẻ và thống nhất. Theo Đỗ Hữu Châu (2005), hành động ngôn từ gián tiếp có 4 đặc điểm sau: i. Lệ thuộc mạnh vào ngữ cảnh; ii. Có một (hoặc một số) biểu thức ngôn hành đặc trưng; iii. Dấu hiệu hình thức của hành động ngôn từ gián tiếp là phát ngôn ngôn hành của hành động ngôn từ trực tiếp; iv. Hành động ngôn từ gián tiếp còn bị qui định bởi thuyết lập luận, các phương châm hội thoại, phép lịch sự...).

2.2. Lí thuyết hội thoại

Hội thoại (*conversation*) là hành động giao tiếp hai chiều, có sự tương tác qua lại giữa người nói và người nghe với sự luân phiên lượt lời. Sự trao lời, trao đáp và tương tác chính là 3 loại vận động chủ yếu của hội thoại. Trao lời là vận động mà Sp1 nói lượt lời của mình ra và hướng lượt lời của mình về phía Sp2 nhằm làm cho Sp2 nhận biết được rằng lượt lời được nói ra đó là dành cho Sp2. Cuộc hội thoại chính thức hình thành khi Sp2 nói ra lượt lời đáp lại lượt lời của Sp 1. Trong trao đáp có sự thay đổi lần lượt vai nói và vai nghe: [Sp*1 nói - Sp2 nghe → Sp2 nói - Sp1 nghe]*. Liên tương tác trong hội thoại trước hết là liên tương tác giữa các lượt lời của Sp 1 và Sp2... Các yếu tố kèm lời có vai trò biểu đạt nghĩa ngữ dụng. Các yếu tố phi lời là cử chỉ, không gian, vẻ mặt, ánh mắt, các tín hiệu âm thanh, trang phục... (Đỗ Hữu Châu, 2005: 540-551). Trường phái phân tích hội thoại Mĩ chia hội thoại thành: i. Tổ chức cặp (*sequential organisation*); ii. Tổ chức được ưa thích (*preference organisation*). Hai tổ chức này được xây dựng từ đơn vị cơ sở là lượt lời (*turn at talk*). Mỗi lượt lời được xây dựng trên cơ sở các lượt lời trước đó, từ đó xuất hiện nguyên lí "*luân phiên lượt lời"* trong hội thoại. Trong giao tiếp, các lượt lời thường tự động tạo thành từng *cặp kế cận* (Đỗ Hữu Châu, 2005: 809). Các nhà NN chia các qui tắc hội thoại thành 3 nhóm: qui tắc điều hành sự luân phiên lượt lời; qui tắc điều hành nội dung của hội thoại; qui tắc về lịch sự và thể diện.

2.3. Lí thuyết về đối chiếu NN

Nghiên cứu đối chiếu nhằm xác định những điểm giống và khác nhau giữa các NN. Tham khảo Nguyễn Văn Chiến (1992) và Hur Yong, Kim Seon Jung (2013)..., có thể tổng hợp thành 7 nguyên tắc sau: i. Tiếp cận theo hướng đồng đại; ii. Đối chiếu

theo độ khó dễ; iii. Đảm bảo tính tương đương; iv. Đảm bảo tính đồng nhất; v. Đảm bảo tính hệ thống; vi. Nhất quán trong sử dụng thuật ngữ; vii. Đối chiếu toàn diện. Nguyễn Văn Chiến (1992) và Lê Quang Thiêm (2004) đưa ra 6 phương thức đối chiếu, gồm có: đồng nhất/khu biệt cấu trúc; đối chiếu chức năng; đồng nhất/khu biệt phong cách; đồng nhất/khu biệt hoạt động; đồng nhất/khu biệt phát triển; đồng nhất/khu biệt xã hội - (tâm lí) - lịch sử. Quá trình đối chiếu các NN phân thành 5 giai đoạn, đó là: miêu tả, lựa chọn, đối chiếu, giải thích, ứng dụng (Hur Yong, Kim Seon Jung, 2013).

3. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là "*hành động hỏi*" tiếng Hàn với tư cách là: "*Hành động ngôn từ hướng tới yêu cầu cung cấp thông tin (CCTT) chưa biết/ chưa rõ cần biết/ cần làm rõ*". Mục đích là đưa ra một bức tranh khái quát về HĐH trong tiếng Hàn, có liên hệ tiếng Việt, vì vậy cần thực hiện 3 nhiệm vụ sau: i. Làm rõ mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ; ii. Phân tích các dạng biểu thức thực hiện HĐH trực tiếp, HĐH gián tiếp, HĐH hỗn hợp; iii. Phân tích ảnh hưởng của phản ứng hồi đáp, hiện tượng tỉnh lược, độ tường minh của tiền giả định... đến HĐH.

Tiếng Hàn được chọn là NN cơ sở để nghiên cứu HĐH, chúng tôi sử dụng tư liệu nghiên cứu là kịch bản và bản dịch tiếng Việt của phim truyền hình Hàn Quốc, bổ sung thêm tư liệu từ các tác phẩm văn học, giáo trình dạy tiếng, nguồn tư liệu ghi chép/thu âm... Tư liệu tiếng Hàn giới hạn ở 6438 đoạn thoại, tư liệu tiếng Việt là phần bản dịch có bổ sung thêm 752 đoạn thoại rút ra từ các tác phẩm văn học hiện đại Việt Nam... Việc xử lí tiến hành qua các bước sau: i. Tách các đoạn thoại có kết cấu hỏi; ii. Tiến hành nhận diện HĐH, phân loại biểu thức thực hiện HĐH; iii. Tách các khuôn hỏi, phân tích đặc điểm cấu trúc hình thái của các tiểu nhóm biểu thức; iv. Tách các đoạn thoại có tiền giả định, hiện tượng tỉnh lược; v. Thu thập từ ngữ xưng hô, tổng hợp các dạng hồi đáp...

Đặc điểm của HĐH tiếng Hàn được xem xét từ góc nhìn của Ngữ dụng học, cụ thể là vận dụng: i. Phương pháp miêu tả; ii. Phương pháp phân tích dụng học (phân tích ngữ cảnh hội thoại); iii. Phương pháp so sánh đối chiếu (tiếng Hàn là NN cơ sở). Ngoài ra, các thủ pháp thống kê, phân loại; thủ pháp phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, mô hình hóa…được sử dụng kết hợp để hoàn thành tốt các nhiệm vụ nghiên cứu.

4. Nội dung nghiên cứu

4.1. Tính nghi vấn và dấu hiệu ngôn hành

4.1.1. Mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ

Với phương châm kế thừa và phát triển, chúng tôi tạm đưa ra khái niệm về câu hỏi như sau: *Câu hỏi (câu nghi vấn) là loại câu có một hoặc hơn một dấu hiệu hình thức nghi vấn (ngữ điệu hỏi, từ hỏi, đuôi câu hỏi, dấu hỏi, từ "hỏi"). Người nói sử dụng câu hỏi thực hiện hành động ngôn từ yêu cầu người nghe làm sáng tỏ hoặc xác nhận, lựa chọn, phán định về thông tin mà mình chưa biết, chưa rõ nhưng muốn biết, cần làm rõ. Câu hỏi cũng được dùng để thực hiện một cách gián tiếp các hành động ngôn từ có giá trị ngôn trung khác như hành động cầu khiến, hành động biểu cảm.*

Như vậy, điều kiện tạo lập câu hỏi có thể tạm xác định như sau: i. Sp có "*điều chưa biết, chưa rõ*"; ii. Sp "*muốn*" người nghe giải thích rõ điều mình chưa biết, chưa rõ hoặc xác nhận điều mình chưa chắc chắn, hoặc cho biết sự lựa chọn về các phương án được đưa ra, hoặc phán định về

thông tin được nhắc đến; iii. Sp sử dụng biểu thức có hình thái kết cấu hỏi. Ngoài ra, mục đích của việc sử dụng phát ngôn hỏi trong giao tiếp là yêu cầu CCTT đáp ứng nhu cầu nhận thức và thực hiện một cách gián tiếp các hành động ngôn từ khác (như cầu khiến, biểu cảm). Các tác giả Seo Soon Hee (1992: 131), Lee Ik Seop và Chae Wan (2005: 233) quan niệm: *Nghi vấn* (의문) là cái chưa biết, là sự thiếu hụt thông tin, là hiện tượng xuất hiện ý muốn biết về một sự vật hiện tượng nào đó mà Sp không biết. Seo Soon Hee (1992: 127) cho rằng: Yếu tố tác động và khiến cho các hành động ngôn từ hướng tới những mục đích giao tiếp khác nhau chính là mức độ cao thấp của 의문의 속성*thuộc tính nghi vấn* của phát ngôn hỏi trong giao tiếp.

Chúng tôi xác định tiêu chí kiểm định tính nghi vấn của HĐH thành 6 yếu tố sau: i. Tồn tại sự chưa biết, chưa chắc chắn, chưa rõ của Sp về vấn đề nào đó và Sp muốn biết rõ về thông tin liên quan; ii. Sp tin là người nghe biết câu trả lời và muốn giải quyết vấn đề thông qua người nghe; iii. Yêu cầu CCTT đó hay nhu cầu nhận thức đó được biểu đạt bằng phương tiện NN hoặc phương tiện phi NN; iv. Về hình thức biểu đạt, HĐH có thể thực hiện bởi một hoặc hơn một câu/ phát ngôn mang hình thức câu hỏi hoặc/ và không mang hình thức câu hỏi; v. Cần có hồi đáp bằng phương tiện NN hoặc phi NN với mục đích cung cấp hoặc xác nhận thông tin của người nghe; vi. Sử dụng kính ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Theo đó, bốn yếu tố nội hàm của tính nghi vấn cũng được xác định rõ, gồm: i. Tồn tại sự chưa biết, chưa rõ của Sp về vấn đề họ muốn biết rõ; ii. Sp1 tin là Sp2 có thông tin và muốn thỏa mãn nhu cầu nhận thức qua Sp2; iii. Hành động yêu cầu CCTT thực hiện bằng phương tiện NN hoặc phi NN; iv. Cần hồi đáp của Sp2 để đáp ứng nhu cầu nhận thức của Sp1.

Các thuật ngữ định danh các tiểu loại câu hỏi được chúng tôi tạm xác định như sau: Một là, các tiểu loại trong nhóm *câu hỏi nhận thức* 인식 의문문 thực hiện HĐH được xác lập dựa trên cách thức yêu cầu CCTT, tương ứng với cách thức hồi đáp CCTT, gồm các tiểu loại như sau:

Bảng 1: Các tiểu loại câu hỏi có mức độ nghi vấn cao - thực hiện HĐH

1	*Câu hỏi phán định* 판정 의문문: thực hiện HĐH yêu cầu phán định về thông tin cần biết (카페에 가본 적이 있으세요? *Anh đến quán cà phê bao giờ chưa*?);
2	*Câu hỏi giải thích* 설명 의문문: thực hiện HĐH yêu cầu CCTT với tiêu điểm hỏi là từ hỏi (한국의 봄 날씨는 어때요? *Thời tiết mùa xuân Hàn Quốc thế nào?)*
3	*Câu hỏi lựa chọn* 선택/선정(형)의문문: thực hiện HĐH yêu cầu chọn đối tượng thích hợp trong nhiều đối tượng được đưa ra (한국 영화를 좋아 해요?미국 영화를 좋아 해요? *Bạn thích phim Hàn Quốc? (Hay) thích phim Mỹ?);*
4	*Câu hỏi xác nhận* 확인 의문문: thực hiện HĐH yêu cầu xác nhận thông tin (누나 혼자 있는 거 맞지? *Chị đang ở một mình phải không*?).

Hai là, nhóm các thuật ngữ về các tiểu loại câu hỏi tiếng Hàn theo mức độ nghi vấn trung bình và thấp - được phân thành 2 nhóm lớn và các tiểu nhóm như bảng sau:

Bảng 2. Các tiểu loại câu hỏi có mức độ nghi vấn trung bình và thấp

TT	bậc trên	bậc dưới	Thực hiện hành động ngôn từ
tính nghi vấn trung bình	요청 의문문 câu hỏi cầu khiến	명령 의문문câu hỏi mệnh lệnh	hành động cầu khiến ra lệnh
		부탁 의문문câu hỏi nhờ vả	hành động cầu khiến nhờ vả
		제안 의문문câu hỏi đề nghị	hành động cầu khiến đề nghị
tính nghi vấn thấp	표정 의문문 câu hỏi biểu cảm	감탄 의문문câu hỏi cảm thán	hành động biểu cảm cảm thán
		강조 의문문câu hỏi nhấn mạnh	hành động biểu cảm nhấn mạnh
		한탄 의문문câu hỏi ca thán	hành động biểu cảm ca thán
		비판 의문문câu hỏi phê phán	hành động biểu cảm phê phán
		의심 의문문câu hỏi nghi ngờ	hành động biểu cảm nghi ngờ
		추측 의문문câu hỏi phỏng đoán	hành động biểu cảm phỏng đoán
		주저 의문문câu hỏi trù trừ…	hành động biểu cảm trù trừ...

Hệ thống thuật ngữ này có thể được vận dụng khi nghiên cứu HĐH trong các NN khác, trong đó có tiếng Việt - cũng có thể điều chỉnh ít nhiều cho phù hợp.

4.1.2. Dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp

Biểu thức ngôn hành được đánh dấu bằng đặc điểm cấu trúc của phát ngôn, bằng ngữ điệu và bằng những từ ngữ đặc thù - được gọi là các *dấu hiệu ngôn hành*. Dấu hiệu ngôn hành là một hệ thống các tín hiệu đa dạng, gồm: dấu câu, từ ngữ, cấu trúc, ngữ điệu, hồi đáp, các yếu tố tình thái... Biểu thức hỏi (BTH) thực hiện HĐH trực tiếp có 5 dấu hiệu ngôn hành sau: i. Kết cấu nghi vấn có kết thúc bằng dấu hỏi (?); ii. Xuất hiện từ/ cặp từ hỏi; iii. Xuất hiện các tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi/đuôi câu hỏi; iv. Có động từ ngôn hành "hỏi"; v. Có thể hiện ngữ điệu hỏi. Bên cạnh đó, chúng tôi xác định 4 dấu hiệu ngôn hành để nhận diện các biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi nhưng lại thực hiện HĐH một cách gián tiếp như sau: i. Không mang hình thức kết cấu hỏi; ii. Có hồi đáp CCTT (dấu hiệu nhận diện cốt yếu); iii. Có khả năng hồi phục thành phần nghi vấn bị tỉnh lược (trong mối liên hệ chặt chẽ với hồi đáp CCTT - với BTH lược thành phần nghi vấn); iv. Có các từ/ tổ hợp từ yêu cầu CCTT hoặc thể hiện sự thiếu hụt hay mong muốn có thông tin, ví dụ: 대답하다*trả lời*, 모르다*không biết*, 궁금하다*tò mò*; 알고 싶다 *muốn biết*, 알려주다 *cho biết*...

HĐH trực tiếp và hành động ngôn từ gián tiếp của câu hỏi có chung hình thức biểu đạt là kết cấu hỏi. Vì thế, mức độ cao - thấp của tính nghi vấn là căn cứ đáng tin cậy giúp nhận biết biểu thức kết cấu hỏi thực hiện HĐH hay hướng tới một đích ngôn trung khác. Để nhận diện HĐH, chúng tôi sử dụng 4 tiêu chí nhận diện HĐH sau: i. Sp1 có điều chưa biết muốn biết; ii. Có đối tượng tiếp nhận hành động ngôn từ phù hợp; iii. Thực hiện hành động hỏi bằng phương tiện NN; iv. Hồi đáp CCTT. Bên cạnh đó, nhận diện HĐH gián tiếp bằng cách xác định biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi thực hiện HĐH gián tiếp, kiểm định mức độ tính nghi vấn của biểu thức thực hiện hành động ngôn từ. Với HĐH gián tiếp thực hiện bởi BTH lược thành phần nghi vấn, cần xét mối quan hệ với hồi đáp, tác động ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng và khả năng tái lập và bổ sung các dấu hiệu ngôn hành...

Để tìm hiểu đặc điểm của HĐH trong tiếng Hàn, từ 6.438 phiếu tư liệu tiếng Hàn, chúng tôi thống kê được 4.312 đơn vị BTH. Trong số đó, có 4.069 đơn vị BTH thực hiện HĐH trực tiếp, 157 đơn vị BTH thực hiện HĐH gián tiếp, 86 đơn vị mô hình kết hợp thực hiện HĐH hỗn hợp. Các thông tin liên quan đến 752 phiếu tiếng Việt được sử dụng khi phân tích các nét tương đồng và khác biệt trong hai NN. Các tiểu loại BTH tiếng Hàn phân bố như sau:

Bảng 3. Phân bố của các nhóm BTH thực hiện HĐH

TT	Loại	Tên biểu thức hỏi (BTH)	Tần số	Cộng
1	BTH thực hiện HĐH trực tiếp	BTH yêu cầu giải thích	2321 đơn vị (54%)	4069 đơn vị (94,4%)
2		BTH yêu cầu lựa chọn	194 đơn vị (4,5%)	
3		BTH yêu cầu xác nhận	576 đơn vị (13,4%)	
4		BTH yêu cầu phán định	978 đơn vị (22,7%)	
5	BTH thực hiện HĐH gián tiếp	biểu thức lược thành phần nghi vấn	58 đơn vị (1,3%)	157 đơn vị (3,6%)
6		BTH có động từ yêu cầu CCTT	99 đơn vị (2,3%)	
7	mô hình kết hợp	mô hình kết hợp các BTH	86 đơn vị (2,0%)	86 đơn vị (2,0%)
Tổng số			**4312 đơn vị (100%)**	

Với hệ thống dấu hiệu ngôn hành của HĐH, với các tiêu chí kiểm định tính nghi vấn, việc xác định qui trình và nhận diện, phân tích HĐH trực tiếp và gián tiếp trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn.

4.2. Đặc điểm hành động hỏi trực tiếp

Các BTH mang kết cấu hỏi thực hiện HĐH trực tiếp yêu cầu giải thích/lựa chọn/xác nhận/phán định về thông tin chưa biết cần biết/muốn biết được xác lập như sau:

Bảng 4. Các tiểu loại BTH thực hiện HĐH trực tiếp

Loại	Nhóm	Tiểu loại	Nội hàm ý nghĩa
직접 질문 행위 HĐH trực tiếp	직접 질문 행위수행 표현 BTH thực hiện HĐH trực tiếp	설명형질문수행표현 BTH giải thích	BTH thực hiện HĐH yêu cầu giải thích về thông tin chưa biết
		선정형질문수행표현 BTH lựa chọn	BTH thực hiện HĐH yêu cầu lựa chọn thông tin thích hợp
		확인형질문수행표현 BTH xác nhận	BTH thực hiện HĐH yêu cầu xác nhận thông tin chưa rõ, chưa chắc chắn
		판정형질문수행표현 BTH phán định	BTH thực hiện HĐH yêu cầu phán định về thông tin

4.2.1. Hành động hỏi yêu cầu giải thích

BTH thực hiện HĐH trực tiếp yêu cầu giải thích có hình thức kết cấu hỏi với tiêu điểm nghi vấn trùng với các từ hỏi, thực hiện HĐH yêu cầu giải thích về thông tin mà Sp chưa biết, cần biết. Số lượng các BTH có từ hỏi chiếm tỉ lệ lớn nhất với 2321 đơn vị (54%) trong tổng số các đơn vị thực hiện HĐH trực tiếp. Cụ thể như sau:

Bảng 5. Biểu thức thực hiện HĐH trực tiếp yêu cầu giải thích

TT	Đặc trưng HĐH	Từ hỏi	Tần số
1	giải thích về địa điểm, vị trí	어디 *ở đâu*	444 đơn vị (19,1%)
2	giải thích về trạng thái/ cách thức	어떻다/ 어쩌다 *như thế nào*	486 đơn vị (20,9%)
3	giải thích về lí do/nguyên nhân	왜 *tại sao*	423 đơn vị (18,2%)
4	giải thích về thời gian	언제 *khi nào/ bao giờ*	127 đơn vị (5,5%)
5	giải thích về chủ thể/ chủ ngữ, đối tượng là con người	누구 *ai*	140 đơn vị (6,0%)
6	giải thích về chủ ngữ/ chủ thể, đối tượng là sự vật, hiện tượng	무엇 *cái gì*	185 đơn vị (8,0%)
7	giải thích về số lượng, khối lượng, khoảng thời gian	몇/ 얼마(나) *mấy/ bao nhiêu*	191 đơn vị (8,2%)
8	giải thích rõ về danh từ trung tâm của danh ngữ	무슨/ 어느/ 웬 *gì/ nào*	325 đơn vị (14.0%)

Có thể thấy: người Hàn thường yêu cầu đối tượng giao tiếp giải thích về giải thích về trạng thái, cách thức hành động; về địa điểm, vị trí của sự vật, lí do nguyên nhân của hiện tượng... Nhu cầu hiểu biết nhiều hơn, cụ thể hơn về bản thân sự vật cũng bộc lộ khá rõ qua tỉ lệ khá cao của các đơn vị biểu thức chứa từ hỏi tương ứng. Trong khi đó, nhu cầu nhận thức về chủ thể, đối tượng, về thời gian và số lượng, khối lượng của sự vật lại ở mức độ khiêm tốn hơn.

4.2.2. Hành động hỏi yêu cầu lựa chọn

Theo Lee Jang Deok (1992: 90), các nhà Hàn ngữ gọi câu hỏi lựa chọn là: 선정의문문 *câu nghi vấn tinh tuyển*, 선언의문문*câu nghi vấn tuyên ngôn*, 가림꼴 물음월*câu hỏi phân tách*... BTH thực hiện HĐH yêu cầu lựa chọn (선택(형) 질문 표현) thực hiện HĐH yêu cầu chọn đối tượng thích hợp trong nhiều đối tượng được đưa ra. Kết quả khảo sát thu thập được 194 đơn vị (100%) thực hiện HĐH trực tiếp, yêu cầu lựa chọn thông tin đáp ứng nhu cầu nhận thức. Các đơn vị này được phân thành bốn tiểu nhóm: i. Dạng thức [A? + 아니면 + B?]- *A nếu không thì B*: có 66 đơn vị (34,0%); ii. Dạng thức [A? + 안A?] - *A? (hay) không A?:* có 47 đơn vị (24,2%); iii. Dạng thức [A? + B?] – *A? (hay) B?:* có 55 đơn vị (28,4%); iv. Dạng kết hợp với biểu thức đi kèm: có 26 đơn vị (13,4%). BTH thực hiện HĐH yêu cầu lựa chọn tiếng Hàn có các dạng thức hỏi ít đa dạng hơn trong tiếng Việt. Bên cạnh các phương án lựa chọn mang tính khái quát, người Việt quan tâm đến những chi tiết, các yếu tố phân biệt trong nội tại của sự vật hiện tượng - đối tượng của hành động lựa chọn. Ngoài ra, tiếng Hàn dùng từ nối phủ định 아니면/안*nếu không/ không thì* như là một dạng thức đặc trưng bên cạnh các cấu trúc khác. Xét các ví dụ sau:

ĐT 1: <Những bà nội trợ vui vẻ, 70>

Youngyeo: ...**아니, 이 빵은 돈 내고 사 먹는 거야? 아니면 그냥 그냥 얻어 먹는 거야?**...? ***Ôi không, Bánh này là bỏ tiền ra mua ăn à? Hay là cứ thế lấy ăn thế?***

Heejeong: 당연히 돈 내고 사 먹는 거죠. 전 이만 가보겠습니다. *Tất nhiên là cháu bỏ tiền mua ăn rồi. Thôi, tôi đi trước đây.*

Trong tiếng Việt lại sử dụng liên từ "hay"- thể hiện sự lựa chọn nhẹ nhàng, hầu như không mang sắc thái tính đối lập, ví dụ:

ĐT 2: < Tắt Đèn, tr49>

- U nó đã sang nhà cụ Nghị Quế hay chưa?

- Đã! ...

4.2.3. Hành động hỏi yêu cầu xác nhận

BTH thực hiện HĐH trực tiếp yêu cầu xác nhận thông tin (누나 혼자 있는 거 맞지? *Chị đang ở một mình phải không*?). Có thể căn cứ vào: i. đuôi kết câu trích dẫn xác nhận [V + 다면서요?/ V + 다고? N + 말입니까? *nghe nói/ nghĩa là*], ii. sự có mặt của các từ xác nhận (진짜*thật*/정말*lời thật*/진심*thật lòng*/맞다*đúng*), iii. phương thức lặp... để nhận diện HĐH yêu cầu xác nhận. Chúng tôi thống kê được 576 BTH (100%) thực hiện HĐH trực tiếp yêu cầu xác nhận, phân bố như bảng sau:

Bảng 6. BTH thực hiện HĐH trực tiếp yêu cầu xác nhận

Dạng thức	Ý nghĩa	Tần số
1/ Đuôi kết câu trích dẫn xác nhận: Động từ + 다면서요?/ động từ + 다고? Danh từ + 말입니까?...	*Nghe nói.....?* *Nói là + danh từ ?*	130 đơn vị (22,6%)
2/ Đuôi xác nhận: động từ + 지요?	*động từ + à/ hả/chứ?/phải không?*	195 đơn vị (33,9%)
3/ Biểu thức có từ xác nhận: 진짜/ 정말/ 진심/ 사실/ 맞아요?	*Thật à?/ Thật lòng chứ?/ Sự thật à?/ Đúng không?*	188 đơn vị (32,6%)
4/ Cấu trúc 혹시 Chủ ngữ - Vị ngữ?/ 혹시 + danh từ?	*Có phải…?/* *Liệu… có ... không?*	25 đơn vị (4,3%)
5/ Lặp để xác nhận	lặp các thành phần BTH	38 đơn vị (6,6%)

BTH thực hiện HĐH xác nhận có tần số xuất hiện không cao, nhưng dạng thức đa dạng bởi nó sử dụng cả khuôn hỏi và từ xác nhận. Với đặc trưng hướng tới việc yêu cầu đối tượng giao tiếp xác nhận thông tin mình chưa rõ, chưa chắc chắn, HĐH yêu cầu xác nhận thường đưa ra những căn cứ khởi phát và truyền thông tin, thể hiện thái độ dè dặt trong những phán đoán từ những quan sát, kết luận của bản thân. Cách thức biểu đạt yêu cầu xác nhận cũng thể hiện ở nhiều mức độ: trực tiếp *(đúng không?/có thật không?...)* hay gián tiếp (*nghe nói là,...)*. Khi áp lực yêu cầu CCTT tăng, mức độ đe dọa thể diện lên cao, thậm chí có thể tương đương với hành động ngôn từ ra lệnh.

4.2.4. Hành động hỏi yêu cầu phán định

Hồi đáp CCTT cho BTH thực hiện HĐH phán định thường là: - 네/ 응 - 아니(요) (*Có - không)*. Ngoài ra trong tiếng Việt còn tồn tại các dạng thức khác như: *đã/ rồi - chưa, được - không được*. Cấu trúc [Kết cấu trần thuật (khẳng định - phủ định) + đuôi kết thúc nghi vấn] là dạng thức chung cho BTH thực hiện HĐH yêu cầu phán định. Chúng tôi thu thập được 978 đơn vị (100%) thực hiện HĐH yêu cầu phán định, các nhóm có tần số xuất hiện cao phân bố như sau:

Bảng 7. BTH thực hiện HĐH trực tiếp yêu cầu phán định theo đuôi kết câu

Đuôi kết câu	Thông tin ngữ pháp/ ý nghĩa	Tần số
1/ V-어/아/여 (요)?	đuôi dạng lịch sự, không nghi thức	623 đơn vị (63,7%)
2/ V니?	đuôi dạng hạ thấp, dùng với người dưới	62 đơn vị (6,4%)
3/ V -ㅂ/ 습니까?	đuôi dạng lịch sự, nghi thức	61 đơn vị (6,2%)
4/ V냐?	đuôi dạng hạ thấp, suồng sã	54 đơn vị (5,5%)

Nhóm biểu thức có đuôi dạng lịch sự nhưng phi cách thức [Động từ + -어/아/여(요)?] có tần số xuất hiện cao nhất, với 623 đơn vị (chiếm 63,7%). Điều này cho thấy, người Hàn ưa dùng cách nói tự nhiên, nhưng lịch sự. Theo đặc trưng của yêu cầu phán định, các BTH phân bố như sau:

Bảng 8. BTH thực hiện HĐH trực tiếp theo đặc trưng yêu cầu phán định

Yêu cầu phán định	Cấu trúc dạng thức của BTH
1/ Hành động đã/ chưa thực hiện	-밥을 먹었어요? Cơm - ăn - đã? *Anh ăn cơm + chưa?*
2/ Khả năng thực hiện hành động	서울에 갈거니?/ 갈거야? Seoul đi - (sẽ)?
3/ Hành động đang thực hiện	한국어를 공부해요?/ 하고 있어요? Tiếng Hàn - học?/ đang học?
4/ Năng lực thực hiện hành động	-할 수없어요*?* *Không thể + động từ+ à?//* 못 하다 *không thể...*
5/ Kinh nghiệm hành động	Động từ + [으]ㄴ적이 있어요?/ 없어요*?* *Từng /chưa từng làm gì?*
6/ Sự hiện hữu của người/sự vật	Danh từ + 있어요?/ 없어요? *Có + danh từ + không?*
7/ Tính chất của chủ thể/ chủ ngữ	그는 한국사람이야? Đó/ ấy - người Hàn - là?

BTH thực hiện HĐH yêu cầu phán định có tần số xuất hiện cao. Về hình thức, biểu thức này có các đuôi kết câu nghi vấn phong phú kết hợp với mệnh đề khẳng định hoặc phủ định, các dạng thức hồi đáp trong tiếng Hàn hạn chế hơn tiếng Việt. Về nội dung, nhóm biểu thức này thường yêu cầu đối phương phán định về tính chất, trạng thái của tính từ, thông tin cá nhân của chủ thể, thời, thể... của động từ. Yêu cầu phán định về thông tin được thực hiện bởi các đuôi kết câu nghi vấn (tiếng Hàn), các tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi (tiếng Việt).

Như vậy, BTH thực hiện HĐH trực tiếp yêu cầu giải thích có số lượng các khuôn hỏi phong phú và đa dạng nhất với các tiêu điểm hỏi tương ứng với các từ hỏi. Biểu thức thực hiện HĐH trực tiếp yêu cầu lựa chọn trong tiếng Hàn xuất hiện nhiều khuôn hỏi tương ứng với cấu trúc [A hay B] trong tiếng Việt. Các phương tiện và cấu trúc thực hiện HĐH yêu cầu xác nhận trong hai NN xuất hiện khá phong phú với hệ thống các đuôi trích dẫn kết câu đa dạng, nhóm từ tình thái yêu cầu xác nhận, phương thức lặp… HĐH yêu cầu phán định được thực hiện bởi các đuôi kết câu nghi vấn trong tiếng Hàn, các tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi trong tiếng Việt. Các dạng thức BTH phản ánh rõ đặc trưng của các đơn vị NN trong hành chức.

4.3. Đặc điểm hành động hỏi gián tiếp và mô hình kết hợp

4.3.1. Đặc điểm hành động hỏi gián tiếp

HĐH gián tiếp yêu cầu CCTT được thực hiện bởi các biểu thức không mang kết cấu hỏi. Dựa vào các yếu tố nghi vấn bị tỉnh lược, các động từ yêu cầu CCTT.

Bảng 9. Phương tiện NN thực hiện HĐH gián tiếp

Loại	Nhóm	Tiểu loại	Nội hàm ý nghĩa
간접 질문 행위 HĐH gián tiếp	간접 질문 행위 수행 표현BTH thực hiện HĐH gián tiếp	의문요소 생략된표현 BTH lược yếu tố nghi vấn	BTH có kết cấu trần thuật, cảm thán: có hồi đáp CCTT, khả năng khôi phục thành phần nghi vấn bị tỉnh lược.
		정보제공요구동사 내포한 표현 BTH có động từ yêu cầu CCTT	BTH kết cấu cầu khiến, trần thuật, cảm thán: có động từ yêu cầu CCTT.

4.3.1.1. Hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức lược thành phần nghi vấn

Khái niệm thành phần nghi vấn bị tỉnh lược (hay ẩn đi) có thể là các yếu tố nghi vấn đơn lẻ (dấu hỏi, đuôi câu hỏi,...), có thể là một kết cấu hỏi. BTH mang hình thái của kết cấu trần thuật và cảm thán, được nhận diện dựa vào hành động hồi đáp CCTT, khả năng khôi phục các thành phần nghi vấn bị tỉnh lược, các yếu tố ngữ dụng - tình thái... Theo đó, phân bố của nhóm biểu thức này như sau:

Bảng 10. Các nhóm BTH lược thành phần nghi vấn

Phân loại	Biểu thức trần thuật (45 đơn vị - 100%)	Biểu thức cảm thán (13 đơn vị - 100%)
1/ Hồi đáp giải thích	19 đơn vị (42,2%)	6 đơn vị (46,2%)
2/ Hồi đáp xác nhận	20 đơn vị (44,5%)	4 đơn vị (30,8%)
3/ Hồi đáp lựa chọn	…..	…..
4/ Hồi đáp phán định	6 đơn vị (13,3%)	3 đơn vị (23 %)

Kết quả thống kê cho thấy, cả hai nhóm đều không xuất hiện hồi đáp lựa chọn thông tin. Có 19 đơn vị biểu thức kết cấu trần thuật yêu cầu hồi đáp giải thích về thông tin chưa biết muốn biết (chiếm 42,2%). Tiêu điểm hỏi của BTH được xác định rõ hơn khi kết nối với hồi đáp CCTT. Ví dụ:

ĐT 3: <Korean 4 - Seoul, tr.72> Babara và Suji kể chuyện đi tìm nhà trọ.

Suji: 부동산에 가서 아저씨한테 독방을 두 개 구한다고 했어요. 그랬더니 왜 친구인데 한 방을 쓰지 않느냐면서 우리를 이상하게 쳐다봤어요. (**왜 그랬어요?**). *Hai đứa tụi mình đến văn phòng bất động sản và nói với một chú ở đó là tìm cho hai phòng đơn. Thế là chú ấy hỏi tại sao bạn bè lại không ở chung một phòng và nhìn hai đứa với ánh mắt rất lạ.* ***(Sao lại thế?)***

Junseuk: **하하. 한국 사람들은 친한 친구도 가족처럼 생각하니까 방도 같이 쓸 수 있다고 생각하거든요.** ***Ha ha. Vì người Hàn Quốc cho là bạn bè thân thì cũng như người một nhà nên chú ấy cho là các cậu có thể ở chung phòng.***

Đây là một tình huống "sốc" văn hóa, là xung đột giữa quan niệm về tự do cá nhân của phương Tây và quan niệm về sự gắn kết tình bạn của phương Đông. Hồi đáp CCTT của Junseuk giải thích rõ lí do vì sao người của văn phòng bất động sản lại nói như vậy. Hãy xét thêm ví dụ sau:

ĐT 4: <Thời xa vắng, tr.74>

- Nhưng sao chú biết hôm ấy lão ta ăn trộm?

- Nó ở chỗ ấy. Lão ta ăn trộm đã thành tật. Bịa thêm một lần ăn trộm nữa cũng không sao.

- Ngộ họ lại căn cứ vào đấy bắt lão ta. ***(thì làm thế nào?)***

- Tôi ngồi đây mà để họ làm việc trẻ con ấy. Sao lại bắt người không tang chứng gì.

Trong đoạn thoại trên, nhân vật chú trả lời bằng cách phủ định giả định của người cháu: "*Chẳng làm thế nào cả. Tôi ngồi đây mà để cho họ làm cái việc trẻ con ấy!…*".

Biểu thức kết cấu cảm thán thực hiện HĐH có cấu trúc: [Câu cảm thán + phương tiện nghi vấn], có 13 đơn vị (100%). Theo đặc trưng thành phần nghi vấn bị tỉnh lược và thông tin được cung cấp, có thể phân thành ba tiểu nhóm: i. Yêu cầu hồi đáp giải thích; ii. Yêu cầu hồi đáp xác nhận; iii. Yêu cầu hồi đáp phán định. Xét ví dụ sau:

ĐT 5: <Mối nhân duyên, 40-2> Bệnh viện

Bori: (cười) 어제는 초록색 변을 봐서 깜짝 놀랬심더! **(그 것은 괜찮아요?)**

*Hôm qua thấy đi phân xanh, mẹ cháu hoảng quá! (**Không sao chứ ạ?)***

Insun: (괜찮아) 태변 보느라 그래. 이제 점점…색깔 좋아질테니 걱정 마!

(Không sao). Phân su ấy mà. Từ bây giờ dần dần… màu sẽ tốt lên! Đừng lo!

Căn cứ vào ngữ cảnh, mạch vận động hội thoại, từ các phát ngôn đi kèm, chúng ta có thể khôi phục được hồi đáp phán định tích cực bị lược đi.

Như vậy, mối quan hệ giữa hỏi và trả lời, các yếu tố ngữ dụng trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện và phân tích HĐH thực hiện bởi các biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi. Sự tương hợp giữa thành phần nghi vấn được khôi phục trong các biểu thức thực hiện HĐH gián tiếp và phản ứng hồi đáp CCTT cho ta cái nhìn cụ thể, khách quan hơn về hình thái - cấu trúc, phạm vi hành chức của các phương tiện NN thực hiện HĐH gián tiếp.

4.3.1.2. Hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức có từ ngữ yêu cầu CCTT

Lee Jang Deok (1992: 117) gọi biểu thức có các động từ yêu cầu CCTT là 질문서술어 질문*câu hỏi vị từ hỏi*, đưa các biểu thức có các từ/tổ hợp từ tình thái nghi vấn (모르다*không biết*, 알고 싶다*muốn biết*...) vào nhóm thực hiện HĐH gián tiếp. Chúng tôi xác định các biểu thức có các từ ngữ này là các BTH thực hiện HĐH gián tiếp. Theo mức độ tường minh của yêu cầu CCTT, 99 đơn vị có từ ngữ yêu cầu CCTT (100%) phân làm 3 nhóm: i. Biểu thức kết cấu cầu khiến có từ ngữ yêu cầu CCTT tường minh; ii. Biểu thức kết cấu trần thuật có từ ngữ yêu cầu CCTT hàm ẩn; iii. Biểu thức kết cấu cảm thán có từ ngữ yêu cầu CCTT hàm ẩn. Hãy quan sát bảng sau:

Bảng 11. Biểu thức có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin

Biểu thức	Tiểu loại	Tần số	Tổng	Tỉ lệ (%)
kết cấu cầu khiến **68,7%**	ra lệnh CCTT	18 (26,5%)	68 đơn vị (100%)	18,2%
	đề nghị CCTT	38 (55,9%)		38,4%
	khuyên/ nhờ CCTT	12 (17,6%)		12,1%
kết cấu trần thuật **22,2%**	yêu cầu nhận thức cao	4 (18,1%)	22 đơn vị (100%)	4,0%
	thể hiện mong muốn nhận thức	9 (40,9%)		9,1%
	thừa nhận thiếu hụt thông tin	8 (36,4%)		8,1%
	trách không chia sẻ thông tin	1 (4,5%)		1,0%
kết cấu cảm thán **9,1%**	hạn chế về năng lực nhận thức	6 (66,7%)	9 đơn vị (100%)	6,1%
	thể hiện nhu cầu nhận thức	3 (33,3%)		3,0%
Tổng số biểu thức		**99 đơn vị (100%)**		

Nhóm biểu thức kết cấu cầu khiến có tần số xuất hiện cao hơn hai nhóm kết cấu trần thuật và kết cấu cảm thán. Ngoài ra, xuất hiện các BTH thực hiện HĐH gián tiếp dùng kết hợp trong một lượt lời. Biểu thức có hình thái kết cấu cầu khiến ra lệnh CCTT thực hiện HĐH gián tiếp có 18 đơn vị (26,5%) với các dạng thức tiêu biểu sau:

Bảng 12. Các dạng thức ra lệnh CCTT

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tần số
1/ 대답해요!; 얘기 해라!; 말해 (봐)!...	- *Trả lời đi! /Nói đi/ giải thích thử xem!...*	4 đơn vị
2/ 어서/ 빨리 말해(요)! …	- *Nói mau! ...*	6 đơn vị
3/ 솔직히 대답해/ 말해봐(요)!	- *Nói thật xem nào! ...*	2 đơn vị

Đặc trưng của nhóm biểu thức kết cấu cầu khiến đề nghị hay nhờ vả CCTT là áp lực yêu cầu CCTT đối với người nghe thấp hơn. Nhóm này có tần số xuất hiện khá lớn, lên tới 38 đơn vị (55,9%). Bên cạnh các dạng thức hoạt động độc lập, biểu thức đề nghị CCTT cũng có các từ ngữ hoặc biểu thức đi kèm có tính chất hỗ trợ, làm tăng hiệu quả giao tiếp. Hãy quan sát các dạng thức tiêu biểu sau:

Bảng 13. Các dạng thức đề nghị CCTT

Tiếng Hàn	Tạm dịch	Tần số
1/ (어서) 얘기 해봐요; 말씀 좀 해보시죠.	*Thử nói [rõ] xem nào*	10 đơn vị
2/ ...가르쳐 주세요; 대답해 주이소!	*Dạy cho/ trả lời giúp/ Giới thiệu cho.*	9 đơn vị
3/ 제발...솔직히 말해!; 솔직히 말해다오.	*Xin hãy nói thật/ nói thật đi.*	5 đơn vị
4/... 말씀 좀 부탁드립니다.	*Nhờ nói*	2 đơn vị

Bên cạnh đó, chúng tôi thu thập được 12 đơn vị kết cấu cầu khiến có từ ngữ thể hiện ý khuyên bảo/ gợi ý CCTT (17,6%), phân bố của các dạng thức tiêu biểu như bảng sau:

Bảng 14. Các dạng thức khuyên CCTT

Tiếng Hàn	Tạm dịch	Tần số
1/ 그러지 말고... 얘기해 봐// 더 이상 속일 생각 하지 말고 다 털어놔요!...	*Đừng thế nữa....nói xem nào.// Đừng tìm cách nói dối nữa, nói hết sự thật xem nào!...*	4 đơn vị
2/ 사실대로 얘기해줘요.	*Nói cho tôi biết sự thật*	2 đơn vị
3/ 그것만 얘기해.	*Chỉ cần nói chuyện đó thôi*	1 đơn vị

Ngữ liệu xuất hiện 4 biểu thức kết cấu trần thuật có từ ngữ yêu cầu nhận thức của Sp ở mức độ cao (18,1%) với 3 hình thái: i. 저두 알아야겠어요! *Tôi cũng cần phải biết*!; ii. 확인 좀 하려구요! *Tôi định xác nhận/ xác minh lại*!; iii. 여쭤보고 싶어요 *Tôi muốn hỏi.* Các biểu thức tương ứng trong tiếng Việt có thể là: *Tôi cần/phải biết...; Tôi (cũng) nên biết về...; Tôi không thể không biết gì về...; Tôi định xác nhận; Tôi muốn hỏi...* Xét ví dụ sau:

ĐT 6: <Mối nhân duyên, 41 - 9> Shinho đến bệnh viện

Shin ho: .. **제가 환자 보호잔데... 좀 확인할 게 있어서요!** ***...Tôi là người nhà bệnh nhân... tôi có điều muốn xác nhận!***

Y tá: 네 말씀하세요! - *Vâng, anh nói đi!*

Chúng tôi tách được 9 biểu thức kết cấu trần thuật có từ ngữ thể hiện mong muốn nhận thức (40,9%) với ba dạng thức sau: i. 궁금한 게 하나 있어! *Có điều tôi rất tò mò…;* ii....얘기를 듣고 싶다 *Tôi muốn nghe chuyện…;* iii. N에 대해 알고 싶어요 *Tôi muốn biết về + danh từ*

HĐH gián tiếp thể hiện hạn chế của Sp về năng lực nhận thức thực hiện bởi biểu thức kết cấu cảm thán tiếng Hàn (6 đơn vị - 66,7%) có các dạng thức sau: i. 이해할 수가 없다!; ii. 이해 못해!; iii. 도저히 이해가 안 돼요!; iv. 도저히 이해할 수가 없어요! với ý nghĩa chung là *Không thể hiểu nổi!* Nhóm này thường có các từ ngữ hoặc biểu thức đi kèm giúp xác định rõ về thông tin cần biết chưa biết, ví dụ: (도대체) 왜…*? (rốt cuộc) Tại sao*...?. Xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 7: <Mối nhân duyên, 38-4>

Jeonseon: (lạnh nhạt)...하구 싶은 얘기가 뭐에요*? Cô muốn nói chuyện gì?*

Inho: (kinh ngạc nhìn, rồi thản nhiên)...**도저히 이해가 안 돼요**! 왜 갑자기 당신이 헤어지자구 하는지 납득할 수가 없다구요*!* ***Tôi không thể hiểu nổi****! Tôi không thể chấp nhận được tại sao tự nhiên anh lại bảo chia tay…*

Inho yêu cầu một lời giải thích khác để thỏa mãn nhu cầu nhận thức của mình.

Ba biểu thức có hình thái kết cấu cảm thán tiếng Hàn thực hiện HĐH gián tiếp thể hiện nhu cầu, mong muốn nhận thức (33,3%) đều sử dụng động từ 궁금하다*tò mò* với hai hình thái kết cấu sau: i. N 이/가 궁금하네요!; ii. N 인지 궁금하네요! Ví dụ:

ĐT 8: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.61>

A. 아파트 구조가 **궁금하네요**. *Tôi rất tò mò về cấu tạo của nhà chung cư!*

B. 학교 근처에 아파트 모델하우스를 오픈했던데 같이 가 볼까요? *Ở gần trường có chung cư nhà hiện đại đã khánh thành đấy, hay mình cùng đi xem chăng?*

Như vậy, nhóm biểu thức thực hiện HĐH gián tiếp yêu cầu CCTT một cách tường minh có tần số xuất hiện cao nhất (68,7%) với các cấp độ áp lực giảm dần: *ra lệnh - đề nghị - khuyên nhủ.* Nhóm biểu thức thực hiện HĐH yêu cầu CCTT hàm ẩn - với hình thái kết cấu trần thuật (22,2%), thể hiện mong muốn nhận thức, sự thiếu hụt thông tin, trách móc đối phương không chia sẻ thông tin. Nhóm biểu thức kết cấu cảm thán yêu cầu hàm ẩn (9,1%) thể hiện hạn chế về nhận thức, nhu cầu nhận thức. Ngoài ra, các biểu thức kết hợp nhằm thực hiện một chuỗi các HĐH gián tiếp có khả năng làm tăng thêm hoặc giảm bớt áp lực yêu cầu CCTT.

4.3.2. Hành động hỏi thực hiện bởi mô hình kết hợp các BTH

Các biểu thức thực hiện HĐH hỗn hợp gồm 2 mô hình, chúng tôi tạm gọi là: i. mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức (giữa biểu thức kết cấu hỏi và biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi) thực hiện HĐH phức; ii. mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức (một biểu thức có kết cấu hỏi) thực hiện HĐH kép hoặc hành động ngôn từ kép (HĐH trực tiếp + hành động ngôn từ gián tiếp của phát ngôn hỏi). Chúng tôi thu thập và chỉ xét 86 đơn vị (100%) các mô hình kết hợp bởi các BTH thực hiện HĐH hỗn hợp (trực tiếp và gián tiếp). Các mô hình chia thành 2 nhóm theo đặc trưng liên kết bên trong hay bên ngoài của các biểu thức thực hiện HĐH.

4.3.2.1. Mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức

Nhóm mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức có 58 đơn vị (67, 4%). Đây là các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi và không có hình thái kết cấu hỏi kết hợp với nhau bằng các mối liên hệ bên ngoài thực hiện HĐH phức (HĐH trực tiếp và HĐH gián tiếp), gồm 3 nhóm: i. Biểu thức thực hiện HĐH trực tiếp - gián tiếp (có 18 đơn vị - 31,0%); ii. Biểu thức thực hiện HĐH gián tiếp - trực

tiếp (có 34 đơn vị - 58,6 %); iii. Đa biểu thức thực hiện HĐH trực tiếp - gián tiếp (có 6 đơn vị - 10,1%). Ngoài ra, mô hình đa kết hợp có số biểu thức thực hiện HĐH trực tiếp và biểu thức thực hiện HĐH gián tiếp nhiều hơn hai, gồm 6 đơn vị (10,1%). Xét tình huống sau:

ĐT 9: <Mối nhân duyên, 36-3> Sera nói chuyện với Bori sau khi đọc thư.

Sera:…**더 이상 속일 생각 하지 말고 다 털어놔요!** (또박또박) **그…애 신호 오빠 아이… 맞는 거죠?** ***Cô đừng nghĩ đến việc dối lừa thêm nữa, hãy nói hết sự thật đi.*** *(nói rõ từng tiếng)* ***Đứa… bé đó… là con của anh Shinho... phải không****?(*xn1) (Bori ngồi yên)

Sera: **오빠 아이죠*? Là con của anh ấy à?(***xn2) (Bori vẫn ngồi yên)

Sera (quát lên): **미칠 것 같으니까 어서 말해요!** ***Tôi sắp phát điên lên đây. Cô nói mau đi!***

Bori: (ngước mắt nhìn, lạnh lùng)... 예…맞심더! 이 아이… 장신호씨 아입니더! *Phải.. đúng thế. Đứa bé này... là con anh Jang Shinho*!

Để xác định được thực hư của thông tin, Sera đã sử dụng cả HĐH trực tiếp và gián tiếp, lúc nhẹ nhàng thuyết phục, khi gay gắt, thúc ép. Áp lực yêu cầu CCTT tăng từ khuyên nhủ (*Hãy nói thật đi*) → (xn1) có áp lực lớn do Sp 1 nhấn mạnh vào từng tiếng → giảm bớt với (xn 2) có cảm giác nhẹ nhàng hơn → áp lực tăng cao với hành động quát lên ra lệnh (vì Sp 2 vẫn im lặng bình thản). Sau nhiều lần bỏ lượt, khi áp lực yêu cầu CCTT lên đến đỉnh điểm, Bori mới lạnh lùng xác nhận.

4.3.2.2. Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức

Các đơn vị thuộc nhóm mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện HĐH kép (HĐH trực tiếp + HĐH trực tiếp) và hành động ngôn từ kép (HĐH + hành động ngôn từ gián tiếp) có 28 đơn vị (32,6%). Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện HĐH kép là biểu thức kết cấu hỏi nhưng lại có thể thực hiện hai HĐH. Điều này là do cấu trúc nội tại của BTH khiến nó hàm chứa hơn một ý nghĩa ngữ dụng. Chúng tôi tách ra được 28 đơn vị (100%) thuộc nhóm các mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện HĐH kép, phân thành 4 tiểu nhóm với các khuôn hỏi sau: i. Dạng thức [N -에 대해서/ (으)ㄹ/를 + V -아/어/여 주시겠습니까?] (có 13 đơn vị - 46,4%); ii. Dạng thức [V (으)ㄴ/는지 여쭤 봐도 될까요?] (có 2 đơn vị - 7,2%); iii. Dạng thức [N이/가 어디인지 아세요?] (có 6 đơn vị - 21,4%); iv. Dạng thức [N (mệnh đề có từ hỏi) (이/가) 있어요?] (có 7 đơn vị - 25,0%). Hãy xét đoạn thoại sau đây:

ĐT 10: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.3>

Yumyoung: 실례하지만 올해 연세가 어떻게 되시는 지 여쭤봐도 될까요? Xin lỗi - nhưng - năm nay - niên tuế - như thế nào - trở nên - xin hỏi - được không ạ? *Xin lỗi, nhưng cháu có thể hỏi năm nay ông bao nhiêu tuổi không ạ?*

Ông cụ: 올해 나이 70인데... *Năm nay tôi 70 tuổi...*

Từ khuôn hỏi khái quát: [V -는지 물어/여쭤 봐도 될까요?], có thể phân tích biểu thức hỏi như sau: i. Mang kết cấu hỏi, thực hiện HĐH trực tiếp; ii. Có động từ ngôn hành "*hỏi*": thực hiện HĐH trực tiếp tường minh; iii. Yêu cầu phán định với khuôn hỏi: [V + - 아/어/여도 되다? Động từ + *được không*?]: yêu cầu đối tượng giao tiếp phán định về khả năng thực hiện HĐH yêu cầu CCTT; iv. Sử dụng đuôi câu hỏi –ㄹ까요? : muốn biết ý tứ của đối tượng giao tiếp; v. Đối tượng được tôn trọng, tiêu điểm hỏi rơi vào từ hỏi 어떻다*như thế nào*...

Như vậy, các biểu thức lược thành phần nghi vấn đều xuất hiện 3 dạng hỏi đáp giải thích, xác nhận, phán định. Thành phần tỉnh lược có thể là một kết cấu hỏi, có thể là đuôi nghi vấn (tiếng Hàn) hay tiểu từ dứt câu hỏi

(tiếng Việt)… Với biểu thức có từ/tổ hợp từ yêu cầu CCTT, kết cấu cầu khiến có tần số xuất hiện cao nhất, thực hiện HĐH gián tiếp ra lệnh, đề nghị, khuyên nhủ CCTT theo mức giảm dần về áp lực. Kết cấu trần thuật thực hiện HĐH gián tiếp yêu cầu CCTT hàm ẩn theo các cấp độ thể hiện nhu cầu nhận thức. Kết cấu cảm thán thực hiện HĐH gián tiếp qua cấu trúc liên phát ngôn ẩn thể hiện sự hạn chế về năng lực, nhu cầu nhận thức thấp. Mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức thực hiện HĐH phức có các biểu thức thực hiện HĐH trực tiếp và gián tiếp kết hợp với nhau bằng các mối liên hệ bên ngoài. Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện hành động ngôn từ kép dựa vào mối liên hệ bên trong của BTH.

4.4. Các yếu tố liên quan đến hành động hỏi

Các yếu tố liên quan đến HĐH khá đa dạng, gồm có: phản ứng hồi đáp, hiện tượng tỉnh lược, mức độ tường mình của tiền giả định, kính ngữ, các yếu tố ngữ dụng tình thái khác, các yếu tố kèm lời, phi lời... Ở đây, chúng tôi trình bày ngắn gọn về 3 yếu tố đầu tiên, đó là phản ứng hồi đáp với HĐH, hiện tượng tỉnh lược của BTH, mức độ tường minh của tiền giả định có ảnh hưởng đến HĐH.

4.4.1. Phản ứng hồi đáp đối với hành động hỏi trực tiếp

Park Young Soon (2001) coi trả lời là một trong những tiêu chí để xác định tính nghi vấn của câu hỏi. Hồi đáp NN giúp nhận diện rõ hơn lực ngôn trung của hành động ngôn từ. Theo chúng tôi, hồi đáp NN cho HĐH thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi được phân loại dựa vào các tiêu chí sau: Một là, có hay không hồi đáp NN CCTT: i. Hồi đáp NN CCTT - tương ứng với hành động trả lời; ii. Hồi đáp NN không CCTT - tương ứng với hành động hồi đáp đơn thuần (đáp lời). Hai là, phân chia phản ứng hồi đáp dựa vào cách thức hồi đáp NN và lí do hồi đáp NN mà không CCTT. Theo cách thức hồi đáp, ta có: i. Hồi đáp NN CCTT trực tiếp (trả lời trực tiếp); ii. Hồi đáp NN CCTT gián tiếp (trả lời gián tiếp). Theo lí do không CCTT, ta có 3 khả năng: i. Không CCTT vì không biết/ không rõ; ii. Không CCTT vì biết nhưng không muốn CCTT (không hợp tác); iii. Không CCTT và yêu cầu đối phương bổ sung thông tin (không rõ giả định)… Ba là, dựa vào hồi đáp trực tiếp và gián tiếp. Theo cách thức hồi đáp CCTT trực tiếp, ta có: i. Hồi đáp đúng tiêu điểm hỏi, thông tin cần biết muốn biết được cung cấp, thỏa mãn nhu cầu nhận thức; ii. Hồi đáp lệch tiêu điểm hỏi. Theo cách thức hồi đáp CCTT gián tiếp, chúng ta có 5 cách hồi đáp, đó là: i. Dẫn lời người khác; ii. Dùng lời xin lỗi; ii. Phản bác gay gắt; iv. Sử dụng BTH chất vấn; v. Thuật lại tình huống… Bốn là, mức độ CCTT thấp hay hồi đáp không đúng tiêu điểm hỏi, có thể xác định 2 khả năng: Thứ nhất, theo mức độ CCTT của hồi đáp trực tiếp đúng tiêu điểm hỏi, có thể nhận được các phản ứng hồi đáp CCTT đủ – không đủ - thừa so với yêu cầu. Thứ hai, theo các dạng trả lời không đúng tiêu điểm hỏi, có hồi đáp lệch tiêu điểm hỏi ở BTH giải thích và lệch tiêu điểm hỏi ở BTH lựa chọn,....

Hồi đáp lệch tiêu điểm hỏi cho HĐH yêu cầu giải thích: Thông tin cho thời gian lại là địa điểm - nơi hành động diễn ra. Trong ví dụ dưới đây, hồi đáp chính xác và đầy đủ cho HĐH phải là: 누나네 집에 있을 때였어요 *Lúc ở nhà chị ấy:*

ĐT 11: <Gà trống nuôi con, 10 - 34>

Hari khen Sani chơi đàn tốt, Sani giải thích vì đã chơi đàn với cô xinh đẹp.

Hari: 그래? 언제? *Thế à? Khi nào?*

Sani: **누나네 집에서요. *Ở nhà của chị ấy.***

Các dạng thức hồi đáp cho HĐH trực tiếp xuất hiện khá đa dạng, có hồi đáp bằng NN và không hồi đáp NN. Các dạng hồi đáp NN gồm các tiểu loại dựa vào tiêu chí đáp ứng nhu cầu nhận thức (hồi đáp có/không

CCTT), cách thức hồi đáp (trực tiếp hay gián tiếp), mức độ CCTT (đủ/đúng hay thiếu/lệch tiêu điểm nghi vấn), lí do không CCTT (không biết, không muốn CCTT)... Hành động hồi đáp CCTT có vai trò quan trọng trong nhận diện HĐH gián tiếp.

4.4.2. Phép tỉnh lược NN

Phép tỉnh lược được coi là hiện tượng loại bỏ bớt các thành phần trong phạm vi cú pháp và rộng hơn, là ngôn bản (văn bản). Tỉnh lược NN không chỉ là một biện pháp tiết kiệm ngôn từ, còn có giá trị tăng tính liên kết phát ngôn và là một thủ pháp diễn đạt ngữ nghĩa của Sp theo các ý đồ thông báo khác nhau (Phạm Văn Tình, 2002: 22). Theo kết quả khảo sát, các dạng thức tỉnh lược xuất hiện trong BTH trực tiếp đa dạng và có thể phân thành 5 tiểu nhóm sau: i. Nhóm tỉnh lược chủ ngữ (TLn1); ii. Nhóm tỉnh lược vị ngữ (TLn2); iii. Tỉnh lược cả chủ ngữ và vị ngữ (TLn3); iv. Tỉnh lược các thành phần khác trong câu (TLn4); v. Tỉnh lược tiểu từ (TLn5). Tỉnh lược chủ ngữ là một trong những hiện tượng khá phổ biến trong giao tiếp đối diện bằng khẩu ngữ trong tiếng Hàn và thường không ảnh hưởng nhiều lắm tới độ tường minh của tiền giả định. Tuy nhiên, thực tế giao tiếp NN lại khá phức tạp và vẫn tồn tại trường hợp hiểu sai tiền giả định trong BTH tỉnh lược chủ ngữ. Xét ví dụ sau:

ĐT 12 : <Bằng chứng ngoại tình, 45> Phòng khách tầng 1, nhà Hyeran.

Youngrim: ø괜찮아? ø *Không sao chứ?*

Hyeran: ø모르겠어. ø괜찮아서 주무시는건지 약 기운에 주무시는건지

Không biết. Ngủ do thuốc hay do bình tâm lại rồi nữa.

Youngrim: 언니 말고 너, 너 괜찮냐고?

Không phải mẹ mà là cháu, (cô hỏi) cháu không sao chứ?.

Hyeran: 응ø괜찮아. *Vâng, (cháu) không sao*

Khi Hyeran vừa từ phòng của mẹ bước ra, cô hiểu nhầm lời hỏi thăm của người cô là hướng tới mẹ chứ không phải bản thân mình. Vì vậy, chỉ khi Youngrim lặp lại BTH với sự xác lập tiền giả định tường minh thì thông tin mới được cung cấp.

Phép tỉnh lược là hiện tượng loại bỏ bớt các thành phần trong phạm vi cú pháp và rộng hơn, là ngôn bản (văn bản). Tỉnh lược NN giúp thực hiện HĐH một cách tiết kiệm, làm tăng tính liên kết phát ngôn…nhưng cũng có thể khiến tiền giả định trở nên mơ hồ, thiếu tường minh, tăng áp lực cung cấp thông tin, đe dọa thể diện… Tỉnh lược khiến nhóm biểu thức thực hiện HĐH gián tiếp lược thành phần nghi vấn thay đổi hình thức kết cấu (từ kết cấu hỏi thành trần thuật hoặc cảm thán), thay đổi về tính chất (biểu thức hỏi thực hiện HĐH trực tiếp thành BTH thực hiện HĐH gián tiếp). Vì vậy, cần thực hiện thêm một hành động tường minh hóa tiền giả định, khai thông vốn nhận thức chung, hướng tới CCTT cần biết phù hợp tiêu điểm hỏi, đáp ứng nhu cầu nhận thức.

4.4.3. Độ tường minh của tiền giả định

Các nhà Hàn ngữ cho rằng: "Tiền giả định là điều được Sp hoặc người nghe giả định dựa trên hiểu biết chung của hai bên giao tiếp trước khi nói" (전제는 발화하기 전부터 화자와 청자가 이미 공유하는 지식에 기초하여 화자나 청자가 그럴 것이라고 가정하는 것이다) (Kim Gil Young và cộng sự, 2003: 42). Tiền giả định được chia thành tiền giả định từ vựng và tiền giả định thông báo - cú pháp. Lê Đông (1996: 43) nhấn mạnh: "Bất cứ câu trả lời cụ thể nào được đưa ra cho một câu hỏi cũng đều bắt buộc phải chấp nhận các tiền giả định của nó". Tính chân thực và đầy đủ của các thông tin tiền giả định trong BTH là điều kiện cần và đủ để HĐH được tiến hành bình thường và yêu cầu nhận thức có thể được đáp ứng một cách chân thực. Trong khi thực hiện HĐH, nếu như Sp 1 có ý thức tường minh hóa tiền

giả định, sẽ tạo thuận lợi để Sp 2 xác định chính xác sự việc hoặc đối tượng được đề cập. Hãy xét tình huống sau:

ĐT 13: <Mối nhân duyên, 40-6, Bệnh viện>

Shinho: 잠시만요! *Xin lỗi!*

Y tá 1: …?

Shinho: 이 병실에 오십대 아주머니 계시죠? 안경 쓰신…? *Trong phòng bệnh này có một phụ nữ khoảng 50 tuổi phải không? Cô ấy đeo kính…?*

Y tá 1: 아...무럭이 할머님이요? *A... bà của Muleuki ấy à?*

Shinho: 예?...아...예...통화가 안돼서 그러는데 그분 안에 계시면 잠깐 불러 주시겠어요? *Sao ạ? A... Vâng. Tôi gọi điện nhưng không được, nếu cô ấy có ở trong phiền chị gọi giúp ra ngoài một chút được không ạ?*

Y tá 1: 예! 잠깐만 기다리세요! *Vâng, anh đợi một lát!* (đi vào)

Với thông tin Shinho cung cấp, người y tá xác định đó là bà của Muleuki. Với phát ngôn của người y tá, thông tin Shinho muốn làm rõ đã được xác nhận: Đúng là mẹ của anh đang ở trong phòng bệnh này. Thông tin '*đeo kính'* bổ sung cho đặc điểm người phụ nữ '*khoảng 50 tuổi'* đã giúp người y tá nhanh chóng xác định đối tượng được nói đến.

Trong một số trường hợp, thông tin người hỏi yêu cầu có thể được đối tượng giao tiếp cung cấp nhưng lại lệch điểm hỏi, lượng thông tin có thể ít hoặc nhiều hơn mức yêu cầu (trả lời cho một câu hỏi phán định lại là lời giải thích). Xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 14: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.5>

Yukiko: 내일 날씨를 알아요?

(Các cậu) có biết thời tiết ngày mai không? (phán định)

Yumyeong: 푹푹찌는 더위가 계속되다가 한 차례 소나기가 온대요.

Thấy bảo là nắng nóng oi bức sau đó có mưa rào. (giải thích)

Jihye: 저는 더위를 많이 타는데 큰일이네요. *Gay nhỉ, tớ kém chịu nóng lắm.*

Tuy trả lời lệch tiêu điểm hỏi nhưng cuộc tương tác NN vẫn không gặp bất kì một trở ngại nào. Có thể thấy, người nghe hiểu hành động chủ hướng của BTH phán định trên không yêu cầu trả lời '*biết/ không biết'* mà cần CCTT cụ thể/ chi tiết về thời tiết ngày mai (tương ứng với BTH giải thích: *Thời tiết ngày mai thế nào nhỉ? (các cậu có biết không?).* Việc xác định chính xác hành động chủ hướng của BTH nói riêng và các biểu thức NN nói chung trong tương tác NN sẽ là nhân tố quan trọng giúp chúng ta thành công trong giao tiếp.

Hồi đáp của các BTH có tiền giả định thiếu tường minh thể hiện như sau: i. Người nghe phản ứng bằng thái độ im lặng; ii. Người nghe phản ứng bằng lời để làm rõ tiền giả định; iii. Người nghe CCTT (hiểu sai tiền giả định). Các dạng phản ứng lời đáp thuộc nhóm lặp lại thông tin chưa rõ xuất hiện khá đa dạng trong nguồn ngữ liệu. Bằng cách lặp lại từ/cụm từ chỉ thông tin chưa rõ trong BTH, Sp gián tiếp yêu cầu người hỏi cung cấp chi tiết hơn về thông tin trong tiền giả định. Hãy xét ví dụ sau:

ĐT 15: <Mối nhân duyên 20 – 35>

Shinho: 야, 피오나! 오늘 저녁 늦게 들어갈 텐데 집안관리는 잘 해놨냐?

Này, Piona! Tối nay về muộn đấy, cô đã quản lí người nhà chặt chẽ chưa hả?

Sera: 집안관리…요? *Quản lí người nhà... ấy ạ?*

Tiền giả định đưa ra thiếu tường minh là do người hỏi cho rằng, đối tượng giao tiếp đã có chung hiểu biết và hiểu rõ về điều mình đề cập. Ngữ liệu xuất hiện các lí do sau: i. Thiếu tường minh do tỉnh lược các thành phần của BTH; ii. Thiếu tường minh do không làm rõ đối tượng được thay thế/ ngầm chỉ; iii. Thiếu tường minh do không đề cập tới tình huống/thông tin liên quan… Một trong những nguyên nhân khiến tiền

giả định thiếu tường minh là bị tỉnh lược các thành phần trong kết cấu của BTH (chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ… Ví dụ:

ĐT 16: <Bằng chứng ngoại tình, 19, bếp nhà Kyeongseo>

Inseo: 어떡할 거야? (*Chị) định (làm) thế nào?*

Kyoungseo: 뭘? *Làm gì?*

Inseo: 주홍글씨 말이야. 쓸 거야? 말 거야? (lược)

Vở Juhonggeul-ssi ấy. Chị định viết hay không viết?

Vì Inseo đã lược bỏ phần tân ngữ trong BTH khi thực hiện HĐH nên Kyoungseo không hiểu ý em gái định hỏi gì. Chỉ sau khi thông tin của các thành phần bị tỉnh lược được bổ sung làm rõ, diễn tiến của vận động hội thoại mới được tiếp tục.

Biểu thức tường minh hóa tiền giả định có nhiệm vụ giải thích bổ sung, làm rõ thông tin trong tiền giả định. Thông tin tiền giả định thiếu tường minh có thể được Sp 1 hoặc Sp 2 làm rõ. Chủ thể của hành động tường minh hóa tiền giả định có thể do người hỏi, do người trả lời hoặc cả hai bên cùng phối hợp thực hiện. Xét tình huống dưới đây:

ĐT 17: <Bằng chứng ngoại tình, 44>

Yongjin 1: 들어오면서 못 봤지? *Khi vào không gặp chứ?*

Jaeyong 1: 누구?? 혜란이 어머니요? *Ai ạ? Mẹ của Hyeran ấy ạ?*

Yongjin 2: 응, 갔지? 벌써 갔지? *Ừ, đi rồi hả? Đi rồi phải không?*

Jaeyong 2: 예 *Vâng ạ.*

Có thể thấy, tiền giả định có ảnh hưởng trực tiếp đến vận động hội thoại và cấu trúc đoạn thoại. Thông qua vận động hội thoại, tiền giả định thiếu tường minh được tường minh hóa, tạo tiền đề cho hành động trả lời CCTT. Để thành công trong giao tiếp, cần thông hiểu đối phương, tiếp nhận thông tin qua những yếu tố phi NN, có ý thức điều chỉnh phù hợp với tình huống giao tiếp cụ thể.

Như vậy, BTH lược thành phần nghi vấn có áp lực yêu cầu CCTT ở mức độ trung bình. Với biểu thức có động từ yêu cầu CCTT, mức độ áp lực yêu cầu CCTT tỉ lệ nghịch với sắc thái tôn trọng, tỉ lệ thuận với đe dọa thể diện. Các yếu tố kèm lời, phi lời; các từ ngữ/biểu thức đi kèm… có ảnh hưởng không nhỏ đến thực hiện HĐH trực tiếp và gián tiếp. Các yếu tố tình thái - ngữ dụng, những phát ngôn đi kèm…khiến cho áp lực CCTT của những BTH có hình thái kết cấu như nhau là không như nhau, chúng xuất hiện những độ chênh nhất định. Các ghi chú: *nhìn thẳng thốt, nghiêm nét mặt, nhìn oán giận*... kết hợp với các khoảng ngừng, tiếng gõ cửa...trong kịch bản tư liệu là các yếu tố không thể bỏ qua khi phân tích hành động ngôn từ trong ngữ cảnh cụ thể.

5. Kết luận

Bài viết cung cấp một bức tranh khái quát về HĐH tiếng Hàn trong mối liên hệ với tiếng Việt. Các luận điểm quan trọng về hành động ngôn từ, về tiền giả định, vận động hội thoại, đối chiếu NN... được chiếu vào nghiên cứu HĐH, làm rõ mối quan hệ giữa lí luận và thực tiễn. Nghiên cứu đã vận thành tựu nghiên cứu về tính nghi vấn của các nhà Hàn ngữ vào nghiên cứu HĐH trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Hệ thống thuật ngữ liên quan đến câu hỏi và HĐH phần nào khắc phục được sự thiếu nhất quán trong tiêu chí định danh HĐH và phương tiện NN thực hiện HĐH, các tiểu loại câu hỏi phân theo giá trị ngôn trung... Các BTH có và không có hình thái kết cấu hỏi, mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức và mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức cho thấy sự đa dạng và phức tạp của các phương tiện NN thực hiện HĐH trực tiếp và gián tiếp, HĐH kết hợp. Đặc điểm của HĐH bộc lộ rõ hơn khi được xét một cách toàn diện, đầy đủ trong mối quan hệ với hồi đáp cho HĐH, ảnh hưởng của hiện tượng tỉnh lược, độ tường minh của tiền giả định, phép dùng

kính ngữ và các yếu tố ngữ dụng - tình thái khác. Bước đầu, kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng trong dạy - học tiếng Hàn và tiếng Việt theo đường hướng giao tiếp (qua sách tham khảo Hoàng Thị Yến chủ biên, 2019).

TÀI LIỆU THAM KHẢO, TRÍCH DẪN

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu, 2001, *Đại cương NN học, tập hai: Ngữ dụng học,* Nxb Giáo dục
2. Đỗ Hữu Châu, 2005, *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 2: Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản,* Nxb Giáo dục
3. Nguyễn Văn Chiến, 1992, *NN học đối chiếu và đối chiếu các NN Đông Nam Á,* Đại học Sư phạm Ngoại ngữ (nay là ĐHNN - ĐHQGHN)
4. Nguyễn Đức Dân, 1998, *Ngữ dụng học,* tập 1, Nxb Giáo dục
5. Lê Đông, 1996, *Ngữ nghĩa-ngữ dụng câu hỏi chính danh (trên ngữ liệu tiếng Việt*), Luận án, ĐHKHXH & NV - ĐHQGHN
6. George Yule, 2003, *Dụng học: Một số dẫn luận nghiên cứu NN,* Đại học Oxford, Hiệu đính Diệp Quang Ban, Nxb ĐHQGHN
7. Nguyễn Thị Lương, 1996, *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành động ngôn từ,* Luận án, ĐH Sư phạm Hà Nội
8. Mai Thị Kiều Phượng, 2007, *Phát ngôn có hành động hỏi trong giao tiếp mua bán bằng tiếng Việt,* Luận án, ĐH Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh
9. Võ Đại Quang, 2000, *So sánh đối chiếu câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa - ngữ dụng,* Luận án, ĐHKHXH & NV - ĐHQGHN
10. Nguyễn Đăng Sửu, 2010, *Đặc điểm của câu hỏi tiếng Anh đối chiếu với tiếng Việt,* Nxb KHXH
11. Lê Quang Thiêm, 2004, *Nghiên cứu đối chiếu các NN,* Nxb ĐHQGHN
12. Nguyễn Thị Thìn, 1994, *Câu nghi vấn tiếng Việt: Một số kiểu câu nghi vấn thường không dùng để hỏi,* Luận án, ĐH Sư phạm Hà Nội
13. Nguyễn Việt Tiến, 2002, *Hỏi và câu hỏi theo quan điểm ngữ dụng học (trên cứ liệu tiếng Pháp, có so sánh với tiếng Việt),* Luận án, ĐHKHXH & NV - ĐHQGHN
14. Phạm Văn Tình, 2002, *Phép tỉnh lược và ngữ trực thuộc tỉnh lược trong tiếng Việt,* Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Nxb Khoa học xã hội
15. Lê Anh Xuân, 2005, *Trả lời gián tiếp cho câu hỏi chính danh trong tiếng Việt,* Luận án, Đại học sư phạm Hà Nội
16. Hoàng Thị Yến, 2018, *Hành động hỏi tiếng Hàn,* Nxb ĐHQGHN
17. Hoàng Thị Yến (chủ biên), Nguyễn Thị Nguyệt Minh, Oh Ja Kyung, 2019, 한국 문화 이해, 도서출판참 (*Tìm hiểu văn hóa truyền thống Hàn Quốc: trọng tâm là văn hóa Ăn - Mặc - Ở,* Nxb Cham)

Tiếng Hàn

18. 초영심, 1997, 의문문의 화용론적 의미 분석 연구, 석사학위논문, 전주대학교, (Cho Young Sim, 1997, *Nghiên cứu phân tích nghĩa ngữ dụng của câu hỏi,* Luận văn, Đại học Jeon Joo)
19. 최명옥, 1976, 현대국어의 의문법 연구, 학술원논문집, 인문사회과학편 15, (Choi Myung Ok, 1976, "*Nghiên cứu phương pháp thể hiện nghi vấn trong tiếng Hàn hiện đại",* Haksulwon, Chuyên san Khoa học xã hội, Số 15)
20. 허용, 김선정, 2003, 대조 언어학, 소통, (Hur Yong, Kim Seon Jung, 2013, *NN học đối chiếu,* Nxb Sothong)
21. 김길영 외, 2003, 한국어 화용론, 세종출판사 (Kim Gil Young và cộng sự, 2003, *Ngữ dụng học tiếng Hàn,* Nxb Sejong)
22. 고성환, 1987, 의문의 문답 관계에 대한 연구, 석사학위논문, 서울대 (Ko Seung Hwan, 1987, *Nghiên cứu quan hệ hỏi đáp của câu hỏi,* Luận văn, Đại học quốc gia Seoul)
23. 이익환, 1980, 의문문의 의미, 어학연구 16-2: 143-158, (Lee Ik Hwan, 1980, "*Ngữ nghĩa của câu hỏi",* Nghiên cứu NN học, Số 16-2: 143-158)
24. 이익섭, 채완 공저, 2005, 국어문법론강의, 학연사, (Lee Ik Seup và Chae Wan, 2005, *Bài giảng ngữ pháp luận tiếng Hàn,* Nxb Hakyeonsa)
25. 이장덕, 1992, 질문행위의 언어적 실현에 관한 연구, 연세대학교 대학원, 국어국문학과, 박사학위논문, (Lee Jang Deok, 1992, *Nghiên*

cứu sự biểu đạt NN của hành động hỏi, Luận án, Đại học tổng hợp Yonsei, Viện sau đại học)

26. 이준호, 2008, 화용론적 관점에서 본 의문문 교육 연구 -한국어 교재에 나타난 의문문을 중심으로, Journal of Korean Language Education, No.19-2: 279-304. (Lee Jun Ho, 2008, "*Nghiên cứu giảng dạy câu nghi vấn từ quan điểm ngữ dụng học: trọng tâm là câu hỏi trong giáo trình tiếng Hàn"*, Giáo dục tiếng Hàn, Số 19-2: 279-304)
27. 박종갑, 1982, 의문문과 간접 언어행위, 영남어문학, 9호: 55-76. (Park Jong Gap, 1982, "*Câu nghi vấn và hành động NN gián tiếp"*, NN và văn học Youngnam, Số 9: 55-76)
28. 박혜경, 1981, 의문문의 형태와 의미, 이화여자대학교, 석사학위 논문, (Park Hye Kyeong, 1981, *Hình thái và ý nghĩa của câu hỏi*, Luận văn, Đại học nữ Ewha)
29. 박영순, 1990, 국어의문문의 의미에 대하여, 새국어교육 46, 한국국어 교육학회, (Park Young Soon, 1990, "*Ngữ nghĩa của câu hỏi tiếng Hàn"*, Giáo dục Saekukeo 46, Hội giáo dục tiếng Hàn, Hàn Quốc)
30. 박영순, 2001, 한국어 문장 의미론, 박이정, (Park Young Soon, 2001, *Ngữ nghĩa luận câu tiếng Hàn*, Nxb Park Ui Jung)
31. 류현미, 1999, 국어 의문문 연구, 충남대학교, 박사학위논문, (Ryu Hyeon Mi, 1999, *Nghiên cứu câu hỏi tiếng Hàn*, Luận án, Đại học Chungnam, Viện sau đại học)
32. 서정목, 1987, 국어 의문문 연구, 탑출판사, (Seo Jeong Mok, 1987, *Nghiên cứu câu hỏi tiếng Hàn*, Nxb Tapchulpansa)
33. 서순희, 1992, 현대 국어 의문문에 대한 연구, 숙명여대, 박사학위논문, (Seo Soon Hee, 1992, *Nghiên cứu câu hỏi tiếng Hàn hiện đại*, Luận án, Đại học nữ Sookmyeong)
34. 양명희, 1991, 국어 의문문의 유형과 응답 유형에 대하여, 冠嶽 語文硏究, Vol.16 No 1: 115-134. (Yang Myeong Hee, 1991, "*Loại hình câu hỏi và loại hình hồi đáp tiếng Hàn"*, Vol.16 No 1: 115-134)

Abstract

CHARACTERISTICS OF THE ACT OF ASKING IN KOREAN (IN RELATION TO VIETNAMESE)

The article approaches the problem from the perspective of pragmatics, applying the theory of interrogation to the practice of researching the act of questioning Korean (in relation to Vietnamese). The relevant terms are systematically defined, ensuring that their intrinsic characteristics are consistent with the basic arguments of speech act theory. The characteristics of the act of questioning are more obvious when considered comprehensively and fully in terms of characteristics of linguistic means, types of responses to the act of questioning, the influence of the phenomenon of sobriety, presuppositional clarity, and other pragmatic-modal factors. The research results can be applied to the practice of teaching and learning Korean and Vietnamese in a communicative way.

***Keywords*:** the act of questioning, questionable, pragmatics, Korean, Vietnamese

THỂ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, …và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: tapchihanquoc@gmail.com Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.
6. Cấu trúc bài viết gồm đủ 5 phần: 1. Đặt vấn đề; 2. Cơ sở lí thuyết; 3. Phương pháp nghiên cứu; 4. Kết quả nghiên cứu; 5. Kết luận và phần Tài liệu tham khảo.
   (Mọi thắc mắc về bố cục bài đăng tạp chí xin liên hệ qua email tapchihanquoc@gmail.com để biết thông tin chi tiết)